LÊ QUÝ ĐÔN

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

TẬP II





NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Dịch theo bản chép tay lưu trữ dưới số MC 3721 - KC tại Chi nhánh Văn-khố Đà-lạt, nguyên thuộc thư viện Phạm-Quỳnh số P.Q. 220-2

LÊ QUÝ ĐÔN

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

Tập 2

Quyển 4, 5, 6 & 7

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA-THÔNG TIN
1995

Vân Đài Loại Ngữ

QUYỂN IV

[1a] *VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ*

QUYỂN IV

ĐIỂN VỰNG (120 điều)

SÁCH *Vân Lộc Mạn sao* chép : Sách *Lễ Ký* có nói : Đốt củi ở Thái Đàn (1) để tế Trời.

Sách *Chu Lễ* có nói : Tế trời thì thui con vật hy sinh.

Đấy đều là ý nghĩa cầu thần.

Đời sau không đốt củi mà đốt hương là để được trong sạch yên lặng. Cho nên khi làm phép thì đốt hương đọc bùa chú.

Các nhà đạo sĩ cũng đốt hương để giải trừ khí ô uế.

Nhà Phật và đạo gia (đốt hương) không giống với nhà nho chúng ta (đốt củi).

Nay người ta cúng tế Khổng Phu Tử, cúng tế thần Xã Tắc (2), sau khi làm lễ rước thần và trước khi. làm lễ dâng lụa đều phải ba lần đốt hương.

(1) *Thái Đàn*, người xưa đắp đất làm Thái đàn, chất củi lên rồi đặt ngọc và con vật hy sinh lên trên mà đốt để hơi khí bốc lên trời.

(2) *Xã Tắc*, Xã là thần thổ địa, Tắc là thần ngũ cốc đều được Thiên Tử và Chư Hầu cúng tế.

Sách *Minh Chí* chép : Minh Thái Tổ xuống mệnh lệnh khiến mỗi tháng vào ngày mùng một và ngày rằm, từ quan Tế tửu trở xuống phải làm lễ thích thái (1) ở bộ Lễ, từ chức Huyện [1b] trưởng trở xuống phải đến chỗ học sở làm lễ hành hương (2).

Theo Tống Liêm (3), một nhà nho đời Minh có nói : "Đời xưa cầu thần, khi đã dâng bày lễ vật thì đốt cỏ tiêu hợp với mỡ dê.

Nay người ta xông hương thay cho việc ấy để được giản tiện".

Khâu Tuấn nói : "Cúng tế là ngụ lòng thành của mình, chớ không chuyên ở lễ vật. Lễ phải tùy nghi mà chỉ có thể từ nghĩa lý khởi xướng lên.

Lấy vật ngày nay mà cúng tế thần thánh đời trước thì hẳn là bất tất phải câu nệ".

Hai thuyết không giống nhau.

Tôi trộm nghĩ thuyết sau là đúng.

Nhưng Chu Tử có nói : "Yết cáo Tiên thánh (*Khổng Tử*) mà đốt hương thì không phải theo lễ đời xưa. Cầm hương không được cúi đầu, chỉ thẳng lên mà cầm hương rồi đưa cái đầu hốt ra mà xuống làm lễ vái".

Ngày nay, hành hương cũng nên giữ theo phép ấy.

Đời xưa việc cúng tế ở tông miếu có đốt cỏ tiêu hợp với vật có mùi thơm.

Kinh *Thi* có câu : *Thủ tiêu tế chi* (Lấy cỏ tiêu mà cúng tế với mỡ).

Sách *Lễ Ký* nói : Rót [2a] rượu uất sưởng xuống đất mà cúng tế. Chớ chưa có đốt hương, tức như sách *Tây Kinh Tạp Ký* có câu : *Bị hạ hương lô* (Đậy cái lò hương lại).

---

(1) *Thích thái*, làm lễ dâng rau tảo rau phiền cúng tế Tiên sư.

(2) *Hành hương*, theo nhà Phật đốt hương ở lò và đi quanh trong đạo trường.

(3) *Tống Liêm*, người ở Phố Giang đời nhà Minh, sáng suốt nhớ dai, làm chức Hàn lâm Học sĩ, có viết nhiều sách.

Lưu Hướng làm bài minh *Bác Sơn* lô có nói dùng để đốt hương chớ chưa có dùng để cúng tế.

Khi Hồn Da (rợ Hung Nô) đầu hàng, Hán Vũ Đế lấy được tượng thần bằng vàng của Hồn Da đem đặt ở cung Cam Tuyền, lúc cúng tế không dùng trâu bò làm vật hy sinh mà chỉ đốt hương lễ bái mà thôi.

Việc đốt hương mà cúng tế thấy bắt đầu từ đấy.

Nhưng truyện nước Ngô có chép : Trương Tân làm Thứ sử Giao Châu đốt hương đọc sách tà tục được truyền lại.

Vu Cát dựng tinh xá (*nhà tinh khiết để tu dưỡng*) và đốt hương.

Những việc đó đều là tư gia người ta đã làm, chứ khắp trong nước người ta chưa có đốt hương thờ thần thánh.

Trình Đại Xương nói : "Vua Vũ Đế nhà Lương tế Trời bắt đầu dùng hương trầm, tế Đất dùng hương Thượng Hòa, bởi vì đất gần người ta, phải thêm vào các thứ hương khác, tức là hợp các thứ hương mà làm hương Thượng Hòa."

Trương Tử nói : "Cúng tế mà dùng hương và trà là không phải theo lệ đời xưa. Đốt hương là ý đốt củi ngày xưa. Dâng trà là ý **[2b]** dùng cho người sống mà thờ phụng."

Sách *Thông Thư* chép : Tro gỗ ở dưới bếp không thể dùng đốt hương để thờ phụng thần thánh. Hương nhũ đàn không thể dùng xông hương để thờ cúng đức Thượng Chân (vị tiên của Đạo giáo).

Sách *Thảo Mộc Trạng* chép : Giáng hương có thể dùng xông hương cầu thần giáng xuống.

Sách *Thế Thuyết* chú lời nghị của Tôn Thịnh rằng : Đầu đời nhà Tấn, Hướng Hùng làm chức Lãnh hiệu Ôn huyện thuộc đất Hà Nội có đưa nộp bò làm vật hy sinh cúng tế mà không đầy đủ. Số bò này được trình lên quận và được dẫn theo lên phía Bắc đưa sang đất Lạc.

Gặp lúc tiết trời quá nóng bức, số bò của quận đưa đi phần nhiều bị chết vì khát.

Pháp đài rất quan trọng. Quan Thái thú bèn vời Hướng Hùng đến mà đánh trị tội.

Đó là người xưa dùng bò cúng tế đều lấy ở các quận huyện đưa nộp.

Xét chế độ nhà Đường nhà Tống, những lễ đại tế hoặc giao cho quan Thái úy, hoặc giao cho quan Tả Bộc xạ, quan Hữu Bộc xạ, có quan Giám thị xem xét. Việc cúng tế rất là cung kính.

[3a] Theo sách *Chu Lễ*, ngày cúng tế thì phải rưới nước rồi quét dọn sạch sẽ, đào xới lật mặt đất ở trên xuống dưới, cho lớp đất ở dưới lên trên, dân trong làng phải đốt đuốc ở đầu ruộng để soi đường.

Đời sau làm đại lễ cúng tế thì có quan lật trở mặt đất ở đường sá, đặt đèn lồng và đốt đèn sáp theo dọc đường, cũng là noi theo ý của đời xưa.

Theo sách *Chu Lễ*, hễ trong nước bị nắng hạn to thì rước đồng bóng múa hát cầu mưa.

Theo chế độ nhà Tiêu Lương (1), sau tháng 4 mà nắng hạn thì cầu mưa và làm bảy việc :

1)- Xem xét những án xử oan uổng và những quan lại không làm tròn chức vụ.

2)- Chẩn cấp những người góa vợ, góa chồng, mồ côi và không con cái.

3)- Bớt việc làm xâu và hoãn việc đòi thuế má.

4)- Tiến cử bậc hiền lương.

5)- Đuổi quan lại tham lam bất chính.

---

(1) *Tiêu Lương*, nhà Lương trong thời Nam triều do họ Tiêu sáng lập, cho nên gọi là Tiêu Lương.

6)- Làm cho nam nữ sum họp, thương xót con gái và con trai lỡ thời chưa có chồng, chưa có vợ.

7)- Bớt bữa ăn ngon của vua và bỏ ca nhạc của vua.

Rồi sau đó mới cầu xin với thần Xã Tắc.

Nếu đã cúng tế nhiều lần mà không có kết quả mới làm lễ cầu mưa lớn lao.

Phép này cũng hay vì đó là ý vua tự trách mình trước hết rồi sau mới cầu xin với các thánh thần.

Nhà Tùy nhà Đường đều làm như thế. Nhà Minh không có làm lễ ở đàn cầu mưa.

Thiên *Kinh Tịch Chí* trong sách *Tùy Thư* có chép : Đạo gia (*nhà đạo sĩ*) có phép làm tiêu tai nạn, độ gian nguy, dựa theo thuật số Âm dương và Ngũ hành, suy tính tuổi thọ vận mệnh của người ta, viết ra như nghi thức làm tờ biểu chương, lại sắm đủ lễ vật, đốt hương và đọc lên rằng : "*Tấu thượng Thiên tào, thỉnh vị trừ ách*" (Tâu lên quan chức nhà Trời, xin trừ tai ách cho).

Gọi đó là lễ *Thượng Chương* (dâng chương tấu lên quan chức nhà Trời).

Nửa đêm ở dưới muôn vì tinh tú trần thiết lễ vật rượu thịt bánh trái cúng tế tất cả Thiên hoàng Thái ất Ngũ tinh (*Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh và Thổ tinh*) và liệt tú, làm bức thư như nghi thức dâng chương tấu lên vua.

Gọi đó là *Tiếu* (Đạo sĩ lập đàn cầu đảo cùng Thượng đế và thần tiên).

Lại lấy gỗ làm cái ấn khắc mặt trời mặt trăng và tinh tú lên trên, cho hấp lấy hơi khí, rồi cầm lấy nhận vào chỗ có tật bệnh.

Như vậy cũng có nhiều người khỏi bệnh.

Đời sau giữ trai giới cho thân thể và tinh thần được tinh khiết để lập đàn cầu xin giải trừ tai ách cùng Thượng đế thần tiên bát

đầu từ đấy.

Theo sách *Lễ Ký*, Thiên tử cúng tế Trời Đất, buổi sáng cúng tế mặt trời, buổi tối cúng tế mặt trăng, cúng tế các vì tinh tú.

Chư hầu cúng tế thần Xã (*Thổ thần*) thần Tắc (*Thần Ngũ cốc*).

Kẻ sĩ cúng tế tổ tiên của mình.

Ngày nay tất cả thường dân đều tiếm dụng (*kẻ dưới lấn địa vị của người trên*) đến những lễ tế của Thiên tử, vượt [4a] bổn phận mình, phạm lễ quá lắm thì làm sao mà được phúc ?

Kinh *Thư* chép : Làm lễ cứu Nhật thực, Nhạc quan (1) thì đánh trống, quan Sắc phu thì chạy nhanh, thứ dân thì chạy.

Sách *Bạch Hổ Thông* chép : Người xưa cứu Nguyệt thực thì các vị phu nhân (2) gõ vào mặt kính, phó nhân gõ trượng (?), vợ của thường dân chải đầu (?).

Thơ *Linh Đài* thuộc phần Đại Nhã trong kinh *Thi* có câu : *Kinh thủy Linh đài* (3) (Đo đất bắt đầu làm Linh đài), vì đó là nơi xem mây mà xét nghiệm xét điềm lành hay điềm dữ.

Sách *Ngũ Kinh Thông Nghĩa* chép : Thể chế làm Linh đài là đắp đất chồng chất nhiều lớp cao 9 nhận (4), ở trên thì bằng, không có nhà. Chín nhận cao là số dương cùng cực. Bằng ở trên và không có nhà là để xem khí mây cho được rõ ràng.

Theo chế độ nhà Đường, ngày quan Tiết độ sứ đến dưới bệ từ biệt vua để đi trấn nhậm, vua có ban cho hai cây cờ mao (5),

---

(1) Quan đánh nhạc ngày xưa đều là người mù.

(2) *Phu nhân*, thiếp của Thiên tử, vợ của Chư hầu, vợ của các quan lớn

(3) *Linh đài*, ngôi đài do Văn Vương nhà Chu dựng lên, dùng để xem khí âm dương mà xét biết là lành hay dữ, và để xem thiên văn để tiết chế sự lao nhọc hay nhàn rỗi.

(4) *Nhận*, 8 thước hay 7 thước là 1 nhận.

(5) *Cờ mao*, một loại cờ có gắn lông đuôi bò ly ngưu ở đầu gù.

hai cây tinh tiết (1).

Lúc quan Tiết độ sứ xuất hành thì cho dựng cây tinh tiết và trương sáu lá cờ đạo (2) theo xe.

Lúc quan Tiết độ sứ vào đến chỗ trấn nhậm ở châu quận thì dựng ngôi tiết lâu (3)

Triều nhà Tống, lúc quan Tiết độ sứ xuất hành thì ban cho 6 lá cờ đạo : cờ tinh, cây tiết tinh, cờ môn kỳ, để ở nhà công hay nhà riêng **[4b]**, ở hai nơi ấy đều phải làm nhà riêng gọi là tiết đường, sau ngày mùng một và ngày rằm phải cúng tế, bởi vì hễ có vật nào thì có thần ấy.

Triều nhà Minh, ở một bên đàn đắp lên để cúng tế núi sông có dựng đền thờ cờ tinh cờ đạo, mùa xuân mùa thu có sai vệ quan giữ cờ cúng tế.

Triều đình nhà Minh lại sai các quân vệ trong nước đều lập đền thờ, lấy ngày tiết Sương giáng các bề tôi hàng tướng đến cúng tế.

Những linh thần được cúng tế ở Kinh đô là Kỳ đầu đại tướng, Lục đạo đại thần, Ngũ phương kỳ thần, những thần coi về chiến thuyền, chiêng, trống, còi, súng, pháo, đao, cung, nỏ, phi sang, phi thạch và các vị thần về trận tiền trận hậu.

Những linh thần được cúng tế ở những vệ ngoài thuộc quân ngũ xướng thì gọi chung là thần Quân nha thần Lục đạo.

Tế Đại trá (4) thì ba đời (*Hạ, Thương, Chu*) đều có, nhà Hạ gọi là tế Gia bình, nhà Ân gọi là tế Thanh tự, nhà Chu gọi là tế Trá. Nhà Tần **[5a]** bắt đầu gọi là tế Lạp.

Các đời từ nhà Hán nhà Đường trở về sau đều có tế Lạp, cuối năm cúng tế tất cả các vị thần để báo thành công.

---

(1) *Tiết* tức *tinh tiết* là vật cầm làm tin của người xuất hành, làm bằng tre dài 8 thước có kết lông đuôi bò ly ngưu ở ba chặng.

(2) *Cờ đạo*, cờ bằng lông cắm ở xe lúc xuất hành.

(3) Tiết lâu, ngôi lầu để cây tinh tiết của quan Tiết độ sứ.

(4) *Trá*, đại lễ cúng tế vạn vật vào tháng chạp.

Chế độ nhà Minh thì bỏ bớt lễ tế này.

Đời xưa có lễ tế *Khu na* (1), thấy ở sách *Chu Quan* (2), ở thiên Nguyệt Lịnh trong sách *Lễ Ký* và sách *Luận Ngữ*.

Xét theo sách *Hán Chí*, một ngày trước tế Lạp là tế Đại na, chọn lựa các con em ở Trung hoàng môn (3) lấy 120 làm chấn tử (4) để đuổi quỷ ôn dịch.

Lễ tế Đại na sau nhà Đường hãy còn.

Chế độ nhà Minh không có lễ tế này.

Kinh *Lễ* chép : Thiên tử chư hầu và quan đại phu đều thờ thần Thái Lệ (5), thần Công Lệ (6), thần Tộc Lệ (7).

Sách *Tả Thị* chép : Quỷ thần có chỗ quay về thì không làm điều hung dữ nữa.

Ấy là từ Tam đại (*Hạ, Thương, Chu*) trở về sau đều có tế Lệ.

Theo chế độ nhà Minh ở Kinh đô, phủ, châu, huyện, khắp trong nước đều có lập đàn thờ thần Lệ, mỗi năm cúng tế ba lần :

1)- Mùa xuân cúng tế vào tiết Thanh minh.

2)- Mùa thu cúng tế vào ngày rằm tháng bảy.

3)- Mùa đông cúng tế vào ngày mùng một tháng mười.

Ở trong Kinh đô thì sai quan Kinh doãn, ở ngoài châu quận thì sai quan Thú lịnh làm chủ lễ cúng tế ấy.

Triều trước dâng sớ điệp lên thần Thành hoàng, đến [5b] ngày lễ, cúng tế làm chủ yếu, vua Thái Tổ làm bài văn tế và ban hành khắp mọi nơi làm định thức, kể tình trạng quỷ thần không

---

(1) *Na*, quỷ ôn dịch. *Khu na* là lễ tế để đuổi trừ quỷ ôn dịch.

(2) *Chu quan* tức sách *Chu Lễ*).

(3) *Trung hoàng môn*, hoạn quan ở trong cung cấm.

(4) *Chấn tử*, đồng nam, đồng nữ, con trai con gái còn nhỏ tuổi.

(5) *Thái Lệ*, bậc đế vương chết mà không có con nối dõi thờ phụng.

(6) *Công Lệ*, bậc chư hầu chết mà không có con nối dõi thờ phụng.

(7) *Tộc Lệ*, quan đại phu chết mà không có con nối dõi thờ phụng.

được cúng tế thật là oan thảm. Mọi lễ cúng tế rất là chu tất.

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* chép : Thờ thần Thành hoàng (1) từ đời Tam Quốc trở về sau, nhân có việc mới cúng tế. Đền thờ thì thấy Lý Đức Dụ đời nhà Đường nói lập ở Thành Đô.

Từ đời nhà Tống trở về sau khắp trong nước đều thờ phụng thần Thành hoàng.

Năm đầu niên hiệu Hồng Vũ (2) (*1368, đời vua Thái Tổ nhà Minh*) ra lệnh cho quận huyện mỗi nơi đều phải lập đàn thờ thần núi sông, thể chế thờ thần núi sông giống như thờ thần Xã Tắc.

Sách *Bạch Thát Tủy* chép : Triệu Tùng Thiện làm chức Doãn ở phủ Ứng Thiên, hàng ngày có vời Kiều Sinh đến nhà dạy con em là Hy Thương. Kiều Sinh dạy Hy Thương mỗi buổi sáng lễ Khổng Tử, sai thợ đúc những vật dụng dùng trong lễ Thích thái (*Lễ dâng rau tảo rau phiền cúng tế Tiên sư*) y theo nghi chế ở trường công để thường thường cung phụng hành lễ.

Quan Thượng thư Hoàng Tử Điền hay được việc đó **[6a]** muốn khiển trách. Nhưng Triệu Tùng Thiện biết kịp sai phá hết các vật dụng và đuổi Kiều Sinh đi.

Đó là chứng nghiệm để nhận thấy rằng chế độ nhà Tống không cho thường dân tiếm việt địa vị thờ phụng Khổng Tử.

Vua Thế Tông nhà Minh (*1522-1566*) tự nhiệm lấy quyền chế tác lễ nhạc : trong niên hiệu Gia Tĩnh thứ 11 (*1532*) bắt đầu đổi hiệu phong Văn Tuyên Vương (3) của Khổng Tử ra Chí thánh Tiên sư Khổng Phu tử, đổi tên điện Đại Thành ra miếu Tiên Sư, đổi tượng nặn bằng đất ra tượng chạm bằng gỗ, đổi những hiệu phong của các danh hiền thần thờ chung với Khổng Tử gọi là Tiên hiền

---

(1) *Thành hoàng*, ông thần làm chủ trấn giữ một thị thành (*Thành hoàng* là thành trì). Người ta cúng tế thần Thành hoàng để cầu mưa, cầu nắng và trừ tai ách.

(2) Nhà Minh không có niên hiệu Hồng Đức, nguyên văn chép lầm Hồng Vũ ra Hồng Đức.

(3) *Văn Tuyên Vương*, hiệu phong cho Khổng Tử vào đời nhà Tống nhà Nguyên.

Tiên nho họ gì tên gì. Đó là theo lời bàn nghị của Ngô Trừng đời nhà Nguyên.

Nay triều nhà Thanh cũng noi theo đó.

Trong Văn Miếu ở Trung Quốc, Tứ Phối (1) được thờ trên hai cái khám.

Khám bên tả thờ : Phục thánh Nhan Tử và Thuật thánh Tử Tư Tử.

Khám bên hữu thờ : Tông thánh Tăng Tử và Á thánh Mạnh Tử.

Mười hai vị hiền được thờ trên sáu cái khám :

Sáu vị tiên hiền thờ ở bên tả : 1. Mẫn Tử - [6b] 2. Nhiễm Tử - 3. Đoan Mộc Tử - 4. Trọng Tử - 5. Bốc Tử - 6. Hữu Tử.

Sáu vị tiên hiền thờ ở bên hữu : 1. Nhiễm Tử - 2. Tể Tử - 3. Nhiễm Tử - 4. Ngôn Tử - 5. Chuyên Tôn Tử - 6. Chu Tử (2) (*Nhiễm Ung, Nhiễm Bá Ngưu, Nhiễm Cầu*).

Vua Thế Tông nhà Minh xuống chiếu cho thiên hạ lập đền Khải Thánh Từ (3) ở bên tả Miếu Học để truy tôn người đã sinh ra đức Thánh Khổng Phu Tử.

Còn những hiền phụ, cha của các vị hiền triết từ Nhan Tử, Tăng Tử trở xuống đều được theo thứ tự thờ chung ở đây.

Như thế thật đại nghĩa đã đắp gốc khơi nguồn soi đức báo công.

Nay trong mùa xuân năm đầu niên hiệu Ung Chính (*1723*) đời vua Thế Tông triều nhà Thanh, phụng chỉ truy phong các tổ tiên năm đời trước của Khổng Tử :

---

(1) *Tứ Phối*, 4 vị được thờ chung trong Khổng Miếu : 1. Nhan Tử - 2. Tử Tư - 3. Tăng Tử - 4. Mạnh Tử.

(2) Nguyên văn chép thiếu, chỉ có 11 vị hiền, phải tra *Trung Văn Đại Từ Điển* mới kể đủ 12 vị hiền.

(3) *Khải Thánh Từ*, đền thờ Thúc Lương Hột, cha của Khổng Tử, về sau đổi gọi là Sùng Thánh Từ, gọi Thúc Lương Hột là Khải Thánh Vương.

1)- Mộc Kim Phụ Công làm Triệu Thánh Vương.

2)- Cao tổ (*ông sơ*) là Kỳ Công làm Dụ Thánh Vương.

3)- Tằng tổ (*ông cố*) là Phòng Thúc Công làm Thiệu Thánh Vương.

4)- Tổ phụ (*ông nội*) là Bá Hạ Công làm Xương Thánh Vương.

5)- Phụ (*cha*) là Thúc Lương Công làm Khải Thánh Vương.

Đổi tên Khải Thánh Từ (*đền thờ cha của Khổng Tử*) ra Sùng Thánh Từ.

Theo vị thứ hàng Chiêu và hàng Mục (1) **[7a]** an bày thần vị của tiên nhân. Mỗi năm hai kỳ mùa xuân, mùa thu cúng tế, thật là một thịnh điển.

Nhà Đường nhà Tống trở về sau khiến các huyện phủ châu trong thiên hạ đều dựng nhà học, nhưng Miếu học thật đã có thể chế riêng.

Miếu để tôn thờ Khổng Tử : từ điện Đại Thành (2) cho đến hai dãy nhà ngang ở phía đông và phía tây, Kích Môn (3) và Linh Tinh Môn (4).

Nhà học để giảng tập sinh viên : Từ Minh Luân Đường(5) cho đến hai phòng đọc sách ở bên tả và bên hữu, hiệu phòng (6), xạ phố (7) và Nho học môn cùng với nhà kho nhà chứa nhà bếp đều

---

(1) *Chiêu, Mục*, ngày xưa thần vị trong Tông miếu bày bên tả gọi Chiêu, bên hữu gọi Mục. Tả Chiêu thờ tổ tiên 2 đời, 4 đời, 6 đời. Hữu Mục thờ cha, tổ tiên, 3 đời, 5 đời.

(2) *Điện Đại Thành*, cái đền to ở miếu thờ Khổng Tử.

(3) *Kích Môn*, cửa có dựng cây kích. Đời nhà Đường quan chức từ tam phẩm trở lên được phép dựng cây kích ở cửa. Nhà quý hiển.

(4) *Linh Tinh Môn*, ngày xưa ở trước miếu Khổng Tử ở Học cung có cửa Linh Tinh Môn.

(5) *Minh Luân Đường*, trong Học cung có Minh Luân Đường (*nhà làm sáng tỏ luân thường*).

(6) *Hiệu phòng*, phòng ngủ của sĩ tử ứng thí đời nhà Minh.

(7) *Xạ phố*, nơi tập bắn cung.

có chốn có nơi cả.

Trong niên hiệu Hoằng Trị (*1488-1505*) đời vua Hiếu Tông nhà Minh có chiếu chỉ khiến các đô ấp trong thiên hạ phải lập đền thờ các danh hoạn (1), các hương hiền (2) để khuyến khích người đời.

Cuối niên hiệu Chính Đức (*1521*) nhà Minh, quan Đốc học Lưu Quân Tiết trấn nhậm ở Kim Toàn Châu có dựng đền ở phía tây nhà Học.

Trong đền phía tả thờ các bậc danh hiền từ ông Liễu Khai (3) làm quan Thứ sử đời nhà Tống trở xuống.

Phía hữu thờ các bậc hương hiền từ ông Chu Đạo Thành là người con có hiếu [7b] đời nhà Tống trở xuống. Mỗi năm hai lần, ba hôm sau lễ Đinh Tế (4) trong ngày thuộc Đinh (*Đinh Nhật*) ở thượng tuần tháng trọng xuân (*tháng 2*) và tháng trọng thu (*tháng 8*) các quan châu thú đem thầy giáo và học sinh ở các nhà Học đến đền ấy làm lễ.

Quan Các Lão (5) Tưởng Miện làm bài ký đại lược nói : Làm quan ở địa phương nào mà sau khi rời đi nơi khác được người ta tưởng nhớ, người ấy được gọi là danh hoạn.

Sống ở trong làng mà được dân chúng khen ngợi luyến mộ, người ấy được gọi là hương hiền.

Như Văn Ông được thờ ở Thục Quận, Chu Ấp được thờ ở Đông Hương, hai vị này đều được gọi là danh hoạn.

---

(1) *Danh hoạn*, làm quan ở địa phương mà sau khi rời đi nơi khác được nhân dân tưởng nhớ.

(2) *Hương hiền*, người hiền đức sống trong làng được dân chúng khen ngợi luyến mộ.

(3) *Liễu Khai*, người đời Tống ở đất Đại Danh, đỗ Tiến sĩ làm quan đến chức Điện Trung thị ngự sử.

(4) *Đinh Tế*, mỗi năm trong ngày thuộc Đinh thượng tuần tháng trọng xuân (*tháng 2*) và tháng trọng thu (*tháng 8*) cúng tế Khổng Tử gọi là Đinh Tế.

(5) *Các Lão*, đời nhà Minh, quan Tể phụ được gọi là Các Lão, vì vốn là quan Đại học sĩ vào làm việc ở Nội các.

Phàm là người có đạo đức dạy dỗ ở trong làng, khi chết được cúng tế ở nhà học Cổ Tông (1), những vị hương tiên sinh (2) khi chết được cúng tế ở đền Xã đều được gọi là hương hiền.

Nghề làm quan như thế mà được phụng thờ thì kẻ sĩ làm quan phải cố gắng.

Hiền đức như thế mà được thờ phụng thì kẻ sĩ hưu trí ở trong làng cũng không thể không cố gắng được.

Lễ thi hành ở một nhà mà phong hóa kích động ở một quận thì việc quan hệ về giúp đời dựng dân không phải là ít oi **[8a]** mà có thể không cẩn thận được.

Thiên *Nhân Vật Biện* ở sách *Thái Bình Phủ Chí* của Cao Bất Căng chép : Danh hoạn và hương hiền, phép tắc ấy rất quan trọng. Kẻ bề tôi làm quan tại chức mà được nhập vào hàng danh hoạn, ở trong làng mà được nhập vào hàng hương hiền, tất nhiên có đức rạng rỡ, có công đáng tin, được nhân dân nhớ tưởng, được sĩ phu mến yêu, được người ta ca tụng đồng một thanh danh, được người ta đồn đãi cùng một tiếng tăm, rồi sau mới được tiến cử vào quan hiến ty, và đề đạt lên triều đình, rồi đến khi chết được hợp chung mà cúng tế hưởng lễ vật trên mâm trên đĩa hàng ngàn năm.

Làm quan tại chức mà được làm danh hoạn thì lúc hưu trí về nhà mới được liệt vào bậc hương hiền.

Theo sách *Chu Lễ*, từ kinh đô của thiên tử cho đến làng xóm trong nước đều được cúng tế thần Xã Tắc.

Nhà Đường nhà Tống trở về sau lại khiến các quận được cúng tế thần Phong bá (*thần Gió*), thần Vũ sư (*thần Mưa*) và thần Sấm.

Tế đàn có con vật hy sinh, có ngọc, có lụa, có những lễ phẩm khác. Bày lễ vật thì có **[8b]** nghi tiết. Mỗi năm có quan Hữu tư cử hành lễ cúng tế.

---

(1) ***Cổ Tông***, nhà Học đời Ân.

(2) ***Hương tiên sinh***, quan đại phu trí sĩ ở làng mở nhà Học dạy dỗ con em gọi là hương tiên sinh.

Theo chế độ nhà Minh, ở mỗi phủ, huyện và châu đều có lập đàn Xã Tắc, đàn Tiên Nông (1), đàn thần Gió, đàn thần Mây, đàn thần Sấm, đàn thần Mưa, đàn thần Núi, đàn thần Sông, đàn thần Thành hoàng và đàn thần Dịch lệ.

Mỗi năm cúng tế theo thời tiết để cầu phúc lành, đền công ơn, đón lấy hòa khí, tiêu trừ lệ khí.

Đó cũng là giềng mối lớn lao về việc thờ phụng quỷ thần mà trị dân.

Kinh *Lễ* chép : Về việc cúng tế, có điều mà phế bỏ thì không dám cử hành lại, có điều đã cử hành thì không dám phế bỏ.

Do đó có thể thấy được cái ý thận trọng kính cẩn của người đời xưa.

Đời sau, những bề tôi bàn nghị có ý nệ cổ, những tông miếu đã bị hủy hoại, những đền thần đã bị bỏ hoang lại muốn làm lại, những đàn tế đã sửa chữa rồi, hàng chiêu, mục đã định vị rồi lại muốn thay đổi cả. Đó cũng là lầm vậy.

Chu Tử nói : "Những đồ dùng như cái biên (2), cái đậu (3), cái phủ (4), cái quỷ (5) là của người xưa đã dùng cho nên lễ cúng tế lúc bấy giờ [9a] phải có những đồ dùng ấy".

Nay lấy yến khí (6) thay thế tế khí (7), lấy món ăn thường thay thế trở nhục (8), lấy tiền giấy thay thế ngọc và lụa cũng là ý lấy những đồ vật bình sinh vẫn dùng mà cúng tế, như thế gọi là tùng nghi.

---

(1) *Tiên Nông*, tức Thần Nông, người đầu tiên bày ra việc làm ruộng.

(2) *Biên*, một loại đĩa bằng tre đan dùng để đựng trái cây mà cúng tế.

(3) *Đậu*, một loại đĩa bằng gỗ dùng để đựng thịt mà cúng tế.

(4) *Phủ*, một loại thố vuông bằng gỗ dùng để đựng xôi mà cúng tế..

(5) *Quỷ*, một loại thố tròn bằng gỗ dùng để đựng xoi mà cúng tế.

(6) *Yến khí*, những vật dùng lúc ở yên như gậy để chống đi, nón để che nắng, quạt để phẩy mát.

(7) *Tế khí*, những dụng cụ dùng lúc cúng tế.

(8) *Trở nhục*, vật hy sinh để nguyê · con trên giá gỗ mà cúng tế.

Khâu Quỳnh Sơn (1) nói : "Lời này thật thích hợp, như cái ý *sự tử như sự sinh*" (thờ phụng tiền nhân lúc đã chết cũng như lúc còn sống).

Vì Trình Tử đã có nói : "Hành sự không được hoàn toàn câu nệ theo cổ, phải xem xét thói tục xưa nay không giống nhau thì việc xử sự cũng không được không khác hẳn với đời xưa. Như người đời nay mặt mũi dáng mạo không giống với người đời xưa. Nếu hoàn toàn dùng đồ vật đời xưa thì không xứng hợp. Dù thánh nhân có làm lại những món vật dụng ấy cũng phải có thêm bớt".

Chu Tử lại thường nói : "Thánh nhân làm ra cổ lễ, nhưng chưa ắt đã dùng hết, phải có điều để yên không hề dùng tới".

Trình Tử nói : "Sĩ đại phu ắt phải dựng miếu thờ tổ tiên trong gia tộc. Miếu phải hướng về hướng đông. Bài vị của bậc thái tổ (*ông tổ cao nhất*) phải ngoảnh mặt về hướng đông, bên tả là Chiêu, bên hữu là Mục, nam nữ đặt khác nơi, bài vị của mẹ chồng và nàng dâu cũng đồng như của thái tổ.

Thần chủ đều khắc bằng gỗ [9b] và có bài vị bằng gỗ. Mỗi tháng đến ngày mùng một thì cúng trà rượu. Bốn mùa đều có cúng tế, mùa xuân vào tiết Hàn Thực, mùa hạ vào tiết Đoan Ngọ (*mùng 5 tháng 5*), mùa thu vào tiết Trùng Dương (*mùng 9 tháng 9*), mùa đông vào tiết Đông Chí.

Mỗi khi cúng tế xong thì giấu cất thần chủ vào giáp thất (2) ở vách phía bắc.

Việc ăn uống thì xứng hợp với nhà giàu hay nghèo mà làm mâm cỗ.

Vật dụng để cúng tế (*tế khí*) và chiếu ngồi thì không được dùng lộn xộn.

Cửa miếu nếu không nhằm ngày cúng tế thì đóng kín lại".

---

(1) *Khâu Quỳnh Sơn*, hiệu của Khâu Tuấn, người đời Minh, đỗ Tiến sĩ, có làm nhiều sách.

(2) *Giáp thất*, nhà để cất thần chủ ở hai bên chính đường trong miếu.

Chu Tử đính chính lại rằng : "Ngôi miếu phải hướng về phương nam, ngôi phải hướng về phía đông".

Có người hỏi : "Việc cúng tế trong những ngày tục tiết (1) như thế nào ?".

Chu Tử đáp : "Hàn Ngụy Công xử sự thật hay. Đã gọi là lễ tế theo thời tiết thì phải kém hơn lễ giỗ chính thức".

Tục tiết là tiết Thanh Minh, tiết Hàn Thực, tiết Đoan Ngọ, tiết Trung Nguyên và tiết Trùng Dương.

Chu Tử lại nói :"Các bậc hiền triết đời trước cúng tế ở mộ phần thì không nói gì đến nghĩa lý".

Sách *Mộng Hoa Lục* chép : Tết Trung Nguyên (*rằm tháng bảy*) người ta bầy đồ mã, áo bằng giấy màu, lấy tre làm cái giương ba chân hình trạng giống như cái bầu dầu trong cây đèn **[10a]**, gọi đó là Vu Lan Bồn (2), người ta treo áo giấy và đồ mã ở trên mà đốt".

Ông Lục Du nói : "Thói tục đến ngày rằm tháng bảy làm đồ chay cúng tế tổ tiên, chuốt tre làm bồn chậu đựng tiền giấy rồi lấy cọng tre mồi lửa mà đốt".

Sách *Thích Thị Yếu Lãm* chép : Tiếng Phạn nói *Vu lan* cũng như tiếng Trung Hoa nói *cứu đảo huyền* là cứu gỡ cha mẹ đang bị thọ hình treo ngược ở địa ngục.

Sách *Thông Giám* đời nhà Đường chép : Vua Túc Tông nhà Đường cho Vương Dư làm chức Từ tế sứ (*quan coi giữ việc cúng tế*).

Lúc cúng tế, Vương Dư có khi đốt giấy tiền giống như những

---

(1) *Tục tiết*, là những tiết thường như tiết Thanh Minh, tiết Hàn Thực, tiết Đoan Ngọ, tiết Trung Nguyên, tiết Trùng Dương.

(2) *Vu Lan Bồn*, tiếng Phạn là Ulambana có nghĩa là treo ngược, ngụ ý rất khốn khổ. Ngày rằm tháng bảy người ta bố thí cho Phật, cho tăng để báo đền ơn đức của cha mẹ đã mất, có thể cứu cha mẹ đang bị thọ hình treo ngược ở địa ngục.

người đồng bóng.

Sách *Vương Dư Truyện* chép : Từ đời Hán trở về sau khi chôn cất người chết, người ta đều chôn tiền theo.

Đời sau, tục quê lấy giấy làm tiền mà cúng quỷ thần.

Vương Dư dùng giấy để cúng tế trừ tai ương.

Chu Tử nói : "Người đời xưa dùng ngọc và lụa để cúng tế. Người đời sau lấy tiền mà thay vào. Đến đời vua Huyền Tông nhà Đường, việc thờ phụng quỷ thần thật phiền phức, không có nhiều tiền. Vương Dư làm giấy tiền mà thay vào".

Sách *Thanh Dị Lục* lại chép : Ngày xe đưa [**10b**] linh cữu của vua Huyền Tông đời Đường đi an táng, những thứ như vàng bạc, tiền và đồ quý báu đều tượng hình để ngụ ý cả.

Chu Tử lại nói : "Đầu đời nhà Tống, hễ nói đến lễ thì làm mũ áo giấy, nhưng không dùng tiền giấy".

Không biết tiền giấy và mũ áo giấy có khác biệt gì nhau chăng ?

Tiền giấy để cúng tế có từ đời vua Túc Tông (*756-762*) nhà Đường do Thái Ất sứ Vương Dư làm ra.

Còn mũ áo giấy để cúng tế có từ đời Ngũ Đại.

Sách *Triều Dã Thiên Tái* chép : Theo phong tục vùng Lĩnh Nam, hễ trong nhà có người bệnh, thì trước hết giết gà giết ngỗng cúng để cầu phúc. Nếu bệnh chưa khỏi, người ta liền giết bò dê lợn mà cầu đảo.

Tục này đến nay vẫn còn.

Người xưa chê cười thói này đã lâu vì muốn cầu sinh lại sát sinh, đó là điều mà quỷ thần giận ghét.

Vùng Trung Châu, để cầu đảo, người ta chỉ dùng hương đèn, tiền giấy, ngựa giấy, hoa quả, đồ chay, chứ không nghe làm [**11a**] thịt sát hại sinh mệnh loài vật.

Đã gìn lòng nhân và giữ phúc dày, cầu thần thêm tuổi thọ tất phải dùng đến nhân và phúc, dâng hiến lòng thành chớ há đâu ở lễ vật ?

Sách *Thương Thư* có thuyết về đồng cốt.

Quẻ Tốn trong kinh *Dịch* cũng có lời bói của vu sử (1).

Sách *Chu Lễ* đặt ra chức quan Ty Vu coi giữ bọn đồng cốt, có cốt nam và cốt nữ, đều có tham dự vào những cuộc cầu đảo cúng tế.

Đồng cốt vốn là để thông cảm với quỷ thần không thể nào bỏ được.

Xem những điều ghi chép trong *Tả Truyện* thì rành rành có chứng nghiệm.

Đời sau nhiễm về yêu tà dối trá mà gây hấn gieo họa cho nên thường nghiêm cấm việc đồng cốt.

Vua Vũ Đế nhà Hán cúng sao Thái Ất từ chiều hôm đến sáng. Đời sau lễ Phóng đăng (2) vào ngày Thượng Nguyên (*rằm tháng giêng*) bắt đầu từ đấy.

[11b] Ngày nay trong ngày tiết Lập Xuân, người ta thường cắt giấy màu hay giấy có bông vàng thành hai chữ *Nghi Xuân* dán ở cửa để đón tân xuân.

Theo bài *Yến Phú* của Phó Hàm đời Tấn có câu : *Ngự thanh y dĩ tán thì, trú nghinh xuân chi gia chỉ* (nghĩa là mặc áo xanh để tán thưởng mùa xuân, gây dựng phúc lành mà đón xuân).

Bài *Tuế Thì Ký* của người nước Tấn chép : Trong ngày tiết Lập Xuân, người ta cắt giấy màu thành hình con chim én mà đội và dán hai chữ *Nghi Xuân* ở cửa.

Sách *Đường Thiên Kim Nguyệt Lịnh* chép : Trong ngày tiết Lập Xuân, người ta dán hai chữ Nghi Xuân ở cửa.

---

(1) *Vu sử*, đồng bóng thờ phụng quỷ thần.

(2) *Phóng đăng*, thắp đèn và đi chơi suốt đêm.

Sách *Tuế Thì Ký* của người nhà Tống chép : Trong đêm trừ tịch (*đêm 30 tháng chạp, đêm cuối năm*), người ta dán tờ thiếp *Thiên Hành*, thiếp *Tiến Tài* ở cửa.

Tục ngày nay cũng hơi giống như thế.

Sách *Tỏa Ngôn* của Tô Hựu đời nhà Minh chép : Cung điện, nhà cửa người xưa đều hướng về phương Đông, cho nên gọi góc Tây Nam trong nhà là Áo (chỗ bí mật tối tăm), góc Tây Bắc trong nhà là *Ốc lậu* (góc tối tăm đặt thần chủ trong nhà).

Theo sách *Lễ Ký*, hướng về Tây làm *Tôn* (tôn trọng), hướng về Nam làm *Chiêu* (chiếu sáng), hướng về Bắc làm *Mục* (đẹp đẽ).

[12a] Sách *Thuyết Văn Giải Tự* chép : Người xưa làm nhà, nửa phần trước để trống gọi là Đường, nửa phần sau để ở gọi là Thất.

Sách *Lý Quật* của Trương Tử chép : Ở nhà, gian chính sảnh gọi là Miếu, cũng như điện nhận chính sóc của thiên tử. Ở gian chính sảnh, người ta không được ở thường vì những việc cát hung : quán(1), hôn (2), tang (3), tế (4) đều được thi hành ở đấy.

Phía sau chính sảnh gọi là Tẩm.

Sách *Luận Hành* của Vương Sung chép : Đời thường kiêng cữ :

1)- Không trao đũa cho nhau vì sợ tình ý không bền.

2)- Không thay nhau quét nhà vì kẻ dọn dẹp nhà cửa sẽ mong người khác đến thay thế mình.

Tục này đến nay vẫn còn được kiêng kỵ.

Sách *Thuyết Phu* chép : Con trai vào trường học thường được 7 tuổi hay 9 tuổi, bởi vì thói tục có thuyết: con trai thì kỵ số chẵn,

---

(1) *Quán*, lễ đội mũ của con trai được 20 tuổi.

(2) *Hôn*, hôn nhân, cưới gả.

(3) *Tang*, đám tang.

(4) *Tế*, cúng tế.

con gái thì [12b] ky số lẻ.

Cho đến lễ đội mũ của con trai được 20 tuổi và lễ cài trâm của con gái được 16 tuổi cũng như thế.

Em trai của Lý Hồn ở Bắc Tề là Luân lên 6 tuổi xin vào học, vì nhà có tục ky tuổi chẵn mà không được nhận cho học. Luân bèn học lén mà hiểu thông được sách *Cấp Tựu Chương*.

Sách *Bác Vật Chí* chép : Từ khi nhà Tần thống nhất thư văn trong thiên hạ, quan Thừa tướng Lý Tư làm thiên *Thương Hiệt*, quan Trung quân lịnh Triệu Cao làm thiên *Viên Lịch*, quan Thái sử Kính làm thiên *Bác Vật*, quan Văn viên lịnh Tương Như làm thiên *Phàm Tướng*, quan Hoàng môn lịnh Du làm thiên *Cấp Tựu*.

Theo sách *Nhan Thị Gia Huấn*, con em của bậc sĩ đại phu đến một số tuổi nào trở lên thì không ai là không được dạy bảo, nhiều thì được dạy đến phần Truyện (1) trong kinh *Lễ*, ít thì không sót phần Luận trong kinh Thi, đến tuổi đội mũ và tuổi lấy vợ, lúc ấy tính tình và thể chất đã an định, nhân cơ thần thiên nhiên ấy của con người mà gia tăng việc dạy bảo.

Người đời cho rằng đến tuổi đội mũ và lấy vợ mà chưa học thì gọi chậm trễ, nhân đó chịu không thấy biết gì như quay mặt vào tường cũng là ngu dốt vậy.

Theo triều nhà Lương, bậc Hoàng tôn (*cháu nội của vua*) trở xuống, những con trẻ còn để tóc hai trái đào trên đầu được vào học trước nhất (2).

[13a] Khi nói chuyện với ai mà nói đến ông bà cha mẹ bậc trưởng cô của người ấy đều phải chữ *tôn* (như *Tôn tổ phụ*, ông nội của ông), còn từ hàng chú trở xuống thì thêm vào chữ *Hiền*. Đó là sự khác biệt giữa người trên và kẻ dưới.

---

(1) *Truyện*, phần giải rõ nghĩa lý trong kinh sách.

(2) Câu này nguyên văn chép sai. Phải dịch theo câu đúng ở phần *Miễn học* trong sách *Nhan Thị Gia Huấn : Lương triều hoàng tôn dĩ hạ, tổng quán chi tử tất tiên nhập học*.

Người phương Nam, khi khách đến thì không đón, gặp nhau thì ôm lấy tay mà không chấp, đưa khách ra khỏi chỗ ngồi mà thôi.

Người phương Bắc đón khách hay đưa khách đều đến cửa, gặp nhau thì chấp tay vái chào. Đó là lề lối đời xưa.

Tôi cho tục đón khách và chấp tay vái chào khách là phải.

Theo sách *Chu Lễ*, khi gả chồng hay cưới vợ phải nộp lụa thứ trắng tinh không quá 5 lượng.

Sách ấy có chú rằng : 5 lượng là 10 đoan (1).

Nhà giàu làm lễ nộp tệ cũng không được quá số 5 lượng lụa ấy. Nhà nghèo cũng có thể lo đủ số 5 lượng lụa ấy (*vì không nhiều*).

Có người nói : "Lễ nộp tệ 5 lượng lụa thì quá ít, khó coi".

Chủ Tử nói : "Tính nhiều ít là lấy lợi mà thôi. Đời sau phong tục của nhân dân khinh bạc thường nói đến tiền tài. Về lễ nghi thì đòi tiền bạc. Nhà quan phẩm lại muốn lấy thể diện đã đưa nộp vàng [**13b**] lụa rất nhiều. Người nào nộp ít không đầy đủ thì chê trách. Đó thật là phi lễ".

Sách *Thông Điển* chép : Trong đời vua Huyền Tông (*713-755*), nhà Đường, Đường Thiệu có dâng biểu nói : Trong dân chúng ngày rước dâu ở nơi quê mùa thô bỉ thường có việc chặn ngăn đám cưới và đòi tiền rượu thịt. Thói này trở thành thịnh hành nhiễm đến hàng vương công. Chúng tụ họp nhiều bè lũ chặn ngăn đường lộ. Lúc giữ đám cưới lại chúng đòi tiền của, đến nỗi món lễ đút lót khi chúng chặn xe rước dâu còn nhiều hơn món tiền sính lễ. Xin cấm hẳn những việc ấy.

Vua Đường Huyền Tông nghe theo.

Thói ấy tức là tiền đón ngõ mở dây ngày nay.

Sách *Nhan Thị Gia Huấn* chép : Con trẻ sinh giáp năm (*một*

---

(1) *Lượng* là 4 trượng. *Đoan* là 2 trượng. 5 lượng là 10 đoan.

tuổi) thì được may quần áo mới, tắm rửa trang sức sạch sẽ, con trai thì người ta dùng cung tên, giấy bút, con gái thì thước kéo, kim chỉ cùng các món đồ ăn đồ uống [14a] và đồ chơi quý báu đặt trước mặt con trẻ. Xem ý nó muốn vật gì mà nghiệm biết nó sẽ tham lam hay liêm khiết, ngu si hay thông minh.

Tục ấy gọi là *Hý nhi*. Rồi bà con nội ngoại tụ họp lại ăn uống.

Sách *Ngọc Hồ Dã Sử* cũng chép : Ngày lễ Thôi nôi của Tào Bân, cha mẹ lấy các thứ đồ chơi bày la liệt ở chiếu để xem Tào Bân bắt lấy món nào.

Sách *Bắc Hộ Lục* chép : Theo phong tục ở Lĩnh Nam, nhà giàu khi đàn bà sinh đẻ được ba ngày hoặc đầy tháng thì tắm rửa đứa con rồi làm một bữa cơm đoàn du (1).

Theo thiên *Nội Tắc* trong kinh *Lễ*, người đời xưa chỉ trọng lễ tiếp con sau ba ngày được sinh ra.

Theo sách *Gia Lễ,* chủ nhà sinh đứa con đích trưởng đầy tháng thì tiếp kiến con.

Đời sau tùy theo phong tục ở từng địa phương, người ta tụ họp lại vui chơi, trang sức và ăn mừng lần lần thêm to.

Nay theo phong tục ở Trung Quốc, người ta sinh đẻ con được ba ngày thì hội họp bà con lại.

Tục nước ta, người ta sinh đẻ con được 3 ngày thì chỉ làm vài mâm cỗ cúng thần Dưỡng Bà. Đợi đến bảy ngày, chín ngày và đầy tháng, một trăm ngày, giáp [14b] năm thì đều bày lễ cáo lên tổ tiên, rồi bày yến tiệc linh đình, đem thơ văn đồ chơi quần áo đến chúc mừng. Những lễ mừng một trăm ngày và giáp năm là trọng đại hơn hết.

Lễ mừng giáp năm, người ta bày các thứ đồ chơi ở trước mặt con trẻ để xem nó bắt lấy món gì, giống với tục ở Giang Nam.

Sách *Điển Nghi Lục* ở Nam Tống chép : Về việc sinh đẻ ở

(1) Bữa cơm đầy tháng.

trong cung có những lễ nghi sau đây : Tam Triều, Mãn Nguyệt, Nhất Lạp, Nhị Lạp, Tam Lạp, Bách Tối và Đầu Tối (1).

Trong những lễ tiết kể trên, vua đều có ban cho bạc và lụa.

Tháng 8 năm Khai Nguyên thứ 17 (*729*) đời nhà Đường, vua Đường Huyền Tông lấy ngày sinh nhật của mình ban yến cho các quan ở dưới lầu Hoa Ngạc.

Trương Thuyết và Nguyên Kiền Diệu xin lấy ngày mùng 5 tháng 8 mỗi năm làm tiết Thiên Thu bố cáo cho khắp thiên hạ được yến ẩm vui chơi nghỉ ngơi ba ngày.

Đó là bắt đầu đặt lễ tiết theo ngày sinh nhật.

Năm đầu niên hiệu **[15a]** Trường Khánh (*821*), vua Mục Tông nhà Đường xuống chiếu nói rằng : "Ngày mùng 6 tháng 7 là ngày sinh nhật của Trẫm. Đến ngày ấy các quan và mệnh phụ (2) phải đến cửa Quang Thuận Môn tiến dâng tên họ tham dự lễ chúc mừng. Trẫm ở trong cửa tiếp kiến các quan.

Đó là bắt đầu đặt lễ tiết để vua nhận lời chúc mừng.

Triều nhà Minh những lễ tiết sinh nhật của vua cũng noi theo đó. Các quan đến chầu mà chúc mừng như trong ngày Tết Nguyên Đán.

Sách *Ngọc Đường Ký* của Chu Tất Đại dẫn lời nói của Tiền Duy Dần rằng : "Theo quy chế cũ, các quan Học sĩ và Đại phu gặp ngày lễ tiết sinh nhật của vua cùng góp 120 quan tiền bày cỗ chay ở trong chùa, đưa 50 quan tiền để cùng với các quan Khu mật sứ mở đạo tràng cho các đạo sĩ cúng sao cầu thọ cho vua".

Sách *Quy Điền Lục* của Âu Dương Tu có chép : Sứ thần ở Tam Ban Viện (3) hàng mấy trăm người mỗi năm góp tiền nuôi nhà sư dâng hương cầu thọ cho vua, gọi đó là Hương tiền (*Tiền*

---

(1) *Tối*, là đầy năm, giáp năm.

(2) *Mệnh phụ*, những người đàn bà được phong hiệu. Có Nội mệnh phụ và Ngoại mệnh phụ.

(3) *Tam Ban Viện*, ba cơ quan trong triều : Đài viện, Điện viện và Sát viện.

dâng hương cầu thọ).

Người xưa đã có lễ tiết này, đó là tình chí thiết của kẻ bề tôi thọ mệnh cho bậc vua chúa.

[15b] Sách *Nhan Thị Gia Huấn* chép : Từ đời nhà Hán, nhà Ngụy về sau, người ta gọi Giáp dạ, Ất dạ, Bính dạ, Đinh dạ, Mậu dạ. Người ta cũng nói Nhất cổ, Nhị cổ, Tam cổ, Tứ cổ, Ngũ cổ. Người ta cũng kêu là canh một, canh hai, canh ba, canh tư, canh năm. Mỗi cách đều lấy năm khoảng thời gian trong một đêm làm tiết mục.

Bài *Tây Đô Phú* cũng chép : Phòng vệ để nghiêm ngặt việc canh gác chỗ công thự. Sở dĩ đã như thế là vì giả như tháng giêng thuộc kiến Dần thì chiều tối chuôi sao Đẩu chỉ cung Dần, sáng sớm chỉ cung Ngọ. Từ Dần đến Ngọ là đã trải qua 5 giờ. Nhưng tháng mùa đông, mùa hạ tuy lại dài ngắn so le nhau, nhưng thời gian xa rộng, dài thì không đến 6 giờ, ngắn thì không đến 4 giờ, tới lui thường ở khoảng 5 giờ.

Chữ Canh 更 có nghĩa là trải qua, suốt qua, cho nên gọi là Năm canh.

Sách *Thuyết phu* chép : Vua Thái Tổ nhà Tống nhân lời nói của tiên ông Trần Đoàn : "*Chỉ phạ ngũ canh đầu*" 只 怕 五 更 頭" (nghĩa là : Chỉ sợ đầu canh năm), liền ra lệnh cho khắp nơi từ Kinh đô đến quận huyện đều phải đánh 6 canh trong một đêm.

Tống Thái Tổ lấy được nước **[16a]** nhằm năm Canh Thân (*960*), truyền phúc được hơn 300 năm, tức là được 5 lần năm Canh Thân (*Một Giáp Tý 60 năm có 1 lần năm Canh Thân, 5 lần năm Canh Thân tức là 5 Giáp Tý, 5 Giáp Tý là 300 năm, 60 x 5 = 300).*

Thiên *Lễ Chí* trong sách *Tống Sử* chép : Khi vua đi tuần thú hay xuất ngoại, Hàn Lâm viện phải dâng khẩu lệnh và truyền xin Khu mật viện mỗi đêm trích một chữ giao cho quân vệ sĩ hô ứng với nhau để nhận thức. Từ đấy đời sau bắt đầu đặt ra Khẩu hiệu (1).

(1) *Khẩu hiệu*, lời nói bí mật dùng để hô ứng với nhau mà nhận ra người trong bọn.

Chu Tử nói : "Đời xưa nhà ở không có hành lang ven nhà. Khi chầu vua thì ba vị quan chức công đứng lộ thiên ở dưới cây hòe, chín vị quan chức khanh đứng lộ thiên ở dưới cây cức. Đương buổi chầu mà gặp mưa liền phải nghỉ".

Sách *Thử Phác* (1) chép : Theo quy chế nhà Đường, trời chưa sáng, còn 7 khắc nữa thì đánh một hồi trống, gọi là *Nhất nghiêm*, quan Thị trung tâu xin mở cửa cung và cửa thành; còn 5 khắc nữa thì đánh hai hồi trống, gọi là *Tái nghiêm*, các quan đều tụ tập ở triều đường; còn 1 khắc nữa thì đánh 3 hồi trống gọi là *Tam nghiêm*, quan Thị trung, quan Trung thu lịnh trở xuống đều đến Tây Các đón [**16b**] xa giá của vua.

Chữ Nghiêm 嚴 có nghĩa là nghiêm nhặt cung kính.

Sách *Độc Đoán* của Thái Ung chép : Theo chế độ nhà Hán, khi vua đi tuần thú hay đi săn trở về, các quan công khanh trở xuống đều đứng bày ra nơi đường Đô đình ở thành Lạc Dương.

Khi vua đi xe đến, các quan công khanh đều bái. Khi vua xuống xe, các quan công khanh thân đến xem nhan sắc của vua, rồi vua mới về cung.

Lễ này so với đời sau thấy có thân mật hơn.

Sách *Tạp Ký* của Giang Lân Cơ chép : Tô Tử Dung đời Tống làm quan Phán ở Lễ viện có nói : "Nay nhạc khí loại treo lên như chuông khánh thì chỉ nghe tiếng chuông mà thôi, còn những thứ nhạc khác thì bị lấp không nghe được. Nên bỏ lối đánh liền tiếng để lần lượt nghe được tiếng nhạc khác".

---

(1) *Thử Phác*, tên sách, có một quyển do Đái Thục đời Tống soạn ra, khảo chứng những nghĩa nghi ngờ trong kinh sử và những chỗ dị đồng về danh vật điển cố, biện luận có nhiều điều tinh thâm. Sách này được đặt tên là *Thử phác* vì sự tích sau đây : Người nước Trịnh gọi ngọc chưa trau giồi là *phác*. Người nhà Chu gọi con chuột chưa khô là *phác*. (*đồng một tên gọi mà khác vật thể*). Người nhà Chu gặp người nước Trịnh, mới hỏi : "Anh mua phác không ?" - "Mua". Người nhà Chu đem con chuột ra. Người nước Trịnh không mua. Câu chuyện này ngụ ý việc hiểu lầm nhau vì có việc đồng tên mà khác vật.

Than ôi ! Nhạc đã không được chỉnh bị đã lâu rồi vậy.

Vua Thái Tông nhà Đường xuống chiếu dùng giấy bằng gai viết sắc.

Vua Cao Tông nhà Đường, vì giấy trắng nhiều mọt đục, xuống lệnh cho quan Thượng thư [17a] thông sức cho các châu huyện đều phải dùng giấy vàng. Còn Ty thừa nhận chế cáo của vua phải liệu lường làm quyển trục.

Nhưng sách *Lục Điển* (1) nhà Đường lại chép : Những sắc thư ban xuống cho các châu huyện đều bằng lụa.

Tờ Cáo thân (2) đời Đường lúc đầu làm bằng giấy, dưới thời triều vua Túc Tông thì bằng lụa, trong đầu niên hiệu Trinh Nguyên (*785-805*) thì bắt đầu dùng lăng (3).

Tờ cáo thân của bậc Ngũ phẩm trở lên thì bằng thứ lăng lạ bông to hay thứ la phiêu màu tía (4) mà cây trục thì bằng gỗ đàn, các quan tại triều từ Lục phẩm trở xuống thì dùng thứ trang (?) mà viết và thứ lăng phiêu bông to, ngoài ra thì dùng thứ giấy lụa hoa nhỏ, nhưng thông dụng là thứ lăng phiêu màu tía với cây trục bằng gỗ đàn.

Sắc hiệu của các bậc mệnh phụ (5) được dùng thứ giấy trắng có hoa nhỏ đủ màu, cây trục thì bằng cẩm tiêu hồng nha (*ngà voi bọc gấm*).

Bộ Lại ban cấp tờ Cáo thân cho các quan tại triều thì trước hết đòi đương sự nộp tiền mua gạo keo lụa và trục. Quan nào nghèo không nộp được tiền ấy thì phần nhiều chỉ lãnh sắc điệp (6) mà thôi.

---

(1) *Lục Điển*, sách Lục Điển trong thời Đường Minh Hoàng có 30 quyển.

(2) *Cáo thân*, văn bằng trao chức quan trong thời nhà Đường, cũng như Bổ nhiệm trạng ngày nay.

(3) *Lăng*, thứ lụa có vân.

(4) *Phiêu*, thứ lụa màu xanh trắng.

(5) *Mệnh phụ*, vợ các quan to được tước phong.

(6) *Sắc điệp*, bản sao làm chiếu nghiệm của Tòa Trung thư.

Lưu Nhạc dưới thời vua Minh Tông nói : "Tờ Cáo thân có [17b] lời khen chê răn dạy của vua, thì há lại có thể khiến đương sự không được xem lúc ban đầu hay sao ? Cho nên kính xin cho quan tại triều trở lên ở Kinh đô thì được Cáp môn lại tuyên đọc và ban cấp, cho quan ở ngoài thì được Bổn châu sứ tuyên đọc và ban cấp".

Nhà cầm quyền lại bàn nghị về tiền phí mua keo mua trục, xét rằng trong một năm tiền phí này chẳng hơn mấy vạn, triều đình đã ban bổng lộc và tước vị cho kẻ bề tôi thì không nên đòi tiền phí để mua keo mua trục nữa.

Kính xin : Tất cả các quan ở trong triều và ngoài quận hễ được trao chức quan thì được tuyên đọc và ban cho tờ Cáo sắc.

Xét rằng : Cáo thân là lời chế của Tòa Trung thư ban cho lúc đầu tiển. Sắc điệp là bản sao để là chiếu nghiệm của Tòa Trung thư.

Dưới thời nhà Tống, các quan lớn nhỏ đều có chế từ ban cấp.

Đến đời nhà Nguyên nhà Minh, các quan lớn nhỏ đều được trao thẳng cho tờ sắc, các quan thấp hèn thì không được cấp chế từ.

Sách *Ký Văn* của Trần Tử Kiêm đời Tống chép : Chữ khắc ở mặt ấn đời Đường thì nhỏ như sợi tơ, sợi tóc, đời Tống thì to như chiếc đũa.

Tôi vin theo sách Thuyết [18a] Phu (1) chép rằng : Ấn đời xưa chế tạo rất nhỏ cho nên nét chữ cũng bé, cũng như con dấu bằng ngà của tư nhân đời sau làm rất nhỏ để tiện mang theo bên mình.

Sách *Thư Sử* của Mễ Phất đời Tống chép : Chữ khắc ở mặt

(1) *Thuyết Phu*, tên sách có 100 quyển do Đào Tông Nghi đời Minh biên soạn, sao chép những tiểu thuyết, sử ký, tóm tắt phần đại lược, gom nhặt những sách thất lạc. Sách này nay đã thất lạc, chỉ còn 30 quyển. Úc Văn Bác trong niên hiệu Hoành Trị có chép bù vào đủ 100 quyển. Diêu An và Đào Ban đời Thanh lại chép thêm được 120 quyển.

ấn phải nhỏ, nét vòng quanh mặt ấn phải bằng với chữ khác. Chữ Triện (1) điền vào mặt ấn cũng có phép tác để noi theo.

Đời gần đây, chữ Triện khắc ở mặt ấn không theo phép tác gì hết. Như ấn của Tam Sảnh (2), nét chữ Triện đều cong lệch trái ngược, cho nên từ khi. đem dùng thì không có một quan tể tướng nào là không bị tội.

Ấn của Ngự sử đài thì lệch về bên trái, chữ *Sử* 史 nghiêng lệch vào trong cho nên từ khi đem dùng ít có quan Trung thừa nào được khỏi tội.

Ấn quan Tuyên phủ giống như chữ *Vong* 亡 , từ khi ấn này được đặt ra thì ít có quan Tuyên phủ nào trở về tâu báo công việc được hoàn tất sau khi được phái đi (3).

Ấn của tư gia có quan hệ rất nhiều về sự lành dữ.

Đầu thời vua Cao Tông nhà Đường, có lệnh cấp cho các quan ở Kinh đô và chức sự Tứ phẩm túi ngư đại (4) để mang theo bên mình.

[**18b**] Về sau có chiếu vua dạy quan văn từ Nhất phẩm trở xuống đều phải đeo khăn tay, túi đựng con toán, cây dao và đá mài dao. Quan võ, vị nào muốn mang khăn và túi cũng được.

Quan văn, quan võ từ :

- Tam phẩm trở lên thì mặc áo tía với đai nạm vàng nạm

---

(1) *Triện*, lối chữ cổ đời xưa thường dùng để khắc trên mặt ấn. Có hai lối chữ Triện : Tiểu triện và Đại triện.

(2) *Tam Sảnh*, ba cơ quan lớn trong triều đời Tống : Trung thư sảnh, Thượng thư sảnh và Môn hạ sảnh.

(3) *Phục mệnh*, nhận mệnh lệnh đi thi hành rồi trở về báo cáo khi thi hành hoàn tất.

(4) *Ngư đại*, cái túi đựng cái phù tiết hình con cá. Đời xưa dùng Hổ phù, phù tiết hình con cọp. Đời Đường đổi Hổ phù ra Ngư phù, phù tiết hình con cá. Cái túi đựng Ngư phù gọi là Ngư đại. Túi Ngư đại có ba loại : 1. Loại trang sức bằng ngọc - 2. Loại trang sức bằng vàng - 3. Loại trang sức bằng bạc. Đời Tống, túi cũng còn dùng, ở ngoài có hình con cá bằng vàng bằng bạc để trang sức, nhưng ở trong thì không có đựng Ngư phù nữa.

ngọc.

- Tứ phẩm thì mặc áo màu đỏ đậm với đai nạm vàng.

- Ngũ phẩm thì mặc áo màu đỏ lợt với đai nạm bạc.

- Lục phẩm thì mặc áo màu lục đậm với đai nạm bạc.

- Thất phẩm thì mặc áo màu lục lợt với đai nạm bạc.

- Bát phẩm, Cửu phẩm thì mặc áo màu xanh đậm với đai nạm thau.

- Dân thường thì mang đai nạm đồng nạm sắt.

Vua Duệ Tông chế định :

- Quan văn, quan võ ăn mặc y theo lệ cũ, mang khăn tay và túi đựng con toán.

- Quan võ mang Thất sự (1), Thiếp tiếp (2) cho đầy đủ.

Về đai thắt ở lưng thì từ :

- Nhất phẩm trở xuống, Ngũ phẩm trở lên nạm vàng.

- Lục phẩm, Thất phẩm nạm bạc.

- Bát phẩm, Cửu phẩm nạm thau.

Về túi (*đựng con toán...*) :

- Vị nào mặc áo màu tía thì mang túi nạm vàng.

- Vị nào mặc áo màu đỏ thì mang túi nạm bạc.

Đến vua Văn Tông lại định :

- Nhất phẩm, nhị phẩm thì cho mang đồ ngọc và sừng Thông thiên tê (3).

- Tam [**19a**] phẩm thì mang sừng Hoa tê (4) và sừng Ban tê (1) với ngọc.

- Vị nào mặc áo màu xanh biếc thì nay cho mặc màu lục.

- Những bộ hạ khách nữ (?) nô tỳ thì thông dụng mặc màu xanh biếc.

- Thường dân thông dụng mặc màu vàng, màu trắng, màu đen.

Đầu thời vua Hán Văn Đế có lệnh cho các quan Thái thú ở châu quận làm Hổ phù (1) bằng đồng và Sứ phù (2) bằng tre. Hổ phù và Sứ phù đều được chẻ làm hai mảnh, mảnh bên hữu để ở kinh đô, mảnh bên tả giao quan Thái thú ở ngoài.

Vua Hán Cao Tổ ban Thố phù (3) bằng bạc cho các quan thứ ở quận, rồi lại đổi làm Ngư phù (4) bằng đồng.

Kho ở mỗi châu trong nước có tám cái Ngư phù bằng đồng, một cái to và bảy cái nhỏ, hai mảnh Phù tiết bên tả và năm mảnh Phù tiết bên hữu. Mảnh Ngư phù bằng đồng bên hữu, một cái để mãi ở trong Kinh đô, một cái lưu lại ở bổn châu. Cứ đến tháng cuối mùa (*như tháng ba cuối mùa xuân, tháng sáu cuối mùa hạ, tháng chín cuối mùa thu, tháng chạp cuối mùa đông*) thì kho phải báo cáo bình an vô sự.

Những mảnh Phù tiết bên tả đều ghi chữ hiệu theo thứ tự.

Mỗi khi quan Thứ sử mới đến nhậm chức ở quận, sai người đến đương tỉnh xin lãnh mảnh Ngư phù bên tả. Đương ty phúc tấu về triều, Nội khố (5) theo thứ **[19b]** tự phát cấp cho mảnh Ngư phù phía tả.

Quan Tân Thứ sử đến châu tụ tập các quan lại, lấy mảnh Ngư phù bên hữu trong kho ở châu ra ráp lại với mảnh Ngư phù bên tả, hễ thấy hai mảnh bên hữu và bên tả ăn khớp nhau mới tin thật, liền sai người đem mảnh Ngư phù bên tả nộp trả lên tỉnh để khỏi phải qua lại mệt nhọc và tốn kém.

Đời vua Văn Tông mới bắt đầu có lệnh cho quan mới nhậm

---

(1) *Hổ phù*, binh phù làm thành hình con cọp.

(2) *Sứ phù*, phù tiết dùng để cầm làm tin lúc đi đường.

(3) *Thố phù*, phù tiết làm thành hình con thỏ.

(4) *Ngư phù*, phù tiết làm thành hình con cá

(5) *Nội khố*, kho ở Nội đình.

chức được tự tiện gửi công văn đến đương tỉnh xin mảnh Ngư phù bên tả đem về bổn quận so ráp đúng với mảnh Ngư phù bên hữu cất trong kho ở quận, rồi sai người nộp lên tỉnh để khỏi qua lại cực khổ và tốn kém.

Đến đời vua Chu Thế Tông bắt đầu xuống chiếu cho các quan mục, quan thú ở các đạo, dạy rằng mỗi lần quan chức được bổ nhiệm hay dời đổi đều đặc biệt có chiếu thư, thì còn mượn Phù tiết để làm gì. Ngư phù bằng đồng cũng được bãi bỏ.

Đời vua Đường Huyền Tông chế định điều lệ bưu dịch (*trạm truyền tống công văn*) phải được cấp Chỉ khoán (*giấy chứng thực*). Thường thường, các quan ở ngoài được bổ nhiệm hoặc nghỉ phép khi qua lại phải được cấp giấy Chỉ khoán.

Từ đấy về sau, Bộ binh cấp thẻ bài để di chuyển theo đường dịch trạm bắt đầu từ đấy.

Theo chế độ nhà Đường, các quan văn võ về triều tham yết :

- Nhất phẩm được 7 ngựa.
- Nhị phẩm được 5 ngựa.
- Tam phẩm và Tản quan (1) [20a] được 3 ngựa.
- Tứ phẩm, Ngũ phẩm được 2 ngựa.
- Lục phẩm trở xuống được 1 ngựa.
- Quan ở ngoài thành thì không kể vào lệ này.

Phụ nữ từ trước đến nay vốn đi xe, phép nhà Đường dùng kiệu (2) và chế định :

- Mệnh phụ ở ngoài, mẹ và vợ của quan Nhất phẩm, Nhị phẩm, Trung thư môn hạ Tam phẩm được ngồi kiệu trang sức bằng vàng và đồng có tám người khiêng.

- Mệnh phụ bậc Tam phẩm được ngồi kiệu trang sức bằng vàng, bằng đồng có sáu người khiêng.

---

(1) *Tản quan*, quan lại nhàn tản không có chức sự

(2) Nguyên văn là *Đam tử* là đồ để gánh khiêng, chắc là cái kiệu, tức là cái ghế có mui, dùng để khiêng bậc quý nhân đi.

- Mệnh phụ mẹ hay vợ của quan tại Thượng thư sảnh, Ngự sử đài lang được ngồi kiệu trang sức bằng thau có bốn người khiêng.

- Mệnh phụ mẹ hay vợ của quan Tứ phẩm, Ngũ phẩm được ngồi kiệu trang sức bằng đồng, bằng đá quý có bốn người khiêng.

- Mệnh phụ mẹ hay vợ của quan Lục phẩm trở xuống được ngồi Hề xa (1) hay kiệu có bốn người khiêng.

- Vợ con của các Tư lại (2) và của người buôn bán không được ngồi Hề xa và kiệu.

- Người già cả, đau bệnh được ngồi xe bọc da và kiệu Đâu lung (3) có hai người khiêng.

Phép nhà Đường hạn chế nghiêm ngặt là như thế.

Bậc đại thần được ngồi Kiên dư (4) vào điện là có đặc ân của vua mới được như thế.

Vua Tống [20b] Cao Tông từ khi đi Hàng Châu thấy đường xá bùn lầy mới cho phép các quan thông dụng kiệu Song loan (5). Đến nay cũng noi theo đó mà có lệ như sau :

- Quan Nhất phẩm, Nhị phẩm thì đi kiệu có tám người khiêng.

- Quan Tam phẩm trở xuống thì đi kiệu có bốn người khiêng.

- Dân thường đi kiệu có hai người khiêng.

Theo chế độ nhà Đường, nhân dân người nào được Tinh biểu (6) tuyên dương đức hạnh đáng làm gương treo ở cửa thì ở trước

---

(1) *Hề xa* (*hề*, tôi tớ, *xa*, xe) dịch theo nghĩa từng chữ là xe của tôi tớ đẩy kéo.

(2) *Tư lại*, chức lại coi giữ giấy tờ sổ sách, như chức Thư ký ngày nay

(3) *Đâu lung* (*đâu*, loại kiệu khiêng ở vai, *lung*, cái lồng), kiệu có mây hay tre đan như cái lồng.

(4) *Kiên dư* (*kiên, cái vai; dư*, cái kiệu), cái kiệu có người khiêng ở vai.

(5) *Kiệu Song loan*, kiệu có trang sức bằng hình hai con chim loan.

(6) *Tinh biểu*, người trung hiếu tiết nghĩa được vua ban cho tấm biển tuyên dương đức hạnh đáng làm gương treo ở cửa.

chính sảnh và chỗ hành lang có bày cái bình phong và trồng hai cây Ô đầu (1), cửa chính môn Phiệt duyệt (2) cao một trượng hai thước. Hai cây trụ cách nhau một trượng, đầu trụ lợp ngói sơn đen gọi là Ô đầu (*đầu sơn đen*). Xây hai cây trụ khuyết cao một trượng cách cây trụ Ô đầu về phía Nam ba thước bảy tấc giáp với ngã tư mười lăm bộ, có trồng cây hòe, cây liễu thành hàng.

Đời nhà Tấn trong thời Ngũ Đại, những việc dựng hai cây trụ làm cửa Ô đầu ở chỗ chính sảnh đều không thấy chép.

Nay sách chỉ chép rằng ở trước nhà người được Tinh biểu, lượng đất cho thích nghi, làm cao ở phía ngoài cửa, chỗ cửa có trồng cây trác, cây tiết, phía ngoài cửa ở bên tả, bên hữu có dựng một cái đài cao một trượng năm **[21a]** thước, rộng hẹp vuông vức ngay thẳng xứng hợp với hình thế của cái đài, lấy vôi phết bốn góc và nhuộm đỏ. Còn những hàng cây thì cứ trồng tùy theo sức mình.

Sách *Bạch Tục Thông Điển* đời Tống chép : Những tuần viện châu phủ ở các đạo (3) truyền đệ các sắc thư của triều đình đều có dùng cái Mộc giáp (4).

Sách *Ngu Hành Chí* của Phạm Thành Đại chép : Trong khoảng niên hiệu Thiệu Hưng đời Tống, súy ty của An Nam và Quảng Tây có dùng hai miếng ván sơn để kẹp văn thư, có khắc chữ ở trên gọi Mộc giáp.

Sách *Hán Quan Nghi* chép : Những chương biểu của Gián viện (5) dâng lên đều được đựng vào trong cái túi đen phong kín.

---

(1) *Ô đầu*, đầu con quạ. Đầu cây trụ sơn đen gọi là Ô đầu.

(2) *Phiệt duyệt*, cửa bên trái gọi Phiệt, cửa bên mặt gọi Duyệt, dùng để ghi công trạng. Từ đời nhà Đường, nhà Tống trở về sau, nhà có công trạng được trồng hai cây trụ, gọi là Ô đầu phiệt duyệt. Nhà thế gia gọi là Phiệt duyệt.

(3) *Đạo*, khu vực hành chính.

(4) *Mộc giáp*, tấm ván gỗ dùng để kẹp giữ văn thư, sắc thư để chuyển đi.

(5) *Gián viện*, viện của các gián quan (*quan dùng để can gián*) làm việc.

Sách *Tống Sử* chép : Vua Thế Tông nhà Chu đi đánh giặc ở phương Bắc, dọc đường duyệt xét văn thư từ bốn phương gửi đến, được một miếng gỗ dài hơn ba tấc để trong cái túi da có đề chữ : *Điểm kiếm tác thiên tử* (Hãy kiểm điểm khi làm Thiên tử).

Tôi trộm nghĩ rằng : Những kẻ sĩ có đạo thuật có tài tiên tri đã viết thư bỏ vào đấy để đạt [**21b**] lên vua xem.

Sách *Thông Giám Chú* của Hồ Tam Tỉnh chép : Khấu Chuẩn làm chức Tể tướng bổn triều, các chức lại ở sảnh đường kiêng ky tên *Chuẩn*, những chữ *Chuẩn* 準 trong văn thư đều được viết bỏ phần chữ *Thập* 十 thành ra 准 . Đời sau cũng noi theo mà không sửa đổi lại.

Sách *Thái Bình Quảng Ký* chép : Trong văn thư công hay tư những chữ số từ *Nhất* (là một) đến *Thập* (là mười) đều phải dùng những chữ đồng âm nhiều nét thay vào, như chữ 壹 *Nhất* là một, 貳 *Nhị* là hai, 玖 *Cửu* là chín, 拾 *Thập* là mười. Lệ này bắt đầu từ quan Thượng thư bộ Hộ Khai Tế đời vua Thái Tổ nhà Minh định ra để ngăn phòng mối tệ của bọn gian lén sửa đổi (như chữ 一 *Nhất* có thể viết thêm một vài nét sửa thành chữ 十 *Thập*, chữ 二 *Nhị*, chữ 三 *Tam*...).

Sách *Sách Phủ Nguyên Quy* chép : Vua Hiến Văn Đế nhà Ngụy hạ chiếu thư rằng : *Thứ sử, thú, tể, đáo quan chi nhật ngưỡng tự cử dân vọng trung tín dĩ vi tuyển quan* : Ngày quan Thứ sử, quan Thú, quan Tể đến nhậm chức, mong rằng các vị hãy tự đề cử những người dân có danh vọng trung tín để tuyển làm quan. (*Chữ Ngưỡng* là lời người trên nói xuống kẻ dưới, có nghĩa là mong rằng).

Những chiếu lệnh van thư đời nhà Tùy, nhà Đường đều dùng chữ *ngưỡng* [**22a**].

Nay những giấy trát đến hầu việc thưa kiện cũng còn dùng chữ *ngưỡng*, như *ngưỡng sai lại chuẩn thủ* : Mong sai chức lại chiếu theo đấy).

Vua Thái Tông nhà Đường ban cho Uẩn Cổ bó lụa.

Hồ Tam Tỉnh chua rằng : Theo chế độ nhà Đường, hễ ban cho 10 đoạn lụa thì theo suất như sau :

- Quyến 3 thất (1).

- Bố 3 đoan (2).

- Khoáng (3) 4 đồn.

Nếu ban cho lụa đủ màu 10 đoạn thì theo suất như sau :

- Bố bông 2 thất.

- Trừu (4) 2 thất.

- Mạn (5) 4 thất.

Nếu ban cho khách ngoại phiên cẩm đoạn (6) 10 đoạn thì theo suất như sau :

- Si (7) 1 trương.

- Lăng (8) 1 thất.

- Mạn 4 thất.

- Miên (9) 4 đồn.

Hễ ban cho y phục mặc theo mùa, có đủ bộ thì ban cho đủ bộ, có một nửa thì bớt không cấp cho.

Trong dịp hội Chính đông, vua có lệ ban cho bó lụa tùy theo đẳng cấp có khác nhau :

---

(1) *Thất*, độ dài 4 trượng dùng để đo vải lụa.

(2) *Đoan*, độ dài 1 trượng 8 thuớc dùng để đo vải lụa.

(3) *Khoáng*, bông.

(4) *Trừu*, một loại lụa dệt bằng tơ.

(5) *Mạn*, một loại tăng không có vân.

(6) *Đoạn*, thứ lụa trơn bóng và dày

(7) *Si*, thứ vải dệt bằng chỉ dây sán.

(8) *Lăng*, một loại tăng có vân.

(9) *Miên*, bông gòn

- Từ Ngũ phẩm trở lên được ban 5 thất.

- Từ Lục phẩm trở xuống được ban 2 thất.

- Các bà mệnh phụ thì xét theo phẩm của chồng.

Theo chế độ nhà Đường :

- Quan từ Tứ phẩm trở lên thì mặc thứ đại liệu tế lăng và là màu tía.

- Quan từ Ngũ phẩm trở [22b] lên thì mặc tiểu liệu tế lăng và là màu đỏ.

- Quan từ Thất phẩm trở lên thì mặc quy giáp hoa lăng màu lục.

- Quan từ Cửu phẩm trở lên thì mặc tơ vải tạp tiểu lăng màu xanh.

- Thường dân thì mặc tế lăng và thi bố màu vàng màu trắng.

Vua Văn Tông định pháp chế về áo bào :

- Quan từ Tam phẩm trở lên thì mắc áo bào bằng lăng có thêu con chim công đối nhau.

- Quan Ngũ phẩm, Lục phẩm thì mặc áo bào bằng lăng có thêu hai cành tréo nhau.

- Quan từ Lục phẩm trở xuống thì mặc áo bào bằng lăng có thêu chùm trái mà không có hoa.

Vua Văn Tông lại định pháp chế về áo sam bố (*áo đơn bằng vải*) :

- Không kể những quan văn võ Thường tham (1), các quan Tứ phẩm trở lên ở các châu phủ thì thông dụng áo đơn bằng tơ lụa, không được dùng thứ lăng có hoa.

---

(1) *Thường tham quan*, các quan thường ngày đến chầu tham chính gọi là Thường tham quan, như quan văn từ Ngũ phẩm trở lên, quan cung phụng ở lưỡng sảnh, Giám sát Ngự sử, Viên ngoại lang, Thái thường Bác sĩ theo chế độ nhà Đường.

- Nhà buôn và trăm họ thường dân không được mặc áo đơn bằng lăng là màu.

Theo chế độ nhà Minh, lễ phục mặc lúc bồi tế của các quan được quy định như sau :

- Quan Nhất phẩm : Áo bào bằng Bạch sa màu xanh, Trung đơn (1) đều dùng cổ đen, **[23a]** có viền, quần bằng lăng đỏ viền đen, miếng Tế tất(2) bằng lụa đỏ, dây đai to màu đỏ màu trắng, vớ trắng, giày đen.

- Quan từ Nhị phẩm đến Cửu phẩm, trang phục cũng y như thế.

Lễ phục mặc đi chầu trong ngày khánh hội được quy định như sau :

- Quan Nhất phẩm : quần áo màu đỏ, trung đơn, miếng tế tất, dây đai to, vớ, giày đồng như trên.

- Quan từ Nhị phẩm đến Cửu phẩm : trang sức cũng y như thế, chỉ lấy thứ có nhiều hay ít miếng lương vi trên mão mà phân biệt, dây đai thì có thứ trang sức bằng vàng, ngọc, bạc, đồng, thiếc, cẩm lăng thì hoa có thứ khác nhau, cái khoen có buộc sợi dây con thì có thứ bằng ngọc, vàng, bạc, đồng khác nhau để phân biệt cao thấp.

Áo lễ mặc đi chầu :

- Của quan từ Nhất phẩm đến Cửu phẩm cũng đều màu đỏ, chỉ lấy thứ hoa lớn, hoa nhỏ và thứ không có hoa, còn dây đai thì lấy thứ có nạm ngọc nạm sừng tê vàng bạc khác nhau mà phân biệt cao thấp.

- Sĩ thứ trong nước thì đội khăn bốn góc đủ thứ màu, mặc áo cổ tròn.

- Tùy phái để sai bảo trong nha thự thì đội khăn tròn, mặc

(1) *Trung đơn*, cũng gọi là *Trung y*, là áo mặc lót ở trong.

(2) *Tế tất*, miếng che ở phía trước thòng xuống đầu gối

áo đen.

- Nhạc nghệ sĩ thì đội khăn chữ *vạn* xanh (chữ *vạn* 卍 của nhà Phật) phụ thêm màu hồng màu xanh ở chỗ vai.

Theo chế độ nhà Minh, về miếng bổ phục (1) của quan văn có bài thơ như sau :

1)- Nhất nhị tiên hạc dư cẩm kê.
一 二 仙 鶴 與 錦 雞
2)- Tam tư khổng tươc van nhạn phi.
三 四 孔 雀 雲 雁 飛
3)- Ngũ phẩm bạch hàn duy nhất dạng.
五 品 白 鷴 維 一 樣
4)- Lục thất lộ uyên khê sắc nghi.
六 七 鷺 鴛 鸂 色 宜
5)- Bát cửu phẩm quan tinh tạp chức.
八 九 品 官 并 雜 職
6)- Liệu thuần luyện thước dư hoàng ly.
鵪 鶉 練 鵲 與 黃 鸝
7)- Phong hiến nha môn chuyên chấp pháp.
風 憲 衙 門 專 執 法

(1) *Bổ phục*, cũng gọi là *bổ tử*, miếng che ở ngực và lưng của các quan văn võ thêu bằng chỉ màu hay kim tuyến, triều nhà Minh đã có dùng. Theo chế độ nhà Thanh, miếng bổ phục của quan văn thêu chim, của quan võ thêu thú : *nhất phẩm*, của quan văn thêu chim hạc, của quan võ thêu con kỳ lân - *nhị phẩm*, của quan văn thêu chim cẩm kê, của quan võ thêu con sư tử - *tam phẩm*, của quan văn thêu chim công, của quan võ thêu con beo - *tứ phẩm*, của quan văn thêu chim nhạn, của quan võ thêu con cọp - *ngũ phẩm*, của quan văn thêu chim bạch hàn (*giống như chim cẩm kê*), của quan võ thêu con gấu - *lục phẩm*, của quan văn thêu chim cò, của quan võ thêu con cọp con - *thất phẩm*, của quan văn thêu chim khê sắc (*chim uyên ương lông tía*), của quan võ thêu con tê giác - *bát phẩm*, của quan văn thêu chim cút, của quan võ thêu con tê giác - *cửu phẩm*, của quan văn thêu chim sẻ, của quan võ thêu con hải mã.
Ngoài phép này ra, bổ phục của quan Ngự sử, quan Án sát sứ, quan Đề pháp sứ đều thêu con giải trãi (một loài thú đời xưa có một sừng, có linh tính biết được kẻ gian dối mà đến húc cụng, được triều đình nuôi để xử kiện).

8)- *Đặc gia giải trai mại luân di.*

特 加 解 豸 邁 倫 彝

Dịch nghĩa :

1)- Quan văn nhất phẩm, nhị phẩm, bổ tử thêu chim hạc cõi tiên và chim cẩm kê.

2)- Tam phẩm, tứ phẩm, thêu chim công và chim nhạn bay trên mây.

3)- Ngũ phẩm thêu chim hàn tráng, chỉ có một thứ.

4)- Lục phẩm, thất phẩm thêu chim cò chim uyên ương chim khê sắc thì thích nghi.

5)- Quan bát phẩm, cửu phẩm và các chức quan lặt vặt.

6)- Thêu chim tiêu liêu chim cút chim thước và chim hoàng ly.

7)- Chức quan phong hiến (1) ở nha môn (2) chuyên nắm giữ pháp độ.

8)- Thì đặc biệt, miếng bổ tử thêu con giải trãi để khác xa với thông thường.

Về bổ phục của quan võ có thơ như sau :

1)- *Công hầu phò mã bá.*

公 侯 駙 馬 伯

2)- *Kỳ lân bạch trạch cầu.*

麒 麟 白 澤 裘

3)- *Nhất nhị tú sư tử.*

一 二 繡 獅 子

4)- *Tam tứ hổ báo ưu.*

---

(1) *Phong hiến*, chức quan xem xét phong độ và kỷ luật của quan lại, tức là chức Ngự sử, Án sát sứ và Đề pháp sứ.

(2) *Nha môn*, cửa quan; quan thự.

三　四　虎　豹　優

5)- *Ngũ phẩm hùng bi tuấn.*

五　品　熊　羆　俊

6)- *Lục thất định vi bưu.*

六　七　定　為　彪

7)- *Bát cửu thị hải mã.*

八　九　是　海　馬

8)- *Hoa dạng hữu tê ngưu.*

花　樣　有　犀　牛

Dịch nghĩa :

1)- Áo cầu của tước công, tước hầu, phò mã (*rể của vua*) và tước bá.

2)- Thêu con kỳ lân và con bạch trạch (1).

3)- Nhất phẩm nhi phẩm : thêu con sư tử.

4)- Tam phẩm tứ phẩm : thêu con cọp, con beo.

5)- Ngũ phẩm : thêu con gấu và con bi (2).

6)- Lục phẩm thất phẩm : thêu con cọp con.

7)- Bát phẩm cửu phẩm : thêu con hải mã.

8)- Hoa dạng (3) thì có con tê giác.

Sách *Đường Thư* chép chuyện xưa về Vi Đan đi sứ nước Tân La : Hễ đi sứ ra nước ngoài thì được cho phép bán mười chức quan ở châu quận [**24a**] để lấy tiền, tiền này gọi là tiền *tư địch quan* (tiền làm quà để yết kiến).

Vi Đan nói : Đi sứ ra nước ngoài mà không đủ tiền thì xin lên vua, sao lại bán chức quan mà lấy tiền ?

Vi Đan dâng sớ kể rõ các món tiền phải chi phí.

---

(1) *Bạch trạch*, loại thần thú. Vua Hiên Viên đi chơi ở núi Hàng Sơn được con thần thú bạch trạch có thể nói tình hình muôn sự.

(2) *Bi*, một loại gấu rất to sinh sản ở miền Bắc có thể sống đến 50 tuổi.

(3) *Hoa dạng*, các thứ bông hoa.

Vua sai quan Hữu ty cấp cho Vi Đan.

Sách *Sách Phủ Nguyên Quy* chép : Vua Văn Tông xuống chiếu rằng : Làm quan mà lẫn lộn vào bọn thợ khách thương thực do việc bán tước. Người đi sứ vào nước phiên, theo lệ cũ, được cho phép bán mười chức quan lấy làm tiền tư địch quan. Việc này phải đình chỉ. Người đi sứ được ban cho riêng năm chục quan tiền, giao cho ty Độ chi cấp phó.

Đời nhà Đường, lương bổng hàng tháng của quan chính nhất phẩm chỉ có ba mươi quan tiền, gạo lộc điền được chẳng hơn bảy trăm thạch (1), không bằng lương bổng của quan huyện lệnh đời nhà Hán. Quan huyện lệnh đời nhà Hán còn được một ngàn thạch.

Đời nhà Đường, lương bổng của quan tùng nhất phẩm được sáu trăm thạch gạo lộc điền, bằng với của quan gia lệnh quan thủ thừa đời nhà Hán, tuy từ xưa trở về sau cân lượng nặng nhẹ không **[24b]** đồng nhau, nhưng cũng là giảm bớt rất nhiều vậy.

Triều nhà Minh lại thậm tệ nữa, bổng lộc hàng tháng của kẻ bề tôi chỉ được cấp một thạch gạo, củi than, cỏ cho ngựa đều nhờ vào những lính lệ, cho nên không thể không cho về phân nửa để lương bổng còn đủ dùng.

Quan tại Kinh đô đều cũng như thế. Lính lệ cũng thích được trở về làm ruộng. Quan và lính lệ được tiện lợi cả hai.

Thuộc lại tố cáo quan Đô ngự sử Nhan Hựu với vua Tuyên Tông, nói quan Đô ngự sử nhận hối lộ của lính lệ để được trở về (*làm ruộng*).

Dương Sĩ Kỳ biện hộ cho quan Đô ngự sử. Vua Tuyên Tông mới biết nỗi gian khổ của triều thần.

Về sau có đặt ra lệ củi than và lính lệ và cho phép thu lấy tiền để thay vào công việc.

---

(1) *Thạch*, đồ để đong lường, 100 thăng là 10 đấu là 1 thạch.

Ấm tự (1) của các quan tuy đã có định lệ, nhưng việc đặc cách gia ân cũng là để dạy việc hiếu thảo. Đó là đường lối giáo dục.

Trong niên hiệu Khai Nguyên (*713-741*) nhân dịp hai lễ lớn là Tế Hậu Thổ và cày Tịch điền, vua Huyền Tông xuống chiếu cho [**25a**] quan Tể tướng ngoài việc được thăng bậc, ban tước, mỗi vị được một đứa con cho làm quan.

Trong dịp lễ dâng Tôn hiệu (2), vua đã ban ân cho quan về hưu, liệu lường cho tiến bậc cải hàm.

Trong dịp lễ gia tôn hiệu, vua đã thương xót đến các quan chức văn võ trong ngoài từ ngũ phẩm trở lên hễ ông cha hiện tại không có làm quan thì được trao cho một chức quan.

Vua Đại Tông (*762-779*) lên ngôi, xuống xá thư cho các quan thứ sử ở các châu được một đứa con làm quan.

Trong lễ Nam Giao, vua xuống xá thư cho con cháu của các công thần trong niên hiệu Vũ Đức (*618-627*) đời Đường Cao Tổ được một người làm quan, và cho các công thần trong niên hiệu Bảo Ứng (*từ năm 762*) đời vua Đường Túc Tông từ Tam phẩm trở lên được một đứa con làm quan, các quan Tiết độ sứ ở các đạo, mỗi vị được một đứa con làm quan, các quan từ Ngũ phẩm trở lên ở các đạo được thăng bậc, các quan Phòng ngự và Kinh lược mỗi vị được một đứa con làm quan, các quan Lục phẩm được thăng bậc, các trưởng quan ở châu huyện, mỗi vị được một đứa con làm quan hàm xuất thân (3).

Vua Mục Tông lên ngôi xuống xá thư cho các quan văn võ có mẹ, các bà mẹ này đều được sắc hiệu, còn như các bà mẹ nào đã được sắc hiệu quận phu nhân rồi thì sắc hiệu được ban cho một người [**25b**] chí thân khác.

---

(1) *Ấm tự*, việc phong quan chức cho con quan có công.

(2) *Tôn hiệu*, dâng hiệu xưng suy tôn bậc đế vương hay hoàng hậu. Như Cao Tổ đã dẹp yên thiên hạ được quần thần suy tôn làm Hán Thái Tổ, công đức tối cao được quần thần suy tôn làm Cao Hoàng Đế.

(3) *Xuất thân*, bước vào đường làm quan.

Việc ban ân cho các bầy tôi thật hậu.

Nhà Hán nhà Ngụy trở về sau, riêng hai khoa Tú tài và Hiếu liêm *(Cử nhân)* được trọng.

Nhà Tùy bắt đầu đặt ra khoa Tiến sĩ.

Nhà Đường cũng noi theo đó, nhưng đầu đời nhà Đường thì cho quan Khảo công Viên ngoại lang chủ thí. Những vị thi đỗ được cho vào bộ Trung thư. Giữa đời Đường lại cho quan Thị lang bộ Lễ chủ thí.

Khoa Minh kinh (1) cũng như thế.

Đầu đời nhà Đường, khoa Tú tài cũng có, đến giữa đời Đường mới bỏ, rồi lại đặc biệt xin đặt ra Chế khoa (2) mà tên gọi không đồng nhau so với khoa Tiến sĩ còn trọng hơn, vì theo chế độ nhà Đường chỉ cho những vị trúng tuyển khoa Minh kinh, khoa Tiến sĩ là Cập đệ (3), khoa Hoành từ và khoa Bạt tụy là xuất thân *(ra làm quan)*.

Những vị cập đệ *(thi đỗ)* tuy được ghi tên vào bộ trong Vương phủ nhưng chưa vào bộ làm quan, phải trải qua cuộc thi của bộ Lại, và được phủ vời đến mới được làm quan. Nhưng khi bắt đầu làm quan, chẳng qua chỉ làm quận truyền (4) hay huyện tá, làm lâu mới được bình thiên (5).

[26a] Người được xuất thân mới được ghi tên vào quan bản mà làm việc công, được thuyên tuyển thẳng bổ vào chức quán, điện đài lang, ngự sử lang, đường làm quan tiến tới cao vượt.

Ấy, chế khoa được trọng hơn khoa Minh kinh và khoa Tiến

---

(1) *Minh kinh*, thông hiểu kinh nghĩa. Khoa Minh kinh chọn lấy người thông hiểu kinh nghĩa.

(2) *Chế khoa*, những khoa thi đặc biệt ngoài những khoa thi có định kỳ.

(3) *Cập đệ*, thi đỗ chứ chưa được ghi tên vào sổ làm quan.

(4) *Quận truyền (truyền*, văn tư), chức thư ký ở quận.

(5) *Bình thiên*, thiên bổ bằng với chức đương làm.

sĩ, và xuất thân được trọng hơn cập đệ.

Từ khi nhà Tống mới bắt đầu san bằng các nước, tuyển người trấn nhiệm ở châu huyện, mà quan viên không đủ mới khiến bộ Lễ tiến cử người hiền tài, những người này đều được miễn thi, chức hữu ty thi hành việc bổ thụ, (1).

Vua Thái Tông (*976-997*) đích thân chủ thí Cử nhân. Người đỗ hạng ưu được cho cập đệ, hạng thứ được cho xuất thân và đồng xuất thân.

Các vị Tiến sĩ được miễn thi ở bộ Lại và vào thẳng Điện thí (2). Như thế đã trở thành lệ vĩnh viễn.

Triều đình mở chế khoa không thường. Những vị thi đỗ chế khoa thì tùy theo bậc cao thấp định nhất đẳng, nhị đẳng, tam đẳng, tứ đẳng, gọi là đại khoa, được trọng hơn Tiến sĩ và Minh kinh. Vua cũng bất thường hạ chiếu.

[26b] Nhà Đường lấy từ phú mà chọn lấy kẻ sĩ. Áp vận không câu nệ thứ tự bằng trắc.

Đầu đời nhà Tống cũng noi theo đấy.

Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 3 (*978*), vua mới hạ chiếu thi Tiến sĩ bằng luật phú, dùng vận theo thứ tự bằng trắc, mà quan chủ khảo ra đề và dùng tứ bằng tứ trắc.

Từ đấy, cách điệu được chỉnh tề thật khả quan (*xem*), khả thính (*ghe*).

Sách *Yến Dực Di Mưu* chép : Theo chế độ xưa, điện thí đều có truất lạc (3).

---

(1) *Bổ thụ*, trao chức mà bổ làm quan.

(2) *Điện thí*, cuộc thi do vua đích thân chủ thí ở điện đình. Đời nhà Thanh, những vị thi đỗ Hội thí được vào Điện thí, vua đích thân ra chủ thí ở điện đình. Nhữzng vị xuất thân được gọi Tiến sĩ : *Nhất giáp* được cho Tiến sĩ cập đệ, *Nhị giáp* được cho Tiến sĩ xuất thân, *Tam giáp* được cho đồng Tiến sĩ xuất thân.

(3) *Truất lạc*, đánh rớt, đánh hỏng.

Lâm thời nhận chỉ của vua, có người trải qua cuộc thi ở tỉnh được trúng tuyển mà lắm lần bị đánh rớt ở Điện thí.

Cho nên Trương Nguyên vì chất chứa nhiều oán hận đã đầu nhà Nguyên, làm mối lo sợ lớn lao cho Trung Quốc.

Do đó các bề tôi đưa kiến nghị đổ lỗi cho việc đó.

Năm Gia Hựu thứ 3 (*1058*), vua mới xuống chiếu cho những cuộc thi Tiến sĩ và Điện thí đều không có đánh rớt. Lệ này đến nay không có thay đổi.

Ấy, một kẻ phản nghịch làm giặc đã làm cái lợi cho sĩ tử đời sau trong thiên hạ.

[**27a**] Sách *Yến Đàm Lục* chép : Khoa thi Tiến sĩ, bổn triều rất lấy làm trọng, nhưng việc theo cũ đổi mới không giống nhau.

Năm Khai Bảo thứ 6 (*973*) vua ngự ra Giảng vũ điện thi lại các Tiến sĩ. Việc phúc thí bắt đầu từ đấy.

Việc vua ban thơ cho các Tiến sĩ bắt đầu từ niên hiệu Hưng Quốc thứ 3 (*978*) trong khoa thi năm này, Lữ Mông Chính thi đỗ.

Việc phân giáp đệ bắt đầu từ niên hiệu Hưng Quốc thứ 8 (*982*) trong khoa thi năm này, Vương Thế Tác thi đỗ.

Việc ban áo bào và cây hốt bắt đầu từ trong niên hiệu Trường Phù (*1008-1017*), trong khoa thi năm này Diêu Việp thi đỗ.

Việc ban yến (*yến tiệc*) bắt đầu từ năm Lữ Mông Chính thi đỗ.

Việc ban cho Đồng xuất thân bắt đầu từ năm Vương Thế Tác thi đỗ.

Việc ban Chế khoa xuất thân bắt đầu từ niên hiệu Hàm Bình (*998-1000*), có Trần Nghiêu Tư thi đỗ.

Việc xướng danh (*đọc tên*) bắt đầu từ niên hiệu Ung Hy thứ 2 (*985*), trong khoa thi năm này Lương Hiệu thi đỗ.

Việc di phong (1), việc đằng lục (2), việc phúc khảo (*chấm lại*),

(1) *Di phong*, dán bít tên và biên số hiệu lên quyển bài thi của sĩ tử nộp.

(2) *Đằng lục*, sao chép bài thi của sĩ tử để các khảo quan không nhận được tuồng chữ của sĩ tử thân thuộc.

việc quải bảng (1) đều bắt đầu vào khoảng niên hiệu Cảnh Đức (*1004-1008*) và niên hiệu Tường Phù (*1008-1017*).

Sách *Di Mưu Lục* chép : Vua Chân Tông nhà Tống mở khoa thi Tiến sĩ bắt đầu dùng cách dán tên sĩ tử trên quyển thi để trừ cái tệ dung túng việc tư riêng *(thiên vị sĩ tử thân thuộc)*.

[**27b**] Trương Sĩ Tốn với chức Giám sát Ngự sử làm quan tuần bổ(2), nhân việc quan Chủ ty họ Bạch có người thân thích đi thi xin cho người ấy bỏ ra để tránh việc hiềm nghi. Quan Chủ ty họ Bạch không nghe theo. Trương Sĩ Tốn bèn tự xin cho người ấy bỏ ra. Vua Chân Tông cho là phải, bèn xuống chiếu dạy : "Những cử nhân nào có bà con với quan khảo thí thì nên thi ở chỗ khác".

Sách *Tùy Đường Gia Thoại Lục* chép : Vũ Hậu (3) cho rằng bộ Lại chọn người phần nhiều không có thực tài, bèn ra lệnh ngày khảo thí phải dán bít tên của cử tử để chấm bài và định cao thấp.

Việc dán bít tên cử tử trên quyển bài thi bắt đầu từ đấy, nhưng chưa được bộ Lễ thi hành.

Còn việc quan khảo thí phải tránh hiềm nghi vì có người thân ứng thí thì bắt đầu từ đời nhà Tống.

Sách *Khúc Vĩ Cựu Văn* (4) chép : Vua Tống Nhân Tông rất để tâm lo nghĩ về khoa cử, mỗi năm có khoa Đình thí thì có ra ba

(1) *Quải bảng*, treo bảng những sĩ tử trúng tuyển trong khoa thi.

(2) *Tuần bổ quan*, quan đi tuần trong trường thi để bắt việc gian lận.

(3) *Vũ Hậu*, người ở Văn Thủy đời nhà Đường, vốn là tài nhân của vua Đường Thái Tông. Khi Đường Thái Tông băng, họ Vũ ra làm ni cô. Khi vua Đường Cao Tông lên ngôi, họ Vũ được đưa vào cung và được lập làm Hoàng hậu.. Khi vua Cao Tông băng, vua Trung Tông lên ngôi, Vũ Hậu làm triều thính chính, phế vua Trung Tông xuống, lập vua Duệ Tông lên rồi lại phế vua Duệ Tông và tự lập làm Hoàng Đế, đổi quốc hiệu là Chu. Vũ Hậu là người dâm đãng tàn bạo làm ô uế cung vi, việc triều chính ngày càng đổ nát. Về sau Vũ Hậu lâm bệnh, bọn Tể tướng Trương Giản Chi đưa vua Trung Tông trở lại ngôi báu, ép Vũ Hậu rời quyền chính và đưa Vũ Hậu an trí ở Thượng Dương Cung, dâng tôn hiệu là Tắc Thiên Đại Thánh Hoàng Đế. Vũ Hậu mất, tên thụy là Tắc Thiên Hoàng hậu.

(4) *Khúc Vĩ Cựu Văn* (Nguyên văn chép sai ra *Khúc chu cựu văn*), tên sách, có 10 quyển do Chu Biền đời Tống soạn ra. Chu Biền đi sứ nước Kim. Trong thời gian bị giữ ở nước ấy, Biền soạn sách *Khúc Vĩ Cựu Văn*, thuật lại sự tích vua tôi nhà Bắc Tống để làm sáng tỏ lý do trị hay loạn của một thời, thật có ích cho khoa Sử học. Sách này lại có thi thoại văn bình và khảo chứng.

đề thi. Có quan đại thần tại Vương Kinh và ở châu huyện gần Kinh kỳ phần nhiều bí mật [28a] sai trung sứ đến lấy đề thi. Nhưng như thế cũng nghi ngờ bị tiết lậu. Như bài *Dân Giám* là đầu đề về thơ. *Nho Giả Thông Thiên Địa Nhân* vốn là đầu đề về luận đều phải đổi lại đến lúc thi, đầu đề về thơ đổi làm đầu đề về luận, đầu đề về luận đổi làm đầu đề về thơ.

Sách *Văn Hiến Thông Khảo* chép : Trong thời nhà Tống, *Bốn Kinh Nghĩa Sớ* được gọi ở trường thi chẳng qua là chép xuất xứ mà thôi.

Như thí quyển của Lữ Thân Công hỏi : *"Tử vị Tử Sản hữu quân tử chi đạo tứ yên, sở vị tứ giả hà dã ?"* (Khổng Phu Tử bảo Tử Sản có đạo quân tử bốn điều. Bốn điều ấy là gì ?")

Lữ Thân Công kính cẩn đáp :

1)- *Kỳ hanh kỷ dã cung.*
其 行 己 也 恭
2)- *Kỳ sự thượng dã kính.*
其 事 上 也 敬
3)- *Kỳ dưỡng dân dã huệ.*
其 養 民 也 惠
4)- *Kỳ sử dân dã nghĩa.*
其 使 民 也 義

Dịch nghĩa :

1)- Hành đạo sửa mình thì lấy điều cung.
2)- Thờ người trên thì lấy chữ kính.
3)- Nuôi dưỡng dân chúng thì lấy chữ huệ.
4)- Sai khiến dân thì lấy chữ nghĩa.

Khảo quan phê lên như sau :

- Hễ thấy cử tử nhớ thì phê *"thông"*.

- Hễ thấy cử tử không nhớ thì phê "*bất thông*".

Trong mười điều hỏi mà thông được bốn điều thì được *"hợp cách"* (trúng cách).

Phép thi đời xưa giản dị là như thế.

[28b] Về nghĩa lý xưa nay lòng người giống nhau. Nhưng gian trá phát sinh ở lòng người cũng giống nhau. Nhưng có khi không đợi sưu tầm điển xưa, hay noi bước theo tổ tiên mà vẫn giống nhau.

Xem sách *Tống Sử Tuyển Cử Chí* (sách chép việc thi cử để chọn lấy người hiền tài đời Tống) thấy chép :

Ở triều vua Tống Lý Tông đề thi ra cẩu thả và giản lược, hoặc giữ thiên kiến (*ý kiến riêng tư thiên lệch*) và ức thuyết trái ngược nhau. Sĩ tử phải hoang mang không biết theo đường lối nào nữa.

Mà cái tệ của người đi thi thì có năm điều :

1) *Truyền nghĩa* (truyền phần giải nghĩa cho nhau).

2) *Hoán quyển* (đổi quyển cho nhau).

3) *Dịch hiệu* (đổi số hiệu của nhau).

4) *Quyển tử xuất ngoại* (quyển thi đưa ra ngoài).

5) *Đằng lục diệt liệt* (sao chép khinh bạc).

Gián quan đến nỗi phải tâu xin để phòng nghiêm cấm, khiến quan dán bít tên và ghi số hiệu phải niêm phong cái hòm đựng quyển thi.

Phép soạn hiệu thì một chữ ở trên phải đồng, hai chữ ở dưới phải khác.

Triều đình phải lập thưởng cách cho ai cáo báo bắt được người giấu đề thi, truyền bài viết tháu cho nhau và đội tên người khác vào thi.

Người ta lại bảo : quyển văn của cử tử nộp thi lại giống nhau không sai một chữ. Cái tệ ấy có hai điều :

1) Quan khảo thí nhận của hối lộ, hoặc nhận ám hiệu, hoặc đưa cả toàn thiên cho một bọn truyền chia nhau chép.

2) Vị lão nho nào đó bán văn trường ốc. Một người truyền cho

trăm người. Quan khảo thí không rảnh rang tra xét.

Dưới triều Tống Độ Tông (*1265 - 1274*) người ta nói mối tệ mạo lạm ấy chỉ có ở khoa thi Hương. Triều đình ra lịnh cho thi lại.

Thói tệ như thế tham xét với của đời sau thì thật giống nhau.

Như thế há rằng người đi thi đã nghe thấy mà đến nhu thế ? Mà tục bắt chước nhau phần nhiều là khinh bạc, lòng người phần nhiều là gian hiểm. Việc ngăn phòng hẳn đã khó và việc kiểm thúc lại không phải dễ.

Chỉ có lòng dạ mở thông, kiến thức sáng suốt khiến người ta cống hiến lòng chân thành mà không dám phóng tứ thì không đến nỗi truyền sự mạo lạm thái quá như thế mới được.

Phép nhà Minh chỉ thi ba kỳ, thông duyệt ba quyển rồi ra bảng một lượt.

Nhưng sách *Cầu* **[29b]** *Chí Biên* của Vương Phủ Lộc chép : Ngày duyệt văn trong trường thi rất cấp xúc :

- Ngày mùng 9 cử tử vào trường thi.

- Ngày 11 mới chép xong bài văn của đệ nhất trường.

- Ngày 12 đệ nhị trường ra đề.

- Ngày 15 mới chép xong bài văn đệ nhị trường.

- Ngày 16 đệ tam trường ra đề.

- Ngoài ngày 20 bài văn đệ tam trường mới chép xong. Rồi hội các quyển thi lại.

- Ngày 29 ra bảng, mà bảng nháp đã làm xong ngày 25 ngày 26.

Lại có yến tiệc xuất liêm (1), yến tiệc xuất đề (2)năm ngày

---

(1) *Xuất liêm*, ra ngoài rèm. Chấm những quyển thi xong, các quan khảo thí mới được ra ngoài
Xuất đề, ra đề để cử tử làm văn

một đại yến, ba ngày một tiểu yến. Như thế thật là lầm về việc duyệt văn.

Lại nói thi *chế nghệ* (1) không đủ để biết người, phải thi *sách vấn* (2) mới thấy được tài kinh tế cao rộng của người.

Nay tất cả những việc ấy đều xếp bỏ không hỏi đến nữa.

Hễ bài văn sơ trường được lấy mà bài văn sách trống không cũng trúng cách. Hễ bài văn sơ trường bị loại bỏ mà bài văn sách hay đẹp như gấm thêu đi nữa cũng không được các quan khảo thí rảnh rỗi duyệt cho.

Đó là điều bất mãn của người thức giả.

[**30a**] Nhà Đường noi theo nhà Tùy đặt ra khoa Tiến sĩ.

Gọi *Trạng đầu* (hay Trạng nguyên) là vì tên được biên ở trên đầu bảng báo thi đỗ.

Gọi *Thám hoa* cũng là do lúc ban yến ở Khúc Giang (3), vua chọn một người tuổi trẻ khiến đi hái thứ danh hoa (4), chớ không có ý nghĩa gì khác.

Lúc ấy nhân vì chưa có danh hiệu tam khôi, Tống Thái Tông mới phân ra giáp đệ, có ban cho danh hiệu *cập đệ, xuất thân*, ban cho người thi đỗ đệ nhất giáp danh hiệu *Tiến sĩ cập đệ* có khi có đến ba bốn mươi người, mà chưa từng biệt đãi ba vị tam nguyên.

Nhưng bài văn của Tô Lão Tuyền (5) có chép : Nay trong ba

---

(1) *Chế nghệ* cũng nói là *chế nghĩa* tức là văn bát cổ (*tám vế*), y theo kinh mà lập nghĩa.

(2) *Sách vấn*, trong thời khoa cử, lấy chính sách trị an mà hỏi cử tử.

(3) *Khúc Giang*, tên con sông có phong cảnh đẹp.

(4) *Danh hoa*, thứ hoa nổi tiếng.

(5) *Tô Lão Tuyền, Tô Tuân, tự là Minh Doãn, hiệu là Lão Tuyền, người ở My Sơn đời nhà Tống, năm 27 tuổi mới phấn chí học tập, thông hiểu lục kinh và thuyết của Chu Tử Bách gia, lời văn như cổ phong mà có khí lực lại giản dị chất thực, được tiến cử lên triều đình và được trao chức Hiệu thư lang, cùng với Diêu Tích soạn sách Thái Thường Nhân Cách Lễ* được một trăm

người thi Tiến sĩ đỗ đầu, ngày Thích cát (1) thiên hạ đều trông mong sẽ làm khanh tướng, chẳng qua mươi năm thì chưa có ai không làm đến chức Lưỡng chế (2). Ý nói đời nhà Tống thăng chức tước hạng nhất giáp tuy nhiều, nhưng về tư cách và danh vọng của ba vị đỗ đầu là trọng.

Sách *Đông Hiên Bút Lục* (3) chép : Tụ tập những người trẻ tuổi mà chọn ba vị làm Thám hoa. Trong niên hiệu Hy Ninh (*1068-1078*) ta thi đỗ **[30b]** Trạng nguyên bèn xin bãi bỏ bữa yến Thám hoa để đôn hậu phong tục. Vua nghe theo vì ngại rằng nhân đó mà người ta lầm người đỗ thứ ba là Thám hoa.

Sách *Thuyết Phu* chép : Chu Mật đời Nam Tống soạn bài ký xướng danh :

- Người đỗ đệ nhất được trao đầu tiên chức Thừa Vụ Lang.

- Người đỗ đệ nhị và đệ tam đều được trao đầu tiên chức Văn Lâm Lang.

- Người đỗ đệ nhất giáp được ban danh hiệu Tiến sĩ cập đệ.

- Người đỗ đệ nhị giáp được ban danh hiệu Đồng Tiến sĩ cập đệ.

- Người thi đỗ đệ tam giáp và đệ tứ giáp đều được ban danh hiệu Tiến sĩ xuất thân.

- Người thi đỗ đệ ngũ giáp được ban danh hiệu Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Vua ngự ra điện xướng danh (*đọc tên người thi đỗ*) ban cho ba vị đỗ Trạng nguyên rượu và đồ ăn năm chén. Những vị khác

---

quyển, viết vừa xong thì chết.

(1) *Thích Cát*, cởi áo vải. Các Tiến sĩ mới đỗ đến nhà Thái học cởi áo vải thường mặc ra để mặc áo quan vào.

(2) *Lưỡng chế*, Tổng chế và Tiết chế, hai chức quan to ở triều nhà Tống.

(3) *Đông Hiên Bút Lục*, tên sách có cả thảy 15 quyển, do Ngụy Thái đời nhà Tống soạn ra, lập luận nhiều điều không thể tin, chỉ có những bài chép việc lặt vặt là có thể đúng được.

mỗi vị đều được cho ăn no.

Ba vị đỗ đầu dâng lên một bài thơ tạ ân, phải triều tạ mười ngày, lại làm lễ bái *Hoàng Giáp* (1) và tự đồng niên vài ngày nữa.

Về sau ba vị đỗ đầu đặt nệm ngồi ở trên đường ở phía đông, phía tây hướng vào nhau.

Những người bốn mươi tuổi trở lên đứng ở hành lang phía đông.

[**31a**] Những người bốn mươi tuổi trở xuống đứng ở hành lang phía tây.

Họ lễ bái một lần nữa.

Lại chọn một người lớn tuổi có tên trong bảng để quan Trạng nguyên lễ bái.

Lại chọn một người trẻ tuổi có tên trong bảng lễ bái quan Trạng nguyên.

Đó là chứng tỏ tư cách và danh vọng của ba vị đỗ Tiến sĩ giáp bảng thật trọng.

Những lễ *bái Hoàng giáp* như thế, thì hoàng là hoàng bảng (*bảmg giấy vàng*), giáp là khoa giáp.

Lễ tự *đồng niên* là lễ bái lẫn nhau chớ không có ý nghĩa gì khác.

Người đời sau lại lấy Tiến sĩ xuất thân làm *Hoàng giáp* tựa hồ như không có căn cứ.

Danh xưng Bảng nhãn cũng bắt đầu từ khoảng nhà Nguyên, nhà Minh.

Sách *Chích Ngôn* (2) chép : Trong đời nhà Đường từ niên hiệu

(1) *Hoàng Giáp*, người đỗ giáp khoa cập đệ, tên được biên ở cuối quyển viết trên giấy vàng, cho nên gọi là Hoàng Giáp.

(2) *Chích Ngôn*, tức sách *Đường Chích Ngôn* có 15 quyển do Vương Định Bảo đời Ngũ Đại soạn chia làm 103 môn, thuật chế độ thi cử đời Đường và những việc lặt vặt đều là những điều mà sử ký chưa nói đến.

Thần Long (*705-707*) đời vua Trung Tông trở về sau, sau khi dự yến ở Hạnh Viên (1) đều đề tên ở dưới tháp chùa Từ Ân. Những vị đồng niên chọn người viết chữ đẹp ghi chép, ngày sau có người làm đến chức tướng văn hay tướng võ thì lấy son mà ghi.

Đó là khởi đầu việc đề tên người đỗ Tiến sĩ vào bia đá.

[**31b**] Vua Đường Tuyên Tông chuộng văn học càng trọng khoa danh.

Trong niên hiệu Đại Trung thứ 2 (*848*, sau khi Trịnh Hiệu chủ khảo việc thi cử, vua đòi xem bản chép khoa danh. Trịnh Hiệu dâng biểu nói :

"Từ niên hiệu Vũ Đức (*618-627*) đời vua Cao Tổ mới có các khoa thi Tiến sĩ. Những vị đỗ Tiến sĩ, những con chim oanh từ hang cốc bay ra kêu hót, tiếng ca và sắc lông tuy đẹp tốt, trải qua cuộc duyệt xét ở Phụng Trì (2) thì sử sách không chép nữa.

Tên họ những người thi đỗ Tiến sĩ đời trước còn truyền lại đều do tư gia ghi chép.

Nay kính thừa Thánh chỉ, há dám không thảo luận ? Hạ thần liền ủy thác cho quan Từ bộ Viên ngoại lang Triệu Lân đi tìm những sách khoa mục ký của tư gia và soạn thành mười hai quyển, thuật từ đầu niên hiệu Vũ Đức (*618*) đến bổn triều (*848*, niên hiệu Đại Trung thứ 2 đời vua Đường Tuyên Tông), kính cẩn dâng lên để xem xét lâu dài".

Vua xuống sắc lệnh cho Hàn Lâm : Từ nay sau khi ra bảng đều phải chép tên họ những người thi đỗ và những thi phú đề mục phải đưa vào Nội, và mong quan coi việc này biên chép theo thứ tự từng năm nối tiếp nhau.

---

(1) *Hạnh Viên*, theo sách *Du Thành Nam Ký* của Trương Lễ, Hạnh Viên và phía Nam chùa Từ Ân giáp nhau. Các tân Tiến sĩ đời Đường thường dạo chơi và dự yến ở đây, nền cũ hiện tại ở phía Tây Khúc Giang, huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây.

(2) *Phụng Trì* tức *Phụng hoàng trì* là Trung thư sảnh.

Việc này [32a] thấy chép; ở sách *Đông Quán Tấu Ký* (1).

Sách *Thính Vũ Khởi Đàm* (2) chép : Người đời Đường, đời Tống không có chép chữ Tiến sĩ lên quan hàm. Đời Nguyên cũng thế. Chỉ có Dương Duy Trinh vào cuối đời Nguyên chép *Lý Phủ đỗ tiến sĩ*, cho đến có khắc thành con dấu.

Người đời sau mới bắt chước và theo cho đó là việc đã có từ xưa.

Đầu đời Minh, ba đường dùng nhân tài đều được thi hành :

1)- Dùng người hiền tài được tiến cử lên triều đình.

2)- Dùng người Tiến sĩ và Giám sinh.

3)- Dùng người thuộc lại.

Vua Minh Thành Tổ (*1403-1424*) tại Bắc Kinh ..i quan Thượng thư Phương Tân chọn những quan chức có tài làm Ngự sử thì triệu đến.

Phương Tân tâu : "Bọn Ngự sử Trương Tuấn Lý 28 người có thể dùng được".

Vua hỏi việc xuất thân của những vị ấy.

Phương Tân tâu : "Bọn Trương Tuấn Lý 24 người là do Tiến sĩ và Giám sinh (3) xuất thân, còn bọn Hồng [32b] Bỉnh 4 người là do chức thuộc lại xuất thân".

Vua bảo : "Dùng người tuy không chuyên một đường, nhưng quan Ngự sử là người giữ phép ngay thẳng của quốc gia tất phải là người có học thức, thông đạt trị thể, liêm chính, không a dua mới có thể dùng được. Còn như hạng Đao bút lại (4) chỉ biết lợi

---

(1) *Đông Quán Tấu Ký*, tên sách có 3 quyển, do Bùi Đình Dụ đời Đường soạn ra dâng lên vua. Sách chép những thời sự triều vua Tuyên Tông, đáng làm tài liệu cho chính sử.

(2) *Tra Từ Hải*, *Từ Nguyên* và *Trung Văn Đại Từ Điển* đều không thấy chép có sách *Thính Vũ Khởi Đàm*.

(3) *Giám sinh*, học sinh ở Quốc Tử Giám.

(4) *Đao bút lại* (*đao*, dao dùng để gọt những chữ khắc sai trên thẻ tre; *bút*, cây

mà không biết nghĩa, biết khắc bạc mà không biết đại thể. Nếu dùng họ gìn giữ phong hóa kỷ cương thì sẽ khiến người ta khinh thị triều đình".

Vua bèn truất bọn Hồng Bỉnh cho làm Tự ban (1) và xuống dụ dạy rằng : "Từ nay, chức Ngự sử không được trao cho hạng lại."

Lưu phẩm (2) từ đấy bắt đầu phân chia.

Vua Tống Cao Tông lập ra khoa Bác học và khoa Hoành từ, có tất cả 20 đề để thi : Chế (3), Cáo (4), Chiếu(5), Biểu (6), Lộ bố (7), Hịch (8), Châm (9), Minh (10), Ký (11), Tán (12), Tụng (13), Tự (14), trong ấy lại ra sáu đề. Cuộc thi chia ra ba trường, thể chế của mỗi trường là một bài cổ, một bài kim.

Sau khi nhà Tống dời xuống phương Nam, người tài giỏi chọn được rất nhiều.

[33a] Theo Lục Điển (15) nhà Đường, khoa thi võ thì lấy bảy

---

viết; *lại*, thuộc lại, chức việc dưới quyền sai khiến của quan), chức thư lại, thư ký trong quan nha.

(1) *Tự ban*, chức quan thuộc Hồng Lô Tự.

(2) *Lưu phẩm (lưu*, ngành phái; *phẩm*, đẳng cấp), bậc cao thấp của nhân vật.

(3) *Chế*, lời của vua truyền xuống hỏi kẻ bề tôi.

(4) *Cáo*, lời của vua bảo rõ cho thần dân được biết.

(5) *Chiếu*, mệnh lệnh của vua.

(6) *Biểu*, lời thần dân dâng lên vua.

(7) *Lộ bố*, chiếu thư văn kiện không có phong kín (để bày lộ ra ngoài).

(8) *Hịch*, bài văn bố cáo để hiểu dụ quần chúng, thường là kể tội một nhân vật nào đó để kích động sự thù ghét của quần chúng.

(9) Châm, bài văn ngụ ý răn ngừa

(10) *Minh*, bài văn khắc ở chuông vạc bia đá thường để khen tặng hay răn ngừa.

(11) *Ký*, bài văn nói về việc gì, ghi chép một sự gì.

(12) *Tán*, bài văn ngụ ý khen chê.

(13) *Tụng*, bài văn khen tặng công đức của một nhân vật nào đó.

(14) *Tự*, bài văn trần thuật ý thú của người trước tác.

(15) *Lục Điển*, quan Tể tướng đặt ra Lục điển để giúp vua trị nước : 1. Trị điển - 2. Lễ điển - 3. Giáo điển - 4. Chính điển - 5. Hình điển - 6. Sự điển.

đẳng để xét người :

1)- *Xạ trường đóa (1) tam thập phát,* bắn tên nhắm vào đích ở mô đất 30 phát.

2)- *Xạ ky*, cỡi ngựa bắn tên.

3)- *Mã thương*, múa thương trên lưng ngựa.

4)- *Bộ xạ thảo* (âm thảo), đi bộ mà bắn bù nhìn kết bằng rơm.

5)- *Tài mạo,* vóc người *(cao lớn).*

6)- *Ngôn ngữ*, cách nói năng.

7)- *Cử trọng*, cử tạ (*nâng vật nặng lên*).

Bảy đẳng đều phân thượng thứ. Thượng và thứ theo nhau. Được năm cái thượng thứ thì thi đỗ. Cách thi giản dị là như thế.

Về cung và thương thì lấy việc bắn trúng hay không trúng làm cao thấp.

Không có phép đấu cung và thuẫn.

Việc bán buôn lấy đỗ không thể thi hành được.

Về tài mạo (*vóc người*) thì lấy người mình cao 6 thước làm thứ thượng.

Về ngôn ngữ (*cách nói năng*) thì lấy người có thần thái oai nghiêm có thể thống lĩnh chỉ huy làm thứ thượng.

Như thế cũng đủ xem người rồi.

Phép thi võ của Binh bộ đời Đường lấy việc :

- *Xạ ky*, cỡi ngựa bắn tên.

- *Kiều quan (kiều*, cất lên cao; *quan*, cây song gài cửa thành), cử cây song cửa lên cao.

- *Phụ mễ*, vác gạo.

Kiều quan là cất lên cây song cửa, bề dài **[33b]** 1 trượng 7

(1) Đóa, sách chép sai chữ *đóa* 垛 ra 操.

thước, đường kính 2 tấc rưỡi (1), sau khi cất lên 10 lần rồi, tay cầm cây song cửa cách chỗ ra không quá 2 thước (2).

Phụ mễ là vác 5 hộc gạo đi 20 bước.

Làm được như thế là thi đỗ.

Phép này đương thời cũng đủ để chọn lấy được người tài sức, như Quách Tử Nghi trúng tuyển khoa Phụ mễ.

Tiếc rằng đời sau đều không thể cử hành việc thi võ như vậy.

Đời Đường Cao Tông *(650-683)*, Bùi Hành Kiệm (3) đặt ra Trường danh bảng (4). Phàm khi tuyển người thì tụ tập họ ở bộ Lại, người nào được thì giữ lại, người nào không được thì cho về.

Tống Bạch (5) nói : "Trường danh bảng quyết định việc giữ lại và cho về khi thuyên tuyển quan chức. Người được giữ lại là trúng tuyển, người bị cho về là không trúng tuyển."

Đời vua Đường Trung Tông *(705-707)*, Thôi Thực và Trịnh Hâm làm chức Tể tướng giữ việc thuyên hành (6) nương tựa vào người quyền thế, thu dụng người quá **[34a]** số, trao chức quan không đủ, thông dụng bổ khuyết đến ba năm.

Hồ Tam Tỉnh chú trong sách *Thông Giám* lại nói : "Việc bại hoại về phép thuyên tuyển quan chức đến đời Tống thì cùng cực.

---

(1) Nguyên văn chép sai. Sách *Đường Thư* phần *Tuyển Cử Chí* chép : *Kính tam thốn bán* (đường kính 3 tấc rưỡi).

(2) Nguyên văn chép sai. Sách *Đường Thư* phần *Tuyển Cử Chí* chép : *Vô quá nhất xích* (không quá 1 thước).

(3) *Bùi Hành Kiệm*, người ở đất Văn Hỉ đời Đường, tự là Thủ Ước, thông binh pháp, giỏi chữ thảo chữ lệ, trong niên hiệu Trinh Quán, thi đỗ khoa Minh Kinh, biết thuật Âm Dương, lịch số, làm đại tướng đi dẹp giặc.

(4) *Trường danh bảng*, Bùi Hành Kiệm đời Đường nhiệm chức Thị lang bộ Lại, để ngăn phòng việc thuộc lại lấy ý riêng quyết định việc thuyên tuyển quan viên, kẻ trước người sau, mới ghi tên họ những người sắp thuyên bổ theo thứ tự vào bảng, gọi đó là *Trường danh bảng*.

(5) *Tống Bạch*, người ở đất Đại Danh đời Tống, tự là Thái Tố, học vấn rộng, thi đỗ Tiến sĩ làm Thượng thư bộ Lại.

(6) *Thuyên hành* là cái cân dùng để cân hai bên cho đồng nhau, chuyển ra nghĩa cân nhắc nhân tài mà tuyển dụng.

Bộ Lại đã nghĩ rằng : Theo một chức quan có ba người, một người đương nhiệm, một người chưa đến, lại có một người rình dò chờ chực. Vừa có một chức vị nào trống mà tốt thì rình dò chờ chực không phải chỉ có một người. Há chỉ thông dụng ba năm khuyết hay sao ?".

Do đó có thể thấy rằng việc nhũng lạm về thuyên tuyển xưa nay cùng một lối cả.

Theo chế độ nhà Minh, về chức danh và chức tá (*phó*) tại phủ, châu, huyện ở ngoài và các liêu thuộc lớn nhỏ của bậc cửu khanh trong triều, việc thuyên tuyển trao chức quan đều do bộ Lại chủ trương, mới đầu dùng phép *niêm cưu* (1). *Trong niên hiệu Vạn Lịch (1573-1619*) đời vua Minh Thần Tông, Viên ngoại lang Nghê Tư Huệ đưa kiến nghị *xiết tiêm* (2). Cách thức này thành phép dùng mãi lâu dài.

[34b] Đời Hán đời Tấn trở về trước, chức vị trong quan chế đều không có tùng phẩm (3)

Nhà Nguyên, nhà Ngụy mới bắt đầu đặt ra *cửu phẩm*, mỗi phẩm đều có bậc chánh, bậc tùng. Việc này đến nay không thay đổi.

Vua Hán Thành Đế (*32-7* trước công nguyên) bắt đầu đặt ra chức Thượng thư viên 5 người.

Vua Hán Quang Vũ chia quan chức ra 6 tào cùng một lịnh, một bộc, là tám tòa.

Sáu tào Thượng thư vốn là tượng trưng cho sáu ngôi của

(1) Niêm cưu, bắt thăm. Viết vào tờ giấy rồi vò lại để chung, ai bắt được giấy nào thì chịu sự may rủi ấy.

(2) *Xiết tiêm*, rút thẻ. Trong niên hiệu Vạn Lịch, Phi Dương làm chức Lại bộ Thượng thư, tuyển dụng nhiều ngoại quan, vì nhiều người đến gửi gấm nài xin, bèn lập ra phép rút thẻ, hên xui chịu lấy.

(3) *Tùng phẩm*, *Tùng* là đối với chính, *Phẩm* là cửu phẩm. Nói tùng nhất phẩm đến tùng cửu phẩm.

chòm sao Văn Xương (1).

Viện Hàn lâm giữ việc soạn thảo và tiến dâng những chiếu (2), chỉ (3), chế (4), sắc (5), tỷ thư(6), sách mệnh (7).

Lục Du (8) đời Tống có chép thơ của Tô Tử Dung rằng :

Khởi thảo tại đa, phong quyển tốc
起 草 才 多 封 卷 速
Bả ma (9) nhân chúng dẫn thanh trường.
把 麻 人 眾 引 聲 長

Dịch nghĩa :

Việc khởi thảo chiếu sắc có nhiều quan tài giỏi. Chiếu sắc thảo xong được phong thành cuốn thật mau.

Việc nhắc nho nhỏ có nhiều người, khiến cho vị quan tuyên chiếu kéo dài tiếng đọc.

Dịch đối :

Khởi thảo nhiều tài, phong quyển gấp,
Nhắc chung lắm kẻ, kéo âm dài.

---

(1) *Văn Xương*, tên sao. Sao Văn Xương có sáu ngôi như hình bán nguyệt, nhà tính mệnh cho rằng sao Văn Xương là sao lành, chủ đại quý.

(2) *Chiếu* tức *chiếu thư*, văn thư của hoàng đế bố cáo cho thần dân hay biết.

(3) *Chỉ* tức *Thánh chỉ*, thần dân gọi mệnh lệnh của vua là Thánh chỉ.

(4) *Chế*, lời nói của Thiên tử

(5) *Sắc*, văn thư của Hoàng đế dụ cáo cho thần dân được rõ, và chiếu lệnh của Hoàng đế ban tước vị cho kẻ bề tôi.

(6) *Tỷ thư*. văn thư có đóng dấu ngọc tỷ của vua.

(7) *Sách mệnh*, mệnh lệnh của Hoàng đế sách phong cho kẻ bề tôi.

(8) *Lục Du*, người đời Tống ở đất Sơn Âm, tự là Vụ Quan, biệt hiệu là Phóng Ông, dưới đời Tống Hiếu Tông thi đỗ Tiến sĩ xuất thân, làm chức Biên tu quan ở Khu mật viện, tài khí hơn người, giỏi về thơ

(9) *Bá ma*, nhắc nho nhỏ. Trong triều nhà Đường, quan đọc chiếu thường là người không thông chữ nghĩa, đọc sai chấm phết. Vì thế có một người nhắc nho nhỏ khiến việc đọc được suông sẻ.

Có việc như thế là vì đời xưa, quan tuyên chế đều kéo dài tiếng đọc như ngâm nga.

Phép dùng người, hễ một người thì chuyên nhất, hai người thì phân tán, ba người thì lộn xộn.

Trọng Trường Thống (1) nói : *"Dụng nhất nhân tắc chính chuyên. Dụng số nhân tắc chính ky*(2). *Chính chuyên tắc hài hòa, tương ky tắc vi lệ"* : Dùng một người thì việc chính chuyên nhất. Dùng nhiều người thì việc chính khác nhau. Việc chính chuyên nhất thì điều hòa. Việc chính khác nhau thì trái ngược.

Từ xưa, địa vị phụ bậc (3) nhiều lắm, chẳng qua hai vị Tả tướng và Hữu tướng.

Đời nhà Chu có chức Tam công (4) để bàn việc nước mà không thường đủ cả, lục khanh (5) chia nhau các chức vụ, mỗi vị thống suất lấy thuộc viên của mình, mà quan Trủng tể (6) đứng đầu, nhưng rốt cuộc quyền thuộc về quan Khanh sĩ (7).

Nhà Đường đặt ra chức Lục bộ Thượng thư (8) chia ra làm 24 ty để coi sóc mọi việc.

Nhưng lúc đầu mới dựng nước lại đặt ra quan lệnh, quan bộc,

---

(1) Trọng Trường Thống, người đời Đông Hán, ở đất Cao Bình, tự là Công Lý được cử làm Thượng thư lang, lúc bé ham học. tính cương trực dám nói

(2) Chữ nên đọc là *ky* là khác nhau mới xuôi lý ở đây, còn nếu đọc *ý* là dựa vào nhau thì không xuôi lý ở đây.

(3) *Phụ bậc*, Tể tướng.

(4) *Tam công* : ba vị quan to nhất đời Chu : Thái sư. Thái phó và Thái bảo.

(5) *Lục khanh*, sáu chức quan đời nhà Chu : 1. *Trủng tể* giữ việc trị nước, thống lãnh các quan, điều hòa bốn biển - 2. *Tư đồ* giữ việc giáo dục trong nước, phô bày ngũ điển, làm yên trăm họ - 3. *Tông ba* giữ lễ nghi trong nước, trị thần và người, hòa trên và dưới - 4. *Tư mã* giữ quốc chính, thống lãnh 6 đạo quân, dẹp yên trong nước - 5. *Tư khấu* giữ điều cấm của quốc gia, tra xét việc gian ác, xử tội kẻ bạo loạn - 6. *Tư không* giữ đất nước, làm cho bốn giai cấp nhân dân ở yên và phát triển địa lợi theo mùa

(6) *Trủng tể*, chức cầm đầu các quan

(7) *Khanh sĩ*, tức quan Lục Khanh (*đã chú ở trước*).

(8) *Lục bộ*, sáu bộ của triều đình 1. Bộ Lại, 2. Bộ Hình, 3. Bộ Lễ, 4. Bộ Binh, 5. Bộ Hộ, 6. Bộ Công.

đến giữa đời lại có những chức quan khác cùng với quan Trung thư môn hạ (1) bình chương sự coi sóc mọi việc.

Đầu đời nhà Minh bỏ Trung thư sảnh, lập ra Lục bộ, mà quan Thượng thư bộ Lại làm đầu nắm giữ quốc chính.

Giữa đời nhà Minh sai từ thần (2) vào Nội các làm việc.

Về sau lại cho chức Thượng thư kiêm chức Đại học sĩ làm đầu.

Từ đó, Các lão (3) gọi là Tể tướng còn Lục bộ chỉ dùng làm công việc chuyên trách mà thôi, không mang hàm Nội các [35b], không dự vào những chính vụ trọng yếu.

Cho nên biết rằng tào cục tuy phân mà cương lĩnh (4) vẫn là một.

Quyền bính về tay người nào mà vua thân tín cho nắm giữ việc khu mật (5) đại khái không quá một hai người. Cái lẽ không dùng cả Lục bộ là tình thế khiến như vậy.

Đời Viêm Hán (6) phong chư hầu (7) còn có thái ấp thực sự để hưởng thuế má.

Tào Tháo ở cuối thời nhà Hán bắt đầu đặt ra *danh hiệu hầu (8) đến Ngũ đại phu (9) với cựu liệt hầu*(10), *Quan nội hầu* (11)

---

(1) *Trung thư môn hạ*, tên quan thự. Đời Đường trong niên hiệu Khai Nguyên thứ 11, Trương Thuyết làm Tể tướng đổi *Chính sự đường* ra *Trung thư môn hạ*, chia ra làm 5 phòng : 1. Lại phòng, 2. Khu mật phòng, 3. Binh phòng, 4. Hộ phòng, 5. Hình lễ phòng.

(2) *Từ thần*, quan văn học đi theo vua.

(3) *Các lão*, quan Tể phụ làm việc ở Nội các gọi là Các lão.

(4) *Cương lĩnh (cương*, dây to trong mắt lưới; *lĩnh*, cổ áo), phần cốt yếu, phần chủ não.

(5) *Khu mật*, chủ yếu và bí mật.

(6) *Viêm Hán*, tức nhà Hán, vì nhà Hán lấy hỏa đức làm vua.

(7) *Chư hầu*, đời nhà Hán phong bậc vương trong tông thất tước hầu, gọi là *chư hầu*.) còn có thái ấp thực sự để hưởng thuế má

(8) Danh hiệu hầu, tước hầu chỉ có danh hiệu để gọi chứ không có thái ấp để hưởng thuế má

(9) Ngũ đại phu, tước vị do nhà Tần đặt ra để thưởng kẻ bề tôi có công.

(10) Liệt hầu, đời nhà Hán phong kẻ bề tôi khác họ có công làm *liệt hầu*

(11) *Quan nội hầu*, tước hầu chỉ có danh hiệu chứ không có thái ấp, ở trong kinh kỳ (*ở trong cửa quan ải*) được gọi là *Quan nội hầu*.

tất cả sáu bậc để thưởng quân công cho kẻ bề tôi.

Đời sau việc phong tước chỉ có danh hiệu chứ không có thái ấp bắt đầu từ đấy.

Đời nhà Đường, việc khánh thưởng (1) có khi ban tước một đẳng, có khi cho lên quan một cấp, có khi ban huân lao một đợt, không có định lệ.

Vương Khánh đời Minh nói : "Chế độ khánh thưởng đời Đường có Huân, Giai, Quan, Tước.

- Tước để [**36a**] định cao thấp.

- Quan để phân chức vụ.

- Giai để kể sự khó nhọc.

- Huân để kể công.

Bốn điều này không quan hệ gì lẫn nhau.

Có người thì chức quan thấp mà phẩm giai cao. Có người huân giai thấp mà quan tước cao.

Liệt hàm triều nhà Tống, hễ :

- Phẩm giai cao mà quan chức tháp thì gọi là *hành*.

- Phẩm giai thấp mà quan chức cao thì gọi là *thủ*.

- Quan chức và phẩm giai đồng nhau thì không có chữ *hành*, chữ *thủ*.

Chế độ ngày nay chỉ lấy quan chúc làm đúng, làm quan gì lấy huân giai và tước theo chức ấy, không có ý kể công lao.

Giấu tên biên vào sổ, mạo công lao mà lấy chức quan, người

(1) *Khánh thưởng (khánh* cũng là thưởng), ban thưởng cho kẻ bề tôi

xưa đã có cái tệ ấy.

Đọc tờ chiếu của vua Đường Huyền Tông (*713- 755*) trong niên hiệu Thái Bảo năm thứ 12 (*853*) mà tưởng tượng như thấy giới răn chu đáo ôn hòa tràn ra ngoài lời nói, nhưng mà cái thói tâu bày gian dối đến cuối đời Đường cũng không bỏ được.

Tờ chiếu ấy nay chép ra như sau :

[**36b**] "Chiếu rằng : Bậc vương giả lập quân đội để trừ tàn bạo, quân đội phải nghiêm chỉnh. Lúc uống rượu (1) ở nhà tông miếu ủy lạo tướng sĩ trở về, việc thưởng phạt phải đúng đắn đáng tin.

"Kinh *Dịch* có câu : *Tại sư trung cát, thừa thiên sủng dã* "nghĩa là : Ở trong quân đội mà được sự tốt lành là được ơn trời.

"Lời truyện (2) chép : *Thưởng bất thất công tý nhân khuyến dã*, nghĩa là : Thưởng đúng công lao thì khiến người ta cố gắng.

"Nếu làm sai phép cũ thì lấy gì mà giáo hóa thành phong tục tốt được ?

"Những chức Tiết độ sứ trong quân đội được ủy dụng rất trọng, tuy vâng theo mưu lược của người trên và chịu quân luật mà cùng được thắng trận trở về thì xét thưởng kể công phần nhiều không đúng sự thật.

"Vả lại làm vua thì lấy chữ *tín* mà trị kẻ dưới, làm tôi thì lấy chữ *trung* thờ người trên.

"Chữ *tín* không thể mất được, chữ *trung* không thể thiếu được.

"Trẫm lãnh trách nhiệm thi hành việc đó ngõ hầu kích lệ gắng công.

"Vả lại từ trước lập công đều khiến xem xét lại, cho đến ghi chép cũng giao cho người khác làm.

(1) *Ẩm chí*, quân đội trở về uống rượu ở nhà tông miếu gọi là Ẩm chí.

(2) *Truyện*, giải rõ ý nghĩa trong kinh.

"Trẫm nghĩ rằng : Tướng lãnh như lòng bụng của quốc gia, như bốn dãy núi ở bốn phương (1) của triều đình. Bỏ mà không dùng thì ai chịu tận tâm làm việc ? Cho nên mỗi lần thấy lập được một công trận đều sai người ghi chép. Lề lối ấy suy xét ở lòng, như thế cũng là cùng tột [**37a**] rồi.

"Gần đây, các đạo quân sinh ra những mối tệ càng quá lắm, đến cả tấu sớ việc ở phiên trấn và phá giặc lập công đều là giả dối không đúng sự thật, có người ở lâu trong chiến trận mà vẫn bị gạt bỏ, có kẻ không hề theo quân đội mà vẫn được thưởng tước, nào huy chương bạc dây thao tía. Không có công lao hạn mã (2) mà được lộc hậu tước cao, đó là nhờ họ hàng thân thích giúp đỡ mà được như thế. Những điều ấy đã khiến chiến sĩ thất vọng, đua nhau cầu may nói xảo. Lý do là ở đó.

"Vả lại vào thời xưa, sĩ (*người trí thức*) và nông (*làm ruộng*) ở riêng, quân (*quân đội*) và quốc khác dáng, cho nên nhà quốc học thượng tường dùng để dạy con trưởng (3), Tuyển xa (4), Biểu mã (5) dùng để dạy quân đội.

"Há lại có việc thì học tập nghề nghiệp của ông cha mà thân thì tham gia quân đội ? Ấy là giả danh tiến thủ, lẽ đã rõ ràng, đều vì chủ tướng tư riêng đã công nhiên gởi gắm.

"Lỗi lầm đã qua Trẫm cũng không nói đến. Về sau tụ đổi mới ắt mong [**37b**] bỏ được mối tệ xưa.

"Từ nay những con em của các giám quân sứ, tất cả "đều

---

(1) *Phương nhạc*, bốn dãy núi ở bốn phương. Đời xưa thiên tử đi tuần thú đến phương nào thì triều hội chư hầu ở dãy núi phương ấy mà thăng thưởng hay truất giáng.

(2) *Hạn mã (hạn*, mồ hôi; *mã*, ngựa), lúc đánh trận, ngựa chạy nhanh mà đổ mồ hôi. Nhân đó gọi chiến công là hạn mã.

(3) *Trụ tử*, con trưởng của từ thiên tử đến của quan đại phu.

(4) *Tuyển xa*, xe binh thú tốt. Đúng là *Tuyển xa*, nhưng nguyên bản chép sai ra *Soạn xa*.

(5) *Biểu mã*, lễ tế của quân đội tế người tạo ra binh pháp, tức thần Xi Vưu hay Hoàng Đế

không được đem đi theo. Người nào trước đã ở trong quân cung phải bắt buộc trở về.

"Việc ghi công phá giặc phải xem xét cho đúng.

"Vả lại giả dối thờ vua, mặt dày mạo muội thi ân huệ không sợ pháp luật, không khiếp quỷ thần, hễ là quan chức cũng phải tự răn.

"Tuyên thị ra khắp trong ngoài khiến đều biết lòng này".

Kinh *Thư* chép : *Giám vu thành hiến, kỳ vĩnh vô khiên*, nghĩa là : Xem xét pháp luật đã sẵn có thì vĩnh viễn không tội lỗi.

Pháp độ của tổ tiên đều phải được đời sau noi theo gìn giữ, cũng không phải phiền lòng sửa đổi. Nhưng chỉ lo rằng quan chức sót quên, phế bỏ mà không thi hành đấy thôi.

Vua Đường Minh Tông (*926-933*) có xuống chiếu nói rằng :

"Người giữ pháp độ thì lòng nhàn dật, ngày thêm tốt lành, người noi theo tình riêng thì lòng lao nhọc, ngày thêm vụng về.

"Luật lịnh cách thức những gì quan hệ đến mọi chính sự đều đã chia rành phải theo phép cũ, [**38a**] khiến các quan mỗi người hãy chép ra các việc công ở bốn cục của mình, mỗi việc lớn nhỏ đều phải sao chép gom lại đóng thành sách, lại vẽ ở trên vách phấn, viết ở công sảnh khiến cho các liêu thuộc trông thấy mà giữ pháp độ làm việc công.

"Quan tể thần thì giữ gìn cương lĩnh tất phải giữ gìn trật tự luân thường, gọi đó là *chí đạo bất phiền* (đường lối đúng mực tốt đẹp nhất không phiền hà).

"Trong khoảng ấy có điều gì đã sửa đổi mà chưa tiện thi hành hãy giao hữu ty trình lên Trung thư môn hạ để tham chước lại rồi tâu lại mà thi hành.

"Đó thật là lời nói bất dịch (1) những lời bình luận về việc

(1) *Bất dịch*, không thay đổi. Nói lời nói rất đúng lý không thể sửa đổi gì được.

trị yên từ xưa đến nay không hơn đó được.

"Trải qua các đời việc lập pháp có bớt có thêm, "có phiền phức có giản dị, không giống nhau để "thích hợp với thời thế và thuận tiện cho nhân "dân thì đẹp hay.

"Còn việc phân tào định cục, ngăn phòng điều tệ, "cấm điều trái phép thì xưa nay cũng một lối cả"

Chép lại hai bài chiếu của nhà Hậu Chu (*951-959*) để thấy chính sách giải quyết việc án tụng, có thể nói là kỷ cương điều mục không hơn như thế.

Chu Thái Tổ trong niên hiệu Quảng Thuận thứ 2 (*952*) có xuống sắc rằng :

"Đạt lý để yên nước tất nhiên trước hết phải lo "về hình luật.

"Phân xử việc tranh tụng đều có các chức quan lo "liệu, ở trong thì có các quan ở Đài sảnh, ở ngoài "thì có các tào cục ở châu huyện, cùng nhau chịu ủy "thác chức vụ, nhất thể lo lắng siêng cần.

"Nếu mọi việc có quy điều thì dân chúng không oán "hận.

"Từ nay về sau việc kiện thưa của dân không vượt "bậc khống tố.

"Ngày gần đây lại có những vụ thưa kiện đưa ngay "đến triều đường mà chưa được quan ở châu huyện "xử qua thì phải ngăn cấm, để khỏi phải vượt lệ "trái phép.

"Từ nay về sau, hễ nhân dân có việc thưa kiện hay "nói có tai hại thì cáo tố ở huyện, nếu huyện "không xử trị thì cáo tố ở châu, nếu châu xử trị "không công bình thì cáo tố ở quan sát sứ, nếu quan "sát sứ xử trị không thích đáng thì có thể đến "Đài sảnh.

"Nếu có ai cáo tố vượt bậc thì sở ty ấy không "được [**39a**] tiếp nhận đơn từ.

"Nếu xác thực có ai vi phạm thì sẽ bị chiếu theo "luật trừng

trị.

"Tờ cáo trạng hoặc tự tay mình viết ra hoặc thuê người khác viết thì ở cuối tờ phải ghi tên họ và chỗ ở.

"Như không có người viết tờ cáo trạng cho thì nguyên cáo được phép nộp giấy trắng. Những điều mình kể ra phải là việc của mình.

"Như tố cáo bí mật với tình ý quanh co riêng tư, khi xét được thực tình, sẽ bị xử trị nghiêm khắc.

"Còn như những nơi đã đầu tố phân xử không công bình khiến người ta phải đầu tố đến triều đường thì quan trưởng phải xử lý và trừng phạt.

Năm Quang Thuận thứ 3 (*953*) có sắc dạy :

"Việc phú thuế, hôn (*hôn nhân*), điền (*ruộng*) từ trước đến nay là chức vụ của châu huyện. Việc trộm cướp hoả hoạn vốn là chức vụ của ty tuần trấn. Mọi việc đều được phân chia riêng biệt, không thể vượt qua phận sự hoặc xâm phạm chức vụ lẫn nhau làm rối loạn quy tắc.

"Trộm nghĩ các chức viên sở tại còn noi theo những mối tệ cũ, hãy hiểu biết rành rẽ các điều lý để chính đính kỷ cương.

[39b] "Những châu huyện quân trấn do các phủ Kinh triệu Phụng tường và các châu Hoa, Bội, Phu, Diệu quản trị, vì cuối nhà Đường, các phiên trấn khác phong tục nhau, trải qua thời gian lâu chưa có thể sửa đổi được, đường lối chính trị không giống nhau thì lấy gì mà dạy dân ?

"Những vụ thưa kiện lặt vặt về hôn nhân và ruộng nương, việc thuế má làm xâu đều là chức vụ của quan huyện lịnh và huyện tá.

"Việc bắt gian giữ trộm và bảo vệ nhân dân ở địa phương là chức vụ cảnh sát của quân trấn.

"Từ nay về sau, mỗi người đều giữ chức phận mình, chuyên

lo cảnh giác.

"Như những chức vụ có làm điều gì sơ sót sẽ bị khiển trách.

"Các châu huyện không được sai giám trưng, quân tướng xuống huyện ngõ hầu làm việc được yên tĩnh không phải phiền lao .

Dưới triều nhà Minh, về chế độ quan chức ở ngoài, Lũ Khôn có viết một bài *Minh chức* nói tường tận việc đó, đại lược như sau :

Nhân dân và tài vật của một tỉnh được phân trị ở châu huyện, được kiêm trị ở phủ, được giám lâm ở tuần đạo, được thống thuộc ở [**40a**] Bố chính ty, được đàn áp ở Án sát ty, còn đốc phủ thì vỗ về yên ủi nhân dân.

Trong một tỉnh, phàm những việc về hộ (*dân*), hôn nhân, điền thổ, phú thuế, sưu dịch, ruộng nương, tằm dâu đều thuộc Bố chính ty; phàm những việc về cướp trộm, đánh giết, tham lam, gian ác, hung bạo thì thuộc về Án sát ty.

Trưởng quan của hai ty ấy, tình thế khó ra đi tuần, sức lực khó kiêm nhiệm, cho nên ở mỗi tỉnh phải tính xa hay gần mà chia đặt tuần đạo để gìn giữ.

Nay khi đốc sát liệu lý xem phải trình xin thì trình xin hai viên ấy thi hành, xem phải gửi bài tráp (1) thì gửi về châu huyện điều nghị.

Đời Đường Minh Hoàng (2) *(713-755)*, hễ quan ở bộ Lại thường hay phong cho các quan chức mà sai hay lạm, bậc lịnh sử thì bị phạt đánh trượng, bậc lang trung thì bị phạt lương bổng.

Sắc chỉ của vua có câu rất hay : *Khi túc nan thứ, thố túc khả căng*, nghĩa là : Lừa dối thì khó tha thứ, sai lầm thì đáng thương.

(1) *Bài tráp*, bài và tráp đều là loại công văn đời xưa.

(2) Sách chép sai Đường Minh Hoàng ra Đường Minh Tông. Đường Minh Hoàng tức Đường Huyền Tông (*713-755*).

[40b] Trong niên hiệu Khai Nguyên (*713-741*) đời nhà Đường có chiếu dạy :

Những sắc đòi trưng thu thuế má đã triển hạn mà chưa nộp, đã qua năm hoặc thất lạc, lại bị trưng thu một lần nữa, hoặc đã trốn tránh mà khuyên người lân cận bảo chúng khiến những người nghèo khổ yếu đuối ấy lấy gì sống được yên ?

Từ nay về sau, có người nào dối trá giấu giếm kẻ bị đòi bắt thì phải bắt trong năm ấy, việc liên hệ đến năm qua thì bắt cả, việc liên hệ đã cách một năm trở về trước thì không thuộc trong hạn đòi bắt nãy.

Còn quan chức giấu giếm dối trá tang vật còn trong hạn đòi bắt thì không thuộc vào lệ này.

Đấy các lại viên tra xét truy soát đều phải biết mà bắt chước.

Hộ khẩu (*nhà cửa và số dân chúng*) là kế hoạch lớn lao của quốc gia.

Vua Đường Huyền Tông (*713-755*) sai Vũ Văn Dung duyệt xét suy tầm cũng chưa từng là không đúng.

Như nay những quân lính phản bội đào ngũ ở các châu thì hạn cho trong vòng một trăm ngày phải tự ra đầu thú và chuẩn cho [41a] lịnh thức khiến sở tại biên vào hộ tịch.

Những người tình nguyện lưu trú thì tùy tiện biên vào bộ sổ chịu sai dịch thuế khóa, và đình trưng thu ở bổn kế. Còn những kẻ tình nguyện trở về quê quán và cứ theo lịnh thức không hợp phụ vào bộ sổ, trước hết gửi giấy về bổn quán cho hay, đến khi đòi trưng thu mới đệ hoàn.

Những người tình nguyện trả ngay thì cũng cho, đợi đến bổn quán xin miễn thuế khoá sự dịch năm nay.

Như đủ một trăm nhà trở lên thì khiến sai quan ở bổn quán đến nhà mà nhận lãnh.

Những số tiền thiếu thuế trong thiên hạ và số vay lương hột

giống cùng thuế đất trong nhân dân chưa nộp từ năm qua trở về trước đều tha cho khỏi nộp.

Do đó cũng có thể thấy luôn cái ý tinh tường sáng suốt và nhân hậu của triều đình, cho nên sách *Văn Hiến Thông Khảo* (1) có khen ngợi việc đó.

Theo chế độ nhà Đường, những vật phẩm thổ sản của các châu trong thiên hạ dâng cống mỗi năm sau tiết Đông chí đưa đến kinh đô **[41b]** chuẩn bị đầy đủ bày ra ở trước điện.

Sách *Địa Lý Chí* chép : Phẩm vật ở châu quận trong mười đạo dâng cống rất nhiều.

Đầu đời nhà Đường thi hành phép Tô dung điệu (2). Người dân có thường điệu (3), việc làm xâu có thường nhật (4).

Đời vua Đường Đại Tông (*763-775*) có ra lịnh cho quan thứ sử và huyện lịnh căn cứ theo số nhà cửa của dân chúng thực có hiện tại, lượng xét thứ bậc nghèo giàu mà định thuế má và sai dịch không được y theo hạn cũ.

Nhà Tống cho người nha tiền (5) coi giữ những sản vật của công, cho người lý chính (6), hộ trưởng, hương thư thủ (7) đốc thúc việc đóng thuế, cho những bậc kỳ trưởng (8), những cung thủ (9), tráng đinh (10) đuổi bắt trộm cướp, cho những thừa phù, nhân

---

(1) *Văn Hiến Thông Khảo*, tên sách, gồm có 348 quyển do Mã Đoan Lâm đời Nguyên soạn.

(2) *Tô dung điệu*, chế độ thuế má sưu dịch đời Đường. Con trai được giao cho một khoảnh ruộng (*150 mẫu*), mỗi năm phải nộp 2 hộc thóc, ba hộc nếp, gọi đó là *tô*; mỗi năm phải nộp 2 tấm lụa quyến, 2 trượng lãng the, 1/5 số vải, sợi 3 lượng, gai 3 cân; vùng nào không có trồng dâu nuôi tằm thì phải nộp 14 lạng bạc, gọi đó là *điệu*; đi làm xâu mỗi năm 20 ngày, tháng nhuận thêm 2 ngày, người nào không đi làm xâu thì mỗi ngày nộp 3 thước lụa quyến, gọi đó là *dung*.

(3) *Thường điệu*, mức thuế về vải lụa đã định sẵn

(4) *Thường nhật*, số ngày làm xâu đã định sẵn cho mọi người dân.

(5) *Nha tiền*, người lực dịch trong quan nha.

(6) *Lý chính*, tức lý trưởng

(7) *Hương thư thủ*, chức thư lại ở trong làng.

(8) *Kỳ trưởng*, người già cả trưởng thượng.

(9) *Cung thủ*, người bắn cung giỏi

(10) *Tráng đinh*, trai trẻ mạnh khỏe.

đao, thủ đao, táng tụng để quan sai khiến, những tạp chức ở huyện tào ty xem khí hậu *(mà đoán lành dữ)* tuyển chọn người. Tất cả đều lấy thứ tự hương hộ mà định số nhiều ít khác nhau.

Theo chế độ nhà Minh, việc sai dịch thì có lý trưởng, giáp thủ, lão nhân, tức là chức lý trưởng, hộ trưởng, kỳ trưởng đời nhà Tống; cung binh *(lính bắn cung)*, dân tráng tức là cung thủ tráng định đời nhà Tống, tạo lệ (1) cấm tử tức là **[42a]** thừa phù nhân đao thủ đao đời nhà Tống, xúng tử phố hộ tức là giản thao nhân đời nhà Tống, khố tử, thủ cấp, nạp hộ, giải hộ tức là nha tiền đời nhà Tống.

Những hiền thần đời trước nói : "Những kẻ hèn hạ để sai việc, ngoài việc coi ngục giữ kho, thì có thể thuê đi gác, giữ cửa, theo hầu. Như thế thì dân được yên ổn cấy gặt, quan được người để sai việc, lại có thể thu hết những kẻ du thủ (2), ấy là làm một điều mà được cả ba việc."

Sách *Phù Ông* (3) *Tạp Ký* chép : Quan Tiểu tể nói : "Cho phép người buôn bán làm tờ chất tễ *(văn khế, tờ giao ước buôn bán với nhau)*.

Quan Tư thị (4) nói : "Dùng văn khế để kết chặt lòng tin cậy lẫn nhau mà dứt được việc kiện thưa".

Quan Chất nhân (5) nói : "Buôn bán to thì làm tờ văn khế chất, buôn bán nhỏ thì làm tờ văn khế tễ".

---

(1) *Tạo lệ*, những người hèn hạ để sai khiến làm việc.

(2) *Du thủ*, kẻ rong chơi biếng nhác không chịu làm việc.

(3) *Phù ông* **(a)** Người không rõ tên họ vào thời Đông Hán thường đi câu ở sông Phù, cho nên hiệu là Phù Ông, thường đi ăn xin, thấy ai có bệnh tật thì dùng thuật châm cứu mà chữa trị dứt ngay, có truyền lại sách Châm Kinh Chẩn Mạch Pháp; **(b)** Hoàng Đình Kiên đời Tống bị biếm làm Tư mã Phù Châu, tự hiệu là Phù Ông.

(4) *Tư thị*, chức quan coi việc chính trị hình pháp giáo dục ở thị thành.

(5) *Chất nhân*, chức quan giữ việc bình định vật giá.

Trịnh Khang Thành chú rằng : "Tờ chất và tờ tễ là hai tờ văn khế đồng như nhau mà có khác, tờ dài gọi là chất, tờ ngắn gọi là tễ, như [42b] tờ hạ thủ thư (*văn khế*) ngày nay".

Giả Công Ngạn nói : "Tờ hạ thủ thư đời nhà Hán như tờ họa chỉ khoán ngày nay, há là tờ văn khế lăn dấu tay của người dân hèn mọn bỏ vợ ngày nay chăng ? Không như thế thì bài khoán ngày nay người không biết viết làm dấu đốt ngón tay, và văn khế về ruộng về nhà ở Giang Nam cũng dùng giấy lăn dấu tay".

Theo sách Chu Lễ, quan tư dân (1) biên chép vào sổ những con trẻ từ lúc mọc răng (2), mỗi năm biên chép số sinh và số tử, và ba năm khảo xét một lần gọi là đại tỷ để biết số nhân dân.

Vua chiếu xuống quan tư khấu (3) lấy số dân chia cho số ruộng số làng để hợp với ngạch thuế, để chế định bổng lộc, để khởi công làm ruộng, để lập quân đội. Những việc ấy đều bắt đầu ở việc xem xét số dân trong nước.

Theo chế độ nhà Đường thì cứ ba năm làm hộ tịch một lần.

Theo chế độ nhà Minh mỗi năm làm hộ tịch một lần.

Nhà Đường lấy 100 nhà làm một lý, 5 lý làm một hương, ở tại đô ấp gọi là phường, ở tại đồng quê gọi [43a] là thôn. Có đặt ra chức lý chính, chức thôn chính, chức phương chính. Đó là bắt chước theo phép có chức tỷ trưởng lư tư và lý tể trong sách Chu Lễ.

Dưới đời nhà Minh, một lý có một trăm nhà thì lập mười trưởng, luân phiên mỗi năm ứng dịch trong mười năm thì trọn vòng. Người làm việc đương niên gọi là hiện dịch, người sắp đến lượt làm việc gọi là bài niên.

Ngoài những việc đó ra lại phân thành khu để đốc thúc thuế má, chức ấy gọi là lương trưởng.

---

(1) *Tư dân*, chức quan biên chép số dân trong nước.

(2) *Sinh xỉ*, mọc răng. Con trai 8 tuổi mọc răng, con gái 7 tuổi mọc răng.

(3) *Tư khấu*, chức quan coi việc hình pháp đời nhà Chu.

Ngu Tập, nhà nho đời Nguyên, nói : "Phía Đông Yên Kinh, bờ biển dài hàng mấy ngàn dặm là những vùng lau sậy, nước thủy triều từ biển mỗi ngày tràn tới ứ lại thành đất tốt, phải dùng phương pháp người Chiết Giang, đắp đê ngăn nước làm ruộng, cho những nhà giàu muốn làm quan hợp dân chia đất, phân định việc cày cấy, sau ba năm mới thu thuế.

Vương Nguyên Hàn, đời Minh, làm sách *Tam Tài Đồ Hội* nói : "Trong khoảng sông Trường Giang, sông Hoài, đất nhiều ao đầm lùm bụi hoặc [43b] ở bờ sông bị nước thình lình tràn ngập, nhà giàu có tài lực độ xem hình thế ruộng nương đắp đất làm đê vòng quanh mà không dứt đoạn, chứa ở phía trong hàng ngàn, hàng trăm khoảnh ruộng đều là đất để cấy cày cả".

Xin đem lính thú đến đóng đồn, khiến binh lính chia đất khởi công canh tác, cũng bắt chước theo phép đó.

Lại có loại ruộng thấp có đê bảo vệ ngăn nước ở ngoài, tuy có nạn lụt đều có thể cứu ngăn được.

Đó thật là phép hay đời cận cổ.

Mối lợi lâu dài làm giàu cho nước, cho dân không thể hơn thế được.

Hai điều đó, phép cũ của bổn quốc đã thi hành rồi.

Nay ruộng ở vùng ao đầm, ruộng ở bờ biển đều có bờ đê la liệt bảo vệ, khoảnh (1), mẫu (2) phân minh, mương rãnh thông suốt.

Lại có *Tu Tri Bộ* ghi chép phần tiếp giáp bốn bên đông tây nam bắc của ruộng đất để định rõ ranh giới xã thôn

Lại liệt kê ra bốn loại ruộng : nhất đẳng, nhị đẳng, tam đẳng, tứ đẳng để định ngạch thuế cao thấp.

Ruộng của quan, ruộng của dân [44a], ruộng của đình thần,

---

(1) *Khoảnh*, 100 mẫu ruộng là 1 khoảnh

(2) *Mẫu*, 60 trượng vuông là 1 mẫu.

ruộng của chùa Phật đều có thước tấc, số mục.

Bờ công, ao công, chỗ dân ở, ao đầm đều có ghi chép bề dài, bề rộng và khu đoạn.

Vì thừa được cái ý hay còn truyền lại của chế độ tiên vương, dân chúng sống ở đấy yên ổn với nhau, nuôi dưỡng với nhau, đủ để đưa đến cảnh giàu có dồi dào, không có điều gì phiền nhiễu thì ngày thịnh trị dưới thời vua Văn Đế, vua Cảnh Đế nhà Hán (1) nào xa nữa ?

Sách *Nhĩ Nhã* chép : Phía ngoài đô ấp gọi giao, phía ngoài cõi giao gọi mục (*vùng để chăn nuôi*), phía ngoài cõi mục gọi dã (*đồng nội*).

Sách *Chu Lễ* chép : Con đường từ quốc đô ra cõi dã (*đồng nội*) xa xôi, cách 10 dặm có đặt một nhà lư, nhà lư có chỗ để ăn uống; cách 30 dặm có đặt một nhà túc (*nhà trọ*), nhà túc có lộ thất (*nhà cho khách ở theo dọc đường*), lộ thất có úy lại (2); cách 50 dặm có chợ, chợ có hậu quán (3), hậu quán có chứa lương thực để đãi các quan triều sính (4).

Đời sau, nhà trạm (*dịch đình*) và lữ quán sao chẳng là không phải ý của đời xưa truyền lại ?

Nhưng sửa sang những nhà trạm và lữ quán ấy cũng phải lượng theo thời tiết và bớt sức cực nhọc của dân.

Cho nên dưới đời vua Chiêu Liệt, con đường từ Thành đô đến Bạch Thủy có làm nhiều nhà trạm. Tào Tháo biết [**44b**] đó là việc làm cho dân mệt nhọc.

Đời vua Sùng Trinh (*1628-1644*) nhà Minh, quan Cấp sự Lưu

(1) *Văn, Cảnh*, vua Hán Văn Đế và Hán Cảnh Đế. Vua Văn Đế nhân từ cung kính, cần kiệm. Vua Cảnh Đế là con vua Văn Đế cũng noi theo đức độ của cha mà trị vì

(2) *Úy*, tức *úy lại*, chức viên coi giữ việc tích trữ ở kho lẫm

(3) *Hậu quán*, lầu để trông ra xa.

(4) *Triều sính*. Chư hầu đi chầu Thiên tử, kẻ bề tôi đi chầu vua gọi là *triều*. Chư hầu sai quan đại phu đi thăm viếng chư hầu gọi là *sính*

Mậu xin giảm bớt số nhà trạm, ý là muốn cho dân được nghỉ ngơi dưỡng sức.

Nhưng dân không nghề nghiệp ở Hà Bắc nhờ cậy vào số tiền ngựa chạy trạm mà ăn, đến lúc ấy không còn trông vào đâu mà sống, bèn dẫn nhau làm trộm cướp.

Xét việc này ở bài sớ của quan Ngự sử Khương Tư Duệ có nói : "Dân nghèo ở các đạo đông đảo hàng ngàn, hàng trăm, kéo xe mà sống qua ngày, đói khát chờ chết, tản mác ra làm trộm cướp".

Khương Tư Mậu cũng ăn năn về lời nói ấy.

Cho nên làm việc chính trị mà không hiểu dân tình, không độ được những tai hại về sau, thấy bên này lại sót bên kia thì không phải là biết việc trị dân.

Trong thời Tam Đại (1) binh khí đều làm bằng đồng.

Sách *Tả Truyện* chép : Sở Tử ban đồng cho Trịnh Bá, thế rồi lại hối hận cho việc ấy mà thề [45a] rằng : "Chớ lấy đồng đúc binh khí". Cho nên lấy đồng đúc chuông. Đó là một điều.

Quý Vũ Tử vì thắng được binh nước Tề, làm cái Lâm chung (2) mà ghi chiến công của nước Lỗ. Đó là hai điều.

Chiến Quốc Sách (3) chép : Đổng An Tử làm nhà ở cung Tấn Dương đều đúc đồng làm cột trụ. Triệu Tương lấy đồng ấy mà dùng cũng còn dư. Đó là ba điều.

Thiên *Binh Chí* trong *Minh Sử* chép : Đời xưa gọi pháo (súng) đều là loại máy bắn đá.

Đầu đời nhà Nguyên được súng Tây Vực đánh Thái Châu

---

(1) *Tam đại*, ba đời : Hạ, Thương, Chu.

(2) *Lâm chung*, tên một âm trong 12 luật. Có lẽ *lâm chung ở* đây là cái chuông có tiếng kêu đúng với âm lâm chung.

(3) *Chiến Quốc Sách*, tên sách, gọi tắt là *Quốc Sách* và cũng gọi là *Đoản Trường Thư* do Lưu Hướng đời Hán sưu tập thời sự Chiến Quốc của các nước để ghi chép.

thành nước Kim, từ đó bắt đầu dùng lửa, nhưng phép chế tạo không được truyền lại. Về sau cũng ít dùng đến.

Đến khi Minh Thái Tổ dẹp yên nước Giao Chỉ được phép đúc súng thần cơ sang pháo, đặc biệt lập ra Thần cơ doanh.

Cách chế tạo dùng đồng đủ thứ sống và chín trộn nhau.

Còn dùng sắt, thì sắt Phúc Kiến mềm và tốt nhất. Sắt Tây Vực kém hơn.

Súng lớn, súng nhỏ không đồng nhau.

Súng to dùng xe mà bắn.

Súng cỡ trung và cỡ nhỏ bắn thì dùng cái giá để gác lên hay vác trên vai.

Súng lớn tiện lợi cho việc phòng thủ, súng nhỏ tiện lợi cho việc chiến đấu,, tùy nghi mà dùng. Súng là binh khí trọng yếu để hành quân.

Sách *Thông Ký* có nói : Lúc đầu mới dựng nước chỉ có năm doanh : đó là Trung doanh, Tiền doanh, Tả doanh, Hữu doanh và Hậu doanh.

Đầu niên hiệu Vĩnh Lạc (*1403-1424*), nhà Minh bắt đầu đem ba ngàn kỵ binh rợ Hồ đặt dưới lá cờ rồng lập ra Tam thiên doanh, về sau đi đánh ở phương Nam bắt đặng Hồ Quý Ly, được cách thức chế tạo thần sang hỏa tiễn, lập ra Thần cơ doanh. Đó là ba doanh to.

Sách *Cô Thụ Biều Đàm* chép : Lê Trừng, con của Hồ Quý Ly được nhà Minh cho làm Hộ bộ Thượng thư chế tạo súng rất giỏi, làm súng thần sang cho triều đình nhà Minh.

Ngày nay hễ tế binh khí thì tế luôn Lê Trừng.

Sách *Thù Vực Chu Tư Lục* chép : Lê Trừng, em của Hồ Hán Thương tiến dâng cách thức chế tạo thần sang. Vua nhà Minh xuống chiếu cho Lê Trừng làm quan. Như vậy thì thứ binh khí

này được truyền vào Trung Quốc thực từ Lê Trừng.

Sách *Minh Sử* chép : Trong niên hiệu Vĩnh Lạc (*1403- 1424*), vua nhà Minh thân chinh đánh Mạc Bắc, quân giặc ùa đến đông đảo, lúc ấy mới được thần sang của nước An Nam, liền đem ra đánh, quân giặc mới kéo nhau chạy.

Lại trong khoảng niên hiệu Tuyên Đức (*1426-1435*) **[46a]** vua Tuyên Tông nhà Minh có xuống sắc cho quan Tổng binh ở Tuyên Phủ rằng :

Súng thần là loại binh khí mà quốc gia quý trọng, liệu lường mà cấp cho các đồn ở biên giới để làm dùng uy thế của quân đội, không nên cấp cho một cách khinh suất.

Trong khoảng niên hiệu Chính Thống (*1436-1449*) tướng lãnh ở biên thùy lập ra Thần sang cục.

Vua nhà Minh cho rằng loại súng lửa chế tạo ở ngoài thì e sợ bị tiết lậu bí mật, liền xuống chỉ ngăn cấm Thần sang cục.

Việc thận trọng đối với súng thần sang là như thế.

Lê Trừng thường có viết sách *Nam Ông Mộng Lục*, kể những việc lặt vặt đời nhà Lý, nhà Trần, phần nhiều hợp với Quốc Sử, nay thấy chép ở sách *Thuyết Phu*.

Sách *Minh Sử* chép : Trong niên biểu của Thất khanh (*bảy vị quan khanh*) có nói Lê Trừng làm Binh bộ Thượng thư.

Sách *Tuy Khấu Ký Lược* (1) của người nhà Minh có một đoạn nghị luận, cũng có thể thấy súng ống đem dùng có nửa lợi nửa hại.

Sách ấy chép : "Năm thứ lửa trong binh pháp chỉ để phát ra sức nóng. Súng thì có máy bắn đá phóng vào người ta. Từ trong niên hiệu Vĩnh Lạc thì được phương pháp chế tạo súng lửa thứ

---

(1) *Tuy Khấu Ký Lược*, tên sách, có 12 quyển, do Ngô Vĩ Nghiệp đời nhà Thanh soạn, chép những giặc cướp cuối đời Minh, phân làm 12 thiên, ở cuối mỗi thiên có thêm phần bình luận. Việc chép gần đúng sự thật. Thiên cuối cùng, Ngu Nguyên Trầm, chép những tai biến cuối đời Minh.

to thứ nhỏ của Âu Tây, mà kỹ thuật dùng cung, tên, giáo, [46b] mâu bị phế bỏ không dạy nữa.

Tướng sĩ quen không trông thấy quân địch, một khi bắn không trúng thì bỏ chạy, lại để súng vào tay quân giặc.

Cho nên lúc đầu dùng súng để thị oai cùng thiên hạ, rồi về sau để mất nước.

Sách ấy lại chép : Từ đời Tần trở về sau, nhân dân chết về gươm đao không thể kể xiết, nhưng lúc ấy súng lửa (*hỏa khí*) chưa được truyền vào Trung Quốc thì còn có thành quách kiên cố có thể giữ được.

Nay Hiến Vương (1), Sấm Vương (2) làm giặc tung hoành, những đô thị danh tiếng (*như Thành Đô, Kinh Đô*) (3) bị đổ tan đều vì quân giặc cướp được súng lửa của ta.

Dẫu sức khỏe của Mạnh Bôn (4), mưu trí như Mặc Địch (5) cũng không thể làm gì được.

Việc cướp phá nhân dân càng sâu, sát khí của ngũ hành đã

---

(1) *Hiến Vương* tức Trương Hiến Trung, người đời Minh, nhiều mưu trí, mặt vàng, hàm cọp, được người đời gọi là Hoàng Hổ (*cọp vàng*). Trong niên hiệu Sùng Trinh làm giặc cướp, thường bị Tả Lương Ngọc đánh bại, đầu hàng rồi lại phản, kết hợp với Lý Tự Thành, cướp phá những vùng đất Tấn, Thiểm và Dự, đi đến đâu thì tàn sát thê thảm, về sau chiếm cứ Vũ Xương, vây hãm Thành Đô, tiếm xưng là Đại Tây Quốc Vương, cuối cùng gặp quân nhà Thanh, trúng tên ngã ngựa bị bắt và bị giết.

(2) *Sấm Vương*, tức Lý Tự Thành, người đời Minh trong niên hiệu Sùng Trinh làm giặc cướp, tự xưng là Sấm Vương, cướp phá những vùng đất Tấn, Dự, Hồ, Quảng, Ba, Thục, đốt phá tàn sát rất thê thảm, xưng Vương, tiếm hiệu là Đại Thuận, đưa quân tiến về phía Đông, vây hãm Kinh đô, vua Trang Liệt Đế tử trận. Về sau Ngô Tam Quế dẫn quân Thanh vào, Lý Tự Thành chạy trốn về phía Tây, bị nhân dân bắt ở núi Cửu Cung và tự sát.

(3) Nguyên văn là *Danh đô*, tức những đô thị nổi tiếng như Thành Đô và Kinh Đô bị Trương Hiến Trung và Lý Tự Thành vây hãm.

(4) *Mạnh Bôn*, người nước Vệ đời Chiến Quốc có sức mạnh vô song, có thể nhổ sừng con bò còn sống.

(5) *Mặc Địch*, người nước Lỗ đời Chiến Quốc, chu du các nước, làm quan đại phu cho nước Tống, xướng lên học thuyết kiêm ái (*thương yêu tất cả mọi người*), dạy nhiều học trò, lập thành một học phái nhà họ Mặc, được người đời tôn sùng gọi là Mặc Tử.

cùng tột, làm khốn khổ sinh linh so với sự nguy hại của lưỡi dao mũi kiếm thật đã hơn gấp ngàn lần.

Các dân tộc người Man ở núi giỏi nhất về nghề bắn nỏ. Đầu mũi tên có tẩm thuốc độc, thú dữ bị bắn trúng chỉ bị ngứa ngáy mà [**47a**] chết.

Người Man gặp nhau cách núi, người kia kêu lên nói : "Đã hết tên". Người này đáp lời : "Tôi gửi sang vài chiếc". Rồi liền nhắm bắn ghim vào đầu tóc của người kia *(để người kia nhận lấy)*.

Thế mới biết thuyết Tượng Thạch đẽo mũi (1), người xưa nói không ngoa.

Đại lý là nước Nam Chiếu ngày xưa, đất liền với Tây Nhung, sản xuất ngựa rất nhiều. Ngựa ấy nhiều nhất ở vùng Tây Nam, đã thấy sách *Ngu Hành Chí* (2) của người nhà Tống khen.

Nay châu Khai Hóa ở Vân Nam và những địa phương Tứ Thành, Điền Châu, Bách Ấp ở Quảng Tây sản xuất rất nhiều ngựa tốt. Nhân dân ở đây bán ngựa ra khắp vùng lân cận xung quanh.

Nước ta vùng Tuyên Quang, Cao Bằng cũng sản xuất nhiều ngựa.

Phủ Phú Yên thuộc xứ Quảng Nam sản xuất ngựa nhiều nhất, có bầy hàng ngàn hàng trăm con như bò dê.

Khách thương đàn bà đều cỡi ngựa chở hàng hóa chuyển vận mà bán.

[**47b**] Tống Sử chép : Thái Diên Khánh làm tri châu ở Hoạt Châu thường được phép hành quân của nước An Nam, xin bắt chước theo phép ấy, đặt bộ phận chính binh; cung tiễn thủ và

---

(1) *Trác ty,* 斲鼻 *(đẽo mũi), thiên Từ Vô Quỷ trong sách Trang Tử chép : Có người đất Sính lấy bùn bôi lên chót mũi một lớp mỏng như cánh ruồi rồi cho người thợ Tượng Thạch đẽo. Tượng Thạch múa cây búa thành gió đẽo sạch lớp bùn mà không phạm đến chót mũi.*

(2) *Ngu Hành Chí* tức sách *Quế Hải Ngu Hành Chí*, có một quyển do Phạm Thành Đại đời Tống soạn ra.

nhân mã đoàn làm chín phủ, hợp trăm đội lại phân ra bốn bộ : Tả, Hữu, Tiền, Hậu.

Về đội có Trú chiến đội (*đóng quân mà đánh*) và Thác chiến đội (*mở trận đánh*) khác nhau.

Mỗi tướng có bộ binh, ky binh, khí giới đều đồng nhau, chỉ khác nhau về người, ngựa, phiên binh.

Mỗi đội đều tùy theo chỗ ở chia ra mà lệ thuộc vào.

Số các tướng không bằng phân nửa của chính binh là để chế ngự chúng, cho lính già yếu ở trong thành, so sánh chỗ xa, chỗ gần mà phân biệt.

Khiến phiến binh và Hán binh không được ở lẫn lộn nhau để phòng việc biến.

Vua Thần Tông nhà Tống cho những điều ấy là hay.

Binh pháp nhà Lý được triều đình Trung Quốc lấy mà dùng như thế.

Nhà Lý, phía Bắc phá được châu Ung, châu Liêm của Trung Quốc, phía Nam dẹp yên nước Chiêm, nước Lào, đi đánh chẳng bao giờ không thắng, thật là vì thế.

[**48a**] Phủ binh nhà Đường biến làm trường tùng (1), bởi vì đến niên hiệu Khai Nguyên (*713*) tình thế phải như vậy.

Lý Bật bình luận việc ấy đã rõ ràng.

Năm thứ 2 (*714*) sau khi vua Huyền Tông lên ngôi, quân Thổ Phồn vào cướp phá, vua mở cuộc tuyển mộ dũng sĩ rất lớn lao và sắp thân chinh thì các tướng đã phá được quân Thổ Phồn.

Do đó vua xuống chiếu dạy quân đội ở các trấn ven theo biên giới mỗi năm được thay phiên, khiến cho binh không biết tướng, tướng không biết binh.

---

(1) *Trường tùng*, tùng quân dài hạn, suốt đời.

Các trấn quân sự ở vùng Tây Bắc phải gia tăng quân số, trước hết đem binh ở vùng phụ cận sung vào và phải tuyển chọn cho kỹ.

Các chiến sĩ lập riêng thành đội ngũ chỉ chuyên lo việc tập luyện, không được sai làm việc.

Năm Khai Nguyên thứ 8 (*720*), vua lại xuống chiếu dạy các châu ở hai kinh chọn lấy mười vạn binh (*100.000*) đều bắt chước theo cấp bậc đương phục dịch và khiến cho các đoàn ngũ ấy luyện tập. Như thế là đã có ý biến lần lần quân đội thành trường tùng.

Năm Khai Nguyên thứ 18 (*730*), vua mới xuống chiếu dạy võ lấy binh phủ Quảng Tây và dân bạch đinh (1) hai mươi vạn (*200.000*) người làm quân trường tùng [**48b**] túc vệ, nhưng quân đóng ở biên giới vẫn được thay phiên thú phòng.

Đến năm Khai Nguyên thứ 25 (*737*), nhà vua thấy vùng biên giới đã bình yên, muốn giảm bớt hay đình chỉ việc đánh thuế, làm xâu cho dân được nghỉ ngơi, xuống chiếu cho quan Tể tướng và các quan Tiết độ sứ kế nghị, lượng xét quân ở phiên trấn nhàn rỗi hay bận rộn, xem xét mà tính số lính tráng kiện hợp lại mà định quân ngạch, ủy thác cho quan Tiết độ sứ ở các ấp đánh thuế những người qua lại và những nhà từ nơi khác đến ở (2), mộ những đinh tráng tình nguyện làm quân mạnh khỏe thú phòng biên giới lâu dài, đến cuối năm thì làm sổ để nộp.

Năm Khai Nguyên thứ 26 (*738*), tờ chiếu thư đại xá có viết :

"Trẫm mỗi lần nhớ đến lê dân (*dân đen*) chết vì việc chinh chiến và đồn thú, họ hàng thân thích phải nhiều nỗi sầu oán biệt ly, quan ải núi non lắm nỗi qua lại nhọc nhằn, thường sao không trắc ẩn ở lòng, thức ngủ thêm thở than, cho nên mới khiến chiêu mộ riêng để sung vào quân biên phòng, ban thưởng trọng hậu cho họ để họ thường ở luôn nơi đấy.

---

(1) *Bạch đinh*, thường dân không có quan chức.

(2) *Khách hộ*, nhà từ nơi khác dọn đến ở.

"Nay số quân do các quân chiêu mộ [49a] đã đủ, thì ở Trung Hạ (1) có thể bãi binh, đã không có việc chiến tranh, thì đủ để bảo vệ nghề làm ruộng, trồng dâu.

"Từ nay trở về sau, những binh tráng kiện của các đạo quân đều được đình chỉ việc đồn thú ở biên giới, còn những trấn binh có hiện tại đều được cho về.

"Từ nay, ở trong thì Túc vệ, ở ngoài thì biên trấn đều dùng mộ binh, còn phép bắt lính phủ binh thì bỏ hết."

Đầu quốc triều, phủ binh chỉ cung cấp việc thay phiên túc vệ chứ không có việc canh giữ biên thùy. Lòng người được yên cho nên được tồn tại lâu dài.

Khoảng giữa quốc triều mở mang lập ra phiên trấn. Phải đi làm nơi xa, đồn thú lâu ngày, lòng người thấy bất tiện, cho nên phép ấy hỏng.

Vua Đường Minh Hoàng xuống chiếu mộ những khách hộ (*nhà từ nơi khác dời đến ở*), cho về những dân binh chinh chiến và đồn thú. Ý ấy chưa phải là không hay.

Đương lúc ấy, các quan bàn nghị có thể chỉnh lý việc ấy : Ở ngoài tùy dùng mộ binh, ở trong vẫn dùng dân binh, há [49b] rằng chẳng tiện lợi cả đôi bề ?

Lại bãi bỏ đoàn giáo, đình chỉ phiên thượng, dẹp hết phủ binh và túc vệ để trở thành cái thế đuôi to lớn, giữa khô khan, đó là lầm vậy.

Khảo xét *Sách Phủ Nguyên Quy* (2) thì tự thấy việc đó.

Sử chép : Phủ binh đời Đường, từ tuổi thành đinh (3) tùng

---

(1) *Trung Hạ*, Trung Quốc, nước Tàu.

(2) *Sách Phủ Nguyên Quy*, tên sách, có 1.000 quyển, do nhóm Vương Khâm Nhược và Dương Ức phụng sắc biên soạn, chép những sự tích của vua tôi trải qua các đời chia làm 31 bộ, 1.104 môn.

(3) *Thành đinh* tức *thành niên*, con trai đủ 20 tuổi gọi *thành đinh* hay *thành niên*.

quân đến 60 tuổi thì được miễn, gia đình lại không khỏi những việc làm xâu lặt vặt, rồi lần lần vì nghèo yếu trốn tránh gần hết, đến nỗi không bắt được lính, như thế tựa hồ như chưa cứu xét sự thật.

Đời Khai Nguyên (*713-741*) toàn thịnh, dân chúng giàu có dồi dào, như ở Quan nội và Quan ngoại hơn 800 phủ dân ở thôn ấp đều trốn cả, không ai làm lính thì lấy gì trị đời được ?

Ngạch quân cấm vệ khuyết trống mà không điền bổ, quân thú biên quá số mà không trừ bớt, đương lúc bấy giờ thật đã có cái tệ ấy.

Nhưng nếu trách dân hộ điền bổ và trừ bỏ thị há rằng tất cả đều không có người ?

Trương Duyệt muốn biến đổi pháp độ mượn cớ đó để khiến những kẻ trốn tránh phải ứng mộ là để nói vậy thôi.

Xét ra, năm Tiên Thiên thứ 2 (*712*) **[50a]**, vua Đường Duệ Tông (1) xuống chiếu nói rằng :

"Vận Hoàng gia buổi đầu, quân chính mới chỉnh tu, đặt hai quân lữ, bắt đầu phân phủ binh và túc vệ, tính số hộ tịch để sung quân vừa đủ dùng, bèn khiến trai tráng tuổi 21 nhập vào lính mộ, đến tuổi 60 thì giải ngũ, đã sợ lao nhọc, đều mưu tính ẩn trốn, nên không có sửa đổi lại thì lấy gì để làm cho hợp lý ?

Nay ra lệnh cho thiên hạ, lấy trai tráng 25 tuổi trở lên chọn vào lính vệ sĩ, sung được 15 năm thì cho về, cho người đã nhiều lần chinh chiến và trấn thủ được 10 năm thì cho về. Sở dĩ đã như thế là vì lúc bấy giờ người ta và nhà cửa đông nhiều cho nên có ý khoan thứ".

Đã xuống tờ chiếu ấy thì dân 40 tuổi và 35 tuổi đã thành hạng quân già để sa thải, thì một thôn còn được mấy người thay

(1) Chỗ này sách chép sai - Tháng 8 năm Nhâm Tý, vua Đường Duệ Tông truyền ngôi cho Thái tử Long Cơ tức Đường Huyền Tông (*chứ không phải Đường Duệ Tông*).

thế. Thi hành lịnh ấy hơn mười năm thì trai tráng sung vào đội ngũ sẽ ít đi.

[50b] Nhà Minh lấy quân của một trấn do quan Tổng binh quản lãnh làm chính binh, lấy 3.000 quân do quan Phó Tổng binh chia ra quản lãnh làm kỳ binh, lấy 3.000 binh do du kích chia ra quản lãnh qua qua lại lại phòng ngự làm du binh, lấy quân của quan Tham tướng chia ra giữ các lộ để phía Đông, phía Tây sách ứng (1) nhau làm viện binh. Bày quan đặt tướng đã có ý ngụ trận pháp.

Chế độ nhà Minh đặt mỗi vệ 5 thiên hộ sở, lấy 5.600 người làm một vệ, 1.120 người làm một thiên hộ (1) sở, 120 người làm một bá hộ sở.

Ở trong và ngoài khắp trong thiên hạ được tất cả 547 vệ, 2.593 sở.

Về sau ngạch thì còn mà thực chất đã mất. Binh thế bèn trở thành yếu đuối.

Phép phủ binh quả đã không có cái tệ hay sao ?

Nhà Minh có 12 đoàn doanh, 38 vạn quân (*380.000*).

Trong niên hiệu Gia Tĩnh (*1522-1566*), số lính được ghi trong bộ chỉ có 14 vạn (*140.000*), nhưng sự thật [51a] không đến 5 hay 6 vạn (*50.000, 60.000*). Lương hướng chi cấp cho quân thì có mà điều khiển thì không, việc quân chính sao mà bại hoại đến như thế ?

Cấp tướng lãnh và bậc quyền quý chiếm một số lính cho làm việc riêng, cuối cùng không thể nào cứu xét được, là vì cớ ấy.



(1) *Sách ứng*, quân ở bên tả, ở bên hữu hay ở tiền, ở hậu hô ứng nhau để tác chiến.
Thiên hộ, chức quan ở vệ sở cai quản 1.000 binh.

Vân Đài Loại Ngữ

QUYỂN V

[1a] VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

QUYỂN V

5 - VĂN NGHỆ (48 điều)

KHỔNG TỬ nói : *"Từ đạt nhi dĩ hĩ"*, nghĩa là : Văn từ cần đạt mà thôi. Đạt là nói bình dị (*bình thường dễ hiểu*).

Chu Tử nói : *"Đạo lý diệu xứ khước đa tại bình dị"*, nghĩa là : Chỗ tinh diệu của đạo lý phần nhiều ở chỗ bình dị.

Chu Tử lại nói :*"Độc giả ninh tường vô lược, ninh chuyết vô xảo, ninh cận vô viễn"*, nghĩa là : Đọc sách nên đọc tường tận, chớ nên sơ lược, nên thấp, chớ nên cao, nên vụng, chớ nên khéo, nên gần, chớ nên xa.

Thẩm Ước cũng nói : *"Văn chương đương tùng tam dị : Dị kiến sự, dị thức tự, dị tụng độc dã"*, nghĩa là :

Văn chương nên theo ba điều dễ : Dễ thấy việc, dễ biết chữ và dễ đọc.

Văn chương là gốc to của việc lập thân, là việc lớn của sự sửa trị việc đời.

Người nhà Đường nói : "Chọn lấy kẻ sĩ mà dùng thì trước hết tất phải nhắm đức hạnh, sau cùng mới xét về văn nghệ. Đó là nói về chức Thư phán, chứ không phải luận chung"

[1b] Chu Tử nói : *"Ngôn chi vô văn hành chi bất viễn. Tứ giáo (1) tất tiên chi, dĩ văn ước lễ, tất tiên bác văn, vị thường chỉ vi mạt sự", nghĩa là : Lời nói mà không có văn chương thì không đi xa. Trong bốn điều dạy bảo của Khổng Tử, trước hết tất phải lấy văn chương, muốn ước thúc lễ giáo trước hết tất phải rộng văn chương. Văn chương chưa từng bị chỉ định là việc ngọn.*

Sách *Luận Ngữ* chép : *"Chí ư đạo, cứ ư đức, y ư nhân, du ư nghệ"*, nghĩa là : Dốc chí vào đạo, giữ vững ở đức, nương tựa vào nhân, vui chơi ở nghệ.

Đó là nói ngang nhau theo bình diện, chứ không từng phân biệt gốc ngọn.

Lời truyện (2) ở thiên *Đính Chi Phương Trung* thuộc thơ *Dung Phong* trong kinh *Thi* của Mao Công nói về cửu năng (*chín điều nên*) như sau :

1)- *Kiến bang năng mệnh quy :* Khi dựng nước nên bói bằng mai rùa.

2)- *Điền năng thi mệnh :* Khi đi săn thì nên thi hành mệnh lệnh.

3)- *Tác khí năng minh :* Khi làm vật dụng gì thì nên làm bài minh (3).

---

(1) Tứ giáo, bốn điều dạy bảo của Khổng Tử : Văn, Hạnh, Trung, Tín. Thiên *Thuật Nhi* trong sách *Luận Ngữ* có câu : "*Tử dĩ tứ giáo*", nghĩa là : Khổng Tử lấy bốn điều dạy người : Văn, Hạnh, Trung, Tín.

(2) *Truyện*, phần giải rõ ý nghĩa trong kinh.

(3) *Minh*, bài văn thường được khắc trên vạc, trên mâm hay trên bia để tỏ ý khen ngợi hay giới răn.

4)- *Sứ năng tạo mệnh* (1) : Khi đi sứ thì nên biết chuyển họa thành phúc.

5)- *Thăng cao năng phú :* Khi lên cao thì nên biết làm bài phú.

6)- *Sư lữ năng thệ* (2) : Khi xuất quân đi chinh phạt thì nên biết tụ họp quân sĩ lại mà răn dạy.

7)- *Sơn xuyên năng thuyết :* Thấy núi sông thì nói được lý do.

8)- *Tang kỷ năng lũy* (3) : Trong đám tang thì nên biết làm bài văn kể rõ đức hạnh của người chết.

9)- *Tế tự năng ngữ* (4) : Trong việc cúng tế thì nên biết nói ra lễ nghi.

Người quân tử làm được chín điều này thì có thể gọi là có đức âm (5) và có thể làm quan đại phu.

Nhà Chu chọn lấy kẻ sĩ đại khái là như thế, thì có thể bảo văn chương là việc ngọn được hay sao ?

Đại để phần tinh hoa đẹp đẽ phát tiết ra ngoài đều do sự hòa thuận chất chứa ở trong, cho nên người có đức thì tất có lời, người có hạnh thì tất có học.

Chim phụng rực rỡ lông vũ [2a], con beo trơn bóng lông mao, trau dồi trang sức ở ngoài và chất chứa trong lòng đều giống nhau như một.

Chu Tử nói : "Uy nghi đúng pháp độ, nói năng đúng lý đều

---

(1) *Tạo mệnh*, chuyển họa thành phúc. Vua Tần sai sứ sang nước Sở. Vua Sở bảo sứ giả : "Ta sẽ giết người để bôi chuông". Sứ giả đáp : "Tôi chết mà không về nước được thì vua tôi biết, lo chỉnh bị quân đội sang đánh nước Sở". Vua Sở bèn tha sứ giả cho trở về. Như thế gọi là Tạo mệnh. Sách chép sai *Tạo mệnh* ra *Đạt mệnh*.

(2) *Thệ* tức *Thệ sư*, khi xuất chinh, vua hay tướng lãnh tụ họp quân sĩ lại mà răn dạy.

(3) *Lũy*, bài văn kể rõ đức hạnh của người chết.

(4) Câu này sách chép sai ra : *Tế tự năng chúc*.

(5) *Đức âm*, danh tiếng tốt.

là văn cả".

Chu Tử lại nói : "Lấy lễ, nhạc, xạ (*bắn cung*), ngự (*cầm cương đánh xe*), thư (*viết chữ*), số (*tính toán*) dạy người về văn, thì làm sao có người đã theo học những môn ấy rồi mà có thể bảo là còn thiếu về đức hạnh rồi sao ?

Xem người, đúng là phải luận xét những điều đó, không nên xem đức với văn là hai cái khác nhau.

Việc dạy dỗ về lục nghệ (1) thì văn sự và vũ bị đều đầy đủ cả. Cho nên những người được đào luyện bằng cách dạy dỗ ấy, hễ vào triều thì làm công khanh, ra ngoài thì làm tướng súy. Việc ứng dụng không có gì là không thích đáng.

Theo cách tuyển chọn người bằng cửu năng thì việc chính trị và từ hàn (*từ chương*) là một thể. Cho nên khi vào triều thì có thể thay vua phán quyết, khi ra ngoài thì có thể tuyên bố mệnh lệnh lớn lao. Việc thi dụng không có điều gì là không thích nghi.

Nhân tài của đời thịnh cổ vượt xa của đời sau đều vì thế đó.

Vì học mà không thông suốt khắp cả và hoàn toàn đầy đủ thì có được chăng ?

[2b] Sách *Luận Hành* chép : Trông thấy nhà cửa lớn lao thì biết đó là gia tộc có danh tiếng. Thấy cây cao thì biết đó là nước đã lâu đời. Văn hóa lớn lao còn ở trong nước là bằng chứng của đời thạnh trị.

Bậc quốc quân (*vua một nước*) mà sáng suốt thì văn nhân tụ tập lại. Thánh hiền định ý chí ở ngòi bút. Những ngòi bút tụ tập lại thành văn. Văn chương thuật bày đầy đủ tâm tình và làm hiểu rõ phong tục.

Người nào cho văn chương là cành là lá thì thật chưa biết điều đó.

---

(1) *Lục nghệ*, sáu nghề : Lễ, Nhạc, Xạ (*bắn cung*), Ngự (*cầm cương đánh xe*), Thư (*viết chữ*), Số (*tính toán*).

Sách *Trang Tử* (1), *Hoài Nam Tử* (2) là tổ của văn chương.

Sách *Sử Ký* (3), *Tả Truyện* (4) là tổ của sử học.

Sở Từ (5) là tổ của từ phú.

Đời xưa chưa có *Tử Thư* (6).

Quản Trọng (7) làm loại sách ấy ở nước Tề.

Trang Chu, Hàn Phi (8) và Tuân Huống (9) nối theo viết sách loại ấy.

Nhiều thiên sách ấy đều thành những bản văn nghị luận mà thư thể đã biến đổi hẳn.

Đời xưa chưa có Từ Phú.

Khuất Nguyên (10) khởi xướng lối từ phú ở nước Sở.

---

(1) *Trang Tử*, tên sách, do Trang Cjhu soạn có nhiều tư tưởng phóng khoáng siêu việt cao xa giống như của Lão Tử.

(2) *Hoài Nam Tử*, tên sách, do Hoài Nam Vương đời Hán là Lưu An soạn, có tất cả 21 quyển.

(3) *Sử Ký*, tên sách, có 130 quyển, do Tư Mã Thiên tiếp tục công việc của cha mà soạn ra, chép từ đời Hoàng Đế đến đời Hán Quang Vũ.

(4) *Tả Truyện*, tên sách, cũng gọi là *Tả Thị Xuân Thu* do Tả Khâu Minh đời nhà Chu soạn ra, là một bộ sử rất có giá trị.

(5) *Sở Từ*, tên sách, do Lưu Hướng đời nhà Hán (*hoặc người đời sau*) sưu tập những bài phú của Khuất Nguyên, Tống Ngọc, Cảnh Sai có phụ thêm những tác phẩm của Giả Nghị, Hoài Nam, Tiểu Sơn, Đông Phương Sóc, Nghiêm Ky, Vương Bao và bài *Cửu Thán* của Lưu Hướng, bài *Cửu Tư* của Vương Dật.

(6) *Tử Thư*, sách của Chu Tử Bách Gia. Sách mà tác giả lập thuyết tự thành một phái riêng gọi *Tử Thư*, như Lão Tử, Trang Tử, Tuân Tử, Hoài Nam Tử...

(7) *Quản Trọng*, tự là Di Ngô, làm tướng quốc nước Tề đời Đông Chu, làm hùng cường nước Tề và giành ngôi bá chủ cho Tề Hoàn Công.

(8) *Hàn Phi*, công tử nước Hàn đời Chiến Quốc viết nhiều sách *Cô Phẫn*, *Ngũ Đố*, *Nội Ngoại Trừ Thuyết*, *Thuyết Lâm*, *Thuyết Nan*.

(9) *Tuân Huống*, người nước Triệu đời nhà Chu được người bấy giờ tôn xưng là *Tuân Khanh*, tuổi đã 50 còn đi học ở nước Tề, thường xướng lên thuyết *tính ác* trái ngược với *tính thiện* của Nho giáo

(10) *Khuất Nguyên* (343-290 trước Thiên Chúa). Khuất Đột Nguyên, chính tên là Bình, hiệu là Linh Quán, làm chức Tam lư đại phu đời vua Sở Hoài Vương thời Chiến Quốc. Khi vua Sở đem quân đi đánh nước Tần, ông ngậm gươm treo mình can vua mà không được. Vua Sở bại trận và chết ở đất Tần. Vua

Tống Ngọc, Đường Lặc và Cảnh Sai họa theo.

Những câu văn ấy đều bay bướm mà **[3a]** thể thơ từ đấy biến đổi hẳn.

Đọc sách *Tả Truyện* và *Quốc Ngữ*(1) mới biết người xưa ghi chép sự việc tường tận. Cho đến những câu chuyện nói riêng với nhau, những lời thân thiết gần gũi nhau, những lời đoán mộng, những lời xem bói, không có điều gì mà người xưa không biên chép, cũng chưa từng thấy là rườm rà.

Đọc sử đời Đường, đời Tống mới biết người đời sau ghi chép sự việc rất sơ lược. Cho đến những tấu chương, đối, sớ, điển hiến, điều mục có nhiều chỗ sót lậu, cũng chưa từng thấy là đơn giản.

Sách *Tả Truyện* có chép một đoạn kể việc Kinh Vương xin nước Tấn xây thành ở Thành Chu (2). Sách *Sử Ký* có chép bức thư của Nhạc Nghị (3) đáp lời Yên Vương. Sách *Tam Quốc Chí* có chép bức thư của Gia Cát Khác gửi cho Tề Vương. Ba bài văn ấy nghĩa lý thông đạt sáng sủa.

Tôi nói : Ai đọc những bài văn ấy thì đạt đến chỗ thú vị, bởi vì đọc sách thì phải xem cho được chỗ thần tình, làm văn cũng quý ở chỗ có thần **[3b]** tình.

Tô Đông Pha (4) nói : "Ý dứt mà lời hết là lời nói rất hay trong

---

Sở Tương Vương lên ngôi, nghe lời gièm siểm đày ông ra Giang Nam, ông thất chí trầm mình ở sông Mịch La mà chết vào ngày mùng 5 tháng 5. Ông là người có tư tưởng cao thượng, trong sạch, thiết tha với nước, đau khổ với đời. Ông đã mở một kỷ nguyên mới cho văn thể thi ca, vì từ lúc bấy giờ trở về trước, thi ca Trung Quốc chỉ là ca dao, tục ngữ, từ đời ông trở về sau mới có lối thơ Sở Từ. Lối thơ thất ngôn bắt nguồn từ lối thơ của ông ở trong các tập *Ly Tao, Cửu Chương, Thiên Vấn* của ông

(1) *Quốc Ngữ*, tên sách, gồm có 21 quyển, do Tả Khâu Minh đời nhà Chu soạn ra.

(2) *Thành Chu*, tên đất ngày xưa, thành xưa ngày nay ở phía Đông Bắc huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam.

(3) *Nhạc Nghị*, người nước Yên thời Chiến Quốc, được vua Yên Chiêu Vương phong làm Thượng tướng quân, đem binh năm nước Triệu, Sở, Hàn, Ngụy, Yên đánh nước Tề, phá được quân Tề, đánh lấy hơn 70 thành của Tề, được phong Xương Quốc Quân.

(4) *Tô Đông Pha* (1036-1101), tên Thức, tự là Tử Chiêm, người ở đất My Sơn đời Tống, con của Tô Tuân, anh của Tô Triệt, đỗ Tiến sĩ năm Gia Hựu. Khi Vương An Thạch thi hành tân pháp, Thức và Triệt dâng thư lên vua Tống Thần Tông trần bình những điều bất tiện. Do đó Tô Thức bị đổi đi nhiệm

thiên hạ. Nhưng lời dứt mà ý không hết thì lại càng hay hơn nữ. Như xem sách *Lễ Ký* và *Tả Truyện* thì có thể thấy được việc đó".

Trương Tử nói : "Đọc sách ít thì không do đâu mà khảo tra được ý nghĩa. Muốn hiểu sách được tinh tường thì phải học đọc thuộc lòng (1) và suy nghĩ tinh tường. Hễ không nhớ thì suy nghĩ không ra. Nhưng sau khi mình thông suốt được đại nguyên (2) thì sách cũng dễ nhớ. Ở chỗ không nghi ngờ mà có điều nghi ngờ mới là có tiến bộ".

Sách *Thuyết Phu* nói : Đọc sách hàng trăm lần thì tự nhiên thấy ý nghĩa.

Lời này thật hợp với chỗ này.

Sách *Môn Sắt Tân Ngữ* : Văn chương không sử dụng sự việc thì khó nhất, sử dụng nhiều sự việc cũng khó nhất. [4a] Không sử dụng sự việc thì khó lập ý, sử dụng nhiều sự việc thì khó khiến lời.

Sách ấy lại chép : Đọc sách là để nhớ được chắc chắn thì hàng ngày thấy có tiến bộ hữu ích.

Sách ấy lại chép : Hoàn Ôn (3) xem Bát trận đồ (4) cho là

---

chức ở Hàng Châu rồi dời sang Hồ Châu, Hoàng Châu, Huệ Châu, Quỳnh Châu. Lúc ở Hoàng Châu, Tô Thức làm cái nhà ở Đông Pha, nhân đó tự xưng là Đông Pha cư sĩ. Khi vua Tống Triết Tông lên ngôi, ông được triệu về, làm quan đến chức Đoan minh điện Thị độc học sĩ. Lối văn của ông mạnh mẽ, súc tích trôi chảy bình dị, thơ của ông thanh nhã phóng đạt. Ông viết chữ rất đẹp và vẽ tranh rất khéo. Ông có soạn những sách : *Dịch Thư Truyện, Luận Ngữ Thuyết, Cừu Trì Bút, Đông Pha Chí Lâm, Đông Pha Toàn Tập, Đông Pha Từ.*

(1) *Thành tụng*, đọc thuộc lòng.

(2) *Đại nguyên* tức *đại bổn*, nền tảng chủ yếu của sự vật

(3) *Hoàn Ôn*, người ở đất Long Cang đời Tấn, tự là Nguyên Tử, lúc mới sinh ra, Ôn Kiểu nghe tiếng khóc bảo là bậc anh tài, cha mẹ nhân đó đặt tên là Ôn. Trong thời vua Nguyên Đế, Hoàn Ôn cưới Nam Khang Trưởng công chúa, được phong Phò mã Đô úy. Trong thời vua Minh Đế, Hoàn Ôn đem quân đi đánh Thục, Phù Kiên và Diêu Tương, làm quan đến chức Đại Tư Mã, được phong Nam Quận công, được ban cửu tích, uy thế hống hách, lần lần có chí phản nghịch, thường than rằng : "Làm trai không để tiếng thơm cho trăm đời thì cũng nên để tiếng xấu lại muôn năm". Về sau đánh nước Yên bị thua, trở về, phế Đế Dột, lập Giản Văn Đế, âm mưu soán ngôi, chưa thành công thì mất

(4) *Bát trận đồ*, Gia Cát Lượng lấy đá bày ra Bát trận đồ, di tích còn ở tỉnh Thiểm Tây và tỉnh Tứ Xuyên.

hình thế con rắn ở núi Thường Sơn (1), không những riêng dùng về binh pháp mà còn dùng văn pháp nữa.

Văn chương phải uyển chuyển hồi phục đầu đuôi ứng nhau mới là tuyệt hay.

Đó là những lời nói có danh tiếng về văn chương.

Người xưa nói : "Làm thơ làm văn chép việc tuy nhiều mà chỉ sợ không biến hóa". Ý nói nên đem lời và ý của cổ nhân luyện lại biến thành mới cả chứ không nên bắt chước theo lối cũ.

Văn Tử (2) nói : "Bậc thượng học lấy thần mà nghe, bậc trung học lấy tâm mà nghe, bậc hạ học lấy tai mà nghe".

Nghe bằng tai là học ở da, nghe bằng tâm là học ở thịt, nghe bằng thần là học ở xương tủy.

[4b] Thiệu Tử nói : "Những người có thể đọc sách, trong thiên hạ rất ít".

Chu Tử nói : "Phàm xem văn, những chỗ dị đồng (3) của các nhà rất đáng xem. Tôi ngày trước xem van thì chuyên đọc chỗ dị đồng".

Ông lại nói "Lúc xem phần chú giải thì không thể nào bỏ sót những chữ khẩn yếu".

Ông lại nói : "Đọc sách thì nên đem bổn văn đọc cho thuộc, nhai gậm mỗi chữ mới có thú vị, nếu có chỗ hiểu không được thì suy nghĩ sâu xa, mà không hiểu được nữa mới đem phần chú giải ra mà xem mới có ý vị".

Ông lại nói : "Xem phần giảng giải thì không nên chuyên câu nệ thuyết khác và không tìm lẽ phải trái mà vội bảo rằng lời nói

---

(1) *Thường Sơn xà*, con rắn núi Thường Sơn ở Cối Kê, hễ mình động nó ở đầu thì đuôi nó phóng tới, mình động nó ở đuôi thì đầu nó phóng tới, mình động nó ở giữa bụng thì cả đầu và đuôi nó cũng phong tới.

(2) *Văn Tử*, học trò của Lão Tử, đồng thời với Khổng Tử. Sách *Van Tử* có hai quyển.

(3) *Dị đồng*, chỗ khác nhau và chỗ giống nhau

của thánh hiền đời trước đều là đích đáng. Như những lời chép trong những sách còn truyền lại há rằng không có chỗ quá đáng hay thất thực và cũng có chỗ nói không đến".

Ông lại nói : "Lúc đầu mới xem liền lấy ý riêng của mình mà phán đoán trước, những lời của thánh [5a] hiền đời trước đều không cho vào tai. Đó đúng là cái bệnh của học giả bây giờ".

Tất cả mấy lời ấy hẳn là để chỉ bảo phép đọc sách cho học giả, xin tiện chép ra đây.

Nhan Chi Thôi (1) nói : "Từ xưa văn nhân phần nhiều mắc bệnh khinh bạc, nguyên là thể chất súc tích văn chương nêu cao hứng thú, phát dẫn linh tính khiến người ta kiêu căng, cho nên quên giữ gìn tiết tháo, quá mạnh về tiến thủ. Tôi cho đó là vì ít học vấn, thiếu hàm dưỡng và bị khí làm chủ động.

Hứng thú và linh tính tự nhiên vốn bình đạm (*phẳng lặng, lạt lẽo*) một khi nêu cao lên thì càng thấy thung dung. Cho nên thánh nhân nói : "*Hưng ư Thi*", nghĩa là : Hưng khởi lên nhờ đọc kinh Thi.

Thánh nhân lại nói : "*Từ đạt nhi dĩ hĩ*", nghĩa là : Lời nói cốt được bình dị mà thôi (2).

---

(1) *Nhan Chi Thôi*, người ở đất Lâm Nghi thời Nam Bắc triều, tử là *Giới*, lúc đầu làm quan cho nhà Lương làm đến chức Tán thị lang, sau chạy sang Tề làm chức Trung thư xá nhân, Hoàng môn thị lang, Bình nguyên Thái thú, giữ Hà Tân. Nước Tề mất, vào nhà Chu làm Ngự sử thượng sĩ. Ông là người đọc nhiều sách và làm nhiều sách. Sách *Nhan Thị Gia Huấn* là do ông soạn ra.

(2) "*Từ đạt nhĩ dĩ hĩ. Đạt giả bình dị chi vị dã*", nghĩa là : Lời nói cốt được bình dị mà thôi. Chữ *đạt* là nói bình dị.

Thánh nhân lại nói : "*Hành hữu dư lực tắc dĩ học văn*", nghĩa là : Làm đã dư sức rồi mới học văn.

Thể chất của văn chương vốn vươn ra từ trong học vấn, thì há lại có cái lẽ văn chương khiến người ta kiêu căng được ?

[5b] Lữ Cư Nhân nói : "Học giả nên làm cho văn hữu dụng và không nên đem hết văn hữu dụng thành lời nói suông mới được".

Về văn nghị luận thì phải lấy sách của Đổng Trọng Thư (1) và Lưu Hướng (2) làm chủ.

Những loại sách *Chu Lễ*, *Tân Tự* (3) và *Thuyết Uyển* (4) đều phải thông suốt và khảo cứu chín chắn.

Sách *Điển Luận* (5) của Tào Phi chép : Văn tấu nghị phải nhã, văn thư luận phải hợp lý, văn minh (6) và văn lũy (7) phải

---

(1) *Đổng Trọng Thư*, người ở đất Quảng Xuyên đời Hán, lúc trẻ chuyên đọc Xuân Thu, làm bác sĩ trong thời vua Hán Cảnh Đế, rủ màn dạy học, các học sĩ đều tôn ông làm thầy, được vua Hán Vũ Đế tôn trọng cho làm Giang đô tướng. Ông mắc tội bị phế làm Trung đại phu, nhân việc ông nói điều tai dị, ông bị hạ ngục và lên án tử hình, nhưng rồi ông được tha. Cái học của Đổng Trọng Thư có căn bản. Ông có viết những sách *Xuân Thu Phồn Lộ*.

(2) *Lưu Hướng*, cháu bốn đời của Sở Nguyên Vương Giao, người đời Hán, tự Tử Chính, vốn tên là Cánh Sinh, là người thông đạt, hay viết văn, giản dị không có uy nghi, ban ngày đọc kinh truyện, ban đêm xem tinh tú, thường thức đến sáng. Ông làm Gián đại phu trong triều vua Tuyên Đế, thăng chức Cấp sự trung, mắc tội và được miễn, lại được trọng dụng làm chức Trung lang, đổi tên là Hướng, thăng chức Quang lộc đại phu, trong thời vua Nguyên Đế, làm Trung lũy hiệu úy. Ông có soạn những sách : *Hồng Phạm Ngũ Hành Truyện, Liệt Nữ Truyện, Liệt Tiên Truyện, Tân Tự, Thuyết Uyển*.

(3) *Tân Tự*, tên sách, có 10 quyển, do Lưu Hướng đời Hán soạn ra, ghi chép những sự việc đời Xuân Thu, Chiến Quốc, Tần, Hán, đại để trích những truyện ký của Bách Gia mà xếp theo từng loại, với chủ ý chính kỷ cương, theo đường giáo hóa, phân biệt tà chính, bỏ dị đoan

(4) *Thuyết Uyển*, tên sách có 20 quyển, do Lưu Hướng đời Hán soạn ra, chép những chuyện lặt vặt, trích những sách khác mà chép lại. Những sách xưa thất lạc nhờ đấy mà được lưu tồn.

(5) *Điển Luận*, sách do Ngụy Văn Đế Tào Phi soạn ra. Sách này đã thất lạc từ lâu.

(6) *Minh*, thể văn thường được khắc ở vạc, ở mâm, ở bia đá ngụ ý ca tụng hay giới răn.

(7) *Lũy*, bài văn thuật lại đức hạnh của người chết lúc sinh thời

thiết thực, văn thi phú phải đẹp đẽ. Đấy gọi là tứ khoa.

Sách *Văn Tâm Điêu Long* (1) chép : Luận thuyết, từ, tự thì kinh *Dịch* làm đầu. Chiếu sách chương tấu thì kinh *Thư* khởi nguồn. Phú tụng ca tán thì kinh *Thi* dựng thể cách. Minh, châm, lũy, chúc thì kinh *Lễ* mở mối. Ký truyện di hịch thì kinh *Xuân Thu* làm gốc.

Tăng Nam Phong nói : "Văn chương nguồn gốc [**6a**] ở Lục Kinh (2) thật đã thấy rõ điều đó ở đây.

Tào Phi (3) nói : "Làm văn lấy ý làm chủ, lấy khí làm phụ, lấy từ làm vệ. Những tác phẩm của các danh gia của ngàn xưa đều không ngoài những lời ấy".

Câu này không phải Tử Hoàn *(tức Tào Phi)* có thể nói được, chắc là được ai truyền dạy cho đấy chăng ?

Văn chương hay tuyệt được người ta gọi là *Bát đẩu chi tài* (tài được tám đấu).

Lời này vốn là của Tạ Linh Vận (4). Vận thường nói : "Tài hoa trong thiên hạ cộng chung được một thạch *(1 thạch có 10 đấu)*. Tử Kiến tức Tào Thực riêng chiếm hết 8 đấu, tôi được 1 đấu, những người khác thì chia nhau 1 đấu".

Sách *Thuyết Uyển* nói : Học giả phải lấy ba điều nhiều : 1. Đọc sách nhiều - 2. Trì luận nhiều - 3. Trứ thuật nhiều.

---

(1) *Văn Tâm Điêu Long*, tên sách, có 10 quyển, do Lưu Hiệp nhà Lương thời Nam Triều soạn ra, phiếm luận nguyên lý, nguyên tắc, chuộng tự nhiên, tính tình, thanh luật, luận biền ngẫu...

(2) *Lục Kinh*, sáu bộ kinh : *Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân Thu*.

(3) *Tào Phi*, tức Ngụy Văn Đế, con của Ngụy Vũ Đế Tào Tháo

(4) *Tạ Linh Vận*, người ở đất Dương Hạ nhà Tống thời Nam Triều, học rộng, viết chữ và vẽ rất khéo, tung hoành vượt bậc về thi văn, một mình một cõi ở Giang Tả, tính xa xỉ hay sửa đổi lề lối xưa, lúc đầu làm Thái thú Vĩnh Gia, mặc tình vui thú núi sông, không lo việc chính trị, bị đuổi về, ở ẩn ở Đông Sơn vùng Cối Kê, làm bài *Sơn Cư Phú*, lại được làm Nội sử ở Lâm Xuyên, cũng phóng lãng như cũ, sau cùng mưu phản mà bị bắt chém đầu.

Trong ba điều này [6b], trì luận là khó.

Vĩnh Thúc cũng nói : "Làm văn có ba điều nhiều : 1. Xem nhiều - 2. Làm nhiều - 3. Thương lượng nhiều, là đấy".

Ngô Lai (1) nói : "Lòng không có biết qua ba vạn quyển sách, mắt không có xem qua núi sông kỳ lạ của thiên hạ thì chưa có thể viết văn được".

Tô Đông Pha nói : "Về văn chương phải khiến cho khí tượng cao vút, màu sắc rực rỡ, càng già càng chín chắn, mới đến chỗ bình đạm (*phẳng lặng lạt lẽo mà có thú vị*)".

Sách *Độc Thư Ngẫu Kiến* chép : "Văn chương quý ở chỗ như gió lướt trên mặt nước, như muôn sao mắc ở vòm trời, bởi vì gió là lấy ý xuôi thuận thông suốt hồi chuyển tự nhiên gợn lên những làn sóng đẹp đẽ, muôn sao là lấy ý bố trí đều đặn chỉnh tề tự nhiên sinh ra ánh [7a] rạng rỡ.

Diệp Thích (2) đời Tống thường nói : "Về kinh thì muốn được tinh tường, về sử thi thì muốn được rộng rãi, về văn thì muốn được phóng tứ, về chính trị thì muốn được thông đạt".

Vương Thu nói : "Sách kinh thì hàm dưỡng nguồn cội của con người, sách sử thì mở mang ý tứ của con người".

Lý Ngao (3) nói : "Nghĩa sâu thì ý xa, ý xa thì lý rõ, lý rõ thì

(1) *Ngô Lai*, người ở Phố Dương đời nhà Nguyên, tự là Lập Phu, thiên tư hơn người, có soạn những sách *Thương Thư Tiêu Thuyết, Xuân Thu Thế Biến Đồ, Xuân Thu Truyện Thụ Phổ, Cổ Chức Phương Lục, Mạnh Tử Đệ Tử Liệt Truyện, Sở Hán Chính Thanh, Nhạc Phủ Loại Biên, Đường Luật Cương Yếu* và những văn tập.

(2) *Diệp Thích*, người ở đất Vĩnh Gia đời Tống, tự là Chính Tắc, trong niên hiệu Thuần Hy đỗ tiến sĩ, trong thời vua Ninh Tông làm quan đến chức Bảo mô các đãi chế, mắc tội mà mất chức, bình sinh ý chí khẳng khái, văn chương đẹp đẽ, được học giả gọi là *Thủy Tâm tiên sinh*, có soạn ra sách *Thủy Tâm Tập*.

(3) *Lý Ngao*, người ở Triệu Quận đời Đường, tự là Tập Chi, theo Hàn Dũ làm văn, đỗ tiến sĩ, tính tình cao siêu cứng cỏi, nghị luận bất khuất, làm quan đến chức Sơn Nam đông đạo Tiết độ sứ, soạn ra sách *Luận Ngữ Bút Giải, Ngũ Mộc Kinh, Lý Văn Công Tập*.

khí dầy, khí dầy thì lời giàu, lời giàu thì văn hay".

Âu Dương Tu (1) cũng nói : "Muốn hay văn chương, phải siêng đọc sách, đọc sách và viết văn nhiều thì tự nhiên văn hay. Ở đời hẳn là chưa có kẻ học cạn biếng viết mà nổi tiếng về văn chương. Người tài tình thông minh sáng suốt thì ý khí thường cao, tầm mắt thường rộng, không phải kẻ tầm thường thấp hèn có thể sánh kịp được".

Xem bài luận của Bùi Độ (2) đáp Lý Tường thì thấy việc ấy.

Ông nói : "Văn của Tương Như, Tử Vân, Giả Nghị, Mã Thiên, Trọng Thư, Lưu Hướng phẩm bình đều xác đáng".

Ông lại nói : "Không biến trá lời nói mà lời nói tự nhiên đẹp đẽ. Không biến dị lý lẽ mà lý lẽ tự nhiên mới mẻ. Như thế cũng là biết nói".

Ông lại nói : "Văn trong điển, mô, huấn, cáo, quốc phong, nhã, tụng, văn ngôn, hệ từ rất là dễ dàng, rất là thẳng thắn, tuy lớn lao bao quát cả trời đất, nhỏ nhen không có kẽ hở, mà những lời nói kỳ quái chưa hề có bao giờ. Ý theo văn mà thấy rõ, việc theo ý mà thi hành. Chỗ nào nên văn hoa mới văn hoa, chớ nào cứ văn

---

(1) *Âu Dương Tu*, người ở Lư Lăng đời nhà Tống, tự gọi là *Túy Ông* (Ông say) về sau tự gọi là *Lục Nhất cư sĩ*, thi đỗ Tiến sĩ giáp khoa, làm quan đến chức Hàn lâm viện thị độc học sĩ, Khu mật phó sứ, Tham tri chính sự, về sau ra nhiệm chức ở Thanh Châu, nghịch với Vương An Thạch, trí sĩ trở về. Ông đọc rộng các sách, thi văn ngang hàng với Hàn Dũ, Lý Bạch và Đỗ Phủ, có soạn những sách : *Tân Ngũ Đại Sử*, hợp với Tống Kỳ soạn sách *Tân Đường Thư*. Người đời sau gom những thi văn của ông làm thành *Văn Trung Tập* (Văn Trung, la tên thụy của ông).

(2) *Bùi Độ*, người ở đất Văn Hy đời nhà Đường, tự là Trung Lập, thần khí sáng suốt, tiết tháo kiên trinh, trong niên hiệu Trinh Nguyên đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Trung thư Thị lang, Đồng bình Chương sự, dẹp yên Hoài Thái, bắt được Ngô Nguyên Tế, được phong Tấn Quốc công. Khi vua Kính Tông bị viên hoạn quan Lưu Khắc Minh thí nghịch, Bùi Độ định kế giết Lưu Khắc Minh, rước Văn Tông lập làm vua. Phúc tộ nhà Đường nhờ ông mà không đổ nát. Ông nhiều lần cầm quân chính, uy chấn tứ di. Về sau, hoạn quan chuyên quyền, ông dựng biệt thự ở Đông Đô, gọi đấy là *Lục Dã Thảo Đường*, cùng với các danh sĩ uống rượu ngâm thơ ở đấy, không màng hỏi đến việc đời. Ông mất, tên thụy là *Văn Trung*

hoa mãi đâu".

Đó là lời bình luận rất chí lý.

Như ông nói với Lý Tường rằng : "Xem ý chỉ chế tác của em ngày gần đây thường cho rằng văn chương của người bây giờ có nhiều ngẫu đối, câu đẹp, chắp gió, kết mây, buộc thanh, bó vận, đó là cái bệnh làm văn.

Cho nên lấy lời hùng ý xa mà sửa lại tất cả. [8a] Đó là lấy văn chương làm ý.

Văn chương, thánh nhân mượn đó để đạt tới chỗ lòng mình muốn nói, đã đạt tới thì thôi, đã cùng lý thì thôi, không phải cố ý để cao nó, hay hạ thấp nó, hay làm tỏ tường nó, hay giản lược nó.

Cho nên chỗ đồng nhau hay khác nhau về văn chương là do ở khí cách cao hay thấp, ở ý tứ cạn hay sâu, chứ không phải ở việc cắt phân chương cú, phế bỏ thanh vận".

Thì kiến thức của ông lại cao hơn của người ta mấy bậc.

Sự nghiệp của Tấn Công (1) đã bình chính, rạng rỡ, thông suốt và tròn trặn.

Khí tượng của ông đã đầy đủ ở đấy, cho nên nêu ra để làm khuôn phép cho đời.

Vương An Quốc thường nói với Ngô Xử Hậu rằng : "Cách điệu văn chương phải theo quan dạng" (2).

Ngô Xử Hậu lại nói : "Văn chương tuy cũng xuất phát từ tâm thuật nhưng phải có hai hạng :

1)- Có hạng van chương sơn lâm thảo dã (*ở núi rừng đồng nội có cây*). Khí cách của văn chương hạng này thì khô héo tiều tụy.

---

(1) *Tấn Công*, tức Bùi Độ, ông được phong Tấn Quốc công.

(2) *Quan dạng văn chương*, nói công văn thư phải có một cách thức nhất định. Người đời sau nhân đó gọi những công văn viết theo lệ nhất định không có thực tế là *quan dạng văn chương*

2)- Có hạng văn chương triều đình đài các. Khí cách của văn chương hạng này thì ôn nhuận phong phú.

[8b] Dương Đại Niên triều nhà Tống nói : "Chiếu và chế của Tống Lữ Công soạn ra đều đẹp đẽ thuần hậu mà con người của ông cũng giống như văn chương của ông".

Sách *Đàm Lục* của Vương Thu chép : Bậc vương công dạy các con rằng : "Hạng tráng niên làm văn phải lấy khí phừng cháy mãnh liệt làm chủ. Những lời bi ai tiều tụy hãy cẩn thận không được bắt chước theo".

Điều này phải nên biết.

Chu Biện nói : "Người thợ khéo không cho người ta xem viên ngọc chưa mài giũa, vì sợ người ta thấy biết vết đục đẽo".

Hoàng Lỗ Trực thường được một đoạn của một chương trong *Đường Sử* của Tống Kỳ, đem về xem cho chín chắn, từ đó văn chương ngày thêm tiến bộ, bởi vì thấy được những câu, những chữ sửa đổi cùng với ý tứ lúc mới viết ra không giống nhau mà biết được cái dụng ý là vì cớ ấy.

Chu Tử nói : "Người nào muốn biết làm văn phải đọc văn của bộ Tây Hán, văn của Âu Dương Tu, văn của Nam Phong **[9a]** và văn của Hàn Dũ (1).

---

(1) *Hàn Dũ*, người ở Nam Dương đời nhà Đường, tự là Thoái Chi, người đời gọi là Hàn Xương Lê, lúc bé mồ côi, học nho rất khắc khổ, lớn lên giữ hạnh tháo kiên trinh, nói năng chân chính, trong thời vua Đức Tông đỗ Tiến sĩ, làm Giám sát Ngự sử, dâng sớ can những điều tệ ở thị tứ trong cung, bị biếm làm Dương sơn lịnh, trong thời vua Hiến Tông được triệu về làm Quốc tử Bác sĩ, cải sang Sử Quán Tu soạn, chuyển qua Khảo công Lang trung, biết về chế cáo, được trao chức Trung thư Xá nhân, mắc tội, cải làm Thái tử hữu thứ tử, can gián việc rước cốt Phật, bị biếm làm Thứ sử Triều Châu, ở đây có nạn cá sấu làm hại dân chúng. Ông soạn bài *Văn tế cá sấu* để đưa chúng đi nơi khác. Ông được đổi làm Thứ sử Viên Châu, đến đâu đều thi hành chính trị tốt đẹp, được triệu về làm Quốc tử Tế tửu, thăng Lại bộ Thị Lang. Hàn Dũ bác thông kinh sử, hiểu cả Bách gia, bình sinh bài xích dị đoan và đạo Phật, đạo Lão. Về văn chương, ông chủ trương lối văn giản dị mạnh mẽ trầm hùng để chống lại lối văn ủy mỵ, cầu kỳ, biền ngẫu, từ chương đang thịnh hành lúc bấy giờ.

Bài *Bút Ký* của Tống Kỳ(1) chép : Văn chương có đối ngẫu, bình trắc, người ta dùng nó để cho các công gia tuyên đọc thi hành cho tiện lợi mau lẹ trong một lúc, nhưng không thể dùng về sử truyện.

Tôi tu chỉnh sách *Đường Thư*, chưa thấy một bài chiếu, một bài lịnh nào của người nhà Đường chép ở phần truyện cả.

Chỉ nên bỏ lối văn biền ngẫu, dùng lối văn cận cổ mới có thể chép vào sách.

Đại để sử cần lối văn cận cổ, lấy lối văn đối ngẫu cho vào sử sách là dùng không đúng.

Lời bình luận này chưa đúng.

Sử là để chép việc, Việc nhờ văn mà hiểu rõ. Nếu không ghi chép rõ ràng thì mất cả sự thật, thì hà tất phải luận đến thể cách văn chương của người xưa ?

Vả lại từ thời Tam Đại đến đời Đường Tống thể cách văn chương không biết đã bao lần biến đổi, lại chọn lối văn cận cổ để chép vào sử thì cũng là ít có.

[9b] Tư Mã Thiên và Ban Cố chỉ căn cứ vào sự thật mà chép vốn không có ý làm văn chương, cho nên văn hay.

Đầu đời nhà Tống thì có ý lấy việc tu chỉnh bộ sử làm văn chương, cho nên văn không hay.

Lưu Nguyên Thành có nói : "Sách *Tân Đường Thư* chép việc thích lời giản lược, cho nên việc chép ra phần nhiều tối tăm không rõ".

Bài *Tiến Thư Biểu* có câu : *"Sự tăng ư tiền, văn tỉnh ư cựu"*, nghĩa là : Việc chép thì tăng nhiều hơn trước, văn thì giản lược hơn xưa.

(1) *Tống Kỳ*, người ở đất An Lục đời nhà Tống, tự là *Tử Kinh*, đỗ Tiến sĩ một lượt với anh, làm quan đến chức Long đồ các học sĩ, Sử quán tu soạn, cùng với Âu Dương Tu tu chỉnh sách Đường Thư, thăng chức Tả thừa, Công bộ Thượng thư, Hàn lâm học sĩ thừa chỉ, soạn sách *Tống Cảnh Văn Tập*.

Văn *Tân Đường Thư* không bằng của Lưỡng *Hán Thư* là ở chỗ đó.

Lời bàn này có thể làm định án được.

Trương Văn Tiềm nói : "Viết văn, lấy ngôn ngữ chấm phết làm cho lạ kỳ, nhai đi nhai lại, rốt cuộc cũng chẳng có gì, ấy là văn quê vụng".

Lời bàn luận này thật trúng với cái tệ về làm văn của đời sau.

Đỗ Mục (1) nói : "Sinh ra sau trăm đời chưa ắt là không may, vì sách thì đầy đủ mà việc thì dồi dào".

Từ đời nhà Hán đến nay, việc thành bại, hưng phế, sự nghiệp, dấu vết của những bậc làm vua nhiều đến một hai ức vạn. Những màu xanh vàng đen trắng, việc hư thực [**10a**] đều có thể vẽ thành tranh.

Xét lý do của nó, liệu lường chỗ dài chỗ ngắn của nó, trong mười phần thời được bốn năm phần cũng đủ ứng phó với mọi việc của đương thế, không như người xưa phải nghiệm tìm cùng trời, moi bới nơi xa mờ, giẫm bước vào chỗ không dấu vết, tính toán ở nơi huyền diệu không có mảy may nào cả, rồi sau mới có thể học được.

Cho nên ông mới bảo rằng : "Sinh ra sau trăm đời chưa ắt là chẳng may".

Thuyết này rõ ràng dễ thích.

Nhưng người đời xưa và người sau, khí bẩm không giống nhau, gốc ngọn cũng khác nhau.

Người đời xưa học cốt vì thực tế. Người đời sau học cốt vì danh tiếng.

Người đời xưa học được một câu thì thực hành một câu, được một chữ thì thực hành một chữ. Người đời sau học mà không thể

---

(1) *Đỗ Mục*, người ở đất Vạn Niên đời nhà Đường, cháu của Đỗ Hựu, tự là *Mục Chi*, hiệu là *Phàn Xuyên*, trong niên hiệu Thái Hòa đỗ Tiến sĩ, trong niên hiệu Hội Xương, làm quan đến chức Trung thư Xá nhân, là người cương trực tiết tháo, nổi tiếng về thi văn ngang hàng với Lý Thương Ẩn, được người đời gọi là Lý Đỗ, có soạn sách *Phàn Xuyên Tập*.

thực hành.

Vả lại, như cái học của Quản Trọng, Tuân Huống, Thân Bất Hại (1), Thương Uởng (2) tuy phức tạp và thiên về một mặt, nhưng phương thuật nghị luận của họ tự thành một phái.

Xem sách của họ để lại mà xét việc làm của họ thì thấy không có một điều nào là không hợp.

Sau nữa đến Tô Tần (3), Trương Nghi (4) cũng đều theo học thực dụng, không phải phó thác công việc vào lời nói suông.

[**10b**] Người đời sau đàm luận cao siêu lục kinh (*Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân Thu), thuộc làu sách Luận Ngữ,* sách *Mạnh Tử*, thêm thông suốt những sách Tử Thư (5) và Sử Thư (6), đạo lý, chính sự thì miệng nói rất thú vị, nhưng xét việc làm của họ thì lặng lẽ tầm thường không có kết thúc.

---

(1) *Thân Bất Hại*, người nước Hàn đời Chiến Quốc, làm tướng giúp Hàn Chiêu Hầu trong 15 năm, ở trong thì sửa sang chính giáo, ở ngoài thì ứng phó với chư hầu. Cái học của ông gốc ở Hoàng Đế và Lão Tử. Ông có viết sách *Thân Tử* có 2 thiên.

(2) *Thương Uởng*, công tử dòng thứ của nước Vệ đời Chiến Quốc, họ Công Tôn, thích cái học Hình danh và Pháp thuật, làm tướng giúp Tần Hiếu Công, được phong ở đất Thương, gọi là Thương Quân. Làm tướng giúp nhà Tần, trong 10 năm thì ngoài đường không ai lượm của rơi, nhưng dùng pháp luật quá nghiêm cho nên bậc quý thích đại thần phải oán hận. Ông chết bị cực hình xé xác.

(3) *Tô Tần*, người đất Lạc Dương thời Chiến Quốc, tự là Quý Tử, học trò của Quỷ Cốc Tử, đầu tiên đến du thuyết Tần Huệ Vương mà không được dùng, bèn đi du thuyết nước Tề, nước Sở, nước Yên, nước Triệu, nước Hàn, nước Ngụy, khiến sáu nước này hợp tung chống lại Tần, làm tướng sáu nước khiến quân Tần không dám dòm ngó Hàn Cốc Quan trong 15 năm. Về sau bị quan đại phu nước Tề sai người đâm chết.

(4) *Trương Nghi*, người nước Ngụy thời Chiến Quốc, đầu tiên cùng với Tô Tần là học trò của Quỷ Cốc Tử. Lúc Tô Tần làm tướng nước Triệu, Trương Nghi đến bái yết rồi lại bỏ đi sang Tần, được Tần Huệ Vương cho làm tướng, đi du thuyết sáu nước khiến họ chống Tô Tần để liên hoành thờ Tần, được Tần gọi là Vũ tín quân. Khi Tần Huệ Vương mất, Vũ Vương lên ngôi, ông bị quần thần gièm siểm, gặp lúc sáu nước hợp tung chống Tần, ông bỏ Tần làm tướng cho nước Ngụy, được một năm thì chết.

(5) *Tử Thư*, những sách lập thuyết tự thành một phái như Nho gia, Binh gia, Pháp gia, Đạo gia, Thích gia và những sách về kỹ nghệ thuật số với tiểu thuyết.

(6) *Sử Thư*, sách của sử quan.

Ít người có thể suy xét đem cái học ra thực dụng.

Dẫu sách đủ, việc nhiều cũng nào co ích lợi gì ?

Ông Y Xuyên (1) nói : "Đọc sách học được một thước chẳng bằng làm được một tấc".

Lữ Hối nói : "Đọc sách không cần nhiều. Đọc được một chữ thì thực hành được một chữ".

Cái học của các bậc hiền đời trước là như thế.

Hoàng Phủ Thục (2) gửi thư cho Lý Sinh có lời như sau :

"Gần đây phong hóa giáo dục bạc bẽo, người ta tranh nhau hư trương thanh thế để làm cao với nhau.

Thơ thì họ chưa có một câu nào như của Lưu Trường Khanh (3) mà đã gọi Nguyễn Tịch(4) là lão binh (*tên lính già*).

Bút luận thì họ chưa có một chữ nào như của Lạc Tân Vương (5) mà đã mắng Tống Ngọc là đứa tội nhân.

---

(1) *Y Xuyên*, tức Trình Di, hiệu là Y Xuyên tiên sinh, người đất Lạc Dương đời Tống, tự là Chính Thúc, với anh là Trình Hạo cùng học với Chu Đôn Di. Cái học của Y Xuyên bổn ở thành, chú ở cùng lý, lấy thánh nhân làm thầy. Người theo học với ông rất đông. Ông có soạn ra những sách *Dịch Truyện, Xuân Thu Truyện*.

(2) *Hoàng Phủ Thục*, người ở đất Tân An đời nhà Đường, tự là Trì Chính, trong niên hiệu Nguyên Hòa đỗ Tiến sĩ, giỏi về thi văn, nổi danh ngang hàng với Lý Ngao, Trương Tịch, tính người nóng nảy, ưa uống rượu, làm quan đến chức Công bộ Lang trung, có viết sách *Hoàng Phủ Trì Chính Tập*.

(3) *Lưu Trường Khanh*, người ở đất Hà Giang đời nhà Đường, tự là *Văn Phòng*, trong niên hiệu Khai Nguyên đỗ Tiến sĩ, làm quan Thứ sử Tùy Châu, giỏi thơ Ngũ Ngôn.

(4) *Nguyễn Tịch*, người nước Ngụy thời Tam Quốc, tự là Tự Tông, là một trong Trúc Lâm thất hiền (*7 người hiền tài ở rừng tre*), học nhiều đọc rộng, thích Lão Trang, giỏi đàn, làm mắt trắng để khinh người, làm mắt xanh để trọng người, thích uống rượu, nghe nhà bếp Bộ Binh nấu rượu rất ngon, và có chứa 300 hộc rượu, bèn xin làm Bộ Binh Hiệu uý, thường tự ý rong xe đi cùng đường thì khóc thảm thiết mà trở về. Ông có viết những sách : *Vịnh Hoài Thi* hơn 80 thiên, *Đạt Sinh Luận, Đại Nhân Tiên Sinh Truyện*.

(5) *Lạc Tân Vương*, người ở đất Nghĩa Ô đời nhà Đường, lúc bé thông minh, giỏi văn chương, là một trong tứ kiệt thời Sơ Đường, đầu tiên làm chức thừa ở Lâm Hải, bất đắc chí bèn bỏ đi, theo Từ Kính Nghiệp chống Vũ Hậu. Kính Nghiệp thua, có người bảo ông bị giết hay chạy trốn làm nhà sư ở chùa Linh Ẩn Tự. Ông có để lại sách *Lạc Thừa Tập*.

Viết chữ thì họ chưa biết thiên và bàng (1) mà đã đàm luận cao siêu [**11a**] về ông Tắc (2), ông Tiết (3).

Đọc sách thì họ chưa biết chấm phết mà đã khinh thị ông Phục Kiền (4), ông Trịnh Huyền (5).

Đó là cái bệnh nặng của đời này.

Anh có tài chớ nên giống họ".

Đó là lời dạy bảo rất thiết cận và trọng hậu đối với kẻ hậu học.

Than ôi ! Lão Đỗ (6) có thơ rằng :

Văn chương thiên cổ sự.
文 章 千 古 事
Đắc thất thốn tâm tri.
得 失 寸 心 知
Tác giả giai thù biệt.
作 者 皆 殊 別
Thanh danh khởi lãng thuỳ (7).
聲 名 豈 浪 垂

Dịch nghĩa :

1) Văn chương là sự nghiệp của ngàn xưa truyền lại.

---

(1) *Thiên bàng*, trong chữ Nho thuộc loại hợp thể, phần bên tả gọi là *thiên*, phần bên hữu gọi là *bàng*.

(2) *Tắc*, ông Hậu Tắc, thần Ngũ Cốc.

(3) *Tiết*, vị danh thần đời vua Thuấn.

(4) *Phục Kiền*, người ở Đông Hán, tự là *Tử Thận*. Trong thời vua Linh Đế làm quan Thái thú ở Cửu Giang. Ông giỏi viết văn, viết sách *Xuân Thu Tả Thị Truyện Giải*.

(5) *Trịnh Huyền*, người ở đất Cao Mật đời Đông Hán, tự là Khang Thành, đọc rộng biết nhiều, đi học hơn 10 năm, trở về cày ruộng ở Đông Lai. Ông viết rất nhiều sách. Sau khi ông mất, học trò chép lời vấn đáp của ông làm thành sách *Trịnh Chí*. Ông có chú những sách : *Dịch, Thi, Thư, Lễ, Nghi lễ, Luận Ngữ, Hiếu Kinh, Thượng Thư Đại Truyện. Ông có viết những sách : Thiên Văn Thất Chính Biên, Lỗ Lễ Đế Hợp Nghĩa, Lục Nghệ Luận, Mao Thi Phổ.*

(6) *Lão Đỗ*, nhà thơ gọi Đỗ Phủ là Lão Đỗ.

(7) *Lãng thùy* cũng như *lãng truyền* là lưu truyền một cách khinh suất không cẩn thận.

2) Được hay mất (*thành hay hỏng*) thì chỉ tấc lòng mình biết.

3) Các nhà làm thơ đều khác hẳn nhau.

4) Danh tiếng há được lưu truyền một cách khinh suất (*không cẩn thận*) ?

Dịch thơ :

Ngàn xưa sự nghiệp : văn chương,
Nên chăng chỉ có lòng thương biết thôi.
Nhà thơ khác hẳn từng người,
Tiếng tăm khinh suất truyền đời há đâu ?

Bọn chúng ta xem xét nội tâm như thế nào ?

Giả sử có ý tứ tài tình, văn chương đẹp đẽ, bước một mình một cõi trên đời, mình cũng không ra ngoài phạm vi rào giậu của các bậc tiền bối, lại còn kiêu cáng, lố lăng, phóng túng, chê bai thì chẳng là quái gở, sai lầm hay sao ?

Văn chương là của công trong thiên hạ, ý kiến mỗi người mỗi khác, phân tích thì được, chê mắng thì không nên.

Cuối đời Nam Tống, người học Lục Kinh (*Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân Thu*) không đọc bổn văn và phần truyện (1) phần chú (2) của các nhà Nho đời trước, chỉ lấy những bài văn trúng tuyển trong khoa cử đời gần đây, **[11b]** đọc lên bắt chước theo. Chọn lấy những câu có thể làm đề mục trong kinh rồi đem ý nắn nót làm càn lấy chủ trương.

Đó là điều mà ông Khảo Đình (3) phải than thở và là cái tệ

---

(1) *Truyện*, phần giải rõ nghĩa trong kinh.

(2) *Chú*, chua, chú thích.

(3) *Khảo Đình*, tức Chu Hy, người ở đất Vụ Nguyên đời nhà Tống, ở trọ ở Kiến Châu, tự là *Nguyên Hối*, một tự nữa là *Trọng Hối*, lúc về già lấy hiệu là *Hối Ông, Vân Cốc Lão Nhân, Thương Châu Độn Tẩu*. đỗ Tiến sĩ trong niên hiệu Thiệu Hưng, làm quan dưới bốn triều : Cao Tông, Hiếu Tông, Quang Tông và Ninh Tông, đến chức Bảo văn các đãi chế. Cái học của ông là cùng lý để trí tri. Chỗ giảng học của ông gọi là Khảo Đình, học phái của ông gọi là Khảo Đình học phái. Trong niên hiệu Khánh Nguyên, ông trí sĩ về hưu, ông mất, thọ 71 tuổi. Người đời gọi ông là Chu Tử hay Chu Văn Công.

hại thông thường của hậu lai.

Làm sao mà có thể biến lòng người và phản đạo xưa được ?

Chọn lấy kẻ sĩ lại không chuyên thực hành, giảng học lại không chuyên kinh thuật thì không thể ngăn cấm việc phù phiếm khô khan rối loạn được.

Đọc sách lại không xem xét đại ý, ra đề bài lại không đề cao chính nghĩa thì không thể trách việc chia cắt rã rời.

Hễ là cái học để đi thi thì sao lại không xua theo thói đời ưa thích ? Người trên lấy đó *(việc khoa cử)* để chọn tìm, kẻ dưới cũng lấy đó *(việc khoa cử)* để đáp ứng, cho nên hẳn đã đành như thế.

Vả lại, nhà Nho đời Hán lấy kinh nghĩa phân xử việc hình án và quyết đoán bàn luận việc đại sự của triều đình.

Người đời sau thì chuyên lấy bụng dạ riêng mà giải quyết mọi sự.

Có một hai tờ tấu sớ có viện dẫn kinh truyện, lại nhiều tán mạn rời rạc mà không thiết thực khiến người đọc phải chán ngấy, khinh bỉ cho là vu khoát viển vông.

[**12a**] Sách cổ chưa có bản khắc, người học phải sao chép bằng tay và đọc từng chữ cho thuộc lòng.

Người đời sau chỉ căn cứ vào bản in, xem qua sơ lược, không nhớ được chính văn, rốt cuộc không thể biết được ý vị của bài văn.

Ôi ! Làm sao mà nói cho xiết ?

Văn chương được lưu truyền hay không được lưu truyền cũng là có định số.

Xem bài *Tây Đô Phú* của Ban Cố, lời tựa nói : Đời Vũ Đế, Tuyên Đế chuộng lễ xét văn và ngôn ngữ.

Bề tôi theo hầu vua thì có như bọn Tương Như (1), Thọ Vương

(1) *Tư Mã Tương Như*, người ở Thành Đô đời nhà Hán, tự là *Trường Khanh*, lúc bé ham viết, học đánh kiếm, thích con người như Lạn Tương Như, miệng cà lăm nhưng viết văn rất giỏi, trong thời vua Cảnh Đế làm Vũ kỵ thường thị, trong thời Vũ Đế làm Hiếu văn viên lịnh. Tác phẩm của ông có : *Tử Hư Phú, Thượng Lâm Phú, Đại Nhân Phú*.

sớm tối suy nghĩ luận bàn, ngày tháng hiến nạp.

Bậc công khanh đại thần như Đổng Trọng Thư, Tiêu Vọng Chi (1) cũng thường thường thỉnh thoảng có làm văn.

Đến đời Hiếu Thành, thì chỉ luận mà chép, bởi vì tấu sớ có hơn một ngàn thiên.

Văn chương đời Hán rực rỡ, cũng như của thời Tam Đại (*Hạ, Thương, Chu*). Thịnh như thế mà nay còn lưu truyền trên đời [**12b**] chỉ có mấy thiên thấy chép trong văn tuyển, còn số dư ra thì chẳng có gì cả (2).

Xem khắp thư mục Đường Thư và Tống Thư đều không có một chỗ nào nói về thể phú đời nhà Hán. Chỉ có *Văn Tuyển Chú* còn dẫn dụng một hai câu đối, nhưng tìm cả toàn thiên thì không thể có.

Há rằng có hơn ngàn thiên mà đều không đáng truyền lại hay sao ?

Thế mới biết văn học của người xưa đã rạng rỡ hàng ngàn năm mà không tiêu mất cũng là có cái may phước của trời vậy.

Người xưa đọc sách không cẩu thả, như việc ông Hạ Tri Chương (3).

Đường Huyền Tông (*713-755*) triệu ông hỏi về bài *U Cư Phú* của Tào Thực, vì sao lại lấy những cảnh vật ở xa, ý chỉ ở đâu ?

---

(1) *Tiêu Vọng Chi*, người ở đất Lan Lăng đời nhà Hán, dời về ở Đỗ Lăng, tự là *Trường Thiến*, ham học nghe nhiều, trong thời vua Tuyên Đế làm đến chức Thái tử Thái phó, khi vua bệnh nặng, nhận di chiếu phò ấu chúa (*tức Nguyên Đế*), về sau bị Thạch Hiển hãm hại, phải uống thuốc độc tự sát.

(2) *Tử Hư Ô Hữu*. Tư mã Tương Như đời nhà Hán có làm bài *Tử Hư Phú*, bịa đặt ra *Tử Hư công tử* (là nói người này không có), *Ô Hữu tiên sinh* (là không có ông này) và *Vô Thị Công* (là người này không có).
Người đời sau nhân đó gọi việc không có là *Tử Hư Ô Hữu*.

(3) *Hạ Tri Chương*, người ở đất Sơn Âm đời nhà Đường, tự là *Quý Chân*, giỏi về văn từ, tinh về loại chữ thảo, chữ lệ, đàm thuyết rất giỏi, trong niên hiệu Chứng Thánh đời Vũ Hậu thi đỗ Tiến sĩ, trong thời vua Huyền Tông làm chức Lễ bộ Thị lang đổi làm Thái tử tân khách, làm chức *Bí thư giám*, tự gọi là *Bí thư ngoại giám*, người đời gọi là *Hạ giám*, về già phóng tứ hiệu là *Tứ Minh cuồng khách*, trong đầu niên hiệu Thiên Bảo xin làm đạo sĩ trở về quê. Ông thọ được 86 tuổi.

Hà Tri Chương liền đem từng câu giải thích đến mấy trăm điều.

Nếu không phải đã học thuộc tường tận từng thiên thì làm sao giải thích được như thế ?

Ở một việc này, chúng ta có thể biết [**13a**] là trong lòng vốn hoài bão đã lâu.

Trong khoảng đời nhà Tùy, nhà Đường, văn giáo (1) hưng phát, nhà nào cũng đánh đàn đọc sách bởi vì không có nhà nào là không đọc sách, biết chữ.

Lấy những vụ phán xét hình án của các tào ty mà nghiệm biết việc đó.

Ngự Sử Đài Ký đời Đường chép : Bùi Diệm Chi làm chức Đồng châu ty hộ không làm bản án. Quan Thứ sử Lý Sùng Nghĩa lấy làm lạ.

Bùi Diệm Chi ra hỏi người phụ tá :

- Văn án được bao nhiêu ?

Người phụ tá đáp :

- Hơn hai trăm.

Bùi Diệm Chi sai đính vào vài trang giấy ở sau mỗi bản án và bảo đương sự lược thuật y mình. Bùi Diệm Chi dựa cột trụ mà phân xử, lời lẽ tung hoành, văn hoa rực rỡ.

Bản án để đạt lên, Thứ sử Lý Sùng Nghĩa chưa cho là lạ. Xem đến bốn, năm mươi án thì thấy lời lẽ càng tinh. Há chẳng phải là hạng bình dân đều thông hiểu văn nghĩa, cho nên Bùi Diệm Chi đem lời biền ngẫu chứng dẫn [**13b**] dùng vào việc phân xử án tụng mà không gây trở ngại cho người đọc xem và nghe xử.

Bài tự ở sách *Quốc Sử Bổ* (2) của Lý Triệu đời nhà Đường chép :

---

(1) *Văn giáo*, chỉ về lễ nhạc pháp độ.

(2) *Quốc Sử Bổ* tức *Đường Quốc Sử Bổ*, tên sách có 3 quyển, do Lý Triệu đời Đường soạn, chép những việc lặt vặt từ niên hiệu Khai Nguyên đến niên hiệu Trường Khánh có bổ ích cho phong giáo.

Những điều nói về việc báo ứng, kể việc quỷ thần, thuật chuyện mộng mị bói quẻ, chuyện buồng the thì bỏ

Những điều chép sự thật, dò vật lý, phân biệt điều nghi hoặc, biểu thị việc khuyên răn thì chép.

Trong bài *Quy Điền Lục*, Âu Dương Tu cũng noi theo phép ấy.

Trong sách *Văn Giám* của Lữ Đông Lai (1) có kể ra 5 lệ :

1)- Chỉ biên văn nào mà văn lý hay.

2)- Văn chỉ như thế mà mọi người cho là hay.

3)- Văn tuy không hay lắm nhưng tác giả là người có tiếng hiền tài, e sẽ mai một đi, cũng biên một vài thiên.

4)- Văn tuy không hay nhưng lý thì đáng lấy.

5)- (*Sách chép thiếu lệ thứ 5*).

Phép chọn văn cũng tinh mật lắm.

Sau sách *Tuyển Túy* thì ít có quyển nào hơn đấy được.

[14a] Sách *San Hô Thi Thoại* chép : Người đời trước làm thơ chưa biết họa vần.

Từ đời nhà Đường, Bạch Lạc Thiên (2) và Nguyên Vi Chi (3)

---

(1) *Lữ Đông Lai* tức Lữ Tổ Khiêm, người ở đất Kim Hoa đời nhà Tống, tự là *Bá Cung*, người đời gọi là Đông Lai tiên sinh, thi đỗ Tiến sĩ trong niên hiệu Long Hưng, lại đỗ khoa Bác học hoành từ, làm quan đến chức Trực bí các trứ tác lang, Quốc sử viện biên tu, cùng nổi danh ngang hàng với Chu Hy, Trương Thứ. Sách của ông viết có : *Cổ Chu Dịch*, *Xuân Thu Tả Thị Truyện Thuyết*, *Đông Lai Tả Thị Bác Nghị*, *Đại Sự Ký*, *Lịch Đại Chế Độ Tường Thuyết*, *Thiếu Nghi Ngoại Truyện*, *Đông Lai Tập*.

(2) *Bạch Lạc Thiên* tức *Bạch Cư Dị*, người ở đất Thái Nguyên đời Đường, tự là Lạc Thiên, trong niên hiệu Nguyên Hòa đỗ Tiến sĩ, đổi làm Tả thập đạo, ra làm quan Tư mã Giang Châu, làm Thứ sử Hàng Châu, Tô Châu, khi vua Văn Tông lên ngôi, đổi làm Hình bộ Thị Lang, trong niên hiệu Hội Xương làm Hình bộ Thượng thư xin trí sĩ về hưu. Văn chương của ông rất tinh thiết, thơ của ông bình dị cận nhân tình. Ông về ở núi Hương Sơn, cùng với nhà sư Như Mãn kết làm *Hương Hỏa Xã*, tự gọi là *Hương Sơn cư sĩ*. Sách của ông có *Bạch Thị Trường Khánh Tập*.

(3) *Nguyên Vi Chi* tức *Nguyên Chẩn* người đất Hà Nam đời nhà Đường, tự là Vi Chi, được vua Mục Tông ban thưởng về thi ca, làm chức Từ bộ Lang trung, vào Hàn lâm làm Trung thư xá nhân, Thừa chỉ học sĩ, trong niên hiệu Trường Khánh làm Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự. Nguyên Chẩn và Bạch

làm Quan sát sứ ở Lưỡng Chiết (1) làm thơ xướng họa đặt trong Bưu đồng (2) trao qua gửi lại cho nhau.

Làm thơ y theo vận của bài xướng để họa lại bắt đầu từ đấy.

Giải Tấn (3) nói : "Học làm thơ, trước hết phải bỏ *ngũ tục* và cùng cực *tam lai*".

Ngũ tục là :

1)- *Tục thể* (thể tục)

2)- *Tục ý* (ý tục)

3)- *Tục cú* (câu tục)

4)- *Tục tự* (chữ tục)

5)- *Tục vận* (vần tục)

Tam lai là :

1)- *Thần lai* (thần đến)

2)- *Tình lai* (tình đến)

3)- *Khí lai* (khí đến)

Sách *Liễu Hoa Uyên Nhàn Lục* chép : Những người sâu sắc về thơ đều thích thơ của người đời Đường, vì thơ đời Đường lấy thanh nhã, ưu sầu, cảm động và ai oán làm chủ cho thi cách, nói lên cái ý thanh thiết (*thanh nhã, tha thiết*), thoát sái (*siêu dật*) và cô mại (*trội xa mọi người mà riêng rẽ một mình*), mà không biết rằng quá thanh nhã thì chí phiêu đãng, cảm sâu thì khí tàn tạ.

[14b] Thơ Đường sở dĩ nổi tiếng là vì nhà Đường lấy thơ mà thi cử. Người ta tranh nhau quyết chí trau giồi về thơ.

Từ đời nhà Tống lấy phú để thi cử chọn lấy người tài. Các vị

Cư Dị giao hảo với nhau rất hậu. Thơ của ông được phi tần ngâm đọc trong cung gọi Nguyên tài tử. Sách của ông có *Nguyên Thị Trường Khánh Tập*.

(1) *Lưỡng Chiết* tức Chiết Đông và Chiết Tây.

(2) *Bưu đồng*, ống tre đựng văn kiện giao cho trạm dịch đem đi.

(3) *Giải Tấn*, người ở đất Cát Thủy đời nhà Minh, tự là *Đại Thân* giỏi viết văn, trong niên hiệu Hồng Vũ thi đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Hàn lâm học sĩ, được vua sủng trọng, về sau mắc tội bị hạ ngục mà chết.

tiến sĩ không lưu ý đến thơ nữa, cho nên ít có thơ hay để truyền tụng.

La Đại Kinh nói : "Làm thơ nên cần kiện tự (*chữ chắc chắn*) mà chống đỡ cho vững vàng, nên cần hoạt tự (*chữ đưa đẩy*) để xoay chuyển cho linh động.

Người xưa nói về phép làm thơ rất nhiều.

Nhà sư Thích Hạo Nhiên đời Đường viết cách thức làm thơ nói : "Thơ có tứ bất (bốn cái không) :

1)- *Khí cao nhi bất nộ* (Khí cao mà không giận dữ).

2)- *Lực kình nhi bất lộ* (Sức mạnh mà không lộ ra).

3)- *Tình đa nhi bất ám* (Tình nhiều mà không tối tăm).

4)- *Tài thiệm nhi bất sơ* (Tài đầy đủ mà không sơ suất).

Thơ có tứ thâm (bốn điều sâu) :

1)- *Khí thế nhân uân do thâm u thể thế* (Khí thế dồi dào vì sâu về thể thế).

2)- *Ý độ bàng bạc do thâm u tác dụng* (Ý độ rộng rãi vì sâu về tác dụng).

3)- *Dụng bút bất trệ do thâm u thanh đối* (Bút viết trôi chảy không đình trệ vì sâu về thanh âm tương đối).

4)- *Dụng sự bất trực do thâm u nghĩa loại* (Dùng việc không nhám thẳng vì sâu về nghĩa loại).

Thơ có nhị phế (hai điều nên bỏ) :

1)- *Tuy dục phế xảo thương trực nhi tứ trí bất đắc thực* (Tuy muốn bỏ khéo chuộng thẳng mà ý tứ không được chân thực).

2)- *Tuy dục phế* [15a] *từ thượng ý nhi điển lệ* (1) *bất đắc di* (Tuy muốn bỏ lời chuộng ý mà vẻ thanh nhã đẹp đẽ không được bỏ sót).

Thơ có tứ ly (bốn điều nên xa lìa) :

(1) *Điển lệ*, điển nhã mỹ lệ, thanh nhã đẹp đẽ.

1)- *Tuy kỳ đạo tình nhi ly tịch thâm* (Tuy mong nói ra tình ý nhưng phải xa lìa những gì quạnh vắng sâu kín).

2)- *Tuy dụng kinh sử nhi ly thư sinh* (Tuy dùng kinh sử nhưng xa lìa thói thư sinh).

3)- *Tuy thượng cao dật nhi ly vu viễn* (Tuy chuộng cao siêu nhưng phải xa lìa viển vông).

4)- *Tuy dục phi động nhi ly khinh phù* (Tuy muốn bay bướm nhưng phải xa lìa điều nông nổi).

Thơ có lục mê (sáu điều mê hoặc) :

1)- *Dĩ hư đản nhi vi cao cổ* (1) (Lấy hư không dối trá làm cao siêu khác tục).

2)- *Dĩ hoãn mạn nhi vi trùng đạm* (2) (Lấy chậm chạp mà làm dịu hòa yên tĩnh).

3)- *Dĩ thác dụng ý nhi vi độc thiện* (Lấy dụng ý sai lầm mà làm hay giỏi riêng mình).

4)- *Dĩ quỷ quái nhi vi tân kỳ* (Lấy quỷ quyệt quái gở mà làm mới lạ).

5)- *Dĩ lạn thục nhi vi ẩn ước* (3) (Lấy cái chín nhừ mà làm vẻ mơ hồ).

6)- *Dĩ khí lực thiểu nhược nhi vi dung dị* (Lấy khí lực yếu đuối mà làm dễ dàng).

Thơ có lục chí (sáu điều rất tột) :

1)- *Chí hiểm nhi bất tịch* (Rất hiểm mà không bẻo lánh).

2)- *Chí kỳ nhi bất sai* (Rất lạ kỳ mà không sai lầm)

3)- *Chí huyên* (4) nhi tự nhiên (Rất sáng mà tự nhiên).

---

(1) *Cao cổ*, cao siêu khác thói tục.

(2) *Trung đạm*, hoà dịu yên lặng

(3) Sách chép *ổn ước*, nhưng chúng tôi tra các từ điển đều không có *ổn ước*, chỉ có *ẩn ước* (là không rõ ràng) mà thôi. Có lẽ sách chép sai *ẩn ước* ra *ổn ước*.

(4) *Huyên*, âm huyên, là sáng (*Chú của nguyên văn*).

4)- *Chí khổ nhi vô tích* (Rất khổ sở mà không có dấu vết).

5)- *Chí cận nhi ý viễn* (Rất gần mà ý xa).

6)- *Chí phóng nhi bất vu* (Rất phóng túng mà không vu khoát).

Thơ có thất đức (bảy đức) :

1)- *Thức lý* (Biết lý lẽ).

2)- *Cao cổ* (cao siêu khác tục)

3)- *Điển lệ* (1) (Thanh nhã đẹp đẽ).

4)- *Phong lưu* (Phong lưu lịch sự).

5)- *Tinh thần* (Có tinh thần).

6)- *Chất cán* (Chắc thật)

7)- *Thể tài* (Hình thức).

Nhà sư Thích Phổ Văn viết bài *Thi Luận* có nói :

"Luyện **[15b]** chữ không bằng luyện câu. Luyện câu không bằng luyện cách".

Thơ trong thiên hạ không ra ngoài *nhị cú* :

1)- *Ý cú* (câu về ý).

2)- *Cảnh cú* (câu về cảnh).

Cảnh cú dễ giồi mài. Ý cú khó chế tác.

Tư Không Đồ (2) nói : "Thơ có 24 phẩm chất :

1)- *Hùng hồn* (mạnh mẽ, trôi chảy).

2)- *Trùng đạm* (hòa dịu, yên lặng).

3)- *Tiêm nùng* (tinh tế, nồng nàn).

---

(1) *Điển lệ* tức *Điển nhã mỹ lệ* là thanh nhã (*không quê kệch*) đẹp đẽ

(2) *Tư Không Đồ*, người ở Ngu Hương thuộc Hà Trung đời nhà Đường, tự là Biểu Thánh, học với Trương Tịch, cuối niên hiệu Hàm Thông đỗ Tiến sĩ, tránh loạn ở ẩn ở *Trung Điều Sơn*, *Vương Quan Cốc*, tự gọi là *Nại nhục cư sĩ*. Lúc bấy giờ, trộm cướp đều nổi lên bảo nhau không vào Vương Quan Cốc. Chu Toàn Trung đã soán ngôi, triệu ông làm Lễ bộ Thượng thư, ông không ra. Khi vua Ai Đế bị giết, ông nhịn ăn mà chết.

4)- *Thâm trú* (sâu xa, rõ ràng).

5)- *Cao cổ* (cao siêu, khác tục).

6)- *Điển nhã* (thanh nhã, không quê kệch).

7)- *Tẩy luyện* (sạch sẽ, điêu luyện)

8)- *Kình kiện* (cứng, mạnh).

9)- *Ỷ lệ* (rực rỡ, đẹp đẽ).

10)- *Tự nhiên* (tự nhiên).

11)- *Hàm súc* (chất chứa, không lộ ra).

12)- *Hào phóng* (hào hoa, phóng túng).

13)- *Tinh thần* (tinh thần).

14)- *Chẩn mật* (kín đáo).

15)- *Sơ nhã* (sơ sài, thanh nhã).

16)- *Thanh kỳ* (thanh tao, kỳ lạ).

17)- *Ủy khúc* (ngoắt ngoéo, éo le).

18)- *Thực cảnh* (cảnh thực).

19)- *Bi khái* (bi ai, cảm khái).

20)- *Hình dung* (hình dung).

21)- *Siêu nghệ* (siêu thoát).

22)- *Phiêu dật* (siêu phàm, thoát tục).

23)- *Khoáng đãng* (rộng rãi, mênh mông).

24)- *Lưu động* (trôi chảy, linh động).

Hứa Ngạn Chu nói : "Phép làm thơ có năm" :

1)- *Thể chế* (cách thức).

2)- *Cách lực* (phong cách về thi văn).

3)- *Khí tượng* (khí khái, khí chất).

4)- *Hứng thú* (thú vị khiến cao hứng).

5)- *Âm tiết* (âm điệu, tiết tấu).

Thơ có 9 phẩm chất :

1)- *Cao* (cao siêu).

2)- *Cổ* (khác tục).

3)- *Thâm* (sâu).

4)- *Viễn* (xa).

5)- *Hùng* (hùng dũng).

6)- *Hồn* (hồn hậu, đôn hậu).

7)- *Phiêu dật* (siêu phàm, thoát tục).

8)- *Bi tráng* (bi ai, hùng tráng)

9)- *Thê uyển* (lạnh lùng, đẹp đẽ).

Dụng công của thơ có 3 điều :

1)- *Khởi kết* (khởi đầu và kết thúc).

2)- *Cú pháp* (phép đặt câu).

3)- *Tự* **[16a]** *nhãn* (chữ tinh yếu trong thi văn).

Thơ có 2 điều đại khái :

1)- *Ưu du bất bách* (nhàn hạ tự đắc không cấp bách).

2)- *Thống khoái* (tâm tình sướng thích).

Thơ đến một điểm cùng tột là nhập thần (vào đến chỗ thần diệu).

Học thơ :

1)- Bất tất phải tha thiết với cái đề.

2)- Bất tất phải dùng nhiều sự việc.

3)- Đặt vần bất tất phải có xuất xứ.

4)- Dùng sự việc bất tất phải câu nệ lai lịch.

5)- Đặt chữ quý ở âm hưởng.

6)- Đặt lời quý ở tròn trặn.

7)- Ý quý ở thấu triệt.

8)- Lời quý thoát sái (1).

9)- Nói ky thẳng thắn.

10)- Ý ky nông cạn.

11)- Mạch (2) ky lộ liễu.

12)- Vị (3) ky ngắn cụt.

13)- Âm vận ky phân tán chậm chạp và cũng ky cấp bách.

14)- Lời thơ có thể khi bổng khi trầm, mà không được trái ngược.

Nói về thơ đến đấy thì không sót gì nữa.

Nhưng thử luận về thơ.

Thơ phát khởi tự lòng người. Ba trăm thiên trong kinh Thi phần nhiều xuất phát từ *điền phu* (người làm ruộng), *khuê phụ* (vợ trong phòng) mà các văn sĩ đời sau không thể theo kịp được, là vì nó chân thành.

Những bài ca, bài hành (4) trong Nhạc phủ (5) đời nhà Hán, nhà Ngụy còn có ý vị đời xưa.

Từ đấy trở về sau, thơ bị thanh luật bó buộc, bị âm vận giới hạn, người có tài [**16b**] thường lo về phóng túng (6), kẻ bất tài thường khổ về câu nệ mà những gì phát tự cõi lòng đều không chân thật.

Cho nên tôi thường cho rằng cốt yếu về làm thơ có ba điều :

---

(1) *Thoát sái*, minh mẫn, siêu dật.

(2) *Mạch*, sự vật quán thông nhau và có điều lý.

(3) *Vị*, thi vị.

(4) *Hành*, nhạc khúc.

(5) *Nhạc phủ*, quan nha có chức vụ chọn lấy những bài thi ca cho phổ vào tiếng đàn tiếng sáo. Người đời sau gọi những thi ca được quan chức trong Nhạc phủ chọn lấy bảo tồn là Nhạc phủ. Đầu tiên Hán Vũ Đế định lễ nghi tế Giao và lập ra Nhạc phủ, cho Lý Diên Niên làm Hiệp luật Đô úy. Nhạc phủ bắt đầu lập ra từ đấy.

(6) *Điệt đãng*, là phóng túng, không kiềm thúc.

1)- Tình.

2)- Cảnh.

3)- Sự (*việc*).

Tiếng tự nhiên (1) kêu lên ở trong lòng, tình động ở tâm cơ, nhãn căn (2) tiếp xúc với bên ngoài, cảnh chạm vào ý.

Dựa theo việc xưa mà chứng minh việc nay. Chép việc làm, thuật sự tích, việc được cứu xét ở tinh thần thu lãm.

Tuy tác giả không phải chỉ có một mối, nhưng đại khái không ra ngoài ba điều cốt yếu ấy.

Trong ba điều cốt yếu ấy, nhất là phải lấy ôn nhu đôn hậu làm gốc. Còn thể thế, hứng thú, âm tiết và cách điệu đều để luận thêm.

Này, tình là người, cảnh là trời, sự (*việc*) là hợp thiên địa mà quán thông.

Lấy tình chen vào cảnh, lấy cảnh kết vào việc, gặp việc thì phát ra lời, nhân theo lời mà thành tiếng.

Cảnh không hẹn đến mà tự đến. Lời không mong hay mà tự hay, để có thể theo lên hàng [**17a**] thơ tao nhã.

Những lời nói của những người hiền tài đời trước, nào thường ra ngoài những điều ấy hay sao ?

Bài *Thi bút* của Âu Dương Tu có chép : Làm thơ phải đọc thơ của người đời xưa và của người đời nay và những loại văn khác cũng phải như thế.

Cho nên những bậc tiền bối nước ta thường bảo : "Ai nhớ được ngàn bài thơ, trăm bài phú và năm mươi bài sách văn thì có thể quyết định bậc cao thấp ở khoa trường (3).

---

(1) *Thiên lai*, âm hưởng tự nhiên.

(2) *Nhãn căn*, tiếng nhà Phật chỉ con mắt, là một trong lục căn (*mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý*).

(3) *Quyết khoa*, định bậc cao thấp ở khoa thi.

Vân Đài Loại Ngữ

QUYỂN VI

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

QUYỂN VI

6 - ÂM TỰ

VĂN TỰ (*chữ*) phát sinh từ thanh âm (*tiếng nói*). Thanh âm phát sinh từ tính mệnh.

Đạo trời biến hóa, vạn vật phát sinh đúng theo tính mệnh của mình.

Có tính mệnh thì có hình thể. Có hình thể thì có thanh âm (*tiếng nói*).

Thánh nhân chế ra văn tự (*chữ*) là để viết ra tiếng nói của mình

Trong phép viết chữ theo *lục thư* (1), phép trọng yếu thuộc về *Tượng hình* (2) *và Hội ý* (3) mà thôi.

---

(1) *Lục thư*. sáu phép viết ra chữ Hán 1 Tượng hình - 2. Chỉ sự - 3 Hội ý - 4. Hài thanh - 5 Chuyển chú - 6 Giả tá.

(2) *Tượng hình*, phép vẽ hình tượng muôn vật ra để đọc thành chữ. Phép tượng hình phân ra hai loại :

Tiếng nói thì vô cùng mà chữ thì có hạn.

Chữ lệ (1) ở Trung Quốc là chính âm từ thời Thượng cổ đến nay.

Ở muôn nước ngoài Trung Quốc, vì núi sông hẻo lánh xa xôi, khí nhẹ nặng trong đục tùy chỗ không đồng nhau, tiếng nói rất khó phân biệt, cho nên mỗi nước tự chế ra chữ riêng.

Sách Phạn (*sách nhà Phật chữ Ấn Độ*), sách Phiên (*sách của dân tộc ở Phiên Quốc ngoài Hán tộc* , [1b] sách Hồi Hồi (*sách dân tộc theo Hồi giáo*), sách Nữ Chân(2), sách Phẩn (3), sách Tây Dương (*các nước Âu Châu*), vần và nghĩa đều khác nhau cũng viết ra tiếng nói của một nước. Há có thể giữ lấy chính âm (*chính âm của chữ "Lệ" ở Trung Quốc, như trên đã nói*), mà suy cầu được tiếng nói của các nước hay sao ?

Nếu không dùng phép phiên thiết (4) thì âm để đọc của chữ

---

a. *Tượng hình thuần túy* là phép vẽ hình tượng món vật ra mà không có hợp với một bộ hay một chữ nào khác.
Trong chữ viết theo *Tượng hình thuần túy*, chúng ta không thể phân tách ra một bộ hay một chữ nào khác. *Thí dụ* : 目 *Mục*, mắt, tượng hình con mắt có tròng trắng, tròng đen.
木 *Mộc*, cây, tượng hình cây có gốc rễ và cành lá.
b. *Tượng hình hợp thể* là phép vẽ hình tượng vật thể ra và có hợp với một bộ hay một chữ khác. *Thí dụ* :
眉 *My*, lông mày, 尸 tượng hình lông mày, 目 *mục*, mắt; lông mày ở phía trên con mắt.
果 *Quả*, trái cây, 田 tượng hình trái cây, 木 *mộc*, cây. Trái quả đơn trên cây.

(8) *Hội ý* là phép căn cứ vào một sự vật do *tương hình* hay *chỉ sự* trình bày ra mà hiểu cái ngụ ý. Cái ngụ ý thường là cái cứu cánh, cái kết quả của sự vật được suy diễn. *Thí dụ* : 西 *Tây*, hướng Tây. Cổ văn 𠧧 tượng hình con chim nằm trên ổ. Phải suy diễn mà hiểu cái ngụ ý : Khi chim chóc về nằm trên ổ thì trời chiếu bóng ngả về Tây. - 沙 *Sa*, cát, bãi cát. 氵 *Thủy*, nước, 少 *Thiểu*, ít, vơi cạn. Phép chỉ sự trình bày việc nước rút cạn vơi ít đi. Phải suy diễn mà hiểu cái ngụ ý : Khi nước rút cạn thì cát ở bãi lộ ra.

(1) *Lệ*, là một loại chữ đời Tần, tuy tương truyền do Trình Mạc bày ra, nhưng có lẽ chữ "lệ" đã có từ trước đời Tần và được nhà Tần thông dụng trong các quan nha, vì lẽ loại chữ triện khó viết, người ta mới bày ra loại chữ "lệ" để viết được rõ ràng mà giúp đỡ các lại dịch trong quan nha biên chép sổ sách.

(2) *Nữ Chân*, nước Mạt Hạt ở Hắc Thủy.

(3) *Phẩn*, Tây di, rợ ở phía Tây Trung Quốc gọi Phẩn (*chú thích của nguyên bản*.

(4) *Phiên thiết, phương pháp hài âm của một chữ, dùng âm của hai chữ thiết thành âm của chữ muốn đọc. Lấy thanh của chữ trước, như M (của chữ MA)*

không thể thông.

Nếu không dùng huấn cổ (1) thì ý nghĩa không thể phân biệt.

Có chỗ nào không phiên thiết được thì chữ dứt mà âm không dứt.

Có chỗ nào không huấn cổ được thì ý đúng mà nghĩa không đúng.

Nhà Nho đời trước bảo : "Tiếng của người Đông Phương là nói ở răng (*xỉ ngôn*).

Tiếng của người Tây phương là nói ở môi (*thần ngôn*).

Tiếng của người Nam phương là nói ở nướu răng (*ngạc ngôn*)(2).

Tiếng của người Bắc phương là nói ở cuống họng (*hầu ngôn*).

Cho nên ngôn ngữ của người ở mọi miền không giống nhau.

Ông Khang Tiết (3) lấy *bình, thượng, khứ, nhập* (4) của chính thinh và *khai, phát, thu, bế* (5) của chính âm liệt kê ra mà làm **[2a]** bản đồ.

Lấy thinh phối với mặt trời, mặt trăng và tinh tú.

Lấy âm phối với nước, lửa, đất và đá.

Gặp số lẻ thì thinh làm thanh (trong) âm làm tịch (mở).

---

ghép với vận của chữ sau, như AI (của chữ SAI) thành ra âm của chữ muốn tìm là MAI (MA + SAI = MAI). Chữ trước dùng để định thanh trọc của chữ muốn tìm. Chữ sau dùng để định bình trắc của âm chữ muốn tìm.

(1) *Huấn cổ*, nói dạng mạo của sự vật cho người ta biết là *huấn*. Giải thích lời nói khác nhau của xưa và nay là *cổ*.

(2) *Ngạc* là nướu răng.

(3) *Khang Tiết*, tức *Thiệu Khang Tiết*, Thiệu Ung đời nhà Tống, tên thụy là Khang Tiết, người ở đất Phạm Dương, tự là Nghiêu Phu, học đồ thư tiên thiên tượng số với ông Lý Chi Tài ở Bắc Hải, giỏi về Dịch số. Sách của ông viết có : *Quan Vật Thiên, Ngư Tiều Vấn Đáp, Y Xuyên Kích Nhưỡng Tập, Hoàng Cực Kinh Thế*.

(4) *Bình* là thanh phát ra ngang bằng không cao không thấp, *Thượng* là thanh cao vút mãnh liệt, *Khứ* là thanh ngân nga đi ra xa, *Nhập* là thanh ngắn mà cấp bách, tiếng như nhập vào trong miệng.

(5) *Khai* là mở, *Phát* là tiến ra, *Thu* là rút về, *Bế* là đóng.

Gặp số chẵn thì thinh làm trọc (đục) âm làm hấp (thu lại), thinh làm luật (1), âm làm lữ (1), luật làm xướng, lữ làm hòa.

Có thinh mà không có âm thì điệu không xuất ra được, thì làm cái khoen nhỏ mà đóng tròn lại.

Có âm mà không có chữ thì phiên thiết không được, thì làm cái khoen nhỏ mà đóng vuông lại.

Những điều này thấy chép ở *Kinh Thế Thư*.

Đến như việc lấy thinh khởi số, lấy số hợp quẻ thì Chúc Kiềm nói rõ ràng hơn nhưng người ta chưa được thấy.

Tôi trộm nghĩ rằng : Tiên sinh (Thiệu Khang Tiết) có thể tiên tri, cái thuật ấy át là ở đó. Hận rằng phép ấy không được truyền lại.

Suy diễn cho cùng toàn số của thinh âm thì việc lành dữ, việc thành bại, việc trị loạn, việc hưng suy, việc hoãn cấp, việc cứng mềm, việc chậm mau, việc xa gần có thể thấy rõ ràng **[2b]** trước mắt.

Đường lối của trời và đất, quy tắc của dân và vật, sự việc của xưa và nay, tâm tình của người Trung Hoa và người rợ đều ở cả trong ấy.

Sách *Khư Nghi Thuyết* (2) của Trừ Vịnh đời Tống nói : Phép xạ phú (3) rất nhiều, nhưng chỉ có một phép dùng thơ thất ngôn hai bài thì bao quát được tất cả chữ trong thiên hạ. Tất cả chữ có âm đều bao gồm ở trong đó mà không sót.

---

(1) (1) + (2) *Luật lữ*, Hoàng Đế sai ông Linh Luân cắt những ống trúc dài ngắn khác nhau để phân biệt âm của nhạc khí trong đục cao thấp, phân ra 6 tiếng thuộc dương là luật, 6 tiếng thuộc âm là lữ. Gọi chung là thập nhị luật. Dương luật có 6 tiếng là : Hoàng chung, Đại thốc, Cổ tẩy, Nhuy tân, Di tắc, Vô xạ. Âm lữ có 6 tiếng là : Lâm chung, Nam lữ, Ứng chung, Đại lữ, Giáp chung, Trung lữ.

(2) *Khư Nghi Thuyết*, tên sách, có 1 quyển, do Trừ Vịnh đời Tống soạn.. Trừ Vịnh bình sinh dốc chí học thuật số, theo đuổi đã lâu nên biết rõ đó là trá ngụy, mới viết sách này để biện luận. (Nguyên văn chép sai tên sách ra *Khư Nghi Thoại*)

(3) *Xạ phú*, phép dùng quẻ Dịch đoán biết vật bị úp giấu. (Nguyên văn chép sai ra *Phú xạ*).

Hai bài thơ ấy, mỗi bài có 49 chữ (tức là có 7 câu, mỗi câu 7 chữ : 7 x 7 = 49) tổng quát được các vận, hợp thành phiên thiết. Cho nên những chữ trong thiên hạ không thể nào không biết được. Nhưng điều ấy có thể tìm được là âm của chữ, và điều khó có thể cùng tột được là thể của chữ.

Tất nhiên phải thông hiểu văn lý rồi sau mới có thể cùng tột được.

Bằng không thì luống công.

Nhưng phép lập ra giản lược và vi diệu mình không thể lấy trí thức mà suy độ được.

Tôi xét rằng : Trừ Vịnh nói đại khái như thế mà không chép bài thơ ra đã khiến những kẻ thích nói thuật tiên tri không do đâu mà trắc [3a] nghiệm được.

Vậy cũng không ngoài con số về thinh âm của Thiệu Khang Tiết.

Nhạc của thượng cổ hòa do thinh hạ, nhạc của đời sau không hòa do thinh cao.

Thinh hạ do lòng người yên tĩnh mà không cạnh tranh. Thinh cao do lòng người cấp bách mà háo sự.

Việc biến của lòng người sinh ở khí, mà thành ở hóa. Việc yên trị hay rối loạn cũng theo đó.

Âm quý trung hòa.

Thinh đời xưa hạ vì so với của đời sau là hạ (thấp). Xem xét thinh của nhạc trải qua lục triều (1) và ngũ đại (2), mỗi khi thinh nhạc cao thì vận nước ngắn.

Khoảng giữa đời Đường đời Tống cũng như thế.

Sách *Khuyết Lý Chí* chép : Theo sách *Chu Lễ,* quan Thái sư coi giữ lục luật lục đồng (3), lại hợp thinh thuộc âm thuộc dương

---

(1) *Lục triều*, sáu triều đại : Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần (420-581)

(2) *Ngũ đại*, năm đời Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu (907-959).

(3) *Lục đồng* tức Lục lữ, sáu tiếng âm do sáu ống bằng đồng quy định

để làm nhạc.

Quan Điển đồng coi giữ việc giao hòa của lục luật lục đồng để phân biệt thinh âm dương của bốn phương trong trời đất, [**3b**] quảng bá vào bát âm (1) để làm nhạc khí, cho nên đời ông Thần Cố (Thần mù mắt rất giỏi về âm nhạc) khảo trung âm (2) để lượng độ mà phân biệt trường âm (âm dài), đoản âm (âm ngắn), quảng âm (âm rộng), hiệp âm (âm hẹp), đại âm (âm to), tiểu âm (âm nhỏ), khinh âm (âm nhẹ), trọng âm (âm nặng) đều có số.

Số là dấu vết của âm dương co duỗi qua lại.

Ba lần ba thay đổi vận chuyển. Chín lần chín cùng nhân với nhau. Vạn vật trong trời đất sinh ra bởi đó. Nguyên khí thái hòa chung đúc ở đó.

Nhà thinh luật gọi đó là nguyên thinh. Đó là đạo trung rất hòa vậy.

Cho nên hễ hình hòa thì khí hòa, khí hòa thì thinh hòa, thinh hòa thì việc giao hòa của trời đất ứng theo.

Hoàng chung là sự vận chuyển âm dương của trời đất.

Gốc của ngũ thinh (3) sinh ở dương luật Hoàng chung (4). Số 9 số 6 tương sinh, âm dương thuận hòa ứng nhau mà sinh ra 12 luật, sáu dương là luật, sáu âm là lữ.

Khí của bát âm đều lấy đó làm tiêu chuẩn, không trái nghịch mảy may nào.

Cho nên thinh xuất ở nhạc [**4a**] khí.

Nhạc khí được hay hỏng thì thinh đúng hay sai.

---

(1) *Bát âm*, tám thứ tiếng về âm nhạc : 1. *Kim* (tiếng chuông), 2. *Thạch* (tiếng khánh), 3. *Thổ* (tiếng huyên), 4. *Cách* (tiếng trống), 5 *Ty* (tiếng đàn), 6. *Mộc* (tiếng chúc ngữ), 7. *Bào* (tiếng sênh), 8. *Trúc* (tiếng sáo).

(2) *Trung âm*, âm thứ ba trong âm giai, đứng giữa chủ âm và thuộc âm, cho nên gọi là Trung âm.

(3) *Ngũ thinh* : cung, thương, giác, chủy, vũ.

(4) *Hoàng chung*, âm đầu tiên của 6 dương luật: Hoàng chung, Đại thốc, Cố tẩy, Nhuy tân, Di tắc, Vô xạ.

Trong bát âm chỉ có âm *cách* (tiếng trống) và âm *mộc* (tiếng chúc ngữ) là không lệ thuộc vào dương luật.

Còn sáu âm khác (*kim*, tiếng chuông, *thạch*, tiếng khánh, *thổ*, tiếng huyên, *ty*, tiếng tơ đàn, *bào*, tiếng sênh, *trúc*, tiếng sáo) thì trong đục, cao thấp tất phải tùy theo nhạc khí mà xem xét cho đồng nhau thì nhạc mới hòa.

Tổng hợp các âm mà nói, thì âm kim (tiếng chuông) muốn ứng với âm thạch (tiếng khánh), âm thạch (tiếng khánh), muốn ứng với âm ty (tiếng tơ đàn), âm ty (tiếng tơ đàn) muốn ứng với âm trúc (tiếng sáo), âm trúc (tiếng sáo) muốn ứng với âm bào (tiếng sênh), âm bào (tiếng sênh) muốn ứng với âm thổ (tiếng huyên), mà âm của tám thứ nhạc khí (chuông, khánh, huyên, trống, tơ đàn, chúc ngữ, sênh, sáo) tất phải nguồn cội ở Hoàng chung.

Tuy nhạc khí có hàng vạn thứ không đồng nhau mà đều hòa hài với nhau cả.

Người đời chỉ biết lấy 7 luật làm 1 điệu mà chưa biết ý nghĩa về độ khúc (1), biết lấy một luật phối vào một chữ mà chưa biết ý chỉ của vĩnh ngôn.

Thất luật (bảy luật) là như lấy Hoàng chung làm cung, thì lấy Lâm chung làm *chủy*, lấy Thái thốc làm *thương*, lấy Nam lữ làm *vũ*, lấy Cô tẩy làm *giác*, lấy Ứng chung làm *biến cung*, lấy Nhuy tân làm *biến chủy*.

Bảy luật ấy tự làm một [4b] quân (2) mà thinh của nó tự nhiên hòa hài.

Thất âm (3) hiệp với tứ thinh (4) đều có điều lý.

Chớ lấy thinh *bình* thinh *nhập* phối với thinh nặng đục, chớ lấy thinh *khứ* thinh *thượng* phối với thinh nhẹ trong, thì đều

(1) *Độ khúc*, ấn độ làm thành khúc ca nhạc.

(2) *Quân*, nhạc khí, dài 7 thước, có dây tơ dùng để tiết chế âm nhạc.

(3) *Thất âm* : Cung, thương, giác, chủy, vũ, biến cung, biến chủy.

(4) *Tứ thinh* : Bình, thượng, khứ, nhập.

không hòa hợp.

Về việc phân định của lục khí (1) thì đàn cầm, đàn sắt là khó nhất.

- Đàn cầm thì mỗi điệu phải sửa dây.

- Đàn sắt thì mỗi điệu phải dời cây trụ.

- Cao thấp cùng sinh ra, lý rất huyền diệu.

Cung là vua, là cha.

Thương là tôi, là con.

Cung và *thương* hòa nhau thì vua tôi, cha con hòa nhau.

Chủy là lửa.

Vũ là nước.

Phương Nam là vị của lửa.

Phương Bắc là chỗ của nước.

Thường khiến thinh *thủy* suy, thinh *hỏa* thịnh thì có thể giúp Nam mà nén Bắc.

Cung là chồng.

Chủy là vợ.

Thương là cha.

Cung thực là con của *chủy*, thường muốn dùng con giúp mẹ, dùng vợ giúp chồng, rồi sau thinh thành văn.

Chủy thịnh thì *cung* xướng lên mà có giao hòa.

Thương thinh thì *chủy* có con, mà sinh sinh hóa hóa không [5a] cùng.

Người khéo đạt âm luật phải cứ đó mà xoay sở.

Liệu độ luật quân bình chung thì lấy tai so thinh, lấy thinh định luật mà đính cung của Hoàng chung.

---

(1) *Lục khí*, sáu nhạc khí, tức *bát âm*, trừ *cách âm* và *mộc âm*, còn lại *lục âm* của *lục khí* là : Chuong, huyên, đàn, sênh, sáo.

Chuẩn định trung thinh ấy, quân bình thứ tự 16 thinh của đàn sắt, lại lấy 16 thinh mà so vào sáu nhạc khí.

Thinh cao thì nén cho thấp xuống. Thinh thấp thì kéo cho cao lên. Thái quá và bất cập thì giảm tăng mà liệu lường cho vừa phải. Từng mỗi nhạc khí một mà điều hợp khiến cho âm của các nhạc khí hòa hợp không lấn át nhau, để khi cùng tấu lên thì như xuất phát ở một người.

Hợp nhau tấu ở một nhà, sẽ thấy gió 8 phương theo luật, khí không đình trệ, âm cũng không phân tán, dương chè vật, hoàn bị mà nhạc thành.

Mười hai luật lữ (6 dương luật và 6 âm lữ) gồm thêm bốn thinh trong (tất cả là 16), âm nhạc gia tương truyền rằng có 16 tự mẫu (chữ cái) để **[5b]** phổ vào. Đó không những là phần chính yếu của cổ nhạc mà đều là phần đang dùng hiện nay.

Nay nhạc thái thường cũng vẫn là 16 thinh cũ, mà thông dụng chỉ có thinh *hợp* của Hoàng chung, thinh *tứ* của Thái thốc, thinh *nhị* của Cô tẩy, thinh *thượng* của Trung lữ, thinh *câu* của Nhuy tân, thinh *xích* của Lâm chung, thinh *công* của Nam lữ, thinh *cửu* của Ứng chung, thinh *lục* của Thanh hoàng chung, thinh *ngũ* của Thanh Thái thốc.

Còn những thinh khác đều có đặt ra mà không dùng, cũng như đời Tùy gọi là á chung (chuông câm), vì lúc cúng tế ca hát tấu nhạc thật không ngoài hai quân (nhạc khí dài 7 thước, có dây tơ dùng để tiết chế âm nhạc) Hoàng chung và Trung lữ là đã đủ rồi.

Nhưng thinh *câu* của Nhụy tân là thinh biến chủy, cung điệu phần nhiều không dùng đến mà chỉ dùng thinh cửu (của Ứng chung) mà thôi.

Thinh *cửu* (của Ứng chung) phối hợp với ngũ âm (1) xuất phát từ cuống họng, lưỡi, môi và răng mà âm nhạc gia phàm tục lại lấy *bình, thượng, khứ, nhập* phân ra để phối hợp với cung, *thương, giác*, **[6a]**, *vũ*.

(1) *Ngũ âm* - Cung, thương, giác, chủy, vũ

Âm chủy có thinh mà không có điệu.

I.- Bình thinh, bảy điệu vũ :

1)- Đệ nhất vận : điệu Trung lữ.

2)- Đệ nhị vận : điệu Chính bình.

3)- Đệ tam vận : điệu Cao bình.

4)- Đệ tứ vận : điệu Tiên lữ.

5)- Đệ ngũ vận : điệu Hoàng chung.

6)- Đệ lục vận : điệu Ban thiệp

7)- Đệ thất vận : điệu Cao ban thiệp.

II.- Thượng thinh, bảy điệu giác :

1)- Đệ nhất vận : điệu Việt.

2)- Đệ nhị vận : điệu Đại lữ.

3)- Đệ tam vận : điệu Cao đại thạch.

4)- Đệ tứ vận : điệu Song (đôi).

5)- Đệ ngũ vận : điệu Tiểu thạch, cũng gọi là điệu Chính.

6)- Đệ lục vận : điệu Át chỉ.

7)- Đệ thất vận : điệu Lâm chung.

III.- Khứ thinh, bảy điệu cung :

1)- Đệ nhất vận : điệu Chính cung.

2)- Đệ nhị vận : điệu Cao cung.

3)- Đệ tam vận : điệu Trung cung.

4)- Đệ tứ vận : điệu Đạo.

5)- Đệ ngũ vận : điệu Nam cung.

6)- Đệ lục vận : điệu Tiên lữ.

7)- Đệ thất vận : [6b] điệu Hoàng chung.

IV.- Nhập thinh, bảy điệu thương :

1)- Đệ nhất vận : điệu Việt.

2)- Đệ nhị vận : điệu Đại thạch.

3)- Đệ tam vận : điệu Cao đại thạch.

4)- Đệ tứ vận : điệu Song (đôi).

5)- Đệ ngũ vận : điệu Tiểu thạch.

6)- Đệ lục vận : điệu Át chỉ.

7)- Đệ thất vận : điệu Lâm chung.

V.- Thượng bình thinh, điệu là thinh *chủy*, thinh *thương*, thinh *giác* cùng dùng thinh cung đuổi theo âm *vũ*.

Đó là danh xưng của âm nhạc gia phàm tục dùng ở giáo phường, nhưng đó tức là ý xoay tướng (1) làm cung của cổ nhạc.

Nhưng lấy *bình thượng khứ nhập* phân phối vào ngũ âm thường thường không phù hợp nhau, chẳng bằng phân biệt thinh trong đục cao thấp của chữ, thẩm xét với họng, lưỡi, môi, răng mà quy về ngũ âm và lục luật, gộp chung với chín chữ *hợp, tứ, công, thượng, xích, nhị, cửu, ngũ, lục* (2) phổ vào mỗi cung đều có bảy điệu mà nguyên thinh đại nhã có thể suy tưởng có thể bảo rằng kim nhạc cũng như cổ nhạc vậy.

[**7a**] Hát do nhạc sinh ra. Tất cả bát âm (tiếng chuông, tiếng khánh, tiếng huyên, tiếng trống, tiếng tơ, tiếng chúc ngữ, tiếng sênh, tiếng sáo) đều dùng để hòa với hát.

Về những bài ca (3), bài nhã (4), bài tụng (5) ngày xưa, cách hát không được lưu truyền.

Nay chỉ lấy một chữ một vần thẩm xét chỗ phát âm ở họng hay ở lưỡi hay ở môi hay ở răng để định âm luật của nó.

---

(1) *Tướng*, một nhạc khí làm bằng da giống như cái trống dùng để tiết chế âm nhạc.

(2) Tức 9 chữ nhạc của ta : *Hồ, Xừ, Cống, Xê, Nhì, Cầu, Líu, Ú.*

(3) *Ca*, thi văn có thể hát được gọi là ca.

(4) *Nhã*, có nghĩa là chính đính, những bài hát ở chốn triều đình.

(5) *Tụng* có nghĩa là ngợi khen, những bài hát ca tụng công đức của các vua đời trước hát ở nơi tông miếu

Tất cả những chữ đều có thinh và âm.

Thinh tức là chữ. Âm tức là lục vận.

Chữ có khi không hợp với âm luật, thì lấy lạc vận hợp với âm luật. Như khúc đại thành (1) đã dùng những chữ *hợp, tứ, thượng, xích, công, lục.*

- Chữ *hợp* thuộc *cung*, phát âm ở trong họng.

- Chữ *tứ* thuộc *thương*, phát âm ở răng rồi sa vào ở trên cuống lưỡi.

- Chữ *thượng* thuộc giác, phát âm ở trên lưỡi mà sa ở chỗ gần ngoài trên nướu răng (2).

- Chữ *xích* thuộc *chủy*, phát âm ở đầu lưỡi rồi sa ở chỗ gần trong trên nướu răng.

- Chữ *công* thuộc *vũ*, phát âm ở môi rồi sa ở chỗ lỗ mũi ở nướu răng trên.

- Chữ *lục* thuộc *thiếu cung*, phát âm ở họng mà sa ở phía [76] ngoài họng.

Tổng kết lại, hát ở trong miệng, lấy 9 cung luật lữ cho qua lại luân chuyển như dây đàn cầm, đàn sắt, như lỗ ống tiêu, như chuông khánh đang treo lên.

Từ chữ *hợp* đến chữ *lục*, thinh lần lần cao mà trong.

Từ chữ *lục* tới chữ *hợp*, thinh lần lần thấp mà đục.

Được thinh âm của chín cung ấy, hễ miệng hát thì đều hợp với luật lữ cả.

Phần bàn luận về âm nhạc kể trên khá rõ ràng đầy đủ.

Việc móc, nhấn, bật dây khi đánh đàn cầm, việc vuốt nắn

---

(1) *Đại thành*, khúc nhạc to. Tập hợp cả những khúc nhạc nhỏ làm thành một khúc nhạc to.

(2) *Ngạc*, thịt ở chân răng, tức nướu răng.

móc dây khi đánh đàn sắt, việc thổi ống sênh (1), ống tiêu (2), huyên(3), trì (4), song quản (5), động can long địch (6) với việc đánh chúc ngữ (7), đánh chuông, đánh khánh, đánh trống đều có nhạc phổ và phương pháp, nay bất tất phải chép vào.

Trình Tử nói : "Tất cả danh tự (tên và chữ) của mọi vật tự nhiên có âm, nghĩa và lý thông nhau, ngoại trừ những vật khác có [8a] hình chất để chỉ vào bàn luận mà được tên, thì *thiên* (trời) sở dĩ được gọi là *thiên*, vì sao lại được cái tên ấy ? - Vì rằng việc đó do ở lẽ tự nhiên.

Thinh âm phát ở khí mới có danh tự đó.

Như người sành nghe âm thinh của người thì biết được tính tình của người. Người bói giỏi thì biết được họ tên của người. Lý cũng như thế.

Tôi xét lời của Thiệu Tử nói về số, lời của Trình Tử nói về lý, thì nên hợp hai thuyết ấy mà xem xét mới là đầy đủ.

Thinh âm ngôn ngữ của thiên hạ ở mọi chốn không giống nhau, cho đến việc viết văn làm thơ thì bình trắc thượng hạ khứ nhập không hề không giống nhau. Đó là chính âm tự nhiên,

Xưa Khấu Công và Đinh Tấn Công cùng ở Chính sự đường (nhà Hành chính) gặp ngày nhàn rảnh mới bàn luận đến ngôn ngữ trong thiên hạ nơi nào là đúng.

---

(1) *Sênh* chính âm *Sanh*, một loại nhạc khí, làm bằng vỏ trái bầu, có gắn 13 ống sáo để thổi.

(2) *Tiêu*, một loại nhạc khí, thứ lớn có 23 ống sáo, thứ nhỏ có 16 ống sáo kết lại thành hàng.

(3) *Huyên*, một loại nhạc khí làm bằng đất to bằng con ngỗng, trên nhọn dưới to, có 6 lỗ để thổi.

(4) *Trì*, ống sáo bằng trúc, dài 1 thước 4 tấc (thước xưa) tròn 3 phân, có 7 lỗ đều nhau và có 1 lỗ tách lên cao, tất cả có 8 lỗ, để cầm thổi ngang (chứ không được thổi dọc).

(5) *Song quản*, nhạc khí có 2 ống sáo kết lại.

(6) *Long địch*, ống địch có làm hình cái đầu rồng ở đầu ống.

(7) Chúc ngữ, một loại nhạc khí bằng gỗ, có một cái thùng vuông không có nắp, ở giữa đáy có gắn một cây trụ dùng để đánh qua đánh lại vào cái thùng vuông.

Khấu Công bảo :

- [8b] Người ở Tây Lạc được ngôn ngữ đúng trong thiên hạ.

Đinh Tấn Công nói :

- Không phải. Bốn phương đều có ngôn ngữ địa phương. Chỉ có luật thư rồi sau mới đúng.

Dương Hùng (1) thích theo nhân viên Thượng kế lại đi khắp trong nước tìm hỏi những ngôn ngữ địa phương để viết sách *Du Hiên Ngữ* (2), có thể nói là người có chí. Nhưng tác phẩm của ông có những cổ văn (chữ đời xưa) và kỳ tự (3) thì là quá đáng.

Trình Tử Mạc (4) biến lối chữ "triện" (5) làm lối chữ "lệ" (6) là từ khó vào dễ, cho nên có thể dùng được.

Còn Dương Hùng đổi lối chữ "lệ" ra "kỳ tự" là từ dễ vào khó cho nên phải bỏ.

Nước Quyên Đốc (7) đời nhà Hán, về sau gọi sai ra Càn Đốc rồi Thiên Trúc, các nhà Nho đời trước bảo ngôn ngữ nước ấy không có chính âm. Người dịch chỉ lấy tiếng của nước ấy gần gần với của Trung Quốc mà dịch âm ra cho nên mỗi thời mỗi biến đổi mà không nhất định.

---

(1) *Dương Hùng*, người ở Thành Đô đời nhà Hán, tự là Tử Vân, là người giản dị phóng đãng, miệng cà lăm, nhưng học rộng nghĩ sâu, lấy văn chương nổi tiếng trên đời.

(2) *Du hiên*, loại xe nhẹ nhàng của sứ giả dùng đi ra nước ngoài.

(3) *Kỳ tự*, một trong sáu thể chữ trong thời Vương Mãng nhà Hán, là lối chữ cổ mà khác lạ.

(4) *Trình Tử Mạc* tức *Trình Mạc* người ở đất Hạ Đỗ đời Tần, tự là Nguyên Sầm, đầu tiên làm huyện lại bị giam ở Vân Dương, 10 năm suy tư ở trong ngục, sáng chế ra lối chữ "lệ", được Tần Thủy Hoàng đem ra khỏi ngục cho làm Ngự sử.

(5) *Triện*. Chữ triện có 2 loại : Đại triện và tiểu triện. Đại triện là lối chữ cổ đời nhà Chu. Tiểu triện là lối chữ cổ đời nhà Tần do Lý Tư soạn ra.

(6) *Lệ*, một lối chữ đời nhà Tần, tuy tương truyền do Trình Mạc định ra, nhưng có lẽ loại chữ "lệ" đã có trước đời Tần và được nhà Tần thông dụng trong các quan nha, vì lẽ loại chữ "triện" khó viết, người ta mới bày ra loại chữ "lệ" để viết được rõ ràng.

(7) *Quyên Đốc quốc*, nước Ấn Độ xưa dịch ra Quyên Đốc quốc.

[9a] Sách nhà Phật có ba loại sách gọi là Tam Tạng (1) : *Kinh tạng* (2), *Luật tạng* (3) và *Luận tạng* (4), từ thời nhà Hán trở về sau, đời nào cũng có phiên dịch, nhưng tưởng rằng cũng chưa được đúng vì thinh âm không thông nhau.

Nhà sư Huyền Trang (5) đời Đường dịch kinh Phật.

Vua Đường Cao Tông xuống chiếu dạy các quan đại thần duyệt lại những kinh đã dịch ấy, nếu có chỗ nào chưa ổn đáng thì được tùy ý nhuận sắc (6).

Nếu như thế thì những bài ca vịnh tiếng Phạn há ắt đều là lời của Đại Hùng Thị (7) hay sao ?

Văn đời nhà Hán có nhiều loại văn của Bách Gia Chư Tử. Văn đời nhà Đường có nhiều loại văn tập thể.

Kinh *Tứ Thập Nhị Chương* (8) được dịch vào đời nhà Hán lời văn thư thả, hòa hoãn, đúng đắn, giống như thể văn của Chư Tử

Kinh *Lăng Nghiêm* (9) được dịch vào đời nhà Đường với lời lẽ sắc bén đẹp đẽ dồi dào giống như văn tập thể.

---

(1) *Tạng*, kinh sách của nhà Phật gọi là *Tạng* vì bao hàm uẩn tích văn nghĩa (*tạng* là súc tích, chất chứa).

(2) *Kinh tạng* loại sách của nhà Phật kết tập những lời của Phật nói.

(3) *Luật tạng*, loại sách về luật cấm của nhà Phật để các sư sãi phải noi theo.

(4) *Luận tạng*, loại sách của các vị Bồ tát làm để giảng nghĩa thảo luận rộng thêm những lời giảng của Phật.

(5) *Huyền Trang (595-664)*, một nhà sư người Trung Hoa đời Đường Thái Tông, một mình đi qua Ấn Độ, học tiếng Ấn Độ và chữ Phạn rồi dịch kinh Tam Tạng, trải tất cả 17 năm (2 năm đi và về, 13 năm lưu trú) đem về Trung Quốc 657 bộ kinh Phật, 6 tượng Phật và 150 xá lợi (tinh cốt của Phật), mất ngày mùng 5 tháng 2 năm Giáp Tý (*664*) tại chùa Ngọc Hoa ở Trường An và an táng ở Bạch Lộc Nguyên

(6) *Nhuận sắc*, thêm văn chương cho đẹp đẽ.

(7) *Đại hùng thị*, một danh hiệu của Phật Thích Ca Mâu Ni.

(8) *Tứ Thập Nhị Chương Kinh*, tên bộ kinh Phật đời Đông Hán do *Ca Diếp Ma Đằng* và *Trúc Pháp Lan* cùng dịch có tất cả 42 chương, cho nên gọi là kinh *Tứ Thập Nhị Chương*.

(9) *Kinh Lăng Nghiêm* Kinh *Đại Phật Đính Như Lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ Tát tạng Vạn hạnh thủ Lăng nghiêm*, gọi tắt là kinh *Lăng Nghiêm* do Sa môn *Bát Lạt Mật Đế* đời Đường dịch có 10 quyển, giảng rõ bản thể của tâm tính, là tinh túy của pháp môn trong một đời.

Thử ngẫm nghiệm tinh tế thì tự nhiên thấy ý nghĩa ngôn ngữ không giống nhau, không phải vì Nội Điển (1) có điều khác nhau, mà vì người diễn dịch nhuận sắc khác nhau.

Nhà Nho đời trước nói : "Thế chữ lệ bắt đầu từ Trình Mạc"(2).

Nhưng sách *Tả Truyện* có câu *"Chỉ qua vi vũ"* (chữ chỉ 止 ghép với chữ *qua* 戈 thành chữ *vũ* 武) và chữ *hợi* 亥 có [9b] hai đầu sáu thân. Thế thì đời Xuân Thu đã có thể có chữ "lệ" rồi.

Người Trung Hoa viết chữ, nghĩa lý ghi ở mặt chữ chứ không ở âm thinh.

Người ngoại quốc ghi âm, nghĩa lý ghi ở âm thinh chứ không ở mặt chữ.

Chữ của người Trung Quốc thì từ chỗ thấy được ở mặt chữ mà sinh ra ý tưởng hiểu biết. Nếu lấy âm thinh mà tìm hiểu thì sai.

Học thinh âm tiếng ngoại quốc thì từ chỗ nghe được mà sinh ra hiểu biết. Nếu lấy chữ mà tìm hiểu thì kẹt.

Chu Khảo Đình (*Chu Hy*) đáp bức thư của Dương Nguyên Phạm có viết : "Chữ viết và âm vận là một việc hệ trọng trong kinh sử mà các thế nho phần nhiều không lưu ý đến. Nhưng họ không biết rằng những điều ấy mà không suy nghĩ đến thì uổng phí biết bao nhiêu công phu nói nhảm viện dẫn bổ túc mà rốt cuộc không tìm được bổn ý của nó. Thật là một việc rất tai hại".

Tập *Thi Thoại* của Thái Khoan Phu có viết : Âm thinh trong ngũ phương (bốn phương và trung ương) đều không giống nhau. Từ xưa văn tự sao lại không tùy chốn [10a] mà dùng. Phát ngữ từ (tiếng đầu lời nói) của người nước Sở là *khương*, là *kiển*, còn tốt ngữ từ (tiếng cuối lời nói) là ta, một khi được Khuất Nguyên và Tống Ngọc chọn lấy mà dùng thì đời sau cho là câu hay (giai cú).

(1) *Nội Điển*, sách giảng dạy của nhà Phật.

(2) *Trình Mạc* (đã chú ở trước rồi)

Nay tốt ngữ từ của người ở Bì Lăng (1) đều là *chung*, của người ở Kinh Khẩu (2) là *đâu*, của người ở Hoài Nam (3) là *ổ*, cũng như của người nước Sở là *ta*.

Xét những tục ngữ của bổn quốc (nước Việt Nam) cũng thường nói *ổ*, lại nói *xá*.

Tôi trộm nghĩ chữ *đô* trong *Thượng thư* (kinh *Thư*) cũng là phát ngữ từ của người xưa.

Các nhà nho đời trước bảo *đô* là chỗ người quân tử ở, than mà tỏ ý khen ngợi thì nói đô tựa hồ như là phụ hội vậy.

Sách *Quế Hải Ngu Hành Chí* chép : Theo phong tục bỉ lậu nơi biên giới xa xôi, những tờ điệp, tố, khoán, ước đều viết bằng chữ ở bản thổ, chữ tuy quê lậu mà phần ghép ở bên tả (gọi thiện) phần ghép bên hữu (gọi bàng) cũng có ý nương tựa nhau như chữ :

𠑕 Ải (ải + giải thiết = ải) (4) là không dài, có chữ 不 *bất* (là không) hợp với chữ 長 *trường* (là dài) chỉ sự : không dài.

奀 *Ổn* (5) là ngồi yên ổn, có chữ 大 *đại* (là hình người ta) hợp với chữ 坐 *tọa* (là ngồi), chỉ sự : người ngồi yên ổn.

仦 Niểu (6) là con trẻ nhỏ, có chữ 亻 *nhân* (là người) hợp với chữ 小 *tiểu* (là nhỏ bé), chỉ sự : người còn bé nhỏ.

岩 Khám (7) là núi đá hiểm trở, có chữ 石 *thạch* (là đá) hợp với chữ 山 *sơn* (là núi), chỉ sự : núi đá hiểm trở.

閊 *Ổn* (8) là ngồi yên ổn ở trong cửa, có chữ 坐 *tọa* (là ngồi)

---

(1) *Bì Lăng*, tên quận, trị sở nay ở phía đông nam huyện Trấn Giang, tỉnh Giang Tô

(2) *Kinh Khẩu*, tên đất, trị sở ở Trấn Giang huyện, tỉnh Giang Tô.

(3) *Hoài Nam*, vùng phía nam sông Hoài.

(4) Chú của nguyên tác theo phiên thiết.

(5) Chú của nguyên tác, âm *ổn*.

(6) Chú của nguyên tác, âm *niểu*.

(7) Chú của nguyên tác, âm *khám*.

(8) Chú của nguyên tác, âm *ổn*.

hợp với chữ 門 *môn* (là cửa), chỉ sự : ngồi yên ổn ở trong cửa.

奀 *Động* [10b] (1) là người gầy ốm, có chữ 不 *bất* (là không) hợp với chữ 大 *đại* (là to), chỉ sự : người gầy ốm thì không to béo.

歪 *Chung* (2) là người chết, có chữ 不 *bất* (là không) hợp với chữ 生 *sinh* (là sống), chỉ sự : không còn sống là chết.

𧾷 *Lạp* (3) là không cất chân bước đi được, có chữ 不 *bất* (là không) hợp với chữ 行 *hành* (là đi), chỉ sự : không cất chân bước đi được.

𡚸 *Đại* (4) là con gái lớn bằng chị, có chữ 女 *nữ* (là con gái) hợp với chữ 大 *đại* (là lớn), chỉ sự : con gái lớn (bằng chị).

閂 *Soan* (5) là cây ngang để gài cửa, có phần 一 (là hình cây ngang) hợp với chữ 門 *môn* (là cửa) tượng hình cây ngang gài cửa.

Số chữ loại này rất nhiều.

Sách *Thuyết Linh Cô Thặng* có chép : Tiếng trong đất Việt (6) ít chữ âm, viết nhiều tục tự (chữ viết theo tục ở bổn thổ). Những chữ ấy theo tục viết ra, như những chữ :

閤 *Ổn*

𡸟 *Ái*

奀 *Mang*

𡶀 *Khám* là *núi đá*.

氶 *Lưu, Sinh* là đá ngầm ở dưới nước, có chữ 石 *thạch* (là đá) hợp với chữ 水 *thủy* (là nước), chỉ sự : là đá ngầm ở dưới nước.

---

(1) Chú của nguyên tác, âm *động*.

(2) Chú của nguyên tác, âm *chung*.

(3) Chú của nguyên tác âm *lạp*.

(4) *Chú của nguyên tác, âm đại*.

(5) Chú của nguyên tác, âm *soan*. Chữ này với âm *soan* là chữ Nho, chớ không phải chữ bản thổ, các sách *Khang Hy Tự Điển*, *Từ Hải* và *Từ nguyên* đều có ghi chữ *soan* này ở bộ 門 *môn*.

(6) Nguyên văn : *Việt Trung Ngữ* là tiếng trong đất Việt, vì không có địa danh *Việt- Trung*.

氹 *Nhi* là đất tích nước, có chữ 水 *thủy* (là nước) hợp với chữ 乙 *ất* (là cây cỏ mọc lên) chỉ sự : chỗ đất tích nước thì có nhiều cây cỏ mọc um tùm.

圳 *Tấm* là đường nước lưu thông, có chữ 土 *thổ* (là đất) hợp với chữ 川 *xuyên* (là sông), chỉ sự : sông ngòi dẫn thủy lưu thông trong một vùng đất.

卡 *Tạp* là đường hẹp nguy hiểm, có chữ 上 *thượng* (là ở trên) hợp với chữ 下 *hạ* (là ở dưới), hội ý : đường ở triền núi rất hẹp, bờ ở trên như liền với bờ ở dưới.

Nay ở Lưỡng Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây) việc chuyển đệ công văn có dùng chữ 卡 tạp, tức là theo tục ở bổn thổ mà viết ra chữ.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* (1) chép :

Người Quảng Đông gọi :

- Những vật nhỏ là 仔 *tủ* (đọc theo giọng Quảng Đông là chảy).

- Tính cứng cỏi không chịu lòn cúi là 頸 *cảnh* (có nghĩa là cái cổ, ý nói cứng cổ).

[**11a**] Người Hóa Châu dựng cái nhà tranh ở đồng nội để ở gọi là 寮 *lều* (2).

Ở Lôi Châu có *Lều thôn*. Ở Ngô Châu có *Chỉ lều trấn*.

Người ở núi :

- Gọi anh là *mạo*.

- Gọi mình là *ngại*.

- Gọi vật không có đuôi là *quật*.

- Gọi người không tình nghĩa cũng là *quật*.

- Gọi lấy tay che đậy vật là *ám* (*am* thượng thanh).

Sách *Minh Đạo Tạp Chí* nói : Vương Thánh Mỹ bảo trong

(1) *Quảng Đông Tân Ngữ*, tên sách, có 28 quyển do Khuất Đại Quân đời nhà Thanh soạn ra.

(2) Nguyên tác không ghi âm, có lẽ nên đọc giống chữ *lều tranh* của ta.

kinh truyện không có chữ 嬸 *thẩm* (là thím), chữ 妗 *cậm* (là mợ).

Nhưng khảo cứu thấy rằng :

- *Thẩm* (thím) là do hai tiếng *thúc mẫu* (vợ của chú) nói ríu lại.

- *Cậm* (mợ) là do hai tiếng *cữu mẫu* (vợ của cậu) nói ríu lại.

Sách *Tạp Chí* có chép : Tục ở Hoàng Châu nói :

- Túy (say) là *trực*.

- Ngâm (ngâm vịnh) là *ngân*.

Nay tục nước ta nói :

- *Ngâm* (ngâm vịnh) là *ngân* cũng giống như thế.

Sách *Tiềm Xác* Thư chép tục nước Nam :

- Gọi *thiên* là *trời* (1)

- Gọi *địa* là *đất* (2)

- Gọi *nhật* là *ngày* (3).

- Gọi *nguyệt* là *tháng* (4).

Có việc sai biệt khác nhau như thế bởi vì tiếng quốc âm (nước ta) vốn không có chính tự, chỉ mượn chữ Tàu [11b] rồi thêm phần bên tả, bên hữu để thuận miệng mà đọc không nhập vào bốn vận *bình, thượng, khứ, nhập*, cho nên người Tàu cũng không thể được và ghi chép dễ sai.

Vua Mông Tốn nước Lương mắng kẻ bề tôi rằng : "*Cảm nghiên nghiên nhiên ?*" nghĩa là : "Sao dám nghiên nghiên như thế ?".

Chữ *nghiên nghiên* giống như là tiếng thổ âm.

Sách *Sử Ký* chép : Có âm để đọc mà không có nghĩa để hiểu

(1) Người Tàu âm tiếng Việt *trời* ra *lôi*

(2) Người Tàu âm tiếng Việt *đất* ra *đác*.

(3) Người Tàu âm tiếng Việt *ngày* ra *ái*.

(4) Người Tàu âm tiếng Việt *tháng* ra *đăng*.

- Như thế thật đúng.

Về sau chú : Nghĩa chữ *nghiên* đồng với nghĩa chữ *hoa* sức (là trang sức cho đẹp) - Như thế là sai.

Tục nước ta nói :

- *Hinh hinh* là ý may mắn.

- *Trân trân* là ý mặt chai mày đá không biết hổ thẹn.

- *Thán thán* là ý yên ổn thư thái.

Những tiếng này đều là loại ấy cả.

Sách *Sơn Đường Tứ Khảo* (1) chép : Mạ không gieo trồng mà tự mọc lên gọi là lữ (2). Hai chữ 穭 và 稆 đều là *lữ*, đồng nghĩa với nhau.

Lại có thứ cỏ gọi là *lữ quỳ*.

Đường Thi có câu : *Môn tiền sinh lữ quỳ* 門前生穭葵 (Trước cửa mọc có lữ quỳ).

Nay giọng quốc âm tiếng Việt gọi hòa 禾 là lúa (3). Chữ [**12a**] tục (chữ Nôm) *lúa* cũng viết chữ 穭 này.

Sách *Mạc Trang Mạn Lục* chép : Thế tục dùng tiếng a a *tắc tắc* làm tiếng than thở.

Sách *Thông Giám* chép : Nhà Lương đời Ngũ Đại có Lê Trĩ làm tù trưởng Man hiệu là *Điêu Kim Bảo* (4) *Tam Vương* (tên là Tam Vương ở lũy Điêu Kim).

Chú : Chữ 鵰 *điêu* (phiên thiết : điêu + yêu = điêu) theo tiếng Man có nghĩa là nhiều, là lớn (*Điêu Kim Bảo* nghĩa là lũy nhiều vàng).

Sách *Tùy Đường Gia Thoại Lục* chép : Thôi Thực thường

---

(1) *Sơn Đường Tứ Khảo, tên sách có 228 quyển, phần bổ di có 12 quyển, do Bành Đại Dực đời nhà Minh soạn ra. Nội dung chia 45 môn rất có điều lý.*

(2) *Lữ*, lúa tự nhiên mọc lên, không do người nào gieo trồng

(3) Chữ 穭 *lữ* đọc theo chữ Nôm là *lúa*.)

(4) *Bảo*, cái thành nhỏ đắp bằng đất, tức cái lũy.

khinh Trương Gia Trinh, gọi ông này là Trương Để. Về sau cùng hội họp thương lượng mấy việc, Thôi Thục kinh ngạc tiễn mộ Trương Gia Trinh rất lâu, nói với quan đồng liêu rằng : *"Tri vô ! Trương Để nãi ngã bối nhất ban nhân"* nghĩa là : Biết không ! Trương Để lại là một bọn người chúng ta.

Hai chữ *tri vô* rõ ràng là tiếng đầu lời nói (*khẩu đầu thoại*) của người bây giờ.

Lại tiểu thuyết bảo : Người ta có ước hẹn gì với nhau thì vỗ tay làm quyết định và những việc như mặc áo đội mão để xung hỉ (1), uống rượu ăn quả để áp kinh (2) không khác gì tục ngày nay.

Đại khái **[12b]** tâm tình, lời lẽ, giọng nói của mọi người vô luận là xưa hay nay, xa hay gần đại lược đều giống nhau.

Thơ của Trương Vịnh có câu :

Giang Nam nhàn sát lão Thượng thư
江 南 閑 殺 老 上 書

nghĩa là :

Đất Giang Nam nhàn quá đối với quan Thượng thư già.

Chữ *thượng* đọc bình thinh.

Theo sách *Hàng Hoàng Tân Luận* của Tống Bình Trọng chép : Chữ *thượng* trong thượng thư (chức quan Thượng thư), thượng thực (dâng đồ ăn lên vua), thượng công chúa (cưới công chúa) là đồng nghĩa. Thế tục nối nhau đọc bình thinh là lầm.

Sách *Thuyết Linh Ngôn Chinh* chép : Lão Tử nói : "Chữ *duy* 唯 (dạ, vâng) và chữ *ha* 呵 (dạ vâng) khác nhau là bao ? Chữ *duy* và *ha* đều là lời vâng dạ. Tiếng *duy* thì nhanh, tiếng *ha* thì dài.

(1) *Xung hỉ*, cưới chạy tang, như người chồng chưa cưới đau nặng gần chết thì lo cưới người vị hôn thê về nhà.

(2) *Áp kinh*, thấy người vừa cơn sợ hãi, đem rượu trà bánh trái để yên ủi người gọi là *áp kinh*.

Nay các ty thuộc ở trước mặt quan trên đều nói *ha* mà kéo dài tiếng ra.

Theo đó mà xét, theo tục bản quốc (nước Việt ta), lên tiếng đáp ứng nói *dạ*. Có lẽ tiếng *dạ* do tiếng *ha* chuyển ra chăng ?

Hoài Nam Tử nói : "Khiêng cây gỗ to, người ở trước hô "Tà hử", người ở sau cũng đáp ứng lại. Đó là tiếng hô để gắng sức lúc khiêng nặng.

Tục ngày nay hô "ô hà" tức là đó.

[**13a**] Sách *Thuyết Linh Ngôn Chính* chép : "Người ta nói đích đáng thì bảo là *"đích một xác hai"*.

Sách *Phản Tao* của Dương Hùng chép : *Thành ty tố ư Phần dương*.

Chú : *Ty tố* là thủy tổ.

Phần *Huệ Đế Kỷ* chép : *Nhĩ tôn*.

Chú : *Nhĩ tôn* tức con của Huyền Tôn.

Bài *Bút Ký* của Lục Du chép : Lúc ông ở Nam Bỉ thấy người ở Tây Thùy tình cờ nói chuyện với nhau gọi cha là *Lão tử* (1) tuy người cha này mới 17, 18 tuổi mà có con cũng được gọi là *lão tử*, mới hiểu rằng người ở Tây Thùy gọi *Đại Phạm Lão Tử* là vì tên xưng người như cha.

Người phương Bắc gọi cha là *đa* 爹.

[**13b**] Người nước Ngô gọi cha là *xa* 爷, tục gọi là *da* 爺 .

Thanh âm đại để giống nhau.

Người Hồi Hột (2) gọi cha là đa cũng giống như loại này.

Tiếng nước ta gọi cha cũng gần giống như thế.

Sách *Thanh Sương Tạp Ký* (3) chép : Phong tục người ở vùng

---

(1) Cũng như tục nước ta gọi cha là *ông già*.

(2) *Hồi Hột*, dòng dõi của Hung Nô.

(3) *Thanh Sương Tạp Ký*, tên sách, cả thảy 10 quyển do Ngô Xử Hậu đời nhà Tống soạn ra, chép những điều nghe thấy lúc bấy giờ, cũng có nhiều thi thoại.

Lĩnh Nam không lấy thứ tự mà gọi nhau, chỉ lấy tên của đứa con trai, con gái mà gọi cha mẹ.

Trong niên hiệu Nguyên Phong (đời vua Tống Thần Tông, 1078-1085), Ngô Xử Hậu làm quan Đại lý (1) xử tấu án ở Tân Châu, có người dân tên là Vi Ngạo, đứa con trai của y tên Mãn. Người ta gọi Vi Ngao là *"Cha Mãn"* (tức cha thằng Mãn).

Cha tên Vi Toàn, đứa con gái của y tên Đào Nương. Người ta gọi Vi Toàn là *"Cha Đào"* (tức cha con Đào).

Cha tên Vi Độ, đứa con gái của y tên Thụy Nương. Người ta gọi Vi Độ là *"Cha Thụy"* (tức cha con Thụy), gọi vợ của Vi Đồ là *"Thím Thụy"* (tức thím mẹ con Thụy)(2).

Xét theo đó, ấy là phong tục thông thường vùng Lĩnh Ngoại, đại ý đối với những người lớn tuổi người ta không gọi tên, mới lấy con trai con gái của họ gọi họ vậy.

[14a] Sách *Cựu Đường Thư* chép : Người Thổ Phồn (3) lén đem đàn bà gả cho người môn tử ở Duy Châu. Môn tử là người giữ cửa thành, nay gọi chung là gia đồng (tớ bé trong nhà).

Sách *Thông Giám* chép : Điển Vi là quan Tư mã của Tào Tháo nói với đẳng nhân.

Chú : Đẳng nhân là lập đẳng cấp để mộ người. Người trong đẳng cấp gọi là Đẳng nhân (4).

Người đứng đầu trúng tuyển trong kỳ thi Hương thi Hội tục gọi là *Thủ khoa* cũng có căn cội.

Sách *Đường Đông Quan Tấy Ký* chép : Dưới thời Đường Tuyên Tông (*847-859*), Trịnh Hạo, con nhà tướng đỗ Thủ khoa, tiếng tăm lừng lẫy.

---

(1) *Đại lý*, chức quan coi về hình pháp, tức như chức Thẩm phán ngày nay.

(2) Cũng như tục người miền Nam gọi : Ba thằng Hai, má con Tư.

(3) *Thổ Phồn* cũng gọi là *Thổ Phiên*, nay là nước Tây Tạng.

(4) *Đẳng nhân*. *Trung Văn Đại Từ Điển giải thích đẳng nhân* là người đồng bối, bạn đồng liêu.

Sách *Hán Ngoại Thích Truyện* chép : Tổ sư của Định Duy Dị ở Định Đào là cháu huyền tôn của Định Khoan tướng quân.

Người [14b] đời sau nói Tổ sư bắt đầu từ đấy.

Vua Phù Sai nước Ngô đóng đô ở Cô Tô, mở cửa Xà Môn (cửa rắn) để trấn áp người nước Việt.

Người nước Việt làm cửa Lôi Môn (cửa sấm) để trừ các họa ấy, đánh trống to ở dưới cửa Lôi Môn thì con rắn nghe.

Phần Vương Tôn Truyện trong sách Hậu Thư có câu :

Cảm trì bố cổ quá Lôi Môn

敢 持 布 鼓 過 雷 門

nghĩa là :

Dám đâu cầm trống vải qua cửa sấm. Tỷ dụ : Kẻ có văn tài nông cạn không đạt đến cửa của bậc thánh nhân.

Câu tục ngữ *"Đánh trống qua cửa nhà sấm"* nguồn gốc ở đây.

Sách *Dậu Dương Tạp Trở* (1) chép : Mai Bá Thành giỏi đoán mộng.

Lý Bá Lịnh sai em đi lấy gạo 100 hộc ở Kinh Hà, đã quá kỳ mà chưa thấy về đến. Lý Bá Lịnh nằm mộng thấy *Tẩy bạch mã* (nghĩa là : Tắm con ngựa trắng) đến hỏi Lý Bá Thành đoán cho.

Lý Bá Thành nói : "Người ta hay nói lái. *Tẩy bạch mã* 洗 白 馬 nói lái ra *Tả bạch mễ* 瀉 白 米, nghĩa là : Gạo trắng chảy đổ xuống. Hoặc giả có việc lo ngại về sóng gió chăng ?"

Vài ngày người em về đến [15a] quả nhiên nói thuyền gạo lật úp ở sông Vị.

Lại sách *Tập Dị Ký* chép : Trương Dật chiêm bao thấy người ta bảo : *Nhiệm Điều bái tướng* 任 調 拜 相, nghĩa là : Ông Nhiệm Điều được trao chức tể tướng.

---

(1) *Dậu Dương Tạp Trở*, tên sách, có tất cả 20 quyển, tục tập 10 quyển, do Đoàn Thành Thức đời Đường soạn, chép nhiều chuyện quỷ quái hoang đường, không chính đáng.

Ông suy nghĩ bên nội bên ngoại từ xưa không có ai tên ấy cả.

Đứa cháu của ông tên Lý Thông giải rằng : "*Nhiêm Điều* nói là ra *Nhiêu Điềm* 饒甜 nghĩa là ngọt nhiều. Ngọt nhiều thì không gì hơn *cam thảo*. Cam thảo là *trân dược* 珍藥 (nghĩa là thuốc quý). *Trân dược* nói lái ra *Trương Dật* tức là tên của người cậu.

Ông rất mừng.

Được ít lâu người ta báo vua xuống chế phong Trương Dật làm Tể tướng.

Cho nên người đời Đường thích nói lái.

Sách *Tục Hô Tiểu Lục* của người nhà Minh chép :

- Chấp tay vái chào gọi là *xướng nặc* 唱喏 (1).

- Ở quận, ấp, đánh trống khởi đầu canh gác gọi là *tàng lôi* 藏雷.

Ở nước ta, lúc triều hội đánh trống lên gọi là phát lôi 發雷 (2) tức là đấy.

Câu tục ngữ : *Dụng như hổ, bất dụng như thử* 用如虎, 不用如鼠, nghĩa là : Dùng thì như cọp, không dùng thì như chuột.

Sách *Hán Thư*, phần *Đông Phương Sóc nan khách* có câu : *Dụng chi tắc vi hổ, bất dụng tắc vi thử*, nghĩa là : Dùng nó thì nó làm cọp, không dùng nó thì nó làm chuột.

[**15b**] Dương Tử nói : *Chấn phong* (3), *lăng vũ* (4) *nhi hậu tri hạ ốc chi vi bình mộng* 震風凌雨而後知夏屋之帡幪, nghĩa là : Gió gấp mưa rào rồi sau mới biết đến sự che chở của nhà cửa.

Thế tục nói "*ơn che chở*" gốc ở đấy.

Sách *Bắc Chu Thư* chép : Trưởng Tôn Trừng nói với vua Thái Tổ rằng : *Tự đính chí túc giai thị minh công ân tạo* 自頂至足皆是

(1) *Xướng nặc*, chấp tay vái chào.

(2) *Lôi tức lôi cổ* 雷鼓 *là một loại trống có 8 mặt đánh lên khi cúng tế trời.*

(3) *Chấn phong*, gió dữ gió gấp.

(4) *Lăng vũ*, mưa thình lình.

明公恩造, nghĩa là : Từ đầu đến chân đều là ơn của Minh Công tạo lập cho.

Người đời sau nhân đó mới có câu : *Đỉnh chủng giai ân* 頂踵皆恩 . nghĩa là : Từ đầu đến chân đều là ơn huệ của người.

Trong sách *Văn Giám*, thơ của Ngụy Dã có câu :

Hữu danh nhàn (1) phú quý.

Vô sự tiểu thần tiên.

有 名 閑 富 貴

無 事 小 神 仙

Nghĩa là :

Có danh tiếng là người giàu sang lớn lao.

Vô sự (không có việc gì làm mình phiền lòng) là bậc thần tiên nhỏ ở cõi đời.

Thơ của Đỗ Phủ có câu :

Dĩ tố trưng cầu bần đáo cốt

已 訴 徵 求 貧 到 骨

Nghĩa là :

Đã kêu cầu việc nghèo thấu xương.

Thế tục thường đọc câu thơ này.

Sách *Nhan Thị Gia Huấn* ở Bắc Tề chép : Ngạn ngữ có câu :

Tích tiền thiên vạn bất như bạc nghệ tùy thân.

積 錢 千 萬 不 如 薄 藝 隨 身

Nghĩa là :

Chứa tiền hàng ngàn vạn không bằng nghề mọn theo mình.

Sách *Tuấn Ký* của Tăng Tán Ninh chép câu ngạn ngữ :

---

(1) *Nhàn*, lớn lao.

Cung kính bất như tùng mệnh. Tụng huấn bất như tùng [16a] thuận 恭敬不如從命誦訓不如從順, nghĩa là : Cung kính không bằng vâng lệnh. Đọc lời dạy bảo không bằng thuận chiều theo.

Tục ngày nay người ta thường đọc câu này.

Bài *Tân Tự* của Lưu Hướng chép : Điền Nhiên đáp Ai Công rằng : "*Thực kỳ thực bất hủy kỳ khí. Ấm kỳ thụ giả bất chiết kỳ chi* 食其食不毀其器蔭其樹者不折其枝 nghĩa là : Ăn cơm thì không đập bát. Núp dưới bóng cây thì không bẻ cành (1).

Đó là đường lối ăn ở trung hậu của người xưa.

Tục ngữ nói : *Thực kỳ quả giả phiên kỳ thụ* 食其果者蕃其樹 nghĩa là : Ăn trái cây nào thì rào gốc cây ấy (2).

Ý nghĩa cũng giống như thế.

Sách *Thuyết Uyển* có câu : *Thụ đào lý giả hạ đắc hưu tức, thu đắc kỳ thực yên* 樹桃李者夏得休息秋得其食焉, nghĩa là : Người trồng cây đào cây lý thì mùa hạ được nghỉ ngơi dưới bóng mát, mùa thu thì được ăn trái.

Đời truyền rằng Địch Nhân Kiệt (3) có câu : *Đào lý giai tại công môn* 桃李皆在公門 nghĩa là : Cây đào cây lý đều ở cửa công, chính là dùng điển này. Ý nói Địch Nhân Kiệt tiến cử được nhiều trung thần cũng như đã trồng nhiều cây đào cây lý.

Sách *Tam Quốc Chí* chép : Viên Thượng sai Lý Phu trong canh một (*cổ nhất trung*) phải đến Nghiệp Huyện. Vậy cổ *nhất*

---

(1) Tục ngữ của ta có câu cùng một ý ấy : "*Chó ăn cháo đá bát*".

(2) Tục ngữ của ta có câu cùng một ý ấy : "*Ăn cây nào, rào cây ấy*".

(3) *Địch Nhân Kiệt*, người ở đất Thái Nguyên đời Đường, tự là Hoài Anh, thi đỗ khoa Minh kinh, làm quan ba triều vua Cao Tông, Trung Tông và Duệ Tông, trải qua những chức Tuần phủ Hà Nam, Thứ sử Dự Châu, xử những án bị đình trệ, phá hủy những miếu thờ bất chính, tiến cử được nhiều bậc trung thần.

trung cũng là tục ngữ.

[16b] Sách *Trà Kinh* (1) của Lục Vũ (2) chép : Phàm rót vào chén khiến cho đều mạt bọt. Mạt bọt là hoa nước sôi. Hoa mỏng gọi mạt. Hoa dầy gọi bột (là bọt).

Sách *Chú Thư Tự* và sách *Bổn Thảo* (3) đều ghi *Bột* (*Bồ* + *hốt* phiên thiết ra *bột*).

Tục ngày nay gọi là *bọt*.

Sách *Trà Kinh* chép : Chữ 籯 đọc *lam*, đọc *lung*, đọc *cử* là đồ đựng làm bằng tre đan chứa được 5 thăng.

Chú : Theo sách *Hán Thư*, chữ 籯 đọc *doanh* là đồ đựng bằng tre.

Nay tục nước ta đọc chữ 籯 là *canh* (*Cư* + *thành* phiên thiết ra *canh*).

Sách *Trung Quỹ Lục* chép : *Bạch khúc* (4) 1 cân, muối 3 tiền, đổ nước vào, trộn đều làm bánh nắn thành cục nhỏ, giã với đậu xanh làm bột. Tiếng *bột* cũng giống với tiếng Việt.

Về thành ngữ *Túy như nê* 醉如泥 (say nhừ như bùn), sách *Năng Cải Trai Lục* của Chu Trạch đời Hán chép : Nước Nam có loài rán không có xương gọi là *nê* [17a], ở trong nước thì sống, rời khỏi nước thì say như một cục bùn.

Sách *Hải Quảng Phương Ngôn* gọi gió biển là *cụ* 颶. *Cụ* là sàng (sàng gạo bỏ cám).

Lại có thuyết nói *cụ* 颶 là *cụ tứ phương chi phong* 具四方之風 nghĩa là : Gió đủ bốn phương thổi lại. Chữ *cụ* 颶 có chữ 具 *cụ* (là

---

(1) *Trà Kinh*, tên sách gồm có 3 quyển, do Lục Vũ đời Đường soạn ra, nói về chuyện trà, tường thuật cách chế trà, pha trà và uống trà

(2) *Lục Vũ*, người ở đất Cánh Lăng đời Đường, tự là Hồng Tiệm, ẩn cư ở Điều Khê, có khi đi một mình trong đồng nội, đọc thơ và quất cây, khóc thầm rồi trở về, thích uống trà, viết sách *Trà Kinh*

(3) *Bổn thảo*, bộ sách chủ yếu của Y học Trung Quốc, chép các dược vị, dược tính.

(4) *Khúc*, men rượu.

đủ) hợp với chữ 風 *phong* (là gió) chỉ sự : Gió đủ bốn phương thổi lại.

Phần *Việt Thuật Ký* trong sách *Thuyết Linh* chép tín cụ phong (gió con trốt) có ngày tháng mỗi năm.

Người ta lại chú : Tục gọi cụ phong (gió con trốt) là *bão*.

Chữ 圣 trong tự điển âm *quật*, nghĩa là ra sức làm việc cho cuộc đất. Chữ 圣 *quật* có chữ 又 *hựu* (là cái tay để làm việc) hợp với chữ 土 *thổ* (là đất) chỉ sự : Tay làm việc (như cày cuốc đào xới gieo trồng...) cho cuộc đất.

Chữ 圣 *quật* với chữ 聖 *thánh*, âm và nghĩa khác nhau xa, vậy mà thói tục mượn chữ 圣 *quật* làm chữ 聖 *thánh* là sai.

Tào Bân đời Tống vâng sắc của vua sai đi Giang Nam xử lý (*cấu đương* : xử lý) việc công.

Tục đọc chữ 勾 當 *cấu đương* (xử lý) theo bình thinh ra *câu đương* là sai.

Theo sách *Thông Giám*, từ đời Đường về sau, phần nhiều nói : *cấu đương quân quốc* trọng sự (nghĩa là : xử lý việc quan trọng của quân đội và quốc gia).

Chú :

Cấu : cổ + hậu phiên thiết = cấu.

Đương : đinh + nương phiên thiết = dương.

Tự điển ghi :

勾 âm *cấu*

當 *đương* bình thinh.

[17b] Sách *Văn Tuyển* chép : Bài hịch văn của Tào Công gửi cho các tướng hiệu bộ hạ của nước Ngô có ghi *niên* (năm), *nguyệt* (tháng), *nhật* (ngày), *tý* (giờ).

Chú :

Tý là giờ phát tờ hịch.

Thế thì *nhật tỷ* là ngày giờ, chứ không phải ngày nào đó.

Sách *Thúc Viên Tạp Ký* (1) chép : Những chữ *nhất* 壹 , *nhị* 貳 , *tam* 叁, *tứ* 肆 , *ngũ* 伍 , *lục* 陸, *thất* 柒 , *bát* 捌 , *cửu* 玖 , *thập* 拾 , *thiên* 仟 , *bách* 佰 (là 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 1.000, 100 viết theo loại chữ nhiều nét) tương truyền là bắt đầu từ đầu đời nhà Minh, do quan Hình bộ Thượng thư là Khai Tế định ra.

Nhưng sách *Biên Thực Côn Sơn Chí* đời Tống đã có những chữ ấy rồi, bởi vì con số về tiền về thóc phải đổi dùng loại chữ nhiều nét để ngăn phòng các lại dịch gian xảo sửa đổi chữ này ra chữ khác.

Nhan Chi Thôi nói : *Xuân Thu thuyết* lấy 人 十 四 心 *nhân thập tứ tâm* làm chữ 德 *đức* (2).

Thi thuyết lấy chữ 二 *nhị* viết ở dưới chữ 天 *thiên* là chữ 酉 *dậu* (3).

Sách *Hán Thư* lấy chữ 泉 *tuyền hóa* làm *Bạch thủy chân nhân* 白水真人 (4).

Sách *Tân Ngữ* (5) lấy chữ 金 *kim* hợp với chữ 艮 *cấn* làm ra chữ 銀 *ngân*.

Sách *Quốc Chí* lấy chữ 天 *thiên* ở trên có chữ 口 *khẩu* làm chữ 吳 *ngô* (6).

---

(1) *Thúc Viên Tạp Ký, tên sách có tất cả 15 quyển, do Lục Dung đời Minh soạn, trích lục những sự thật từ triều đình ra đồng nội dưới đời nhà Minh, biên chép rất tường tận, phần nhiều có thể đối chiếu với lịch sử. Có những chỗ khảo biện ý nghĩa xưa cũng đúng đắn.*

(2) 德 *Đức* chính âm *đắc*, những gì được ở lòng khi mình tu dưỡng theo đường chính trực. (悳=惪 *đắc*, được). 彳=行 hành, hành đạo, những gì được ở lòng khi người chính trực hành đạo).

(3) Chữ 天 *thiên* viết theo cổ văn là 兲 hợp với chữ 二 nhị thì thành chữ 酉 dậu (thấy giống giống như thế, chứ sự thật thì không phải).

(4) Chữ 泉 *tuyền* (là suối) có chữ 白 bạch (là trắng) hợp với chữ 水 thủy (là nước) cho nên mới gọi là *Bạch thủy chân nhân*.

(5) *Tân Ngữ*, tên sách, do Lục Giả đời Hán soạn ra 12 thiên.

(6) 吳 *Ngô*, sai lệch lầm lẫn, 夨 trắc, nghiêng tà không đúng đắn, 口 khẩu, miệng để nói. Nói điều sai lệch lầm lẫn không đúng đắn.

Sách *Tấn Thư* lấy câu 黄頭小人 *Hoàng đầu tiểu nhân*, nghĩa là : người nhỏ bé đầu tóc đã trổ vàng, làm chữ 恭 *cung* là cung kính. 共 là phần trên đầu chữ 黄 *hoàng* (màu vàng), 小 *tiểu* (nhỏ), 人 *nhân* (người).

Người nhà Tống lấy chữ 召 *triệu* **[18a]** ghép với chữ 刀 *đao* thành chữ 邵 *thiệu.*

Sách *Tham Đồng Khế* (1) *lấy chữ* 人 *nhân* (là người) đội chữ 告 *cáo* làm chữ 造 *tạo.*

Những điều như loại này là những lời sai lầm của các nhà thuật số đã giả tá (mượn chữ này làm chữ kia), phụ hội xen vào để làm trò cười, như chuyển chữ 貢 *cống* làm chữ 項 *hạng*, lấy chữ 叱 *sất* làm chữ 七 *thất*, thì làm sao có thể dùng âm của loại chữ ấy mà đọc được ?

Tôi cho rằng lời bình luận này rất chính đáng.

Người đời bảo sách *Mai Hoa Dịch Số* là của Thiệu Tử làm ra, lấy nét chữ đoán việc họa phúc của người, phụ hội với những điều bỉ lậu thiển cận, mười điều trúng được một hai thì không đáng tin.

Trần Hậu Sơn, người ở Kim Lăng thích giải tự (phân tích chữ Nho ra từng phần, từng bộ) lấy :

- chữ 同 *đồng* (chung) và chữ 田 *điền* (ruộng) làm chữ 富 *phú* (là giàu), chung gộp ruộng lại thì giàu.

- chữ 分 *phân* (chia) và chữ 貝 *bối* (tiền) làm chữ 貧 *bần* (là nghèo), của cải bị phân tán thì nghèo.

Sách *Phật Hoa Nghiêm Biểu Nghĩa* chép : Chữ 卍 *vạn* vốn không phải là chính tự. Trong niên hiệu Trường Thọ thứ 2 (*693*), nhà Chu tạm chế ra chữ ấy. Đó là chữ vạn của nước Tây Vực (Ấn Độ) viết ở trước ngực của Phật, đó là tướng cát tường (2).

---

(1) Tham Đồng Khế, sách do Ngụy Bá Dương soạn, thường nói về *Khảm, Ly, Thủy, Hỏa, Long, Hổ, Diên, Hống.*

(2) Chữ 卍 *vạn* là chữ linh ở Ấn Độ có sức đưa lại các điều tốt lành, vui vẻ, phúc đức. Sức lành của chữ *vạn* sâu rộng như biển, cao lớn như mây.

Nay ở các vật dụng người ta thường khắc chữ ấy [18b] là ỷ nương tựa vào điều tốt lành.

Sách *Tây Khê Tối Ngữ* chép : Từ nhà Hậu Ngụy cho đến khoảng nhà Tề, nhà Lương, mỗi lần gặp đốt hương, trước hết người ta hơ tay vào khói thơm hoặc lấy phấn thơm rải ở lối đi, gọi đó là hành hương.

Đầu đời Đường cũng noi theo đó.

Sách của đạo Lão lấy một quyển làm một cuộc.

Sách *Thuyết Phu* (1) của Đào Cửu Thành (2) cũng dùng như sách Phật, lấy một điều làm một tác.

Sách *Dung Trai Tùy Bút* (2) của Hồng Cảnh Lư (3) cũng dùng theo đó.

Sách *Tống Kỳ* (4) *Bút Ký* chép : Làm nhà theo thế quanh co gọi là bô 甫 . Tuấn bô là nhà lố nhố không bằng phẳng.

Chữ *dũng đạo* 甬 道 , sách *Thông Giám* chú rằng : Dũng đạo

---

(1) *Thuyết Phu*, tên sách, có tất cả 100 quyển, do Đào Tông Nghi đời Minh soạn, chép những tiểu thuyết, sử ký từ đời Minh trở về trước, chép tóm tắt phần đại lược của mỗi quyển, có chép lại những sách xưa đã thất lạc. Về sau bộ sách nay mất hết 30 quyển.
Đào Cửu Thành, tên là Tông Nghi, tự là Cửu Thành, người ở đất Hoàng Nham đầu đời Minh, hiệu là Nam Thôn, chăm về cổ học, nhà nghèo, dạy học để sống, đích thân đi cày, rảnh rang ngồi dưới bóng cây, bẻ lá cây chép sách, chứa vào trong những cái chậu vỡ, trong 10 năm được 10 chậu, đem ra chép lại được 30 quyển, gọi là bộ *Chuyết Canh Lục*. Ông có soạn những sách *Thuyết Phu, Thư Sử Hội Yếu* còn truyền ở đời.

(2) *Dung Trai Tùy Bút*, tên sách, có tất cả 16 quyển, tục bút có 16 quyển, tam bút có 16 quyển, tứ bút có 16 quyển, ngũ bút có 10 quyển, do Hồng Mại đời Tống soạn. Sách này tùy lúc hứng biên chép đều là loại khảo biện kinh điển đính chính điển cố, biện chứng khảo cứu rất tinh xác.

(3) *Hồng Cảnh Lư*, người ở đất Phiên Dương đời Tống, tên là Mại, tự là Cảnh Lư, bác thông kinh sử. Trong thời vua Cao Tông, ông thi đỗ, làm chức Hàn lâm học sĩ, đi sứ nước Kim, làm quan đến chức Đoan Minh điện học sĩ có viết những sách : *Sử Ký Pháp Ngữ, Kinh Tử Pháp Ngữ, Nam Triều Sử Tinh Ngữ, Dung Trai Tùy Bút, Di Kiên Chí*.

(4) *Tống Kỳ*, người ở đất An Lục đời Tống, cùng với anh thi đỗ Tiến sĩ, làm chức Long đồ các học sĩ, Sử quán tu soạn, cùng với Âu Dương Tu soạn bộ *Đường Thư*, lại ra trấn nhiệm Bạc Châu, sau làm chức Tả thừa Công bộ Thượng thư, Hàn lâm học sĩ thừa chỉ, viết sách *Tống Cảnh Văn Tập*.

như loại đường đi giáp thành dưới đời nhà Đường, là đường đi có xây tường ở bên như lối ngõ.

Sách *Nhĩ Nhã* chép : Ngả năm (chỗ tẽ ra năm ngả) gọi khang, ngả sáu (chỗ tẽ ra sáu ngả) gọi trang.

[19a] Sách *Giám Giới Lục* chép : Sử đời trước nói dây đai lưng dài mười vi. Chữ *vi*, bề dài hai ngón tay cái hợp lại là một *vi*, tức nay là một *nách* 𦟐.

Sách *Quy Điền Lục* (1) chép : Tờ tấu của người nhà Đường không phải là tờ biểu hay tờ *trạng* thì gọi là *bảng tử*, người đời Tống gọi là *tráp tử*.

Sách *Thuyết Linh Ngôn Chính* chép : Cái cô 觚 là thanh gỗ để học viết chữ, hoặc để ghi chép sự việc, chuốc gỗ mà làm, có 6 mặt hay 8 mặt đều có thể viết được cả, vì thanh gỗ ấy có góc cạnh cho nên gọi là cô (chữ cô nghĩa là loại chén có 8 cạnh dùng để uống rượu).

Sách *Văn Tuyển* có câu : *Thao cô tiến độc* 操觚進牘 nghĩa là : Cầm thanh gỗ cô để biên chép và tiến dâng thư trát.

Vua Chân Tông (*998-1022*) nhà Tống thường sai người chép những văn tập của Bạch Lạc Thiên (*Bạch Cư Dị*), bao lại bằng trúc trật. *Trật* như tấm rèm tre [19b] nhỏ, ở trong có xếp nhiều lớp lụa mỏng cho chắc chắn và kín đáo.

Vì thế ngày nay người ta gọi một quyển sách là *nhất trật*.

Ngô Hựu Truyện đời Hậu Hán chép : Lấy lửa hơ thẻ tre cho đổ mồ hôi, viết chữ lên lớp xanh trên vỏ tre ấy vì dễ viết và mọt không đục, gọi là *hãn giản* (2).

---

(1) *Quy Điền Lục*, tên sách, có 2 quyển, do Âu Dương Tu đời Tống soạn, chép những việc cũ ở triều đình và những câu chuyện hài hước của sĩ đại phu. Sách này soạn vào lúc đã trí sĩ về đồng ruộng ở đất Dĩnh.

(2) *Hãn giản*, đời xưa lấy thẻ tre hơ lửa cho đổ mồ hôi, rồi viết nháp lên lớp trơn bóng như mồ hôi ấy gọi là *hãn thanh* 汗青 để dễ cạo sửa. Sau khi đã sửa bài văn cho chỉnh đính rồi thì cạo bỏ lớp hãn thanh (vỏ xanh) ấy và chép thẳng lên thẻ tre lên lụa thì không còn sửa chữa nữa.
Thẻ tre đã hơ lửa cho đổ mồ hôi gọi là hãn giản 汗簡
Cạo bỏ lớp hãn thanh trên thẻ tre gọi là sát thanh 殺青 (chuốt bỏ lớp vỏ xanh).

Đời xưa lấy thẻ tre dài 3 thước (thước xưa) chép pháp luật lên trên, gọi đó là *Hình Thư*, cho nên cũng gọi là *Tam Xích Chi Pháp* (Pháp luật chép trên thẻ tre dài ba thước).

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* chép : Con rùa có đức linh, lặn dưới nước bùn rất giỏi và không để ý đến việc ăn uống nuôi dưỡng lấy thân (không cần ăn uống) cho nên đời xưa cái *phủ* 簠 (1), cái *quỹ* 簋 (2) đều có vẽ hình con rùa ở trên.

Các quan đại thần mắc tội không thanh liêm bị phế chức thì không gọi là *bất liêm* (không thanh liêm) mà nói là *phủ quỹ bất sức* 簠 簋 不 飭 , nghĩa là : cái phủ, cái quỹ không chỉnh đốn.

Thúc Tôn Truyện có câu : Thiết cửu tân (3), lô truyền (4) 設 九 賓 臚 傳 nghĩa là : Đặt cách truyền lô khi có chín bậc tân khách đến chầu.

Chú :

Lô, nhiều người.

Lô truyền, nhiều người lần lượt truyền bảo cho nhau.

Đời xưa dùng hai chữ 洗 馬 *tẩy mã* đặt tên quan.

Sách *Văn Hiến* chép : *Tẩy* 洗 tức là tiên 先 (là trước) (5).

Chức quan ấy cỡi ngựa đi trước dẫn đường cho Thái tử đi ra.

[**20a**] Hoài Nam Tử nói : "Về cây cỏ, chỗ to là cái gốc, chỗ nhỏ là cái ngọn. Về cầm thú, phần to là cái đầu mà phần nhỏ là cái đuôi".

Về câu *"Tạc viên nhi nhuế phương"* 鑿 圓 而 枘 方 , nghĩa là :

---

(1) *Phủ*, vật dụng bằng gỗ hay bằng đồng hình vuông dùng để dựng xôi nếp mà cúng tế.

(2) *Quỹ*, vật dụng bằng gỗ hình tròn dùng để đựng nếp mà cúng tế.

(3) *Cửu tân* tức *Cửu nghi* 九 儀 1. Công, 2. Hầu, 3. Bá, 4. Tử, 5. Nam, 6. Cô, 7. Khanh, 8. Đại phu, 9. Sĩ.

(4) *Lô truyền* (*Lô*, nhiều người; *truyền*, đọc to lên truyền lệnh cho mọi người cùng nghe), nhiều người (hàng trăm vệ sĩ) cùng đọc to lên truyền lệnh cho mọi người nghe.

(5) Vì chữ *tẩy* 洗 có chữ 先 *tiên* là trước.

Lỗ tròn mà mộng vuông. Sách *Sử Ký* có câu : Cầm cái mộng vuông tra vào cái lỗ tròn thì có thể tra vào được không ?

Chú :

Người thợ đẽo gỗ làm cái mộng vuông mà tra vào cái lỗ tròn thì không thể tra vào được.

Hoài Nam Tử nói : "Muôn dân mỗi người đều muốn làm điều mưu trí trá ngụy để cầu việc *nhuế tạc* (1), việc không phù hợp ở đời".

Lời chú nói rằng : *Tạc* là cái lỗ đục. *Nhuế* là cái mộng.

Người thợ đẽo gỗ làm cái mộng tra vào lỗ đục thì được ngay.

Hai thuyết không giống nhau.

Câu *"Chúng khẩu thước kim"* 眾口鑠金, nghĩa là : Nhiều miệng làm chảy vàng, xuất phát từ ông Quỷ Cốc (2).

Sách *Phong Tục Thông* chép : Thói tục nói : Có thứ vàng tốt mà mọi người đều chê là không nguyên chất. Khách buôn muốn bán được vang bèn lấy lửa đốt vàng để mọi người trông thấy là thứ vàng thiệt.

[20b] *"Chúng khẩu thước kim"*, nhiều miệng làm chảy vàng là thế.

Truyện Hoắc Quang (3) đời Hán có câu : *Sứ giả bàng ngọ*

---

(1) *Nhuế tạc*, mộng vuông mà tra vào lỗ tròn thì không thể tra vào được, ngụ ý việc không đâu hợp với nhau.

(2) *Quỷ Cốc Tử*, cao sĩ đời xưa. Quỷ Cốc tiên sinh là một chân tiên đời xưa, họ Vương Thị, từ đời Hiên Viên, trải qua đời Thương, Chu, theo Lão quân đi về phía Tây đến Lưu Sa, cuối đời Chu lại trở về ở núi Quỷ Cốc, học trò có hơn trăm người, chỉ có Tô Tần, Trương Nghi không mộ thần tiên theo học thuật tung hoành.

(3) *Hoắc Quang*, người ở đất Bình Dương đời Hán, em của Hoắc Khứ Bịnh, tự là Tử Mạnh, dưới thời vua Vũ Đế làm Phụng thường Đô úy, rất được vua thân thiết tin cậy. Khi Vũ Đế băng, Hoắc Quang được di chiếu cùng Kim Nhật Đạn phò Chiêu Đế, được trao chức Đại tư mã, làm Đại tướng quân, được phong Bác lục hầu. Vua còn bé, mọi việc chính đều do Hoắc Quang quyết định. Khi vua Chiêu Đế băng, Hoắc Quang đón Xương Ấp Vương Hạ lập lên ngôi. Xương Ấp Vương Hạ dâm đãng bị phế xuống. Hoắc Quang đón Tuyên Đế lên ngôi. Tính tình của Hoắc Quang đoan chính, điềm tĩnh, cẩm

使者旁午 , nghĩa là : Sứ giả bận rộn).

Chú :

Một nét dọc một nét ngang là bàng ngọ, là nhiều việc bận rộn phân bố khắp ngang dọc.

Sách *Sở Từ* chú chữ 儔 *trù,* chữ 匹 *thất :*

- Bón người gọi là *trù.*

- Hai người gọi là *thất.*

Sách *Hán Thư* có câu : *Tùy nhi môi nghiệt kỳ đoản* 隨而媒孽其短 , nghĩa là : theo mà thêu dệt điều tội lỗi của người.

Chú :

Môi là *giếu,* là bã rượu

Nghiệt là *khúc,* là men rượu.

Môi *nghiệt* là gầy nên, thêu dệt nên điều tội lỗi của người.

Người nước Tề gọi *Khúc bính* (bánh men) là môi.

Sách *Phong Tục Thông* (1) chép : Nhà Tần xây Trường Thành, đất đều màu tía, cho nên gọi là *tử tái* (biên tái màu tía). Biên tái ở phương Nam (Nam kiếu) đất màu son, cho nên gọi là *đơn kiếu* (đơn là màu son, màu đỏ).

Tái là chỗ biên giới có phòng giữ để chặn ngăn rợ di, rợ địch tràn vào.

Kiếu là xa (2).

Thanh tỏa 青瑣 (*thanh*, màu xanh; *tỏa*, hình liên hoàn chạm khắc ở cửa) được sách *Hán Thư* chú : lấy màu xanh son vẽ vào chỗ chạm khắc ở bên cửa.

---

quyền trong 20 năm chưa từng có lỗi lầm gì. Nhưng quyền uy của Hoắc Quang quá to, bà con thân tộc đầy triều. Hoắc Quang làm việc phế lập nhiều lần. Khi Hoắc Quang mất, bà con thân tộc cũng bị giết.

(1) *Phong Tục Thông Nghĩa*, tên sách, có tất cả 10 quyển, được gọi tắt là *Phong Tục Thông*, có 1 quyển phụ lục, do Ứng Thiệu đời Đông Hán soạn ra. Sách này khảo luận điển lễ giống như sách Bạch Hổ Thông Nghĩa.

(2) *Kiếu* là chỗ biên giới có phòng giữ, chứ không có nghĩa là xa

Nham lang 岩廊 được sách *Hán Thư* chú : cái nhà **[21a]** nhỏ ở dưới điện.

Đời xưa dùng thẻ tre để viết (gọi là giản 簡) thứ dài được một thước, thứ ngắn được nửa thước.

Ngụy Vương Lăng nói vơi Tư Mã Ý rằng : *"Dĩ chiết gidn triệu ngã"*, nghĩa là : lấy thẻ tre dài nửa thước vời tôi).

Chiết giản (1) là nói *bán giản* tức là thẻ tre dài nửa thước, cũng có nghĩa là tờ giấy xé ra để viết không có giá trị.

Chiết xung 折 衝 (*chiết*, bẻ gãy; xung, xung đột) là chống ngăn quân địch tràn đến xung đột.

Trong *Chiến Quốc* Sách, Tô Tần nói : *"Bách nhân chi xung, chiết chi nhẫm tịch chi thượng"*, nghĩa là : Một trăm người tràn đến xung đột, mình có thể chống ngăn ngay ở chỗ ngồi.

Sách *Lữ Thị Xuân Thu* có câu : *"Chiết xung miếu đường chi thượng"*, nghĩa là : Chống ngăn quân địch ngay ở chốn miếu đường.

Văn Trung Tử (2) có câu : *"Chiết xung tôn trở khả dã hà tất lâm biên ?"*, nghĩa là : Chống ngăn quân địch ngay ở trong yến tiệc (*còn bày chén thớt*) hà tất phải cần ra đến biên thùy ?

Hàn Tử nói : "Người ta ít thấy con voi sống mà chỉ được bộ xương của con voi chết, rồi vin theo bộ xương ấy thì có thể tưởng tượng ra hình thể con voi sống. Cho nên ý tưởng của người ta đều gọi là tượng (*tượng là con voi*).

Sách *Sơn Đường Từ Khảo* (3) chép : Người xưa đem quân đi, năm người là một ngũ, hai ngũ là một thập, các đồ để ăn uống **[21b]** thì dùng chung với nhau trong một thập, cho nên gọi là *thập*

---

(1) *Chiết gidn*, các từ điển đều giải nghĩa là tờ giấy xé vụn ra (*không có giá trị*). Đời xưa dùng thẻ tre (*gidn*) để viết chữ. Đời Tần đã chế tạo ra giấy, cho nên chữ *giản* là thẻ tre lại có nghĩa la tờ giấy để viết từ sau đời Tần.

(2) *Văn Trung Tử*, tên thụy riêng của Vương Thông đời Tùy.

(3) *Sơn Đường Từ Khảo*, tên sách, có tất cả 128 quyển, bổ di có 12 quyển, do Bành Đại Dực đời Minh soạn, trong sách chia ra 45 môn rất có điều lý.

khí (khí cụ để ăn uống dùng chung với nhau trong một thập, mười người).

Người xưa đem quân đi chinh chiến thì trước phải cúng tế ở tông miếu để bói xem việc lành dữ rồi sau mới đi cho nên gọi là miếu toán (bói toán ở tông miếu).

Sách *Thạch Lâm Yến Ngữ* (1) chép : Đầu đời Đường chưa có *áp tự* (để chữ ký tên), người ta viết tháo tên mình để ký riêng, cho nên gọi là hoa thư (chữ viết hoa). Đó là chứng nghiệm về Ngũ hoa phán sự (2).

Sách *Nghệ Văn Loại Tụ* (3) dẫn sách *Ngữ Lâm* có chép : Đời gần đây tuyển quan bổ dụng thì trước hết biên tên vị quan cũ ở trước, kế đến biên tên vị quan định bổ dụng ở sau, tên của hai vị quan mới và cũ xen lẫn nhau.

Đời gần đây lại gọi phủ đình (chỗ công đường) là nha. Chữ *Nha* vốn viết 牙 *nha* (là răng) rồi viết sai ra 衙 *nha* (là dinh thự của quan).

Thiên *Kỳ Phủ* (4) trong kinh Thi có câu :

Dư vương chi trảo nha
予 王 之 爪 牙

Nghĩa là :

---

(1) *Thạch Lâm Yến Ngữ*, tên sách, tất cả có 10 quyển, do Diệp Mộng Đắc đời Tống soạn, lại có một quyển *Khảo Dị* do Vũ Văn Thiệu Đột soạn. Trong thời vua Huy Tông, Diệp Mộng Đắc thường coi giữ chế cáo của vua thường để tâm cứu xét triều chương quốc điển, cho nên sách này chép những điều nghe thấy xưa, phần nhiều có quan hệ đến chuyện xưa, và rất tường tận về quan chế khoa mục. Còn phần *Khảo dị* của Thiệu Đột thì viện dẫn văn xưa, bàn luận tường xác.

(2) *Ngũ hoa phán sự*, theo cố sự đời Đường, tòa Trung thư có việc về quân quốc thì các quan Trung thư xá nhân mỗi vị đều trình bày ý kiến của mình rồi viết tên mình ở dưới gọi đó là *ngũ hoa phán sự*.

(3) *Nghệ Văn Loại Tụ*, tên sách, có tất cả 100 quyển, do nhóm Âu Dương Tuân vâng sắc chỉ soạn ra. Sách chia ra 49 môn, sự loại đặt ở trước, thi văn đặt ở sau.

(4) Thiên *Kỳ Phủ*, kể việc quân sĩ đi quân dịch oán quan Tư mã chỉ huy.

Chúng tôi là quân dũng mãnh (nanh vuốt) của vua.

Cho nên lá cờ to ở trước chỗ đóng quân gọi là *nha kỳ*.

Tôi xét lời chú ở sách *Thông Giám* có chép : Phép xuất quân của Hoàng Đế nói : Nha kỳ là cờ của tướng quân.

Thiên *Tư Thường Chức* trong sách Chu [22a] *Lễ* chép : Khi có hội đồng trong quân lữ thì dựng cờ ở cửa quân tức là *kỳ môn*.

Đời sau đặt ra chức *Quân trung nha môn tướng*, lại có *nha binh*.

Đến như ở trong quân và trong phủ, quân binh và chức lại hằng ngày sớm tối hai lần lên yết thượng cấp cũng gọi là *nha hồ*.

Chữ *nha* dùng đã quen. Dẫu như vua ra chính điện nhận triều thần bái yết cũng gọi là *chính nha*.

Cho nên *nha kỳ*, chữ này không lấy nghĩa theo kinh *Thi*.

Sách *Bội Huề* (1) của Quách Trung Thứ (2) luận về tự học rất tinh tường. Ông nói : "Âm thinh của người Trung Hoa và người nước Sở khác nhau. Tiếng gọi của người phương Nam và người phương Bắc không giống nhau vì người ta dùng tiếng nói ở quê hương lưu truyền cho nhau không phải chỉ có một thứ. Âm thì giống mà chữ thì khác, hay chữ thì giống mà âm thì khác, hoặc lại vì thinh thiển phù (cạn nổi) hay trọc trầm (đục chìm).

Thiên *Biệt Danh Ký* trong kinh *Lễ* chép : Trội hơn năm người gọi *mậu* 茂 , hơn mười người gọi *tuyển* 選 , hơn trăm người gọi *tuấn* 俊 , hơn ngàn người gọi [22b] *anh* 英 . hơn bằng hai hạng anh gọi *hiền* 賢 , hơn muôn người gọi *kiệt* 傑 , hơn bằng muôn hạng kiệt gọi *thánh* 聖 .

---

(1) *Bội Huề*, tên sách có 3 quyển do Quách Trung Thứ soạn, quyển thứ nhất luận đầy đủ về *lục thư* hình thành và lý do đã biến sai, quyển trung và quyển hạ luận về nét chữ dị đồng.

(2) Quách Trung *Thứ*, người đất Lạc Dương đời Tống, tự là Thứ Tiên, đầu tiên làm quan cho nhà Chu làm Dịch học bác sĩ, sau vào nhà Tống được trao chức Quốc Tử Giám chủ bộ, tinh về kinh *Dịch*, lại giỏi viết chữ và vẽ tranh, thông về tự học từ đời Ngụy, đời Tấn trở lại. Ông có viết những sách : *Hàn Giản*, *Bội Huề*.

Trong sách *Bạch Hổ Thông* (1) của Ban Cố (2) có những chú thích của nhà Nho đời Hán như :

號 *Hiệu* là phô bày công lao.

夏 *Hạ* là to lớn (*nhà Hạ*)

殷 *Ân* là chính giữa (*nhà Ân*)

周 *Chu* là chu chí, chu mật (*nhà Chu*)

唐 *Đường* là phóng đãng (*nhà Đường*)

虞 *Ngu* là vui vẻ (*nhà Ngu*)

謚 *Thụy* là dẫn, dẫn diễn dấu vết trị thế.

歲 *Tuế* là toại, là thành, nên.

時 *Thì* là cơ, là giáp năm.

君 *Quân* (vua) là *quần* (bầy) được quần chúng đem lòng theo về.

臣 *Thần* (tôi) là *kiên* (kiên cố), dốc chí bền vững thờ vua.

父 *Phụ* (cha) là *củ* (quyên), pháp độ để dạy con.

子 *Tử* (con) là *tư tư,* chăm gắng mãi không thôi.

舅 *Cữu* (cậu) là *cựu* (cũ).

姑 *Cô* (cô) là *cố* (cố cựu)

姊 *Tỷ* (chị) là *tứ* (phóng tứ)

---

(1) *Bạch Hổ Thông* tức *Bạch Hổ Thông Nghĩa*, tên sách có tất cả 4 quyển, do Ban Cố đời Hán soạn, trong thời Hậu Hán, Chương Đế xuống chiếu cho các nhà Nho khảo định Ngũ Kinh Đồng Dị ở Bạch Hổ Quán chỗ Bắc Cung, đặt tên sách là *Bạch Hổ Thông Đức Luận*, về sau vua xuống chiếu cho Ban Cố soạn mới đặt ra tên sách là *Bạch Hổ Thông Nghĩa* hay *Bạch Hổ Thông*. Sách này trưng dẫn Lục Kinh Truyện Ký, phát triển nhiều về vĩ sấm, phần nhiều lưu truyền cổ nghĩa, đến nay được các nhà khảo chứng căn cứ vào.

(2) *Ban Cố*, người đất An Lăng đời Đông Hán, con của Ban Bưu, tự là Mạnh Kiên, chín tuổi đã làm văn, lớn lên thì bác thông kinh sử, trong thời Minh Đế, làm chức lang, Điển hiệu bí thư, viết nối sách Hán Thư của cha hơn 20 năm mới thành, được người đời kính trọng, về sau đổi làm Huyền vũ Tư mã, soạn sách *Bạch Hổ Thông Nghĩa*. Khi Đậu Hiến đi đánh Hung Nô, Ban Cố làm Trung hộ quân. Đậu Hiến bại binh, Ban Cố bị bắt và chết trong ngục

妹 *Muội* (em) là *mạt* (cuối, út).

夫 *Phu* (chồng) là *phù* (giúp đỡ), lấy đạo chồng mà giúp đỡ vợ.

婦 *Phụ* (vợ) là *phục* (khuất phục), lấy lễ mà khuất phục dưới quyền chồng.

朋 *Bằng* (bạn) là *đảng* (đảng phái).

友 *Hữu* (bạn) là *hữu* (có)

弟 *Đệ* (em) là *đễ* (kính yêu anh), lòng kính thuận đôn hậu.

族 *Tộc* (họ hàng) là *tụ* (tụ hội đông đảo).

性 *Tính* (tính tình) là *sinh* (tính tình bình sinh) của người ta.

男 *Nam* (con trai) là *nhiệm* (đảm nhiệm công nghiệp của tổ tiên).

女 *Nữ* (con gái) là *nhu* (đi theo chồng).

妻 *Thê* (vợ) là *tề* (ngang đồng) ngang hàng với **[23a]** chồng.

妾 *Thiếp* (vợ hầu) là *tiếp* (nghinh tiếp) để thường thường tiếp kiến chồng.

衣 *Y* (cái áo) là *ẩn* (giấu) che thân thể.

裳 *Thường* (quần) là *chướng* (ngăn che), ngăn che chỗ kín.

Những chữ theo loại này đều có nghĩa lý chứ không phải dựa dẫm mà tán ra ý nghĩa.

Sách *Biệt Lục* của Lưu Hướng chép : Xem xét so sánh hai bổn sách, một người xem, một người đọc, xem như nhà cừu oán, cho nên gọi là *sát thu* 殺 書

Truyện Đông Phương Sóc có chép : Đọc đến chỗ dừng thì chấm. Chấm ở đó mà ghi dấu gọi là *ất* 乙.

Ngày nay người ta đọc sách muốn sửa chữa thì lấy bút móc từ trên xuống dưới là cũng thế.

Hàn Dũ có bài thơ *Đăng Cử Lũ Sơn* :

Củ Lũ Sơn tiêm Thần Vũ bi (1)
岣 嶁 山 尖 神 禹 碑
Tự thanh thạch xích hình mô kỳ,
字 青 石 赤 形 摹 奇
Sự lệ tích quái quỷ mạc khuy.
事 麗 跡 怪 鬼 莫 窺
Đạo sĩ độc thượng ngẫu kiến chi
道 士 獨 上 偶 見 之

Dịch nghĩa :

1)- Trên đỉnh núi Củ Lũ có cái bia Thần Vũ

2)- Chữ xanh đá đỏ hình dáng lạ lùng.

3)- Việc đẹp đẽ, dấu vết kỳ quái, quỷ thần không thể dò thấy được.

4)- Đạo sĩ một mình lên núi ngẫu nhiên thấy bia đá.

Dịch thơ :

Đỉnh Củ Lũ có bia Thần Vũ,
Nét xanh đá đỏ chữ lạ kỳ;
Dấu quái gỡ thần thấy chi,
Một mình đạo sĩ lên thì thấy ngay.

Chú thích : Núi Củ Lũ ở Nam Nhạc thuộc Hoành Sơn, tấm bia có tất cả 73 chữ. Người bản thổ thường in rập theo bài bia đem bán cho du khách. Tôi **[23b]** vâng lệnh đi sứ có được một bản. Chữ to như cái chén.

Sách *Ký Văn* của Trần Tử Kiêm đời Tống có chép : Người xưa viết sách đều dùng giấy vàng, lấy *cây bách* 檗 mà nhuộm giấy cho vàng.

(1) *Thần Vũ bi* cũng gọi là *Vũ bi*, tương truyền do vua Hạ Vũ khắc lúc trị nạn lụt. Bia có 73 chữ, không phải loại chữ "triện" và cũng không phải loại chữ "khoa đẩu".

Hoàng bách 黄檗 tức là cây *hoàng bách* 黄柏, nhuộm giấy bằng cây hoàng bách để tránh việc mọt đục. Cho nên sách (viết bằng giấy màu vàng) gọi là *hoàng quyển* (quyển sách màu vàng).

Có viết chữ nào sai lầm thì lấy màu *thư hoàng* bôi lên thì mất, giấy và màu cùng tiệp sắc nhau.

Cho nên văn chương không hay không dở gọi là *thư hoàng*.

Phép viết chữ của muôn nước trong thiên hạ không giống nhau, chỉ có chữ Trung Hoa thì viết vuông và thẳng. Chữ của các nước ngoại phiên thì viết hàng ngang.

Chữ của Thương Hiệt (1) gọi là chữ cổ văn.

Lối chữ biệt xuất ngoài chủng loại gọi là *cổ văn kỳ tự*.

Quan Thái sử Sử Trựu (2) của Chu Tuyên Vương bắt đầu biến đổi cổ văn làm chữ *"đại triện"*.

Lý Tư (3) đời Tần lại biến đổi Trựu văn làm chữ *"tiểu triện"*.

Trình Mại lại biến đổi chữ tiểu triện làm chữ *"lệ"* để tiện ở nha phủ của quan.

Nhà Hán hưng khởi lên cũng noi theo dùng chữ lệ mà chữ "triện" bị [24a] phế bỏ không dùng nữa.

Người đời Tấn lại sửa đổi chữ "lệ" cho đẹp hơn, khéo hơn.

Lối chữ *chân thư* ngày nay là lối chữ *lệ* đời Tấn biến chuyển ra.

Bài Tái Ký (4) của Tô Húc chép : Thạch cổ văn (5) gọi là *Liệp*

---

(1) *Thương Hiệt*, sứ thần của Hoàng Đế, ông tổ đã bày ra chữ cổ văn của Trung Hoa.

(2) *Sử Trựu*, quan Thái sử của Chu Tuyên Vương làm ra 15 thiên chữ "đại triện".

(3) *Lý Tư*, người ở đất Thượng Thái đời Tần, làm Thừa tướng cho Tần Thủy Hoàng đã biến đổi chữ Trựu văn làm chữ "tiểu triện". Khi Tần Thủy Hoàng băng, Lý Tư nghe theo kế của Triệu Cao, sửa di chiếu, giết Thái tử Phù Tô, lập Tần Nhị thế. Về sau bị Triệu Cao vu cáo, Lý Tư bị chém ngang lưng ở chợ Hàm Dương.

(4) *Tái Ký*, bài văn của sử quan chép mọi việc của liệt quốc gọi là *tái ký*. Thể văn *Tái ký* do Ban Cố sang lập.

(5) *Thạch cổ văn*, loại chữ khắc trên trống đá

kệ (1) cộng chung được mười cái trống đá. Chữ khắc lên trống đá là loại chữ "đại triện" của Sử Trụu do Chu Tuyên Vương sáng chế.

Hàn Thoái Chi có bài *Thạch cổ* ca.

Trong *Tập Cổ Lục*, Âu Dương Tu nói : "Có ba bốn điều khả nghi về bài *Thạch Cổ Văn*".

Nhưng ông lại nói : "Hàn Thoái Chi háo cổ, đã không lấy càn để tin nhảm".

Ông lại nói : "Về nét chữ, nếu không phải là Sử Trụu thì không ai viết nổi".

Cái trống đá ấy vốn ở đất Trần Thương, Trịnh Dư Khánh đời Đường lấy đặt trong miếu Khổng Phu Tử ở đất Phụng Tường, dưới thời vua Hy Tông nhà Tống được dời về đất Biện, được người nước Kim lấy đặt trong cửa Kích môn (2) ở nhà Thái học. Triều nhà Nguyên, nhà Minh và triều hiện tại (*nhà Thanh*) cũng y theo như thế.

Tôi vâng mệnh đi sứ đến Bắc Kinh đã từng yết kiến viên Học quan **[24b]** mà được trộm xem những trống đá ấy.

Sách *Thư Đoán* (3) của Trương Hoài Hoan (4) chép : *Bút trận đồ* (5) của Tiêu Hân có nói : Tiêu Hà (6) viết lối chữ triện của Sử

---

(1) *Liệp kệ*, vua Tuyên Vương nhà Chu đi săn mùa xuân ở Kỳ Dương sai quan hầu đi theo khắc bài văn lên trống đá, gọi là *liệp kệ (liệp*, đi săn, *kệ*, bia đá tròn).

(2) *Kích môn*, ngày xưa ở cửa cung có dựng cây kích. Đời Đường tư gia của quan tam phẩm trở lên có dựng cây kích.

(3) *Thư Đoan*, tên sách, tất cả 3 quyển, do Trương Hoài Hoan đời Đường soạn, chép những thể chữ xưa và nay cùng tên người viết chữ đẹp.

(4) *Trương Hoài Hoan*, người ở đất Hải Lăng đời Đường, làm chức Tư mã Ngạc Châu, Hàn lâm viện cung phụng, có tài viết rất đẹp loại chữ chân, hành, tiểu triện, bát phân, thảo, soạn sách *Thư Đoán, Cổ Văn Đại Triện Thư Tổ, Thư Nghị, Lục Thể Luận, Dụng Bút Thập Pháp, Bình Thư Dược Thạch Luận*.

(5) *Bút trận đồ*, giải thích phép viết chữ

(6) *Tiêu Hà*, người ở đất Bái đời Hán, kết giao với Hán Cao Tổ lúc hàn vi, theo Cao Tổ khởi binh, làm Thừa tướng cho Hán Vương. Lúc Hán và Sở đánh nhau, Tiêu Hà giữ Quan trung, được phong đầu công Tán hầu. Điển chế luật lệnh phần nhiều do Tiêu Hà quy định.

Trựu, lúc tiền điện làm xong phải suy nghĩ sâu xa ba tháng mới đề chữ lên tấm biển ở tiền điện.

Người đi xem đông như nước chảy.

Tiêu Hà đã dùng cây bút cùn mà viết.

Bút trận đồ của Vệ phu nhân (1) đời Tấn có chép : Ngòi bút dài một tấc, cán bút dài năm tấc. Viết chữ chân thì cầm cách đầu bút hai tấc một phân. Viết chữ hành chữ thảo cũng cầm như thế.

Đến sách *Bút Túy Luận* của Ngu Thế Nam (2) đời Đường lại chép : Dùng bút thì cổ tay phải nhẹ lỏng, bút dài không quá sáu tấc, cầm bút không quá ba tấc, viết chữ chân thì cách một tấc, viết chữ hành thì cách hai tấc, ngón tay cầm cho chắc, bàn tay phải lỏng.

Sách *Tạp Thuật* của Giải Tấn (3) lại chép : Viết chữ chân thì ngòi bút dài hai tấc, viết chữ hành thì ngòi bút dài bốn tấc, viết chữ thảo thì ngòi bút dài bốn tấc. Cầm ba phân dính giấy thì thế có thừa. Cầm một phân mà ba phân **[25a]** dính giấy thì thế không đủ. Ngón cái phải hơi nghiêng một bên, chỗ thịt ở móng tay phải ở bên cán bút thì tốt.

Lại có phép cầm giữa cán bút, ngón giữa giữ việc móc lấy, dùng sức toàn ở đấy.

Sách ấy lại chép : Cầm gom ngòi bút, viết loại chữ thảo thì

---

(1) *Tấn Vệ phu nhân*, cháu gái của Vệ Hằng đời Tấn (một thuyết nói là con gái của Vệ Quán, em Vệ Hằng), vợ của Lý Củ, cũng gọi là Lý phu nhân, viết rất khéo chữ lệ thư và chính thư (Nguyên bản chép sai ra *Tấn Vệ đại phu*).

(2) *Ngu Thế Nam*, người ở đất Dư Diêu đời Đường, tự là Bá Thi, học với Cố Dã Vương, tính trầm tĩnh ít tham muốn, nghị luận đứng đắn, văn chương đẹp đẽ, dồi dào, đầu tiên làm quan cho nhà Trần, nhà Tùy chức Bí thư lang, vào nhà Đường làm Ký thất tham quân cho Tần Vương. Ông có viết sách *Bắc Đường Thư Sao*.

(3) *Giải Tấn*, người ở đất Cát Thủy đời Minh, tự là Đại Thân, giỏi viết văn, có con mắt tài tử, trong niên hiệu Hồng Vũ đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Hàn lâm học sĩ, rất được vua Thành Tổ thân mến tôn trọng, về sau mắc tội bị hạ ngục mà chết.

cầm cây bút..., để bảng viết chữ to phải... (1).

Các phép viết tuy không giống nhau, nhưng đại ý vẫn là một.

Trương Hoài Quán nói : "Chữ triện, chữ Trựu, chữ bát phân (2), chữ lệ, chữ thảo (3), chữ phi bạch (4), chữ hành)(5), chữ chân (6) gọi chung là *Bát thể* (tám thể chữ) mà chữ của Hữu Quân viết thì thần tình".

Vương Hữu Quân (7) viết *Bút trận đồ* lại nói : "Muốn viết phải để mực trong nghiên cho khô, chung đọng tinh thần, điềm tĩnh tâm tư, liệu tưởng hình chữ lớn hay nhỏ, cúi hay ngẩng, bằng hay thẳng, cử động cho gân và mạch liên lạc nhau, để ý vào ngòi bút rồi mới viết chữ.

Nếu cứ viết ngang ngay sổ thẳng hình trạng giống như con toán [**25b**] thì không phải viết mà chỉ là chấm vẽ ra nét mà thôi".

Sách *Tiềm Xác Cư Loại Thư* chép : Cầm bút hợp pháp, gân cốt máu thịt hợp pháp, ngang ngay, sổ thẳng, vuông tròn hợp pháp, bố trí phần bên tả, bên hữu hợp pháp, biến hóa hợp pháp mới gọi là lối chữ khải (8).

---

(1) Nguyên văn ở chỗ này chép thiếu, cho nên câu văn không trọn nghĩa. Chúng tôi không có bản nào khác nữa để bổ túc mà dịch cho xuôi câu.

(2) *Bát phân*, lối chữ vuông tám phân do Vương Thư Trọng chế ra.

(3) *Thảo thư, lối chữ viết tháu.*

(4) *Phi bạch*, lối chữ viết bút thế bay cất lên mà nét chữ thì trống không ở giữa.

(5) *Hành thư*, lối chữ do Dĩ Xuyên Lưu Đức Thăng đời Hậu Hán tạo ra, là chữ chính thư hơi biến sai.

(6) *Chân thư*, lối chữ chân tức chính thư (Nguyên bản chép thiếu thể chân thư, chúng tôi thêm vào Chân thư cho đủ 8 thể).

(7) *Vương Hữu Quân, tức Vương Hy Chi (xem lời chú về Vương Hy Chi ở trang sau).*

(8) *Chữ Khải*, lối chữ chân thông hành hiện nay.

Họ Chung (1), hai cha con họ Vương (2), Trí Vĩnh (3), Ngu Thế Nam (4), Ậu Dương Tuân (5),·Nhan Chân Khanh(6) là bảy phái viết chữ khải rất hợp pháp. Còn những vị khác thừa ra chẳng qua là viết lối chữ chân mà thôi.

Trong *kinh Hoàng Đình* (7), Nhạc Nghị luận nói : "Đó là lối chữ *tiểu khải,* bởi vì ngòi bút muốn viết chữ nhỏ và đều trúng phép chữ khải".

Tôi gần đây đi sứ sang Trung Quốc được hai bản *kinh* và *luận* viết theo lối chữ chân thư. Lấy đó mà nghiệm xét thì đáng tin

---

(1) *Chung*, tức Chung Diêu, người ở đất Dĩnh Xuyên đời Tam Quốc, tự là Nguyên Thường, cuối đời Hán đỗ Hiếu liêm làm chức Thị trung Thượng thư bộc xạ, vào triều Ngụy làm quan đến chức Thái phó, viết chữ rất khéo.

(2) Họ Vương ở đây tức Vương Hy Chi và Vương Hiến Chi. *Vương Hy Chi*, người ở Cối Kê, đời Tấn, tự là Dật Thiếu, làm quan đến chức Hữu quân Tướng quân, người đời gọi là Vương Hữu Quân, viết chữ rất khéo, học viết chữ ở bên ao, nước ao phải đen vì mực. Viết chữ thảo chữ lệ thì cổ kim không ai sánh bằng. *Vương Hiến Chi*, người ở đất Cối Kê đời Tấn, con của Vương Hy Chi, tự là Tử Kính, lúc trẻ làm Châu thừa, trải qua những chức Ngô hưng Thái thú, Trung thư lịnh, tính tình cao siêu phong lưu, viết chữ rất khéo, tuy không bằng cha. Người đời gọi hai cha con là Nhị Vương.

(3) *Trí Vĩnh*, nhà sư ở chùa Vĩnh Hân Tự nước Trần thời Nam Bắc triều, hiệu là Vĩnh thiền sư, người ở đất Cối Kê, họ Vương, dòng dõi của Vương Hy Chi, viết chữ rất khéo, viết lối chữ nào cũng tài, nhất là lối chữ thảo (Nguyên tác chép sai ra *Trí Cầu*.).

(4) *Ngu Thế Nam, đã chú ở trang về trước.*

(5) *Âu Dương Tuân*, người ở đất Lâm Tương đời Đường, tự là Tín Bổn, làm quan cho nhà Tùy đến chức Thái thường bác sĩ, vào nhà Đường làm chức Cấp sự trung, Thái tử suất canh lịnh, Hoằng văn quán học sĩ, phong Bột hải nam, học viết chữ với Vương Hy Chi, nhưng nét chữ cứng và hiểm hơn của Vương Hy Chi.

(6) *Nhan Chân Khanh*, ngời ở đất Cao Niên đời Đường, tự là Thanh Thần, học rộng, giỏi về từ chương, viết loại chữ thảo chữ chính rất khéo, trong niên hiệu Khai Nguyên đỗ Tiến sĩ, làm chức Thị ngự sử, Thái thú Bình Nguyên, khởi binh dẹp giặc An Lộc Sơn. Khi Lý Hy Liệt làm phản, Nhan Châu Khanh đi hiểu dụ bị Hy Liệt ép phải đầu hàng. Ông bất khuất nên bị giết.

(7) *Hoàng Đình Kinh*, tên bộ kinh của đạo Lão. *Vân Kiếp Thất Tiêm* có ba loại : *Hoàng Đình Nội Cảnh Kinh, Hoàng Đình Ngoại Cảnh Kinh, Hoàng Đình Tuân Giáp Duyên Thân Kinh*. Ngoài ra còn có *Hoàng Đình Dưỡng Thần Kinh, Hoang Đình Trung Cảnh Kinh, Hoàng Đình Ngũ Tạng Lục Phủ Chân Nhân Ngọc Trục Kinh,* - *Hoàng* là màu vàng ở trung ương, *Đình* là chính giữa bốn phương, chỉ trong não, trong tim, trong tỳ, cho nên gọi là *Hoàng Đình*. Đó là sách dưỡng sinh của đạo gia.

rằng Lưu Bá Thang đã biến đổi chút ít lối chữ khải và gọi đó là lối chữ *hành*.

Lối chữ *hành* có pha lối chữ chân thì gọi là lối *chân hành*

Lối chữ *hành* có pha lối chữ *thảo* thì gọi là lối *thảo hành*.

Tô Đông Pha nói : "Cầm bút không có phép nhất định, phải cầm **[26a]** nhẹ và lỏng mà thôi.

Âu Dương Tu nói : "Cầm bút phải khiến ngón tay chuyển vận, mà cổ tay thì như không biết gì đến".

Hoàng Sơn Cốc (1) tức Hoàng Đình Kiên nói : "Phép cầm bút muốn song câu (2) hồi chuyển mềm mại, cổ tay lỏng, ngón tay chắc, dùng ngón vô danh (áp út) tỳ vào bút có sức mạnh.

Chữ nét to thì viết có xương, chữ nét ốm thì viết có thịt. Những điều đó đều không ngoài lời bàn luận của người nhà Tấn.

Phép học viết chữ đến đời Tấn thì giảng cứu thật tường tận.

Nhan Chi Thôi nói : "Về nét chữ *chân*, chữ *thảo*, khi viết phải hơi để ý. Những thư từ gửi đi xa ngàn dặm tức là mặt mũi của mình. Nối theo tục còn sót lại về phép viết chữ đời Tấn người ta lo tập viết chữ, cho nên không có việc nhờ vả ai viết hộ".

Tôi lấy đó mà hiểu rằng người xưa khéo viết chữ thật do luyện tập tinh thông : Gửi thư thù đáp cho nhau đều là do chính mình viết ra.

Xem bức thư của Kê Khang gửi cho Sơn Đào rằng "Tôi vốn viết không giỏi, lại không giỏi viết thư, nhưng **[26b]** công việc ở cõi đời lại lắm chuyện dùa dấy bàn chất đầy ghế, không thù đáp với nhau thì thất lễ phạm nghĩa".

Do đó, có thể thấy rằng thư từ không thể cho kẻ dưới viết thay cho mình.

---

(1) *Hoàng Sơn Cốc*, người ở đất Phân Ninh đời Tống, tự là Lỗ Trực, hiệu là Sơn Cốc đạo nhân, đỗ Tiến sĩ, khéo về văn chương, giỏi về thơ, viết chữ *hành*, chữ *thảo* rất đẹp

(2) *Song câu*, là một phép cầm bút để viết, lấy ngón trỏ và ngón giữa móc giữ lấy cán bút cho nên gọi là *song câu*

Đời Tống cũng như thế.

Hàn Tôn Nho mỗi lần nhận được tấm thiệp của Tô Đông Pha liền đưa cho quan Điện súy Diêu Lân đổi lấy mười mấy cân thịt dê.

Một hôm Tô Đông Pha ở tại Hàn Uyển (1) đang bận lo soạn bài chế về Thánh tiết (sinh nhật của vua), Hàn Tôn Nho một ngày làm mấy bức thư để mong Tô Đông Pha viết thư trả lời và sai người đứng ở dưới sân thúc giục.

Tô Đông Pha cười bảo : "Nhắn lời với quan nhà anh rằng hôm nay cấm thịt".

Vua Vũ Đế (*502-549*) dạy các Vương viết chữ, sai Ân Thiết Thạch đồ lấy một ngàn chữ không trùng nhau trong sách của họ Chung (*tức Chung Diêu*) và họ Vương (*Vương Hy Chi* và *Vương Hiến Chi*), mỗi chữ viết lên một tấm giấy để lộn xộn không trật tự, và sai Chu Hưng Tự sắp thành câu có vần.

Một đêm **[27a]** Chu Hưng Tự làm xong dâng lên vua, trong ấy có nhiều câu danh ngôn chí lý.

Đời sau có người bắt chước làm theo nhưng thấy không bằng.

Nhưng tôi khảo cứu sách *Tập Cổ* của Âu Dương Tu có chép: Lương Vũ Đế được một ngàn chữ của Vương Hy Chi viết, sai Chu Hưng Tự xếp thứ tự thành câu có vần.

Nay quan pháp thiếp có một trăm mấy chữ của Hán Chương Đế (*76-88*) viết ra có câu *Hải hàm, Hà đạm* (nước biển mặn, nước sông lạt), vì rằng đời trước học viết chữ hay làm những câu như vậy, không riêng gì Vương Hy Chi.

Nhan Châu Khanh được mười hai chương bút pháp của Trương Trường Sử, phần Giảng luận chỉ thị rất rõ ràng, dễ hiểu.

Xem những lời ấy thì thấy :

- *Bình* (ngang bằng) là *hoành*, ngang ngay.

- *Trực* (thẳng) là *tung*, sổ thẳng.

(1) *Hàn Uyển*, Hàn lâm viện.

- *Quân* (đều nhau) là *gián*, chữ nét đơn giản phải viết đều nhau.

- *Mật* (rậm) là *sơ* (thưa), chữ rậm nét phải viết thưa ra.

- *Phong* (chỏm) là *mạt* (ngọn).

- *Đao* (dao) là *cốt* (xương).

- *Thế khinh* (thế nhẹ) là *khúc chiết* (quanh co).

- *Quyết* là *khiên xiết* (kéo dẫn).

- *Bổ* là *bất túc*, bù vào chỗ không đủ.

- *Tổn* [27b] (bớt) *hữu dư* (có dư), bớt chỗ thừa.

Khéo bố trí cho xứng hợp lớn nhỏ thì không bao giờ không hoàn bị.

Ông lại nói : "Tuyệt diệu ở chỗ đẩy ngọn bút cho tròn trạn đừng cho co khúc lại, kế đến là biết phép viết chớ khiến vô độ, kế đến là bố trí hợp nghi, kế đến là giấy bút cho tinh đẹp, kế đến là biến pháp cho vừa lòng, buông phóng ngọn bút cho có quy củ".

Ông lại nói : "Dùng bút viết chữ *chân*, chữ *thảo* như vẽ lên bùn lên cát thì phép viết đã cùng tột".

Lỗ Công (*Nhan Chân Khanh được phong Lỗ Quận công*) học tập những điều ấy trong năm năm mà về sau mới thành phép viết, thì há rằng học viết dễ hay sao ?

Tôi thường qua đất Ngô Khê (1) được thấy *Đại Đường Trung Hưng Tụng* (bài tụng về nhà Đại Đường trung hưng) của Lỗ Công viết, chữ to hơn tấc, nét chữ mạnh mẽ đẹp đẽ.

Người đời sau đề vịnh đầy bờ vách không còn chỗ trống, vậy mà không ai có thể bắt chước tương tự được trong muôn một.

Ôi ! Cao siêu thay không thể theo kịp được.

[28a] Trong *Lưu Thanh Tập*, Cao Tử nói : "Phép học viết, mỗi ngày chỉ viết một hai chữ hay chỉ học một chấm, một vạch,

---

(1) *Ngô Khê, khe nước ở phía Tây Nam huyện Kỳ Dương thuộc tỉnh Hà Nam, chảy về phía Bắc đổ vào sông Tương.*

một phiệt (1), một nại (2), bởi vì trong một chữ người xưa đều để ý đến nét dọc, nét ngang, chỗ thưa, chỗ rậm, chỗ nhỏ, chỗ ấn chiếu ứng nhau, hướng xuống thấp, hướng ra sau. Từ đó tiến bộ tự nhiên sinh ra chuyên tinh thuần thục, biết được một mà hiểu được trăm, rồi sau mới ngắm nghía hàng khoản, dò cả toàn bức. Cảm thấy rằng ngụ ý của người xưa như ở trước mắt mà phần tinh túy chúng ta đều nắm được cả.

Nay người ta trải giấy ra viết không dưới số vài ngàn chữ, tỷ như cỡi ngựa xem núi, chỗ đẹp làm sao hiểu thấu được ?"

Tôi xét thuyết này thật là hay.

Nhưng người lớn, bậc sĩ phu muốn học phép viết chữ của người xưa thì có thể được.

Lúc mới học, con trẻ nhỏ kiến thức chưa định, làm sao biết được chỗ hay ? Học từng chữ từng điểm chỉ mất thì giờ [**28b**] và phí công.

Nếu muốn bắt chước lối chữ của người xưa thì chớ tiếc giấy bút, trước hết phải được vị trí, kế đến làn nhận cốt cách, cổ tay và ngón tay đã thuần thục, tinh thần tự nhiên phù hợp.

Luân Biển (3) nói : "Người thợ chánh đẽo bánh xe không chậm, không mau, hiểu rõ ở lòng thì ứng vào tay đẽo rất tự nhiên".

Học viết chữ đến mức ấy mới thần diệu.

Sách *Nham Thê Khảo Sự* của Trần My Công (4) có hai tiết mục hay nhất :

1)- Nhà viết sách không thể phê bình bắt bẻ những tiên hiền (*bậc hiền giỏi đời trước*) mà nên nắm lấy điều đúng của mình để chứng minh điều sai của người.

2)- Tay bận mà lòng nhàn thì suy nghĩ, lòng bận mà tay nhàn

(1) *Phiệt*, cách viết đưa nhanh ngọn bút sang bên tả

(2) *Nại*, đưa ngọn bút nghiêng xuống bên hữu.

(3) *Luân Biển*, tên người đẽo bánh xe

(4) *Trần My Công*, tức *Trần Kế Nho*, người ở đất Hoa Đình đời Minh, tự là Trọng Thuần, hiệu là My Công, giỏi thơ văn. Sách của ông có *My Công Bí Kíp*.

thì nằm, lòng và tay đều nhàn thì viết sách, viết chữ, lòng và tay đều bận thì suy nghĩ cho sớm rồi việc để yên tinh thần của ta.

Sách *Kỷ Văn của Ngu Thế Nam* chép : Bàn về nét chữ có bốn [**29a**] cách : lâm, mô, ngạnh hoàng, hưởng tháp. Mỗi cách đều có thuyết riêng.

1)- *Lâm* là nói đặt tờ giấy ở một bên, quan sát hình thể lớn nhỏ đậm lợt mà học. Chữ Lâm có nghĩa là đến, như lâm ly.

2)- *Mô* là nói lấy giấy mỏng phủ lên trên rồi theo nét quanh co uyển chuyển dùng bút đồ lên.

3)- *Ngạnh hoàng* (*ngạnh*, cứng, *hoàng*, màu vàng; *ngạnh hoàng*, cứng và vàng) là nói đặt giấy lên trên bàn ủi hơ cho nóng rồi lấy sáp vàng bôi lên giấy cho đều thì giấy hơi cứng và trong suốt giống như xương *ngư chẩm* (1) và *minh giao* (2), vật nhỏ như hào ly đều thấy rõ ràng.

4)- *Hưởng tháp* là nói lấy giấy phủ lên rồi đem đến chỗ cửa sổ cho ánh sáng thấu qua mà thấy rõ đồ theo.

Tinh thần của vạn tự tồn tại ở lòng người. Hình thể của vạn tự tồn tại ở sách vở.

Người đời dẫu có ngu dốt đến cùng cực cũng chưa từng không kính trọng giấy, dẫu có hà tiện đến cùng cực cũng chưa từng không tìm mua sách vở.

[**29b**] Sách *Nhan Thị Gia Huấn* chép : Mượn sách của người phải có lòng thương mến và bảo vệ sách. Nếu sách ấy trước đã thiếu hay hư mình liền tu bổ ngay. Đó cũng là một trong trăm nét tốt của sĩ phu.

---

(1) *Ngư chẩm*, xương giống ↑ (có vạn chữ đinh) ở đầu con cá (*trong tờ thần quang*)

(2) *Minh giao*, chất keo làm bằng da hay sừng thú (*trong tờ thần quang*).

Sách *Lương Khê Mạn Chí* (1) chép : Nhà đọc sách của Ôn Công (2), sách có hơn muôn quyển.

Ông (*Ôn Công Tư Mã Quang*) sớm tối thường đọc sách qua đến mấy mươi năm mà sách đều như mới dường như chưa ai sờ tay đến.

Ông thường bảo con rằng : "Ta thường lấy những ngày từ Thượng Phục (*tiết Lập Thu*) đến tiết Trùng Dương (*mùng 9 tháng 9*) thấy khí trời tạnh ráo, mặt trời sáng sủa liền đặt ghế bàn ra ánh nắng và bày các sách vở lên để phơi gáy sách.

Ngày nào mở sách ra đọc thì tất phải xem bàn ghế được sạch sẽ mới lót nệm rồi mới xem sách.

Có khi muốn đọc sách lúc đang đi thì kẹp sách vào tấm ván vuông chớ chưa bao giờ lấy tay không cầm lấy sách, sợ mồ hôi tay thấm ướt và chạm đến gáy sách.

Khi xem xong một đoạn liền nghiêng **[30a]** mặt ngón cái tay mặt lần bìa trang giấy rồi lấy mặt ngón trỏ mà lật kẹp qua trang khác, cho nên không đến nỗi làm nhàu nát tờ giấy.

Mỗi lần thấy bọn các con lấy móng tay cầm giấy, thật không đúng ý ta".

Các bậc hiền tài đười trước đối với sách vở kính cẩn là như thế.

Sách *Kim Đài Kỷ Văn* chép : Sách xưa phần nhiều là chép

---

(1) *Lương Khê Mạn Chí*, tên sách có 10 quyển, do Phí Cổn đời Tống soạn, 2 quyển đầu chép về điển cố ở triều đình, quyển thứ 3 chép việc lặt vặt, quyển thứ 4 chép việc của Tô Thức, quyển thứ 5 đến quyển thứ 9 phần nhiều khảo chứng sử truyện, bình luận thi văn, quyển chót luận việc thần quái.

(2) *Ôn Công*, tức *Tư Mã Quang* người ở Tốc Thủy Hương thuộc Hạ Huyện ở Thiểm Châu đời Tống, tự là Quân Thực, người đời gọi là Tốc Thủy tiên sinh, trong niên hiệu Bảo Nguyên, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Đoan minh học sĩ, phản đối phép Thanh Miêu của Vương An Thạch, khi vua Triết Tông lên ngôi, ông vào làm Tể tướng đổi hết tân pháp của Vương An Thạch, ông mất tại chức, được tặng tước Ôn Quốc công. Sách của ông viết có : Tư Trị Thông Giám và Độc Lạc Viên Tập

tay.

Dưới thời Ngũ Đại, thời nhà Đường Phùng Đạo bắt đầu sai khắc ván in thành sách. Từ đó về sau khắc ván in sách càng nhiều.

Dưới thời nhà Minh, có người ở đất Côn Lang lại dùng đồng chì làm những chữ rời, so với bản khắc bằng gỗ càng tiện lợi khéo léo hơn, nhưng lúc sắp chữ việc sai bậy càng nhiều.

Tôi nói : "Mỗi khi khắc ván in sách, tiền phí về công thợ rất nhiều, khó lo liệu, và khó tàng trữ (*chứa cất*).

Khắc làm chữ rời bất quá hơn ba ngàn chữ dễ mang đi mà lúc in sách thì dời đổi phân hợp không [30b] có sách nào là không được.

Thật là một phép hay".

Sách *Mộng Du Lục* chép : Người ta phần nhiều đúc chữ rời dùng rất tiện. Phép ấy bắt đầu từ khoảng niên hiệu Khánh Lịch (*1041-1049*), có người áo vải (*thường dân*) tên là Tất Thang làm ra phương pháp đúc chữ rời. Anh dùng chất giao nê (*một hợp chất gồm có ba thứ : vôi, cát và đất bùn*) khắc chữ rồi đem hầm trong lửa cho cứng lại (*như đá*).

Anh làm hai bản sắt, một bản dùng để sắp những chữ rời, một bản để in : Sắp chữ xong thì dùng đem in, cứ thay đổi mà dùng, trong nháy mắt có thể in được trăm trang, mà tiền phí tổn so với chữ đồng lại rẻ hơn.

Ôi ! Lòng cơ xảo thì việc cơ xảo càng lạ kỳ, làm sao có thể cùng cực được ?

Sách *Tam Tài Đồ Hội* có chép phương pháp in bằng chữ rời.

Phép viết chữ vần, khắc chữ : Trước hết xem số chữ có thể dùng trong vần, chia làm ngũ thinh *thượng, hạ, bình, khứ, nhập* làm đầu vận, xem xét con chữ [31a], sao chép đầy đủ, chọn người viết khéo lấy kiểu chữ chế ra những chữ lớn nhỏ, viết ra những

con chữ thuộc các môn đem dán lên tấm ván, sai thợ khắc, chừa lề để dựa theo đó mà cưa cắt ra.

Lại có những con chữ trợ ngữ từ như *chi hồ dã giả* và những con chữ số mục (như *nhất nhi tam tứ ngũ lục...*) với những con chữ thường dùng đều phân làm một môn.

Số chữ khác rất nhiều, ước chừng hơn ba muôn chữ (*30.000*).

Viết xong, tất cả đều theo phương pháp trên mà làm.

Phân chia những bản chữ rời theo 5 hiệu để xem vần ở sau đây, còn dư ra những chữ vần theo ngũ thinh cũng bắt chước theo đấy.

Phương pháp lấy chữ : Đem bản xem vần viết ra đầu tiên chép làm một quyển sách, biên thành hiệu chữ, ở mỗi quyển sách mỗi hàng chép một chữ đều có số hiệu cùng với môn loại trên ô đồng nhau.

Một người cầm quyển chữ vần y theo hiệu số mà đọc chữ. Một người rút chữ rời trong bản trên ô ra [**31b**] nhét vào chén in.

Như trong số chữ vần không có chữ khác sẵn thì sai khắc bổ vào cho mau để được đầy đủ mà dùng.

Phương pháp sắp chữ vào chén in : Dùng một tấm ván khổ bằng phẳng, ngay thẳng, liệu bề mặt quyển sách lớn hay nhỏ, bốn bên có làm nẹp chặn ví lại, phía bên mặt chừa trống để chừa khi sắp chữ đầy chén rồi thì đóng nẹp ở bên mặt lại.

Lấy những miếng gỗ vụn chèn cứng trong hàng chữ.

Những con chữ sắp ra mỗi con đều phải ngay ngắn bằng mặt nhau.

Trước hết lấy dao tề bớt chân con chữ.

Dùng những miếng tre nhỏ chứa vào một đồ đựng. Như có những con chữ cao thấp không phẳng mặt nhau thì tùy theo hình chữ lấy đó mà chèn lên cho cao, đến khi nào những con chữ thấy bằng phẳng ổn thỏa mới đem in.

Lại lấy bàn chải xuôi theo hàng chữ chải dọc xuống, không nên chải ngang.

Giấy in cũng dùng bàn chải xuôi theo hàng chữ mà chải.

Đó là [**32b**] phương pháp nhất định về dùng chữ rời để in sách.

Vân Đài Loại Ngữ

QUYỂN VII

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

QUYỂN VII

7- THƯ TỊCH (Sách vở).

SÁCH *Giải Nan* chép : Nếu những thiên *Nghiêu Điển*, *Thuấn Điển* và *Đại Vũ Mô*, *Cao Dao Mô* trong kinh *Thư* cùng với thinh âm trong *Tiểu Nhã*, *Đại Nhã* và *Chu Tụng*, *Thương Tụng*, *Lỗ Tụng* trong kinh *Thi* không ôn hòa tinh thuần thâm thúy nhuần nhã thì không đủ để biểu dương công nghiệp lớn lao (1)(1) mà làm rạng rỡ đức sáng (2), bởi vì mùi vị lớn lao tất phải lạt, thinh âm vĩ đại tất phải thưa.

Sách *Trung Luận* (3) của Từ Cán (4) nói : "Ngày ngày luyện tập thì học không quên. Tự gắng sức thì thân không sa đọa. Thường nghe những lời nói lớn lao trong thiên hạ thì chí hướng

(1) *Hồng liệt (hồng*, to lớn; *liệt*, công nghiệp): công nghiệp lớn lao.

(2) *Tập hy*: ánh sáng.

(3) *Trung Luận*, tên sách, có 6 quyển, do Từ Cán đời Hán soạn, sách của đạo Nho, lời văn và ý nghĩa thanh nhã đáng lưu truyền trong đời.

(4) *Từ Cán*, người ở Bắc Hải nước Ngụy đời Tam Quốc, tự là *Vĩ trường*. Ông có viết sách *Trung Luận*.

ngày một to rộng".

Ngũ kinh (kinh *Dịch*, kinh *Thi*, kinh *Thư*, kinh *Lễ* và kinh *Xuân Thu*) là sách của các bậc thánh hiền nối nhau làm ra. Khi học thì đại nghĩa học trước, vật danh học sau. Đại nghĩa được vỡ lẽ thì vật danh được hiểu theo luôn.

Đó là những lời nói nổi tiếng.

Xưa có *Lục kinh* (kinh *Dịch*, kinh *Thi*, kinh *Thư*, kinh *Lễ*, kinh *Nhạc* và kinh *Xuân Thu*).

Kinh *Nhạc* mất ở Tần (Tần Thủy Hoàng đốt sách) cho nên chỉ nói *Ngũ kinh*.

Về sau lấy sách *Chu lễ* và sách *Nghi lễ* thêm vào làm *Thất kinh* (bảy bộ kinh) [1b]. Lại tang thêm sách *Hiếu kinh*, sách *Luận ngữ* làm *Cửu kinh* (chín bộ kinh).

Lại thêm sách *Xuân thu, Tam truyện*, sách *Mạnh tử*, sách *Nhĩ nhã* gọi là *Thập tam kinh* (mười ba bộ kinh).

Từ thời nhà Tống, các nhà nho đời trước đề cao sách *Trung dung*, sách *Đại học*, cùng sách *Luận ngữ*, sách *Mạnh Tử* làm sách *Tứ thư* riêng (bốn bộ sách).

Nhà Minh quy định học chế, lấy *Tứ thư (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử)* và *Ngũ kinh (Dịch, Thi, Thư, Lễ, Xuân thu)* cho cùng giảng dạy, còn những sách *Hiếu kinh, Nhĩ Nhã, Chu lễ, Nghi lễ* thì không được dùng làm đề bài.

Học giả ít người có thể thông hiểu về *huấn cổ* (1). Việc phế bỏ cổ kinh cũng không thể là không có lỗi.

Ngũ kinh bị đốt ở nước Tần và được phục sinh lại dưới thời nhà Hán

---

(1) *Huấn cổ*: *Huấn* là giảng dạy, nói hình dáng của vật cho người ta hiểu biết. *Cổ* là giải thích những lời nói khác nhau của đời xưa và đời nay

Những nhà tiên (1), chú (2) thường thường lấy cái học của mình mà nổi tiếng, như Trịnh Huyền, Khổng Dĩnh Đạt đã tập hợp những lời nói của các bậc thánh hiền làm thành quyển kinh vĩ đại (*cũng như đã tập hợp những khúc nhạc nhỏ làm thành khúc nhạc to*).

Từ khi sách *Tập Truyện* của Trình Hiệu, Trình Di và của Chu Hy đời Tống ra đời thì những sách *chú sớ* (3) đời xưa đều bỏ hết.

Này, đạo lý đến đời Tống thì sáng tỏ trở lại.

Những thuyết của bốn phái Nho học đời Tống là của Chu Đôn Di ở Liêm Khê, của hai anh em Trình Hiệu, Trình Di ở Lạc Dương, của Trương Tái ở Quang Trung, và của Chu Hy ở Mân Trung có những điều mới lạ mà từ xưa [2a] chưa phát huy ra được, nhưng đã lấy ở những chú thích xưa cũng đến sáu bảy phần mười.

Sau cuộc tro tàn (*nhà Tần đốt sách*) một mảnh ván, một mặt chữ được thu thập lại, chú thích lại truyền dạy cho nhau khiến cho hàng ngàn hàng trăm đời sau được nhờ đó mà thấy văn chương còn sót lại mà tìm hiểu được tâm trí của thánh hiền, biết được ý chí của tác giả.

Đó là công của các nhà Nho đời nhà Hán, đời nhà Đường.

Vua Thành Tổ (*1403-1424*) nhà Minh sai các bề tôi nhà Nho soạn *Ngũ Kinh Tứ Thư Đại Toàn*.

Về Mao Thi (4) thì lấy sách *Thi Kinh Tập Truyện của Chu Hy làm chính*.

Về kinh *Dịch* thì lấy sách *Dịch Truyện* của Trình Di và sách *Chu Tử Bản Nghĩa* làm chính.

---

(1) *Tiên*, nêu rõ ý tứ của cổ nhân hoặc lấy ý kiến của mình mà phán đoán khiến người ta phân biệt được.

(2) *Chú*, giải thích nghĩa lý.

(3) *Sớ*, dẫn giải cho thông nghĩa lý.

(4) *Mao Thi*, kinh *Thi* do Mao Công chú thích giảng giải. Mao Công t[illegible] Hạnh

Về kinh *Thư* thì lấy sách *Thư Tập Truyện* của Thái Trầm (1) làm chính.

Về kinh *Xuân Thu* thì lấy sách *Xuân Thu Truyện* của Hồ An Quốc (2) làm chính.

Về kinh *Lễ* thì lấy sách *Lễ Ký Tập Thuyết* của Trần Hạo (3) làm chính

Những tiêu biểu của Nho thần nhà Minh quyết định đã tinh túy đến cùng cực không thể bàn luận gì được.

Nhưng từ đời nhà Tống trở về trước, những phần sớ (*dẫn giải cho thông nghĩa lý*), chú (*chú thích*) đều bỏ không dùng thì nghĩ cũng hẹp hòi.

Tôi trộm ước mong cho phụ thêm phần chú xưa ở dưới sách tập truyện, khiến người xem biết được cội ngọn để tra xét khi khảo cứu, tuy tựa hồ phiền phức rườm rà, nhưng cũng nhất nhất đều trở về quan niệm xưa hầu cảm thấy đã gom tập được toàn thể mà làm thành những bộ kinh lớn lao.

[2b] Đời nhà Đường, những ai thông hiểu được kinh *Xuân Thu Tam Truyện* (4) *và sách Nghi Lễ đều được trao cho chức Tán Quan* (5).

Đời xưa quý trọng người có học là như thế.

Đầu đời Tống còn có các khoa Tiến sĩ. Người thi đỗ đều có học

---

(1) *Thái Trầm*, người ở đất Kiến Dương đời Tống, tự là Trọng Mặc, lúc nhỏ giao du với Chu Hy, về ẩn cư ở Cửu Phong, được người đời gọi là *Cửu Phong tiên sinh*. Sách của ông soạn có : *Thư Tập Truyện*, *Hồng Phạm Hoàng Cực Nội Thiên*

(2) *Hồ An Quốc*, người ở đất Sùng An đời Tống, tự là Khang Hầu, trong niên hiệu Thiệu Thánh đỗ Tiến sĩ, làm Thái Học bác sĩ, trong thời vua Cao Tông, làm chức Trung thư xá nhân kiêm Thị giảng. Ông có viết *Xuân Thu Truyện*, *Tư Trị Thông Giám Cử Yếu Bổ Di*, *Thượng Thái Ngữ Lục*.

(3) *Trần Hạo*, người ở đất Đô Xương đời Nguyên, tự là *Khả Đại*, hiệu là *Vân Trang*, một hiệu nữa là *Bắc Sơn*, học rộng, bao cổ, ở ẩn không ra làm quan, có soạn sách *Vân Trang Lễ Ký Tập Thuyết*

(4) Tam Truyện tức *Xuân Thu Tam Truyện* là *Xuân Thu Tả Truyện*, *Xuân Thu Công Dương Truyện* và *Xuân Thu Cốc Lương Truyện*

(5) *Tán Quan*, quan nhàn tản rảnh rang không có chức vụ

vấn chuyên môn tinh túy.

Nhà Nguyên thì không có như thế.

Ông Phó Hàm đời Tấn kết tập những lời nói trong kinh truyện thành bài thơ thấy chép ở sách *Sơ Học Ký* (1) nay chép ra như sau :

Bài thơ với những câu trong Hiếu Kinh

I

1- Lập thân hành đạo (2)
立 身 行 道

2- Thủy ư sự thân
始 於 事 親

3- Thượng hạ vô oán
上 下 無 怨

4- Bất ố ư nhân
不 惡 於 人

5- Hiếu vô chung thủy
孝 無 終 始

6- Bất ly kỳ thân
不 離 其 身

7- Tam giả bị hĩ
三 者 備 矣

8- Dĩ lâm kỳ dân (3).
以 臨 其 民

(1) *Sơ Học Ký*, tên sách, có tất cả 30 quyển, do nhóm Từ Kiên đời Đường vâng sắc chỉ của vua soạn ra, chép phần trọng yếu trong văn chương kinh sử, sắp theo từng loại, chia ra 26 bộ, 313 mục, phần đầu là kể chuyện, phần giữa là sự đối, phần cuối là thi văn, trích từ những cổ thư từ đời nhà Tùy trở về trước.

(2) *Hành đạo*, thực hành những điều mình đã học.

(3) *Lâm dân*: trị dân.

Dịch nghĩa :

1)- Lập thân, thực hành điều mình đã học.

2)- Bắt đầu ở việc thờ cha mẹ.

3)- Người trên kẻ dưới không ai oán giận.

4)- Thì không bị người ghét.

5)- Đạo hiếu trường cửu không có lúc khởi đầu và không có hồi chung dứt.

6)- Không lìa bản thân mình.

7)- Hễ ba điều ấy được đầy đủ.

8)- Thì có thể (*làm quan*) trị dân.

Dịch thơ :

Thực hành điều học, lập thân.
Bắt đầu thờ phụng ân cần mẹ cha.
Dưới trên không oán, ai la.
Chẳng ai ghét giận chi ta ở lòng.
Hiếu thì vô thủy vô chung,
Chẳng xa lìa, cứ theo cùng bản thân.
Đã đầy đủ trọn ba phần,
Ra làm quan được trị dân yên lành.

II

1 - *Dĩ hiếu sự quân*
以 孝 事 君

2 - *Bất ly lịnh danh*
不 離 令 名

3 - *Tiến tư tận trung*
進 思 盡 忠

4)- *Nghĩa tắc bất tranh*

義 則 不 爭

5)- *Khuông cứu kỳ ác*

匡 救 其 惡

6)- *Tai hại bất sinh*

災 害 不 生

7)- *Hiếu đễ chi chí*

孝 悌 之 至

8)- *Thông ư thần minh*

通 於 神 明

Dịch nghĩa :

1)- Lấy đạo hiếu suy ra thờ vua.

2)- Thì không xa tiếng tốt.

3)- Ra làm quan thì lo cho hết lòng trung.

4)- Thì về nghĩa không ai tranh với mình nổi.

5)- Cứu gỡ những điều ác của vua.

6)- Thì tai hại không phát sinh.

7)- Hiếu đễ đến cùng tột.

8)- Thì thông cảm đến thần linh.

Dịch thơ :

Suy đạo hiếu thờ quân vương,
Thì không xa tiếng hiền lương rõ ràng.
Lo tận trung ra làm quan,
Thì về nghĩa lý ngang hàng ai tranh ?
Gỡ điều ác của vua mình,
Thì tai hại chẳng phát sinh, hẳn là.

Tột cung hiếu đễ nơi ta,
Thì thông cảm với gần xa thánh thần.

Bài thơ với những câu trong Luận Ngữ :

I

1)- Thủ tử thiện đạo,
守　死　善　道

2)- Ma nhi bất lạn,
磨　而　不　磷

3)- Trực tai Sử Ngư
直　哉　史　魚

4)- Khả vị đại thần
可　謂　大　臣

5)- Kiến nguy thụ mệnh
見　危　受　命

6)- Năng trí kỳ thân
能　致　其　身

Dịch nghĩa :

1)- Giữ lấy cái chết vì đạo lành.

2)- Mài mà chẳng mòn

3)- Chính trực thay, Sử Ngư !(1)

4)- Có thể gọi là bề tôi trọng đại.

(1) *Sử Ngư, Sử* là tên chức quan, *Ngư* là tên. Quan Sử Ngư tự cho mình không tiến cử được người hiền và đuổi kẻ bất tiếu, khi sắp chết còn dặn con đem cái thây của mình khuyên can vua. Vua truyền lệnh tẩm liệm trọng hậu rồi theo lời ông Sử Ngư, cử ông Cừ Bá Ngọc làm tướng mà bãi chức ông Di Tử Hạ. Cho nên Khổng Tử khen là người ngay thẳng.

5)- Thấy nguy biến, nhận mệnh lệnh.

6)- Có thể hy sinh bản thân.

Dịch thơ :

Giữ cái chết vì đạo hay.
Mài mưa chẳng thấy mảy may mòn nào.
Sử Ngư chính trực anh hào !
Thật là đáng gọi tiết cao đại thần.
Thấy nguy nhận mệnh minh quân.
Hy sinh vì chúa, vong thân chẳng nài.

II

1)- Khắc kỷ phục lễ
克 己 復 禮

2)- Học ưu tắc sĩ
學 優 則 仕

3)- Phú Quý tại thiên
富 貴 在 天

4)- Vi nhân tại kỷ
為 人 在 己

5)- Dĩ đạo sự quân
以 道 事 君

6)- Tử nhi hậu dĩ
死 而 後 已

Dịch nghĩa :

1)- Kềm chế lấy mình mà trở về lễ giáo

2)- Học giỏi thì ra làm quan

3)- Giàu sang là ở trời định đoạt

4)- Làm điều nhân là ở mình

5)- Lấy đạo nghĩa thờ vua

6)- Đến chết mới thôi.

Dịch thơ

Trở về lẽ kiềm chế mình
Học mà tài giỏi thì thành chức quan
Do trời quyết định giàu sang
Còn điều nhân nghĩa mưu toan ở mình
Thờ vua lấy đạo trung trinh
Dầu cho đến chết lòng thành mới thôi.

Bài thơ với những câu trong Mao Thi :

I

1)- *Vô tương đại xa*
無 將 大 車

2)- *Duy trần minh minh* (1)
維 塵 冥 冥

3)- *Tế tế đa sĩ*
濟 濟 多 士

4)- *Văn vương dĩ ninh* (2).
文 王 以 寧

5)- *Hiển doãn quân tử* (3).
顯 允 君 子

---

(1) Thiên *Vô Tương Đại Xa*, phần *Tiểu Nhã* trong kinh *Thi* (nguyên bản chép thiếu 2 chữ... *tương đại*...).

(2) Thiên *Văn Vương*, phần *Đại Nhã* trong kinh *Thi*

(3) Câu này ở thiên *Trấm Lộ* thuộc phần *Đại Nhã* trong kinh *Thi*.

6)- Đại du thị kinh (1).
大 猷 是 經

Dịch nghĩa :

1)- Chớ phụ đẩy chiếc xe to.

2)- Bụi bùn sẽ làm cho mình tối tăm.

3)- Được kẻ hiền sĩ đông nhiều như thế.

4)- Văn vương mới được bình yên.

5)- Người quân tử đáng tin cậy.

6)- Lấy đường chính đại để thường noi theo.

Dịch thơ :

Chớ nên phụ đẩy xe to,
Bụi bùn đen tối làm cho dơ người.
Được nhiều hiền sĩ đương thời.
Bình yên mới thấy một đời Văn Vương.
Đáng tin quân tử hiền lương,
Lấy đường chính đại để thường noi theo.

II

1)- Duật tu quyết đức (1)
聿 修 厥 德

2)- Lệnh chung hữu thục (2)
令 終 有 俶

3)- Miên nhĩ hà tư
勉 爾 遐 思

(1) Câu này ở thiên *Tiểu Mân* thuộc phần *Tiểu Nhã* trong kinh *Thi*.

(2) *Câu này ở thiên Văn Vương* thuộc phần *Đại Nhã* trong kinh *Thi*.
Câu này ở thiên *Ký túy* thuộc phần *Đại Nhã* trong kinh *Thi*.

4)- *Ngã ngôn duy phục*

我 言 維 服

5)- *Đạo ngôn khổng cam* (1)

盜 言 孔 甘

6)- *Kỳ hà năng thục* (2)

其 何 能 淑

7)- *Sàm ngôn võng cực* (3).

讒 言 罔 極

8)- *Hữu thiển diện mục* (4)

有 靦 面 目

Dịch nghĩa :

1)- Thì hãy trau giồi đức hạnh.

2)- Cái chết lành của ngài trong tương lai, thì nay đã bắt đầu rồi.

3)- Ngươi cố gắng nghĩ xa.

4)- Lời ta nói hãy phục tùng theo.

5)- Lời nói của đứa gian (*đứa tiểu nhân*) rất ngon ngọt.

6)- Thì ai có thể làm yên lành được ?

7)- Lời kẻ sàm loạn thì không cùng không dứt.

8)- Ngươi có mặt có mát cho người ta thấy được ?

Dịch thơ :

Đức hạnh ngài hãy giồi trau,

Từ nay định đoạt ngay sau chết lành.

Xa xôi lo nghĩ gắng tình,

---

(1) Câu này ở thiên *Xảo Ngôn* thuộc phần *Tiểu Nhã* trong kinh *Thi*.

(2) Câu này ở thiên *Tang Nhu* thuộc phần *Đại Nhã* trong kinh *Thi*.

(3) Câu này ở thiên *Thanh Nhàng* thuộc phần *Tiểu Nhã* trong kinh *Thi*.

(4) Câu này ở thiên *Hà Nhân Tư* thuộc phần *Tiểu Nhã* trong kinh *Thi*.).

Phục tùng theo những lời mình thốt ra.
Ngọt ngon lời nói gian ngoa,
Sàm yên lành được rõ là những ai ?
Lời sàm loạn vô cùng thay !
Rành rành người có mặt mày, người trông.

Bài thơ với những câu trong Chu Dịch :

1)- *Ty dĩ tự mục* (1)
卑 以 自 牧
2)- *Khiêm nhi dũ quang* (2).
謙 而 愈 光
3)- *Tiến đức tu nghiệp* (3).
進 德 修 業
4)- *Ký hữu điển thường* (4).
既 有 典 常
5)- *Huy quang nhật tân* (5).
輝 光 日 新
6)- *Chiếu vu tứ phương* (6).
照 于 四 方
7)- *Tiểu nhân vật dụng*
小 人 勿 用
8)- *Quân tử đạo trưởng* (7).
君 子 道 長

---
(1) Câu này ở quẻ *Khiêm* trong kinh *Dịch*.)
(2) Câu này lấy ý ở quẻ *Khiêm* trong kinh *Dịch*.
(3) Câu này ở phần *Văn Ngôn* trong kinh *Dịch*.
(4) Câu này lấy ở phần *Hệ Từ* trong kinh *Dịch*.
(5) Câu này lấy ở quẻ *Đại Súc* trong kinh *Dịch*.
(6) Câu này lấy ý ở quẻ *Ly* trong kinh *Dịch*.
(7) Câu này ở quẻ *Thái* trong kinh *Dịch*.

Dịch nghĩa :

1)- Lấy sự thấp hèn mà chăn giữ mình.

2)- Khiêm tốn thì càng vinh quang.

3)- Tiến bộ về đức hạnh, tạo lập công nghiệp.

4)- Đã có phép thường.

5)- Rực rỡ càng ngày càng mới.

6)- Soi chiếu khắp bốn phương.

7)- Chớ dùng đứa tiểu nhân.

8)- Đạo của người quân tử thì lớn lên.

Dịch thơ :

Thấp hèn chăn giữ lấy mình.
Khiêm nhường thì được quang vinh đậm đà.
Đức tu, công nghiệp tạo ra.
Phép thường sẵn có để mà tựa nương.
Ngày thêm mới, sang tỏ tường,
Chiếu soi ra tận bốn phương khắp vùng.
Tiểu nhân chớ có thu dùng,
Đạo người quân tử không cùng lớn lên.

Bài thơ với những câu trong Chu Quan (1).

I

1)- Duy vương kiến quốc,
惟 王 見 國
2)- Thiết quan phân chức,
設 官 分 職

(1) *Chu quan*, tức sách Chu Lễ, cũng gọi là Chu Quan Kinh.

3)- *Tiến hiền hưng công,*
進 賢 興 功

4)- *Thì văn khổng cực !*
時 文 孔 極

5)- *Trừ kỳ bất quyên.*
除 其 不 蠲

6)- *Vô cảm phản trắc.*
無 敢 反 側

7)- *Dĩ đức chiếu tước,*
以 德 詔 爵

8)- *Doãn trăn kỳ cực.*
允 臻 其 極

Dịch nghĩa :

1)- Vua dựng nước,

2)- Đặt quan chia chức,

3)- Tiến cử người hiền tài, hưng công làm việc,

4)- Văn hóa lúc bấy giờ rất tột điểm.

5)- Trừ bỏ điều không trong sạch.

6)- Không ai dám phản trắc.

7)- Lấy đức hạnh mà ban cho tước lộc,

8)- Vô cùng thích đáng.

Dịch thơ :

Đức vua đứng ra kiến quốc,
Đặt các quan, chia chức cho xong.
Cử hiền tài, lo hưng công,
Bấy giờ văn hóa tột cùng sáng thay !
Không trong sạch lo bài trừ dứt.

Không một ai phân trắc dám nào.
Theo đức hạnh, tước ban trao,
Thật là thích đáng, xiết bao bấy giờ !

II

1)- Hạ kỳ khả nhiệm.
下 其 可 任
2)- Dĩ cáo vu chính.
以 告 于 正
3)- Chưởng kỳ giới cấm,
掌 其 戒 禁
4)- Trị kỳ chính lịnh.
治 其 政 令
5)- Các tu nãi (3h) chức,
各 修 乃 職
6)- Dĩ thinh vương mệnh
以 聽 王 命

Dịch nghĩa :

1)- Kẻ thần hạ nào có thể dùng được.

2)- Thì báo cho vị trưởng quan biết.

3)- Cho giữ việc răn cấm,

4)- Để thi hành chính lịnh.

5)- Mỗi người đều lo chức vụ mình.

6)- Để nghe theo lệnh của vua.

Dịch thơ :

Thần dân nào có thể dùng,
Báo cho quan trưởng để cùng rõ tin.

Việc răn cấm, cho giữ gìn,
Để cho chính lịnh thi hành nghiêm trang.
Chức vụ mình lo đảm đang,
Để nghe vương lịnh tuyên ban trong ngoài.

Bài thơ với những câu trong Tả Truyện.

I

1)- *Sự quân dĩ lễ,*
事 君 以 禮
2)- *Cảm bất tận tình ?*
敢 不 盡 情
3)- *Kính phụng đức nghĩa,*
敬 奉 德 義
4)- *Thụ chi phong thinh (1).*
樹 之 風 聲
5)- *Chiêu đức tắc vi,*
昭 德 塞 違
6)- *Bất tổn kỳ danh.*
不 損 其 名
7)- *Tử nhi lợi quốc,*
死 而 利 國
8)- *Dĩ vi kỷ vinh.*
以 為 己 榮

Dịch nghĩa :

1)- Lấy lễ thờ vua,

(1) *Phong thinh, phong* là phong tục tốt; *thinh* là tiếng tốt - Thiên *Tất mệnh* trong kinh *Thư* có câu : *Chương thiện đan ác, thụ chi phong thinh*, nghĩa là : Làm sáng điều lành, làm hỏng điều ác, dựng phong tục tốt, nêu lên tiếng tốt.

2)- Dám đâu không tận tình ?

3)- Kính vâng đức nghĩa.

4)- Dựng lấy phong tục và danh tiếng tốt.

5)- Làm sáng tỏ đức hạnh, ngăn chặn điều sai lầm,

6)- Không tổn hại đến danh tiếng.

7)- Mình chết mà lợi cho nước,

8)- Lấy đó làm vinh quang cho mình.

Dịch thơ :

Lấy lễ thờ vua mình,
Dám đâu không tận tình ?
Kính vâng theo đức nghĩa,
Tạo lập lấy phong thịnh.
Tỏ đức, ngăn lầm lỗi,
Không thương hại thịnh danh.
Chết mà lợi đất nước,
Tự lấy làm quang vinh.

II

1)- Tư tâm bất sảng,
茲 心 不 爽

2)- Trung nhi năng lực.
忠 而 能 力

3)- Bất vi tà siểm,
不 為 邪 諂

4)- Cổ chi di trực.
古 之 遺 直

5)- Hàm truất bất đoan
咸 黜 不 端

6)- Vật sử năng thực.

勿 使 能 植

Dịch nghĩa :

1)- Lòng này không sai lầm,

2)- Trung thành và có năng lực.

3)- Không làm điều gian tà siểm nịnh.

4)- Đó là lòng chính trực của đời xưa còn sót lại.

5)- Những điều không ngay thẳng,

6)- Chớ cho mọc lên.

Dịch thơ :

Lòng chẳng có sai thác (sai lầm)
Trung thành và có sức.
Không làm điều siểm tà,
Tự cổ lòng trung trực.
Những việc không đoan trang,
Chớ để mầm mọc nứt.

Vua Tuyên Đế nhà Hán lập ra kinh *Xuân Thu* do Cốc Lương Thị Truyện và kinh *Thượng Thư* (kinh Thư) do Hạ Hầu Thắng Truyện (làm sáng tỏ ý nghĩa trong kinh).

Về việc này, Lưu Hâm (1) bảo :

---

(1) *Lưu Hâm*, người đời Hán, con của Lưu Hướng, tự là *Tử Tuấn*, trong đầu niên hiệu Kiến Bình, đổi tên là *Tú*, tự là Dĩnh Thúc, lúc đầu học Dịch rồi Cốc Lương Tả Truyện. Trong thời vua Thành Đế cùng với Lưu Hướng lãnh chức Hiệu bí thư, sau khi Lưu Hướng mất, lãnh Trung lũy hiệu úy, lúc Ai Đế lên ngôi, được Vương Mãng cử làm Thị trung Thái trung đại phu, thăng Kỵ đô úy, bị đổi ra ngoài làm Hà nội Thái thú, khi Vương Mãng cầm quyền được phục chức Trung lũy hiệu úy, được phong Hồng hưu hầu, khảo định luật lịch, khi Vương Mãng soán ngôi, được làm Quốc sư. Về sau Vương Mãng giết ba đứa con của Hâm. Lưu Hâm âm mưu giết Vương Mãng, việc bị bại lậu, Lưu Hâm tự sát.

"Lỗi mà phế bỏ, thà lỗi mà lập ra".

Âm nhạc của Sư Khoáng (1), dụng cụ của Công Thu (2), tài bắn cung của Do Cơ (3), tài đánh xe của Vương Lương (4), họ nổi tiếng ở đời với một nghề, xưa nay không ai sánh kịp vì họ rất tinh luyện.

Đọc kinh *Thi*, kinh *Thư* mà không thể biết người, coi giữ âm nhạc mà [4a] không nói được ý nghĩa thì có khác gì người chưa học ?

Trương Hành (5) đời Hán nhận thấy sau thời Trung Hưng, các nhà Nho tranh nhau làm sách Đồ Vĩ (6) bèn tâu lên vua rằng : "Hai cha con Lưu Hướng (*Lưu Hướng* và *Lưu Hâm*) xét định Cửu lưu (7), cũng không thấy môn Sấm lục (8), thì biết lời đồ sấm (9) có từ đười Hán Ai Đế (*6-1 trước Tây lịch*) và Hán Bình Đế (*1-5 sau Tây lịch*) là của bọn người lừa dối bịp đời để lấy lợi".

Xét rằng : *Lục Kinh Vĩ* và *Hiếu Kinh Vĩ* là *Thất Vĩ (6 + 1 = 7)* cộng chung được 35 thiên.

---

(1) *Sư Khoáng*, nhạc sư nước Tấn đời Xuân Thu, tự là *Tử Dã*, có thể phân biệt âm thinh mà biết lành dữ. Ông có viết sách *Cầm Kinh*.

(2) *Công Thu*, người thợ khéo tên Ban ở nước Lỗ đời Xuân Thu, cũng gọi là Lỗ Ban, tổ sư nghề thợ mộc.

(3) *Do Cơ*, họ Dưỡng, tên Do Cơ, tay bắn giỏi, làm quan Đại phu nước Sở đời Xuân Thu, đứng cách lá cây liễu một trăm bước, bắn trăm phát trúng trăm lần. Nước Tấn, nước Sở đánh nhau, Do Cơ ra tài bắn cung, quân Tấn phải thua.

(4) *Vương Lương*, người đánh xe giỏi đời Xuân Thu, làm quan Đại phu cho nước Tấn.

(5) *Trương Hành*, người ở đất Tây Ngạc đời Đông Hán, tự là *Bình Tử*, làm văn rất giỏi, lúc ấy thiên hạ thái bình, chuộng xa xỉ. Trương Hành cấu tứ trong 10 năm mới thành bài *Nhị Kinh Phú* ngụ ý can ngăn. Ông lại tinh thông thiên văn lịch số.

(6) *Đồ Vĩ*, sách thuật số nói về những điều cảm ứng.

(7) *Cửu Lưu*, chín học phái xuất hiện ở Trung Quốc vào thời sau khi Khổng Tử mất : 1. Nho gia lưu, 2. Đạo gia lưu, 3. Âm dương gia lưu, 4. Pháp gia lưu, 5. Danh gia lưu, 6. Mặc gia lưu, 7. Tung hoành gia lưu, 8. Tạp gia lưu, 9. Nông gia lưu.

(8) *Sấm Lục*, chép những lời sấm truyền báo việc ứng nghiệm về sau.

(9) *Đồ Sấm* (*đồ*, Hà đồ; *sấm*, lời ứng nghiệm về sau), lời tiên tri sẽ ứng nghiệm về sau.

Từ Tần Phù Kiên nghiêm cấm, về sau sấm tự mới dứt.

Đời Đường đời Tống không còn ai biết đến sấm nữa.

Đến nay sách ấy đã mất.

Trong sách *Thuyết Phu*, soạn giả chỉ thu thập được mấy mươi thiên nhưng mà chương điều trùng điệp nhau, những điều thấy chép ở chú sớ thì sách này (*Thuyết Phu*) đều không có.

Tôi trộm nghĩ rằng Vĩ Thư (1) tuy không do tay thánh hiền làm ra, cũng do tay các đại nho học rộng trích chọn những ký truyện của đời thượng cổ để làm thành, không phải bọn Hạ Lương có thể sánh kịp được. Trong Cửu Lưu của Lưu Hướng [4b] không có môn ấy.

Hoặc là sách chưa dâng vào Bí phủ (2).

Vương Mãng (3) xảo trá làm ra phù mệnh (4) không liên can gì đến Vĩ thư cả.

Điều mà đời Đông Hán gọi là Xích phục phù (4) và *Hội xương phù* đều liên hệ đến những sách khác chứ không liên hệ đến Thất vĩ.

Các nhà Nho lại thích trích trong sách một lời hay nửa câu

---

(1) *Vĩ Thư*, sách mượn kinh nghĩa để giảng về bùa chú điềm ứng nghiệm cuối đời Tây Hán.

(2) *Bí phủ*, chỗ chứa cất những đồ thư bí kỹ trong cung cấm.

(3) *Vương Mãng*, người ở Đông Bình Lăng đời Hán, tự là *Cự Quân*, vốn là cháu của Hiếu Nguyên hoàng hậu, trong đầu niên hiệu Vĩnh Thủy, được phong Tân đô hầu, người khiêm cung hạ sĩ, về sau làm quan Đại Tư mã cầm quyền chính, đã đón lập vua Bình Đế, cho con gái làm Hoàng hậu, một mình nắm hết quyền chính của triều đình, gọi là An Hán Công, được ban cửu tích, về sau thí vua Bình Đế, lập Nhụ Tử Anh, nhiếp chính, xưng là Giả Hoàng Đế, rồi soán ngôi tự lập làm vua, đổi quốc hiệu là *Tân*, đời gọi là *Tân Mãng*, pháp lịnh phiền phức hà khắc, dân sống chẳng yên. Hán Quang Vũ khởi binh ở Thung Lăng, đánh tan quân của Vương Mãng ở Côn Dương, quân Hán tràn vào Trường An. Vương Mãng bị người lái buôn Đỗ Ngu giết, làm vua được 15 năm.

(4) *Phù mệnh*, điềm báo trước bậc vua chúa nhận mệnh trời lên ngôi trị vì thiên hạ.
Xích phục phù, điềm lành ứng về vua Hán Quang Vũ thu phục lại giang sơn nhà Hán để lên ngôi.

phù hợp với tên vua, tên quốc hiệu, nhưng khi so sánh với văn lý thì thấy không thông.

Khảo xét bài biểu khuyên vua Chiêu Liệt tiến binh ở phần *Thục Chí* trong sách *Tam Quốc* thì có thể thấy lời lẽ rã rời phụ hội không phải ý chỉ của Vĩ thư.

Nay xem sách *Kiền Khôn Tạc Độ* (1) luận đến Cửu cung bát quái có nhiều lời tinh diệu sâu xa, như nói : *Dịch biến dịch dã* 易變易也 . nghĩa là : Kinh *Dịch* là biến dịch. Trình Tử và Chu Tử đều cho là phải.

Sách *Thông Quái Nghiệm* (2) chép : *Chính kỳ bổn nhi vạn vật lý* 正其本而萬物理 , nghĩa là : Gốc cội đúng thì vạn vật yên định.

Sách *Lễ Ký* dẫn lời nói ấy mà nói : Còn những phép khác như *Nạp giáp* (3), *Quái khí* (4), *Thế ứng* (5) thì họ Quách, họ Kinh dùng để xem bói, đến nay linh ứng không sai.

Sách *Hà Đồ Quát Địa Tượng* chép [5a] : Sự huyền bí của trời đất là Ngũ hành (6), Ngũ nhạc (7), Bát phong (8), Cửu châu (8), Cửu đạo (9), Tứ duy (10), Tứ độc (11) cùng với phía Tây Bắc là

---

(1) *Kiền Khôn Tạc Độ*, một loại sách *Dịch Vĩ*, có 2 quyển, phân làm 2 thiên, thượng và hạ, trích những vĩ văn rất khó hiểu.

(2) *Thông Quái Nghiệm*, một loại sách *Dịch Vĩ*, có 2 quyển, quyển trên nói về lẽ khảo ứng, quyển dưới nói về ứng nghiệm của quái khí.

(3) *Nạp giáp*, lấy thập can (*Giáp, Ất, Bính, Dinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý*) chia ra nạp vào Bát quái (*Kiền, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài*) như *Kiền nạp Giáp Nhâm, Khôn nạp Giáp Quý*...

(4) *Quái khí*, lấy những quẻ Dịch phân phối với khí hậu của 12 tháng. Quái khí xuất phát từ Mạnh Hy đời Hán, nhưng sách vở không lưu truyền.

(5) *Thế ứng*, thuật ngữ về Dịch học, nói hào của quẻ tương ứng.

(6) *Ngũ hành*, Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

(7) *Ngũ nhạc*, năm dãy núi cao lớn nhất của Trung Quốc : *Thái Sơn là Đông Nhạc, Hoa Sơn* là Tây nhạc, *Hoắc Sơn* là Nam nhạc, *Hằng Sơn* là Bắc nhạc, *Tung Sơn* là Trung nhạc.
Bát phong, gió ở tám phương : Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc.

(8) *Cửu châu*, chín châu của Trung Quốc : Ký, Duyện, Thanh, Từ, Dương, Kinh, Dự, Lương, Ung.

Vòng trời có 365 độ và một phần tư độ (*một độ là 1.931 dặm*).

Họ Thái (*tức Thái Trầm*) trong sách *Thư Truyện* cũng cho là phải.

Những thuyết ấy đều đủ để giúp vào việc khảo cứu và mở rộng điều nghe thấy và không thể cho là giả dối [**5b**] mà tước bỏ được.

Sau trận lửa hồng của nhà Tần đốt sạch, sách cổ tản mác đã lâu rồi. Cũng may là còn mấy thứ có thể khảo cứu.

Há nên cho rằng nhất thiết chỉ có *Lục Kinh* là chính đáng mà không tin những sách khác hay sao ?

Theo sách *Hiếu Kinh Vĩ*, Khổng Phu Tử giao sách Xuân Thu cho ông Thương (1), giao sách Hiếu Kinh cho ông Sâm (2) (*để học tập và truyền bá trong đời*).

Cái học của Kinh Phòng (3) bắt nguồn ở *Vĩ Thư*.

Bát quái tự dùng số riêng của mình. Trong Bát thuần quái, từ hào sơ biến làm mỗ nhất thế cho đến hào ngũ. Hào thượng bất biến lại biến hào tứ làm Du hồn (4).

Trở xuống dưới Nội quái(5) biến hào tam làm Quy hồn (6).

Đó là một quẻ biến ra tám quẻ khác hẳn với thứ tự trong kinh Dịch.

Lại dùng *Lục thần*, *Lục giáp* phối hợp vào *Thập nhị chi* (Tý,

---

(1) *Thương* tức *Bốc Thương*, thầy Tử Hạ, học trò của Khổng Tử.

(2) *Sâm*, tức *Tăng Sâm*, thầy Tăng Tử, học trò của Khổng Tử.

(3) *Kinh Phòng*, người ở đất Đốn Khâu đời Hán, tự là *Quân Minh*, giỏi âm nhạc, chuyên về Dịch học, về sau thi đỗ Hiếu liêm làm chức lang, ra làm Ngụy Thái thú, truyền cái học về Dịch cho Ân Gia, Diêu Bình và Thừa Bình, do đó về Dịch có cái học của Kinh Phòng. Sách của ông soạn có *Kinh Thị Dịch Truyện*.

(4) *Du hồn*, vật tích tụ cùng cực thì phân tán, lúc sắp phân tán, linh hồn trôi nổi lìa khỏi vật hình mà cải biến, sinh biến là chết, thành biến là hư thối.

(5) *Nội quái*, một quẻ Dịch (*6 hào*), do 2 quẻ đơn hợp lại, quẻ ở dưới gọi là *Nội quái* (quẻ ở trong), quẻ ở trên gọi là *Ngoại quái* (quẻ ở ngoài). Thí dụ : Quẻ Thái ䷊, quẻ Kiền ☰ ở dưới là *Nội quái*, quẻ Khôn ☷ ở trên là *Ngoại Quái*.

(6) *Quy hồn*, âm hồn trở về. Chu Dịch có quẻ *Quy Hồn*.

Sửu, Dần, Mão...) và *Thập can* (Giáp, Ất, Bính, Đinh...).

Xem một quyển *Dịch lược* của Kinh Phòng thì thấy việc khảo cứu về biến chiêm thật tinh tường, xưa nay tương truyền ứng nghiệm rất nhiều không thể là dối trá được.

Kinh Phòng ở vào đời Hán Nguyên Đế (*48-33 trước Tây lịch*) [6a] theo học ông Tiêu Diên Thọ (1).

Ông Diên Thọ lại ở vào thời vua Tuyên Đế (*73-49 trước Tây lịch*).

Đấy là *Vĩ Thư* lưu truyền đã lâu rồi mà bảo bắt đầu từ đời vua Ai Đế (*6-1 trước Tây lịch*), vua Bình Đế (*1-5 sau Tây lịch*) thì có thể được không ?

Dịch học của Kinh Phòng lấy *hào sơ* (hào đầu tiên từ dưới lên trên) cai quản 10 ngày thượng tuần, lấy *hào nhị* (hào thứ hai từ dưới lên trên) cai quản 10 ngày trung tuần, lấy *hào tam* (hào thứ 3 từ dưới lên trên) cai quản 10 ngày hạ tuần.

Quản Tử (2) thật có tài giúp vua, sách của ông uyên thâm vi diệu, tinh trí, sáng sủa, đứng đắn, có điều lý, có thực dụng về kinh tế rõ ràng bày ra trước mắt.

Những thiên luận về trị đều có nguồn gốc.

Thiên *Nội Nghiệp* luận về chính trị có nói *tâm phải lặng* lại trùng hợp với sách Đại học.

Đọc cho chín máy thiên sách *Quản Tử* liền cảm thấy lòng mình thông suốt hòa hợp với việc đời, hoàn toàn khác hẳn với lúc chưa đọc.

Tô Đông Pha nói : "Cái thuật của Quản Tử giống như của Thương Ưởng (3), lời nói của Quản Tử giống như của Hàn Phi (13)".

Tô Đông Pha chê Quản Tử [6b] như thế là quá lắm.

Quản Tử, ở trên thì nói về kỷ cương của trời và đất, ở dưới thì xét về tâm tình của người và vật, làm sáng tỏ đạo đức, hoài bão nhân nghĩa, gồm cả danh lẫn thực mà không lỗi về kỳ quái,

làm tỏ tường hình pháp mà cuối cùng trở về trung hậu.

Xét về ý chỉ của Quản Tử thì thấy nào khác gì với của vương đạo (1).

Những thuyết của Hàn Phi và của Thương Ưởng lại thiên trọng về hình pháp và hư danh không bao quát há lại chỉ cách xa với Quản Tử mà thôi hay sao ?

Quản Tử học vấn thuần chính, kể việc đơn giản tóm tắt vì là người có tài cao, kiến thức siêu việt, trong lòng thốt ra không có điều gì là không chí lý.

Văn khí của Hàn Phi Tử không phải là không hùng vĩ khôi kỳ, nhưng mà đầu tiên thì nói đạo đức rồi cuối cùng quay về hà khắc, lời nói thốt ra rồi thì không còn mùi vị gì vương theo nữa, thật là không giống nhau với của Quản Tử.

Sách *Quản Tử* (2) đáng nghi ngờ là người đời sau có bắt chước chép thêm vào, không phải toàn sách là của Quản Tử soạn ra, như chép :

- Vua nước Sở thích cái eo thon của phụ nữ (*lưng ong*) mà người đẹp trong nước [7a] bớt ăn uống (*cho eo lưng được thon*).

---

(10) *Tiêu Diên Thọ*, người ở đất Lương đời Hán, tự là Diên Thọ, trong thời vua Hán Chiêu Đế làm chức Lịnh ở Thiếu Hoàng, có nhiều thành tích về chính trị, được đổi đi nơi khác nhưng nhân dân cảm mến xin lưu ông ở lại. Kinh Phòng học Dịch với ông Diên Thọ, Diên Thọ học Dịch với ông Mạnh Hy.

(11) *Quản Tử*, tức Quản Di Ngô, Quản Trọng, người đời Xuân Thu, đã giúp Tề Hoàn Công nên nghiệp bá (*Xem chú ở trước*).

(12) *Thương Ưởng*, công tử dòng thứ của nước Vệ đời Chiến Quốc, họ Công tôn, thích cái học về pháp luật, làm tướng cho Tần Hiếu Công định biến pháp lịnh, lập chính sách phú cường, được phong ở đất Thương, hiệu là Thương Quân, làm tướng cho nhà Tần trong 10 năm, ngoài đường không ai nhặt của rơi, nhưng dùng pháp luật quá nghiêm khiến hàng quý thích đại thần nhiều oán hận, khi Hiếu Công mất, ông bị án tử hình cho xe liệt phanh thây.

(13) *Hàn Phi*, đã chú ở trước.

(1) *Vương đạo*, lấy đức cảm hóa người mà thống nhất cả nước. *Bá đạo*, là lấy sức ép người mà làm lãnh tụ chư hầu

(2) *Quản Tử*, tên sách, có tất cả 24 quyển, sách xưa đề là *Chu Quản Trọng soạn*, nhưng trong sách chép nhiều việc sau đời Quản Tử vì người đời sau có chép phụ thêm vào, nguyên bốn có 86 thiên, nay chỉ [illegible] thiên

- Vua nước Ngô thích kiếm khách mà kẻ sĩ trong nước xem nhẹ cái chết.

Thời thế đều không ứng hợp.

Quản Tử làm tướng nước Tề, căn bản sự nghiệp của ông chỉ ở một thiên *Nội Nghiệp*. Trong một thiên ấy chẳng qua là bốn chữ *Nội tĩnh ngoại kính* 内靜外敬, nghĩa là : Ở trong thì điềm tĩnh, ở ngoài thì cung kính.

Tàng Củng (1) nói văn của Lão Tử (2) thì giản cổ, văn của Liệt Tử (3) thì hòa hoãn, văn của Trang Tử (4) thì kịch liệt.

Lời bình phẩm này rất thích đáng.

Trang Tử có nhiều lời buồn đời giận thế, còn những điều hoang đường sai lạc thì mượn đấy để phát biểu lời nghị luận của mình.

Chu Tử khi viết sách, khi truyền lời dạy bảo chưa từng không cho Lão Tử là dị đoan.

Dương Quy Sơn nói : "*Sách Luận Ngữ gọi Lão Bành là Lão Tử*".

Sách *Lão Tử* có năm ngàn lời là những lời tự nhiên nói ra, có thể nói Lão Tử không có làm (chỉ thuật lại lời của người mà thôi).

[7b] Chu Tử nói : "Chỉ lấy đoạn nói về *Lễ số* trong thiên *Tăng Tử Vấn* chứng minh việc đó thì việc Lão Tử chỉ thuật lại chớ không có làm và chỉ tin theo cùng thích theo xưa đều có thể thấy được".

---

(1) *Tang Củng*, người ở đất Nam Phong đời Tống, tự là Tử Cố, trong niên hiệu Gia Hựu đỗ Tiến sĩ, làm chức Trung thư xá nhân. Ông có soạn sách *Nguyên Phong Loại Cảo*.

(2) *Lão Tử*, họ Lý, tên Nhĩ, tự là Bá Dương, tên thụy là Đam, làm quan Trụ hạ sử đời nhà Chu, người nước Sở, sống vào khoảng cuối năm 570 và đầu năm 400 trước Tây lịch. Ông soạn ra sách *Đạo Đức Kinh* còn truyền lại ở thế.

(3) *Liệt Tử*, một triết gia dưới Chiến Quốc, theo chủ nghĩa của Lão Tử và Trang Tử, không quản việc đời, thích an nhàn thảnh thơi.

(4) *Trang Tử*, tên Chu, tự là Tử Hưu, sống đồng thời với Lương Huệ Vương và Tề Tuyên Vương, làm chức lại, lấy chủ nghĩa yếm thế dạy đời, có nhiều tư tưởng cao siêu phóng đạt

Lão Đam làm sử quan nhà Chu coi giữ sử sách của quốc gia và sách của Tam Hoàng (1), Ngũ Đế (2).

Như sách *Lão Tử* có năm ngàn lời hoặc cũng có câu nói ấy và do Lão Tử truyền lại cũng chưa có thể biết được, bởi vì Liệt Tử dẫn sách của Tam Hoàng Ngũ Đế, tức là chương *Cốc Thần Bất Tử* (3) trong sách *Lão Tử* (4).

Sách *Đạo Đức Kinh* có năm ngàn lời là sách sửa nước trị đời.

Tử Do nói : "Đạo của Lão Tử trong sách *Đạo Đức Kinh* lấy *thanh tĩnh vô vi* làm tôn chỉ, lấy *hư vô ứng vật* làm công dụng, lấy *từ ái cần kiệm không cạnh tranh* làm hạnh kiểm.

Đấy là chỉ kể ra phần đại lược chứ không thể nói hết ý chỉ của quan Trụ hạ sử (5) Lão Đam được.

Trong *Đạo Đức Kinh*, Lão Tử có những câu :

- *Tuyệt thánh khí trí dân lợi bách bội* 絕聖棄智民利百倍 nghĩa là : Dứt óc sáng suốt bỏ trí thông minh thì dân được lợi gấp trăm lần.

- *Tuyệt nhân khí nghĩa phục hiếu từ* 絕仁棄義民復孝慈, nghĩa là : Dứt điều nhân bỏ điều nghĩa thì dân sẽ hiếu thảo nhân từ trở lại.

- *Tuyệt lợi khí xảo* [8a], *đạo tặc vô hữu* 絕利棄巧,盜賊無有, nghĩa là : Dứt cái lợi ích, bỏ cái khéo léo thì trộm cướp không có.

Đó là lời mà Lão Tử cảm phát thốt ra.

Ba câu trên đều quy về một câu sau đây : *Đại phác ký tán*,

(1) *Tam Hoàng* : 1. Thiên Hoàng, Địa Hoàng và Nhân Hoàng, 2. Toại Nhân, Phục Hy và Thần Nông, 3. Phục Hy, Thần Nông và Chúc Dung 4. Phục Hy, Thần Nông và Nữ Oa.

(2) *Ngũ Đế* : 1. Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Cốc, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, 2. Thiếu Hạo, Chuyên Húc, Cao Tân, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn.

(3) Chương *Cốc Thần Bất Tử* trong sách *Lão Tử*, nguyên bổn chép sai ra *Quỷ Cốc Bất Tử*.

(4) *Lão Tử*, tên sách, tức sách *Đạo Đức Kinh*.

(5) *Trụ sử* tức Trụ hạ sử, chức quan đời nhà Chu cũng như chức Thị Ngự sử đời nhà Hán, thường đứng hầu ở dưới cột điện Lão Tử làm quan Trụ hạ sử.

xảo lợi dũ đa, sở dĩ dũ sinh đạo tặc dã 大樸既散，巧利愈多，所以愈生盜賊也 , nghĩa là : Tính chất phác đã tiêu tan hết thì cái khéo léo, cái lợi ích càng nhiều cho nên càng sinh ra trộm cướp.

Mạnh Tử đã nói một cách đau đớn về lợi ích, mà Chu Tử cũng có bài *Chuyết phú* (bài phú về tính chất vụng về), đều cùng một ý với những câu trên.

Mềm yếu là kẻ sống còn, cứng mạnh là kẻ chết mất, lấy việc quốc gia làm tỷ dụ :

- Vua Câu Tiễn (1) nước Việt, Thát Bạt (2) nước Ngụy đã ẩn nấp không tranh đua, khi dấy lên thình lình thì dũng mãnh.

- Vua Phù Sai mất nước trước nước Tề, nước Tấn.

- Nước Thục Hán mất trước nước Ngô.

- Doanh Tần (3), Phù Kiên, Tùy Dượng Đế (4) mới được hai đời thì mất.

- Sài Chu (5) mất trước nhà Nam Đường.

---

(1) *Câu Tiễn*, vua nước Việt thời Đông Chu bị vua nước Ngô là Phù Sai bắt cả vợ chồng về nhốt trong ngục đá và bắt đi chăn ngựa, sau giả vờ tận trung với vua Ngô mới được tha về nước. Để nuôi chí phục thù, Câu Tiễn nằm gai nếm mật, mùa đông ôm giá, mùa hạ cầm lửa, lo tu binh mãi mã, chiêu đãi hào kiệt, dâng nàng Tây Thi để mê hoặc vua Ngô, cuối cùng rửa được quốc thù, đem binh tràn vào và chiếm lấy nước Ngô.

(2) *Thát Bạt Khuê*, tức Đại Vũ Đế nhà Hậu Ngụy, ông nội làm Đại Công, khi nước Đại mất, Thát Bạt Khuê còn bé, nương theo mẹ và cậu, sau được các bộ suy tôn làm Đại Vương và dựng lên nước Nguỵ, đóng đô ở Bình Thành, dẹp yên các bộ lạc Lưu Hiển, đánh nước Yên, vây Trung Sơn, phá Mộ Dung Bảo, nhiều vũ công.

(3) *Doanh Tần*, nhà Tần họ Doanh, cho nên gọi là Doanh Tần

(4) *Tùy Dượng Đế*, con thứ của Tùy Văn Đế, tên Quảng và tên Anh. Văn Đế phế Thái tử Dũng, lập Quảng làm Đông Cung Quảng bất nhân vô đạo, Văn Đế muốn truất phế ngôi Đông Cung của Quảng. Quảng liền giết cha lên ngôi, xây cất xa xỉ, sưu cao thuế nặng, các vị anh hùng đều nổi lên chống đối mà Tùy Dượng Đế vẫn ham mê tửu sắc, về sau bị giết ở Giang Đô.

(5) *Sài Chu* tức Sài Vinh, vua nhà Chu đời Ngũ Đại, thông hiểu sử sách, có tài cai trị, nối ngôi vua Thái Tổ lấy đất Tần, đất Lũng, dẹp yên Hoài Hữu lại lo lễ nhạc, định chế độ, sùng Nho giáo, bài Phật giáo, dẹp chùa trong nước, phá tượng Phật lấy đồng đúc tiền, ở ngôi được 6 năm thì mất.

- Nhà Kim mất nước trước nhà Tống.

Đại khái là như thế có thể nghiệm thấy được.

Sách *Âm Phù* rất vi diệu tinh túy.

Chu Tử nói : "Không phải là người biết đạo thì không thể làm nổi. Cái học của Tô Tần và Trương Nghi [8b] chỉ là mò mẫm, chứ không phải ở sách này".

Liệt Tử (1) đương thời vua Uy Liệt Vương (*425-403 trước Tây lịch*) văn thể đã hơi biến. Sách ấy thường đưa ra những Lệ ngữ (2) như những câu :

- *Bất thi bất huệ nhi vật tự túc* 不施不惠而物自足, nghĩa là : Không cho không ban ân và vật tự đủ dùng.

- *Bất tụ bất liễm nhi kỷ vô khiên* 不聚不斂而己無愆, nghĩa là Không chất chứa không thu vét mà mình không tội lỗi.

- *Nhật nhật tiến cẩm y* 日日進錦衣, nghĩa là : Ngày ngày dâng áo gấm.

- *Tảo tảo tiến ngọc thực* 早早進玉食, nghĩa là : Sáng sáng dâng hột ngọc, túc cơm trắng.

- *Tâm doanh thế sự* 心營世事, nghĩa là : Lòng lo việc đời.

- *Lự chung gia nghiệp* 慮終家業, nghĩa là : Lo tụ nghiệp nhà.

- *Đông cầu hạ cát* 冬裘夏葛, nghĩa là : Mùa đông thì mặc áo da, mùa hạ thì mặc áo gai.

- *Thủy chu lục xa* 水舟陸車, nghĩa là : Dưới nước thì đi thuyền, trên bộ thì đi xe.

- *Thinh chấn lâm mộc* 聲振林木, nghĩa là : Thinh âm chấn

(1) *Liệt Tử*, tên sách, tất cả có 8 quyển, xưa đề là Liệt Ngự Khấu đời Chu soạn ra, được Trương Thấm đời Tấn chú giải. Lưu Hướng nói cái học của Liệt Tử vốn ở Hoàng Đế và Lão Tử, lại nói hai thiên *Mục Vương* và *Thanh Vấn* không phải là lời của người quân tử. Sách này phần nhiều do người đời sau chen thêm vào.

(2) *Lệ ngữ*, tức biền ngẫu đối nhau. Có từng cặp hai câu đối nhau

động cây rừng.

- *Hưởng át hành vân* 響遏行雲, nghĩa là : Tiếng dội chận mây bay.

- *Y đoản hạt* (1), *hữu hồ hạc* (2) *chi ôn* 衣短褐有狐貉之溫 nghĩa là : Tuy mặc áo vải ngắn mà có sự ấm áp của áo da chồn, da cáo.

- *Tiến nhung thúc hữu đạo lương chi vị* 饘戎菽有稻粱之味, nghĩa là : Tuy ăn đậu thô mà có mùi vị của gạo nếp gạo kê.

- *Quân thần giai an* 君臣皆安, nghĩa là : Vua và kẻ bề tôi đều yên.

- *Vật ngã giai lợi* 物我皆利, nghĩa là : Vật và ta đều lợi.

Văn thể ấy khác hẳn với của sách *Tả Truyện* và sách *Quốc Ngữ*.

Trong *Tả Truyện* chỉ có một câu đối ngẫu như thế :

- *Sào vẫn chư Phàn* 巢隕諸樊, nghĩa là : Cái ổ rơi ở đất Phàn.

- *Hôn tường tại Ngô* 閽戕在吳, nghĩa là : Người giữ cửa bị sát hại tại nước Ngô.

Liệt Tử và Trang Tử là những người lánh đời ở ẩn, ăn nói phóng túng, nhưng tóm lại, Liệt Tử có thần vận, Trang Tử **[9a]** có khí cách.

Trang Tử nói : "Này, tâm tình con người ta, mắt muốn trông được sắc thật đẹp, tai muốn nghe tiếng thật hay, miệng muốn ăn vị thật ngon, mũi muốn ngửi mùi thật thơm, lòng muốn thật thong thả. Năm điều cực sướng thích ấy, tâm tình con người ta không thể khỏi được.

Nuôi dưỡng năm điều cực sướng thích ấy thì phải có tài năng. Không có tài năng thì không thể được năm điều sướng thích ấy.

(1) *Hạt*, áo vải của người nghèo

(2) *Hạc*, một loài chồn, da dùng làm áo rất ấm.

Cho nên bậc vua sáng tất nhiên trước hết phải trị yên nước mình, rồi về sau trăm điều vui thú sẽ được".

Ôi ! Nếu tin theo lời này thì từ xưa trị nước lại là công cụ để cầu dật lạc thỏa tình dục hay sao ?

Đáp lời Ai Công, Khổng Phu Tử nói : "Chính trị của Văn Vương, của Vũ Vương còn bày ở sách sử. Người còn thì chính trị thi hành, người mất thì chính trị dứt bỏ".

Tuân Tử nói : "Pháp chế không thể đứng một mình, việc không thể tự thi hành, được [9b] người giỏi thì pháp chế còn, mất người giỏi thì pháp chế mất".

Nói như thế cũng là một ý ấy.

Nhưng lời nói của thánh nhân thì tự nhiên phẳng ngay.

Tuân Tử nói : *"Hữu trị nhân, vô trị pháp"* , nghĩa là : Chỉ có người làm nên cuộc an trị, chớ không có pháp chế làm nên cuộc an trị.

Lời này càng thấy cảm phát mạnh mẽ.

Hàn Phi Tử nói : "Nước Dĩnh có người viết thơ cho quan Tể tướng nước Yên, viết thơ ban đêm mà tối lửa. Người cầm nến bảo : "Cử chúc" (*đốt nến*). Người viết thư bèn viết lộn chữ *cử chúc* (đốt nến) vào trong thư. Việc *cử chúc* (đốt nến) không phải là ý của bức thơ ấy. Quan Tể tướng nước Yên nhận bức thơ, vui mừng bảo : "*Cử chúc* là đốt nến là chuộng sáng. Chuộng sáng là tiến cử bậc hiền tài mà dùng".

Quan Tể tướng bèn trình lên vua. Vua cả mừng, cho tiến cử người hiền tài mà nước được trị. Nước được trị vì tiến cử người hiền tài không phải ý của bức thơ.

Do đó có thể biết quan Tể tướng nước Yên là người hiền tài, lòng chân thành ưa việc thiện, cho nên hễ mắt trông đến đều là chân cơ chí lý.

Sách *Lữ Thị Xuân Thu* (1) nói về việc trị nước còn có chỗ

(1) *Lữ Thị Xuân Thu*, tên sách, cũng gọi là *Lữ Lãm, có tất cả 26 quyển, xưa đề là Tần Lữ Bất Vi soạn, sự thật Lữ Bất Vi khiến các môn khách làm ra, đại để lấy đạo Nho làm chủ yếu, có tham bác đạo gia, nhưng dẫn chứng có nhiều chỗ sai lầm.*

đúng, lời lẽ tinh thông sáng sủa, ý nghĩa gọn gàng tóm tắt [10a] hơn hẳn sách *Hoài Nam Tử*.

Sách Án Tử Xuân Thu (1) có câu : *Thánh nhân thiên lự tất hữu nhất thất. Ngu giả thiên lự tất hữu nhất đắc* 聖人千慮必有. 失. 愚者千慮必有 得 nghĩa là : Người sáng nghĩ một ngàn điều ắt có một điều hỏng. Người ngu tối nghĩ một ngàn điều ắt có một điều nên.

Lý Tả Xa (2) dẫn câu này.

Sách *Lữ Thị Xuân Thu* có chép bài ca nhạc của thời Cát Thiên Thị (3), tám người lực sĩ bắt bò, người thì giẫm chân, người thì ghị đuôi, người thì nắm sừng, làm náo loạn mà hát bài *Bát Chung*, cung gọi là bài *Tải Dân*.

Cao Dụ (4) chú thích :

- *Đầu túc* 投足 cũng như *lạc túc* 踏足 là động chân.
- *Tải dân* 載民 là nói bản nhạc tổng gộp muôn vật, là tên của tám thiên nhạc.

Đầu túc theo ý của tôi tức là loại hát giậm chân của đời sau này.

---

(1) *Án Tử Xuân Thu*, tên sách, có tất cả 8 quyển, không thể khảo xét ai là soạn giả, xưa để là Án Anh soạn, vì trong sách chép những việc về Án Anh, có lẽ người đời sau góp nhặt thành sách và dựa theo đó biên là Án Anh soạn. Sách Hán Chí chép là *Án Tử*, liệt vào sách Nho gia, nhưng sách *Sử Ký* và *Tùy Chí* đều gọi là *Án Tử Xuân Thu*.

(2) *Lý Tả Xa*, người đời Hán, đầu tiên làm quan nước Triệu được phong Quảng Vũ Quân. Khi Hàn Tín và Trương Nhĩ đánh nước Triệu, vua nước Triệu là Thành An Quân Trần Dư không dùng kế của Lý Tả Xa cho nên bị bại. Hàn Tín phá được nước Triệu, chiêu mộ được Lý Tả Xa, dùng kế của Lý Tả Xa hạ những thành của nước Yên, nước Tề.

(3) *Cát Thiên Thị*, hiệu vua đời xưa, không nói mà tự tín, không hóa mà tự hành.

(4) *Cao Dụ*, người đời Đông Hán, làm chức Bộc dương lịnh, có soạn sách *Hiếu Kinh Giải* và chú thích sách *Chiến Quốc Sách*, *Lữ Thị Xuân Thu*, *Hoài Nam Tử*.

Sách *Tố Thư* (1) nói về đạo *tu thân tiếp vật* (sửa mình và tiếp xúc với mọi vật ở ngoài).

Sách *Âm Phù* (2) nói về sự huyền bí của trời, đất, người và vật.

Sách *Tam Lược (3) nói về thuật trị* [10] nước dùng binh.

Về nghĩa lý thâm trầm của sách xưa thì không sách nào hơn ba bộ này.

Lưu Hầu (*Trương Lương*) (4) học những sách này cho nên làm bậc thầy của vua mà thân thế thanh danh đều được thông đạt.

Còn người nói Trương Tử Phòng chiêm nghiệm thì cũng nông cạn lắm.

Sách *Hán Thư* nói Trần Bình (5) ham đọc sách, chuyên về cái

---

(1) *Tố Thư*, tên sách, có 1 quyển, xưa đề là Hoàng Thạch Công soạn. Trương Thương Anh đời Tống đã chú thích, đại ý lấy *đạo đức, nhân nghĩa, lễ* làm nhất thể. Trương Thương Anh lấy thuyết của Lão Tử mà chú thích. Nhưng bổn văn và chú văn cũng có nhiều chỗ như do một cây bút viết ra, cho nên có người nghi ngờ rằng Trương Thương Anh soạn ra và ngụy thác cho Hoàng Thạch Công.

(2) *Âm Phù Kinh*, tên sách, có 1 quyển, xưa đề là Hoàng Đế soạn. Theo *Kinh Tịch Chí* trong *Tùy Thư*, loại sách về binh gia có *Thái Công Âm Phù Kiềm Lục*, 1 quyển, *Chu Thư Âm*, 9 quyển. Theo *Lịch Đại Sử Chí*, thì *Chu Thư Âm Phù* là sách binh thư, còn sách *Âm Phù Kinh* là sách đạo gia. Sách này nay được Thái Công, Phạm Lãi, Quỷ Cốc Tử, Trương Lương, Gia Cát Lượng, Lý Tuyên chú thích. Sách *Thái Công Âm* là sách đạo gia chứ không phải sách binh gia. Chu Huy đời Tống có soạn sách *Âm Phù Kinh Khảo Dị*, 1 quyển, nói lúc ấy có những lời nói tinh thâm, nếu không phải là người sâu sắc thì không thể viết nổi sách ấy. Hạ Nguyên Đỉnh có soạn sách *Âm Phù Kinh Giảng Nghĩa*, 4 quyển, với thuyết lấy đan pháp giải thích âm phù.

(3) *Tam Lược*, tên sách, có tất cả 3 quyển, sách xưa đề là Hoàng Thạch Công soạn, đó là sách của Hoàng Thạch Công trao cho Trương Lương ở trên cầu để học tập. Nhưng lời văn trong sách không giống đời Tần, đời Hán, có lẽ người đời sau đã ngụy thác ra.

(4) *Trương Lương*, người nước Hàn đời Hán, tự là Tử Phòng, ông tổ 5 đời của Trương Lương làm Tể tướng nước Hàn. Khi nước Tần diệt nước Hàn, Trương Lương đem hết tiền của ra tìm người báo thù cho nước Hàn, được người lực sĩ âm mưu ám hại Tần Thủy Hoàng ở Bác Lãng Sa. Việc thất bại, Trương Lương đổi tên họ trốn tránh ở Hạ Bì, học binh pháp với Hoàng Thạch Công, giúp Hán Cao Tổ diệt Hạng Vũ, định yên thiên hạ, được phong Lưu Hầu, học thuật tịch cốc của thần tiên.

(5) *Trần Bình*, người ở đất Dương Vũ đời Hán, tự là Nhụ Tử, lúc trẻ nhà nghèo ham thích cái thuật của Hoàng Đế và Lão Tử, giúp Hán Cao Tổ định yên thiên hạ được phong Khúc Nghịch Hầu. Khi Hiếu Huệ Đế lên ngôi, làm Tả Thừa tướng. Khi Lữ Hậu mất, Trần Bình và Chu Bột lập mưu giết vây cánh của họ Lữ, lập Hiếu Văn Đế, làm yên nhà Hán.

thuật của Hoàng Đế và Lão Tử, chỉ có ba mươi mẫu ruộng, và nói Trương Lương chỉ có binh pháp mà thôi.

Đầu đời nhà Hán, nói về kinh *Thi*, kinh *Thư* thì chỉ có Lục Giả (1) mà thôi.

Sách *Tân Ngữ* (2) của Lục Giả rất là thuần chính, có phải là môn phái của Thất Thiên(3) chăng ?

Mỗi lần một thiên được tâu lên, Cao Tổ liền khen ngợi, cuối cùng đã mở đầu việc trau giồi kinh *Thi*, kinh *Thư* đời nhà Hán.

Lục Giả là người có tài giúp vua.

Trần Thắng (4) lúc mới khởi binh đã biết tìm dòng dõi của thánh nhân, đón Khổng Phụ (5) tôn lên làm Thái sư bác sĩ. Tuy đại sự không thành nhưng Trần Thắng cũng đáng gọi là có kiến thức cao siêu.

Tiếc rằng việc này không được sử sách đề cao [11a], nay chỉ thấy ở trong sách *Khổng Tùng Tử* (6).

---

(1) *Lục Giả*, người nước Sở đời Hán, có tài biện thuyết, theo Hán Cao Tổ định yên thiên hạ, đi sứ Nam Việt chiêu dụ Triệu Đà của Nam Việt, khi trở về được phong Thái Trung đại phu, phụng mệnh biên soạn duyên cớ nhà Tần thì mất nhà Hán thì hưng thành sách *Tân Ngữ*, có 12 thiên, lúc Lữ Hậu cầm quyền, thác bệnh ở nhà, về sau cùng Trần Bình bày kế diệt trừ vây cánh của họ Lữ. Khi Hiếu Văn Đế lên ngôi, Triệu Đà xưng đế, Lục Giả đi sứ sang Nam Việt chiêu dụ Triệu Đà làm chư hầu của nhà Hán.

(2) *Tân Ngữ*, tên sách, do Lục Giả đời Hán soạn.

(3) *Thất Thiên*: tức là sách *Mạnh Tử Thất Thiên* của Mạnh Kha viết.

(4) *Trần Thắng*, người ở đất Dương Thành đời Tần, tự là *Thiệp*, đã khởi binh chống lại nhà Tần trong thời Tần Nhị Thế, các quận huyện đều theo về. Trần Thắng tự lập làm Sở Vương, thế lực rất bành trướng, về sau bị tướng nhà Tần là Chương Hàm đánh bại, và bị Trang Giả giết để đầu hàng quân Tần.

(5) *Khổng Phụ* người đời Tần, cũng gọi là Tử Phụ, tự là Giáp, là Tử Ngư, là cháu 9 đời của Khổng Tử, thông hiểu lục nghệ, làm danh sĩ ở nước Ngụy. Khi Tần Thủy Hoàng gồm thâu thiên hạ, Khổng Phụ được triệu làm *Lỗ Quốc Văn Thông Quân*, làm chức Thiếu phó. Khi Lý Tư đề nghị đốt sách, Khổng Phụ giấu cất những sách *Luận Ngữ*, *Thượng Thư*, *Hiếu Kinh* trong vách ở ngôi nhà thờ của tổ tiên, ẩn trốn ở núi Tung Sơn. Về sau Trần Thiệp (*tức Trần Thắng*) khởi binh rước Khổng Phụ làm Thái Phó. Khổng Phụ thác bệnh lui về, mất ở nước Trần, có viết 20 thiên sách, gọi là *Khổng Tùng Tử*.

(6) *Khổng Tùng Tử*, tên sách, có tất cả 3 quyển, xưa đề là Khổng Phụ soạn, chép những lời nói của Khổng Tử, Tử Thượng, Tử Cao, Tử Thuận được 20 thiên, lại có những bài phú của Khổng Tàng phụ thêm ở cuối quyển. Chu Hy bảo văn khí trong sách Khổng Tùng Tử yếu đuối không giống như của thời Tây Hán.

Sách *Thuyết Uyển Tân Tự* trích chọn những lời hay nét đẹp của đời Thượng cổ trước thời kỳ nhà Tần đốt sách, với lời khuyên răn sáng tỏ đầy đủ và lời nghị luận thuần nhã không rườm rà, không tạp nhạp, như của thiên tử ở dưới nhà lớn trên nệm êm (1) có thể khảo xét được.

Sách *Hàn Thi Ngoại Truyện* (2) trưng dẫn cũng nhiều danh ngôn (3), cách luận (4), nhưng có hơi phiền tạp không được thuần túy như sách này (*Thuyết Uyển*).

Dương Tử Vân (tức *Dương Hùng*) sưu tập những lời nói lạ của nước khác làm sách *Phương Ngôn* có 15 quyển, được Lưu Hâm khen rằng : "Nếu không có tài điềm đạm, nếu không có ý thâm trầm thì không thể có tinh nhuệ lâu năm để hoàn thành sách này được".

Trọng Trường Thống (3) và Tuân Duyệt (4) đều là thuần Nho

---

(1) Sách *Hàn Thi Ngoại Truyện* có câu : *Thiên tử cư quảng hạ chi hạ, duy trướng chi nội chiên nhân chi thượng* (天子居廣廈之下帷帳之內旃茵之上) nghĩa là : Vua ở dưới nhà lớn, ở trong màn trướng, ở trên thảm nệm)

(2) *Hàn Thi Ngoại Truyện*, tên sách, có tất cả 10 quyển do Hàn Anh đời Hán soạn. Hàn Anh suy ý nghĩa của nhà thơ trong kinh *Thi* làm *Nội Truyện* và *Ngoại Truyện*. *Nội Truyện* đã thất lạc từ lâu, nay chỉ còn *Ngoại Truyện*. *Sách này dẫn những cổ sự cổ ngữ chứng minh bằng lời lẽ trong kinh Thi*
Danh ngôn, lời nói hay, lời nói đúng.
Cách luận, như *cách ngôn*, lời nói đúng đắn có thể làm phép tắc

(3) *Trọng Trường Thống*, người ở đất Cao Bình đời Đông Hán, tự là Công Lý, lúc trẻ ham học, tính ngay thẳng dám nói, người ít nói, người đời cho là cuồng sinh, có viết sách *Xương Ngôn*

(4) *Tuân Duyệt*, người ở đất Dĩnh Xuyên đời Đông Hán, tự là Trọng Dự, 12 tuổi đã thuộc kinh *Xuân Thu*, nhỏ dại, tính trầm tĩnh, ưa viết sách, trong thời vua Hán Hiến Đế, làm chức Thị giảng trong cung cấm, rồi đổi làm Bí thư Giám thị trung, lúc ấy quyền chính về tay Tào Tháo, nhưng chí của Tuân

đời Hán, sách *Xương Ngôn* (của Trọng Thường Thống soạn) và sách *Thân Giám* (của Tuân Duyệt soạn) đều kể rõ sự tình, trương bày tiếng tăm về đạo đức và thực công về trị nước yên dân không trái với đạo đức nhân nghĩa. Do đó có thể biết được Trọng Trường Thống và Tuân Duyệt đều có tài học về kinh bang tế thế.

[11b] Sách *Hoài Nam Tử* nói : "Sức của vua Kiệt có thể bẻ nổi sừng hươu, duỗi ngay nổi cái móc, kéo nổi sắt làm dây, hút nổi vàng".

Người viết sách *Ngoại Kỷ* chép sai ra : *Năng thân câu sách* 能伸鉤索, nghĩa là : Có thể kéo ngay nối dây xích sắt.

Nhà Nho đời Hán xuyên tạc, lại lấy đoạn *Năng thân thiết câu* 能伸鐵鉤, nghĩa là : Có thể kéo ngay cái móc) làm một câu, đem chữ *sách* 索 cho thuộc về đoạn văn ở dưới thành câu *Sách phạt Hữu Thi thị* 索伐有施氏, nghĩa là : Tìm kiếm tội lỗi của họ Hữu Thi mà đánh để trừng trị).

Giảng nghĩa cưỡng ép đến như thế.

Hoài Nam Tử nói : "*Bá Nha cổ cầm nhi tứ mã ngưỡng mạt*" 伯牙鼓琴而駟馬仰秣, nghĩa là : Bá Nha đánh đàn rất hay khiến con ngựa đang ăn phải phun lúa ra ngẩng đầu lên cười (1).

Chú :

Ngưỡng tức ngẩng đầu, nói con ngựa cười.

Hoài Nam Tử nói : "*Hồ Ba cổ sắt nhi du ngư xuất thính*" 瓠巴鼓瑟而游魚出聽, nghĩa là : Hồ Ba đánh đàn sắt thì con cá đang lội phóng lên nghe.

Chú :

Ba, người nước Sở vốn đánh đàn sắt rất hay, có con cá lặn dưới nước dài hơn trượng phóng lên mặt nước mà nghe.

Duyệt vẫn trung thành với nhà Hán, cho nên mưu kế không được dùng, bèn làm 5 thiên sách *Thân Giám*, lại y theo thể *Tả Truyện* làm 13 thiên sách *Hán Kỷ* lời gọn, việc rõ, biện luận nhiều điều hay đẹp.

(1) Dịch theo lời giải nghĩa chữ *ngưỡng mạt* trong từ điển *Từ Hải*.

Liệt Tử nói : *"Hồ Ba cổ* [12a] *sắt nhi điểu vũ ngư dược"* 瓠巴鼓瑟而鳥舞魚躍, nghĩa là : Hồ Ba đánh đàn sắt thì chim múa cá nhảy.

Tôn Khanh Tử nói : *"Hồ Ba cổ sắt, du ngư xuất thính"* 瓠巴鼓瑟游魚出聽 nghĩa là : Hồ Ba đánh đàn sắt thì con cá lội phóng lên nghe.

Hoài Nam Tử nói : *"Sở quốc vong kỳ viên nhi lâm cầu vị chi tàn"* 楚國亡其猿而林木為之殘 nghĩa là : Nước Sở mất con vượn mà rừng cây phải tàn rụi vì cuộc tìm kiếm.

Chú :

Làm rừng cây tàn rụi vì tìm kiếm con vượn.

Bách Gia Thư chép : *Tống thành môn thất hỏa, nhân cấp trì thủy dĩ quán ốc chi, trì trung không kiệt ngư tất lộ* 宋城門失火因汲池水以灌之池中空竭魚悉露 nghĩa là : Cửa thành nước Tống bị lửa cháy, vì người ta múc nước hào tưới lửa, trong hào cạn nước, cá đều lộ ra cả.

Đỗ Bật nước Ngụy làm bài hịch kể tội nước Lương, lời lẽ gốc ở đây.

Nhan Chi Thôi nói : "Sách *Thái Sử Công Ký* có câu : *Ninh vi kê khẩu, vô vi ngưu hậu* 寧為雞口無為牛後 nghĩa là : Thà làm mỏ gà, chứ không thèm làm đít bò (1). Đó là dùng câu trong sách *Chiến Quốc Sách* (2)

Sách *Chiến Quốc Sách Âm Nghĩa* của Diên Đốc chép : *Thi, kê trung chi chủ, tùng, ngưu tử* 尸雞中之主從牛子 nghĩa là : *Thi* là phần chủ yếu trong con gà, *tùng* là con bò con.

---

(1) *Kê khẩu ngưu hậu*, thà làm mỏ gà chứ không [illegible] đít bò.

(2) *Chiến Quốc Sách*, tên sách, gọi tắt là *Quốc Sách*, cũng gọi là *Đoản Trường Thư*, Lưu Hướng đời Hán sưu tập những việc mà các nước chép trong thời Chiến Quốc trước lúc nhà Tần đốt sách, chia ra Tây Chu, Đông Chu, Tần, Sở, Yên, Tề, Tam Tấn, Tống, Vệ, Trung Sơn, tất cả 12 nước, gọi là *Chiến Quốc Sách*. Tư Mã Thiên viết sách *Sử Ký* chọn lấy lời văn của *Chiến Quốc Sách* rất nhiều.

Như thế thì chữ *khẩu* 口 đổi ra chữ thi 尸, chữ *hậu* 後 đổi ra chữ *tùng* 從.

Đó là thói tục viết sai.

[**12b**] Khoái Triệt tâu với Hán Cao Tổ rằng : *Chích chi cẩu phệ Nghiêu, Nghiêu phi bất nhân, cẩu cố phệ phi kỳ chủ* 蹠之狗吠堯，堯非不仁，狗固吠非其主, nghĩa là : Con chó của thằng ăn trộm Chích sủa vua Nghiêu. Vua Nghiêu không phải là bất nhân mà chó sủa. Chó sủa vua Nghiêu, vì vua Nghiêu không phải là chủ của nó.

Đó toàn là dùng *Chiến Quốc Sách*, chỗ Điêu Bột nói với Điền Đan.

Sách *Luận Ngữ* (1) chép việc Công Dã Tràng bị giam trong ngục mà không phải là ông có tội.

Sách *Quảng Bác Vật Chí* chép : Công Dã Tràng nghe được tiếng chim, nhà nghèo, ở không, không lấy gì mà nuôi sống. Có con chim bay đến nhà ông kêu lên rằng : "Ở núi Nam có con cọp tha con dê đến đấy, hãy mau đến mà lấy".

Y theo lời chim, Công Dã Tràng đi đến trong núi, quả nhiên lấy được con dê.

Đến khi người mất dê dò theo dấu tìm thấy sừng dê, cho là Công Dã Tràng ăn trộm dê, thưa lên quan.

Vua nước Lỗ bắt Công Dã Tràng giam vào ngục. Đức thánh Khổng Phu Tử của ta có biện bạch cho Công Dã Tràng mà cũng không gỡ cho khỏi tội.

Chưa bao lâu, chim sẻ lại kêu ở nhà ngục rằng : "Người nước Tề xâm lăng biên cương, hãy mau chống ngăn chúng". Viên giữ ngục bẩm lên vua Lỗ. Vua Lỗ không tin, chỉ theo lời mà dò xem thì được [**13a**] biết quân Tề quả đã tiến đến, bèn sai Công Dã

(1) *Luận ngữ*, tên sách, chép lời của Khổng Tử ứng đáp với các học trò cùng với người đương thời và những lời của học trò của Khổng Tử hỏi đáp lẫn nhau. Khi Khổng Tử mất rồi, các học trò sưu tập lại và biên thành sách gọi là *Luận Ngữ* hay *Lỗ Luận*

Tràng phát binh chống giặc được thắng trận.

Do đó vua Lỗ tha cho Công Dã Tràng, ban tước và cho làm quan Đại phu.

Ông không nhận những ban thưởng ấy vì thẹn mình được tước lộc nhờ loài cầm thú.

Về sau ông bỏ cái học nghe tiếng chim.

Việc này giống như chuyện của người nhà quê ở miền Đông nước Tề, e rằng không phải là chuyện thật.

Thiên *Cáo Chi* trong sách *Đại Đái Lễ* (1) chép : Khổng Tử nói với vua Ai Công rằng : "Lịch đời nhà Ngu nhà Hạ, tháng giêng chuôi sao Bắc Đẩu chỉ cung Mạnh Dần, lúc ấy nước đá mới tan, côn trùng mới tỉnh dậy, các loài cây cỏ mới bắt đầu mọc mầm đâm tược (2), thụy trĩ (3) kêu không trái thời tiết, vạn vật cùng với sao Tuế (4) đều sinh ở phương Đông để thuận bốn mùa, rồi dứt ở đông phận. Lúc ấy gà gáy ba lần và cuối cùng trời sáng với thinh âm và màu sắc, tuần tự 12 tháng thời tiết dứt vào tháng Sửu, tức tháng chạp (5). Ngày tháng đầy đủ thành một năm.

Trải qua năm năm thì nhuận một lần để thuận đạo trời.

Đó gọi là *Ngu kế nguyệt*.

Thiên (trời) nói là *Tác minh nhật dữ, duy thiên thị đái* (nghĩa là : Làm ra ánh sáng ngày ngày, chỉ đội trời trên đầu).

Địa (đất) nói là *Tác xương nhật dữ duy* **[13b]** *địa thị sự* (nghĩa là : Làm cho vạn vật thịnh vượng dồi dào ngày ngày chỉ lo làm việc cho cuộc đất).

---

(1) *Đại Đái Lễ* tên sách, cũng gọi là *Đại Đái Ký*, do Đái Đức nhà Hán biên chép

(2) Nguyên văn : *Bách thảo quyền dư - Quyền dư* là nói cỏ cây bắt đầu mọc mầm đâm tược

(3) *Thụy trĩ*, chim trĩ báo điềm lành.

(4) *Tuế Tinh tức Mộc Tinh*, người xưa tin rằng sao Tuế một năm đi một thứ, xoay tròn một vòng trời trong 12 năm

(5) Đến tháng giêng thì chuôi sao Bắc Đẩu chỉ cung Dần, suy ngược lên thì tháng chạp, chuôi sao Bắc Đẩu chỉ cung Sửu.

Nhân (người) nói là *Tác lạc nhật dữ, duy nhân thị hi* (nghĩa là : Làm vui thích ngày ngày, chỉ có người là vui chơi).

Đấy gọi là trong ngoài hợp nhau với mọi vật sinh ra và cái đạo phồn thịnh dồi dào như thế.

Trời làm ra người, đất làm cho giàu có, người làm ra thịnh trị, vui cuộc thịnh trị mãi mà không chán mỏi, của cải thuế má hợp thời tiết.

Nay chọn lấy vào phần *Ngoại Kỷ*, xén gọt quá nhiều khiến cho văn chương không thấu triệt được.

Sách *Sơn Hải Kinh* nói : Trên núi ở Hấp Châu có con chim năm màu ngẩng lên trời, gọi là *minh điểu*, cho nên mới có phong tục *Bách Nhạc Ca Tiên*.

Phần *Ngoại Kỷ* nói vua Chúc Dung nghe tiếng chim minh điểu để làm nhạc ca, là trích lấy đoạn văn này.

Sách *Lữ Thị Xuân Thu* chép : Ninh Thích (1) muốn cầu gặp vua Hoàn Công nước Tề, vì khốn cùng không lấy gì để tiến đạt lấy mình, mới làm khách thương [14a] đi kéo xe cho người đến nước Tề, chiều tối ngụ ở ngoài cửa thành.

Tề Hoàn Công ra đón khách ở ngoài xa, ban đêm mở cửa thành, đuổi kẻ kéo xe thuê, đèn đuốc sáng choang, kẻ theo hầu rất đông đảo.

Ninh Thích đang cho bò ăn ở dưới xe, xa trông thấy Tề Hoàn Công bèn bèn buồn bã gõ sừng bò mà vội hát.

Sách *Văn Tuyển* chú :

Thương là khúc ca.

Bài hát ấy của Ninh Thích như sau :

1- Nguyệt xuất đông phương hề, lệ thạch ban.

月 出 東 方 兮 礪 石 班

(1) *Ninh Thích*, người nước Vệ, thời Xuân Thu.

2)- Thượng hữu tùng bách hề, thanh thả lan.

上 有 松 柏 兮 青 且 蘭

3)- Thô bố y hề, lũ uẩn,

麤 布 衣 兮 縷 縕

4)- Thời bất ngộ hề, Nghiêu Thuấn.

時 不 遇 兮 堯 舜

5)- Ngưu hề, nỗ lực thực tế thảo.

牛 兮 努 力 食 細 草

6)- Đại thần tại nhĩ trắc,

大 臣 在 爾 側

7)- Thả đương dữ nhĩ thích Sở quốc.

且 當 與 爾 適 楚 國

Dịch nghĩa :

1)- Mặt trăng mọc ở phương Đông, đá mài lấp lánh.

2)- Ở trên có cây tùng, cây bách, xanh tốt lại thơm tho.

3)- Mặc áo vải thô bằng chỉ gai,

4)- Không gặp thời, không gặp được vua Nghiêu, vua Thuấn.

5)- Bò ơi, rán sức ăn cỏ mọn.

6)- Vị đại thần đang ở một bên ngươi.

7)- Sẽ phải cùng ngươi đi qua nước Sở.

Dịch thơ :

Trăng lên Đông, đá mài lấp loáng.
Tùng bách đều tươi tắn thắm xanh.
Chỉ gai áo vải một manh,
Thuấn Nghiêu chẳng gặp, thời đành dở dang.
Mơ cỏ mọn, ráng ăn bò hỡi !

Vị đại thần hiện tại bên người
Kịp sang nước Sở cho rồi.

Bởi vì : *Ninh Thích* là người nước Vệ.

Thương là tiếng kim, trong tréo, cho nên lấy *thương* làm ca khúc.

Ứng Thiệu(1) lại nói : "Tề Hoàn Công đang đêm ra đón khách, Ninh Thích gõ sừng bò cao tiếng hát :

1)- *Nam sơn tha nga, bạch thạch lạn (2),*
南 山 嵯 峨 白 石 爛
2)- *Sinh bất phùng Nghiêu dữ Thuấn thiện.*
生 不 逢 堯 與 舜 禪
3)- *Đoản bố đan y thích chí cán (3).*
短 布 單 衣 適 至 骭
4)- *Tùng hôn phạn ngưu bạc dạ bán*
從 昏 飯 牛 薄 夜 半
5)- *Trường dạ (14b) minh minh hà thì đán ?*
長 夜 冥 冥 何 辰 旦

Dịch nghĩa :

1)- Núi Nam cao vòi vọi, đá trắng tươi sáng.

2)- Sống không gặp thời vua Nghiêu truyền ngôi cho vua Thuấn.

3)- Vải ngắn áo đơn đến ống chân.

---

(1) *Ứng Thiệu* người ở đất Nhữ Nam đời Đông Hán, tự là Trọng Viễn, học rộng, nhiều kiến văn, trong thời vua Hán Linh Đế làm Thái thú Thái Sơn. Lúc ấy bắt đầu dời đô về đất Hứa, điển chương đều thất lạc, Ứng Thiệu viết sách Hán Quan Lễ Nghi Cổ Sự, chế độ của triều đình phần nhiều noi theo đó. Ông có soạn sách *Phong Tục Thông, Trung Hán Tạp Tự*.

(2) *Lạn*, tươi sáng.

(3) *Cán*, xương ống chân từ đầu gối đến bàn chân.

4)- Từ tối đến nửa đêm cho bò ăn.

5)- Đêm dài tăm tối bao giờ trời sáng ?

Dịch thơ :

Đá trắng phau mùi, Nam hiểm tràn,
Không gặp thời Nghiêu Thuấn truyền ngôi.
Áo đơn vai ngắn phủ đùi,
Cho bò ăn cỏ, tối trời đến đêm.
Bao giờ sáng trong đêm đằng đẵng ?

Bài hát này khác với bài hát trước.

Trâu Vương dâng thư lên vua nước Lương rằng : "Thân Đồ Địch xuống sông trầm mình".

Phục Kiền chú :

Thân Đồ Địch là người cuối đời nhà Ân.

Hàn Thi Ngoại Truyện chép : "Thân Đồ Địch ghét đời sắp trầm mình xuống sông. Thôi Nghĩa hay được, ngăn lại. Thân Đồ Địch bảo : "Vua Kiệt (1) giết Long Phùng, vua Trụ (2) giết Tỷ Can mà mất thiên hạ, vua nước Ngô (3) giết Ngũ Tử Tư, vua nước Trần giết Tiết Dã mà mất nước.

Cho nên tan nhà mất nước không phải là không có bậc thánh trí, nhưng có bậc thánh trí mà không dùng vậy thôi !".

Nói xong Thân Đồ Địch ôm đá trầm mình ở sông.

Về thời đại thì khác với lời chú của Phục Kiền.

---

(1) *Hạ Kiệt*, vua cuối đời nhà Hạ, tên Quý, bạo ngược hoang dâm vô độ, bị vua Thành Thang nhà Thương đánh bại ở Minh Điều và đuổi ra Nam Sào. Nhà Hạ mất

(2) *Thương Trụ*, vua cuối đời nhà Thương, con của Đế Ất, tên Thụ Hạnh, tự là Thụ Đức, dũng lực hơn người, mẫn tiệp giỏi biện luận, thích rượu háo sắc, bạo ngược vô đạo bị vua Vũ Vương nhà Chu đánh bại, tự thiêu mà chết. Nhà Thương mất.

(3) Tức Ngô Phù Sai.

Việc này lại thấy ở sách *Trang Tử* và sách *Lữ Lãm* (1) nhưng lời chú đều không nói Thân Đồ Địch là người đời nào.

Thiên *Khảo Công Ký* trong sách *Chu Lễ* chép : Ngồi mà bàn luận đường lối chính trị, đó là chức Tam Công. Lập đường lối chính trị mà thi hành, đó là chức [**15a**] sĩ đại phu.

Dương Ngưng đời Hán cũng dẫn điều này.

Sách *Thuyết Uyển* chép : Vua Nghiêu gặp vua Thuấn mà bóng dâu chưa dời chuyển. Vua Văn Vương nhà Chu cử ông Thái Công mà ngày chưa tối. Cho nên bậc thánh hiền tiếp xúc nhau không chờ lâu mới thân nhau.

Sách *Quảng Bác Vật Chí* chép : Vua Nghiêu gặp ông Thuấn ở phía Nam Phúc Trạch, ngoảnh mặt về phía Nam nói chuyện với ông Thuấn, ngồi ở Long Điệt dưới bóng mát cây dâu. Bóng dâu chưa chuyển dời mà vua Nghiêu hiểu được tâm chí của ông Thuấn.

Hai thuyết này đủ để bổ khuyết cho sách *Sử Ký*.

Ngụy Vô Tri, cháu nội của Công tử Vô Ky, sử nhà Hán không chép được phong ở đất nào.

Sách *Hậu Ngụy Thư Tự Truyện* chép : Cao Đế phong làm Cao Lương Hầu 高良侯

Sách *Đường Thư Thế Hệ Biểu* lại chép là Lương Hầu 梁侯, không biết căn cứ ở đâu.

[**15b**] Trong bài *Trị An Sách* của Giả Nghị có câu : Người giết bò tên Viên một buổi sáng xẻ mười hai con bò.

Sách *Tô Lâm Ký* chép : Viên là người cùng một thời với Khổng Tử.

Nhan Sư Cổ chú : Việc này thấy ở sách *Quản Tử*.

Dưới thời Hán Vũ Đế, Tam Lão Mậu dâng thư, mà sử của họ Ban (*tức Hán Thư*) không chép họ của Mậu.

Tuân Duyệt chép là *Lịnh Hồ Mậu*.

(1) *Lữ Lãm*, tức sách *Lữ Thị Xuân Thu*.

Theo sách *Hán Thư*, Quý Bố (1) nói : "Quân Hung Nô vây Cao Đế ở Bình Thành, Phàn Khoái (2) không giải vây nổi. Thiên hạ hát về việc ấy rằng :

"Bình Thành chi hạ diệc thành khổ
平城之下亦誠苦
"Thất nhật bất thực bất năng cấu nỗ.
七日不食不能彀弩

Dịch nghĩa :

(Binh sĩ) dưới Bình Thành cũng thật là khổ.

Bảy ngày không ăn thì giương nỏ không nổi.

Dịch thơ :

Khổ thay quan sĩ Bình Thành !
Không ăn bảy bữa, nỏ đành chẳng giương.

Nay tiếng hát này vẫn chưa dứt.

Sách *Thông Giám* xén cắt câu hát này, cho nên lời nói không được minh bạch.

---

(1) *Quý Bố*, người thời Sở Hán tranh hùng, làm tướng cho Hạng Vũ lắm lần làm cho Hán Cao Tổ khốn cùng. Khi Hạng Vũ mất rồi, Quý Bố cạo đầu xiềng cổ bán mình ở Lỗ Chu Gia. Lỗ Chu Gia nói với Đằng Công khuyên Hán Cao Tổ tha tội cho Quý Bố. Hán Cao Tổ triệu Quý Bố cho làm chức lang.

(2) *Phàn Khoái*, người ở đất Bái đời Hán, đầu tiên sống với nghề làm thịt chó, sau theo vua Hán Cao Tổ khởi binh, lắm lần lập chiến công, được phong *Hiền thành quân*, Hán Cao Tổ nhập quan, muốn ở trong cung thất nhà Tần, Phàn Khoái can ngăn mới trở về Bá Thượng. Hạng Vũ với Hán Cao Tổ gặp nhau ở Hồng Môn, Phạm Tăng muốn giết Cao Tổ, Phàn Khoái cầm thuẫn sấn vào chê cười Hạng Vũ, Hán Cao Tổ thoát nạn. Hán Cao Tổ lên ngôi, phong Phàn Khoái tước *Vũ dương hầu*.

Theo sách *Hán Thư*, năm đầu niên hiệu Nguyên Phong (*109 trước Tây lịch*), cỏ chi (1) mọc ở trai phòng (*phòng đọc sách*), cung Cam Tuyền (2). Có bài hát rằng :

1)- Trai phong sản (16a) thảo
齋 房 產 草

2)- Cửu hành liên diệp
九 莖 連 葉

3)- Cung đồng (3) hiệu (4) dị
宮 童 效 異

4)- Phi đô án diệp (5).
披 圖 案 諜

5)- Huyền khí (6) chi tinh.
玄 氣 之 精

6)- Hồi phục thử đô
回 復 此 都

7)- Man man nhật mậu
蔓 蔓 日 茂

8)- Chi sinh linh hoa.
芝 生 靈 花

Dịch nghĩa :

---

(1) *Chi*, loại cỏ thần, một thứ nấm mọc trên cây khô, sách *Bổn thảo* nói có sáu loại cỏ chi : xanh, đỏ, vàng, trắng, đen, tía, người xưa cho là loại cỏ báo điềm lành, uống cỏ chi sẽ thành tiên, cho nên gọi là *Linh Chi*.

(2) *Cam Tuyền Cung*, cung Cam Tuyền ở trên núi Cam Tuyền Sơn huyện Thuần Hóa, tỉnh Thiểm Tây, cũng gọi là cung Vân Dương và cung Lâm Quang, vốn là Ly cung của nhà Tần, Hán Vũ Đế lại xây cất thêm những cung Thông Thiên, Cao Quang, Nghinh Phong, để mỗi năm tránh nắng hạ ở đấy.

(3) *Cung đồng*, tớ trẻ tuổi ở trong cung.

(4) *Hiệu*, nguyên bản chép sai ra 効, đúng là 效.

(5) *Án điệp*, nguyên bản chép sai ra 按 牒 đúng là 案 諜

(6) *Huyền khí*, không khí, khí trời.

1)- Ở trai phòng mọc thứ cỏ,

2)- Chín cọng liền lá.

3)- Cung đồng cho là điềm lạ lùng.

4)- Mới mở đồ án ra xem.

5)- Biết đó là tinh anh của huyền khí

6)- Đã trở lại chốn ấy.

7)- Mọc lan ra ngày thêm rườm rà.

8)- Cỏ chi sinh ra hoa thiêng.

Dịch thơ :

Cỏ chi mọc ở trai phòng,
Sởn sơ chín cọng liền cùng lá tươi.
Cung đồng : Điềm lạ trên đời,
Mở toang đồ án xét coi rành rành,
Biết là huyền khí tinh anh,
Tự về chốn ấy, phúc lành trở sang.
Rườm ra ngày cứ mọc lan,
Cỏ chi đơm kết rõ ràng hoa thiêng.

Trong niên hiệu Thái Thủy thứ 3 *(94 trước Tây lịch)*, vua Vũ Đế nhà Hán đi chơi ở Đông Hải bắt được chim nhạn đỏ, mới làm bài thơ rằng :

1)- *Tượng tái du* (1) *bạch tập tây* (2).
象 載 瑜 白 集 西

2)- *Thực cam lộ, ẩm vinh tuyền.*
食 甘 露 飲 榮 泉

---

(1) *Du*, dáng đẹp đẽ.

(2) Tra sách Từ Hải, mục *Tượng Tái Du*, thấy nguyên bản chép thiếu 3 chữ *Bạch Tập Tây*.

3)- Xích nhạn tập lục phân viên (1)

赤 雁 集 六 紛 員

4)- Thù ong (4) tạp ngũ thái văn.

殊 翁 雜 五 彩 文

5)- Thần sở hiện, thi phúc chỉ,

神 所 見 施 福 祉

6)- Đăng Bồng Lai, hạo vô cực.

登 蓬 萊 浩 無 極

Dịch nghĩa :

1)- Chiếc xe đẹp đã màu trắng chạy về phương Tây.

2)- Người trên xe ăn móc ngọt, uống suối vinh.

3)- Chim nhạn đỏ đậu lại sáu con rất nhiều.

4)- Lông ở cổ lạ lùng có nàm màu chen lộn.

5)- Thần ứng hiện, ban cho phúc lành.

6)- Thần lên núi Bồng Lai lớn rộng vô cùng.

Dịch thơ :

Xe trắng đẹp về Tây rong chạy,
Cam Lộ ăn, uống lấy suối vinh.
Sáu chim nhạn đỏ xinh xinh.
Nằm mau lông cổ tinh anh lạ lùng.
Phúc ban cho, thần cùng hiện xuất.
Lên Bồng Lai rộng thật vô cùng.

Trong niên hiệu Nguyên Đỉnh thứ 5 (*112 trước Tây lịch*) người ta được cái đỉnh ở *Phần Âm* (phía Nam sông Phần) bèn làm bài thơ rằng :

---

(1) *Phân viên*, dáng rất nhiều.
Thù ông, lông lạ lùng ở cổ chim.

1)- Cảnh tinh (1) hiển hiện

景 星 顯 見

2)- Tín tinh (2) bưu liệt

信 星 彪 列

3)- Tượng tái chiêu đình

象 載 昭 庭

4)- Nhật quan dĩ sát

日 觀 以 察

5)- Tham mâu (3) khai hạp (4)

參 侔 開 闔

6)- Viên suy bổn kỷ (5).

爰 推 本 紀

7)- Phần Thư xuất đỉnh

汾 脽 出 鼎

8)- Hoang hựu nguyên thủy

皇 祐 元 始

Dịch nghĩa :

1)- Sao Cảnh Tinh hiển hiện.

2)- Sao Tín Tinh bày ra rực rỡ.

3)- Đã thành hiện tượng rạng rỡ ở vương đình.

4)- Trông hằng ngày để xem xét.

5)- Cùng tham dự ngang hàng với trời đất.

---

(1) *Cảnh Tinh*, sao Cảnh Tinh, hình trạng vô thường xuất hiện ở nước có đạo đức.

(2) *Tín Tinh tức sao Thổ Tinh hay sao Trấn Tinh.*

(3) *Mâu*, đồng đẳng, ngang bằng nhau.

(4) *Khai hạp* (dương mở ra thì sáng, âm đóng lại thì tối) tức Kiền Khôn, âm dương, trời đất.

(5) *Bổn Kỷ*, trong lịch sử phần chép những việc của đế vương.

6)- Bèn suy tầm ở phần Bổn Kỷ.

7)- Cái đỉnh xuất hiện ở đất Phần Thư,

8)- Là cái phúc đầu tiên của Hoàng gia.

Dịch thơ :

Cảnh Tinh hiển hiện trên trời,
Tín Tinh đã thấy rạng ngời bày ra.
Vương đình hiện tượng sáng lòa.
Hàng ngày trông thấy để mà xét soi.
Ngang hàng tham dự đất trời.
Suy tầm Bổn Kỷ các đời đế vương.
Phần Thư đỉnh hiện rõ ràng.
Đầu tiên phúc lớn của Hoàng đế gia.

Bài thơ này có phong cách thời Tiên Tần (*Thời kỳ trước lúc Tần Thủy Hoàng đốt sách*).

Sách Binh Chí nhà Hán không có, không phải Ban Mạnh Kiên (*Ban Cố*) vì sót mà bỏ qua không chép.

Việc binh chuộng thần bí và cẩn mật. Phép trắc [16b] khôn khéo đều không lộ ra để người ta nghe thấy.

Cho nên, Công Tôn Hoằng (1) chú thích sách *Ất Kỳ Kinh* (2) có nói : "Từ đời cận cổ đến nay, bản văn về binh thư không đầy

(1) *Công Tôn Hoằng*, người ở đất Tiết đời Hán, tự là Quý Tế, lúc trẻ làm ngục lại, có tội bị miễn chức, nhà nghèo phải đi chăn heo, năm hơn 40 tuổi mới học *Xuân Thu Tạp Thuyết*, lúc đầu đời vua Hán Vũ Đế, làm Bác sĩ. Vua xuống chiếu trưng dụng người có văn học, Công Tôn Hoằng vào đối sách, được tuyển đệ nhất, đổi làm chức Thừa tướng, được phong *Bình tân hầu*, bổng lộc đều đem ra đãi tân khách, còn mình thì ăn gạo lứt. Bề ngoài thì lành, trong lòng thì hiểm. Công Tôn Hoằng đã giết Chủ Phụ Yển và đổi Đổng Trọng Thư vào Giao Tây.

(2) *Ất Kỳ Kinh*, tên sách, có 1 quyển, cũng gọi là *Ất Cơ Kinh*, bản xưa đề là Phong Hậu soạn, được Công Tôn Hoằng đời Hán chú giải, những sách *Hán Chí, Tùy Chí, Đường Chí* đều không chép. *Tống Chí* mới chép và tường khảo, là quyển sách đầu tiên nói về việc binh.

một thước, phần nhiều là truyền miệng dạy bảo nhau".

Huống chi chức *Xa ky tướng quân* (1) và chức *Tài quan* (2) do nhà Hán đặt ra đều không mất cái ý tứ đời xưa truyền lại là *Ngụ binh ư nông*, nghĩa là : Gởi quân vào việc làm ruộng; hàng năm đều có thi về vũ bị và lấy binh pháp xử lý, khi hữu sự thì trưng tập điều động, xuống Hổ phù (3) mà tham nghiệm xem xét.

Đại khái là như thế, không phải tùy theo thời mà cải biến như đời Đường, đời Tống trở về sau, cho nên nhà chép sử không chép.

Khí đồng tắc tùng, thinh tỷ tắc ứng 氣同則從聲比則應 nghĩa là : Hễ cùng một khí với nhau thì theo nhau, cùng một tiếng với nhau thì ứng đáp nhau.

Đó là lời mà Công Tôn Hoằng dẫn ở sách *Lữ Lãm* (tức *Lữ Thị Xuân Thu*).

Sách *Át Kỳ Kinh* của Phong Hậu từ đời xưa truyền lại có 380 chữ, được Công Tôn Hoằng chú giải, giảng cứu binh pháp rất rõ ràng.

Đương lúc Hán Vũ Đế đánh Hung Nô, đúng là lúc [17a] người ta đem tài nghệ sở trường ra dùng, lại không nghe ai đem binh pháp ra thương lượng với Vệ Thanh (4) và Hoắc Khứ Bịnh (5) cả.

Há là khoe khoang tài năng mà khinh bạc tự kiêu hay sao ?

Phần *Giao Tự Chí* đời Hán chép : Hán Vũ Đế sai Loan Đại

---

(1) *Xa ky*, danh hiệu của tướng quân đời Hán.

(2) *Tài quan*, chức Vũ biền.

(3) *Hổ phù*, binh phù làm thành hình con cọp.

(4) *Vệ Thanh*, người ở Bình Dương đời Hán, tự là Trọng Khanh được làm Đại trung đại phu, đổi làm *Xa ky tướng quân*, bảy lần đánh Hung Nô, uy danh chấn động tận cõi xa, được phong Đại tướng quân Trường bình hầu, cưới Bình Dương công chúa.

(5) *Hoắc Khứ Bịnh*, người ở đất Bình Dương đời Hán, giỏi cỡi ngựa bắn cung, trong thời vua Hán Vũ Đế làm Phiêu diêu hiệu úy, trước sau, có 6 lần đánh Hung Nô đại thắng, được trao chức Phiêu ky tướng quân, phong Quán quan hầu.

thí nghiệm phép mọn về đánh cờ. Con cờ tự xúc chạm nhau.

Sách *Vũ Đế Cố Sự* lại chep : Quan Thái thường (1) rung phất mấy mươi cây cờ tinh (2) ở trước điện. Cờ đại lịnh tinh tự phất lá cờ vào nhau, lá cờ lại tụt xuống (3) ở giữa sân cách mặt đất hơn mười trượng. Những người xem đều kinh hãi.

Phiền lộ 繁露 xuất xứ từ thiên *Vương Hội* ở sách *Dật Chu Thu* (4) có lời chú giải rằng : Là những viên ngọc kết thòng xuống ở phía trước và phía sau mũ của vua giống như giọt sương thòng xuống, hình như xâu chuỗi liền nhau.

Trong kinh *Xuân Thu*, có những lời liên thuộc nhau, những việc liên quan nhau, cho nên sách của Đổng Trọng Thư gọi là *Xuân Thu Phiền Lộ*, là vì lấy ý ở đấy.

[17b] Sách Văn Tuyển Lục Thần Chú có chép bài tụng Bích Kê (5) của Vương Bao (6) như sau :

1)- *Trì tiết sứ giả.*
持節使者

2)- *Kính di Kim Tinh Thần Mã*
敬移金精神馬

---

(1) *Thái thường*, một trong cửu khanh đời Hán coi giữ lễ nghi trong tông miếu.

(2) *Tinh*, thứ cờ có gắn đuôi bò ở đầu gù.

(3) Câu này, nguyên văn chép thiếu một vài chữ, chúng tôi phải lấy ý mà dịch cho câu văn có đủ nghĩa.

(4) *Dật Chu Thư*, tức sách *Chu Thư*, là sử nhà Chu.

(5) *Kim Mã Bích Kê*, trong thời Hán Tuyên Đế, ở Ích Châu có thần Kim Mã Bích Kê, vua mới sai quan Giám thị đại phu Vương Bao làm sứ giả cầm cờ tiết đến cầu. Nay ở tỉnh Vân Nam, phía Đông huyện Côn Minh có núi Kim Mã, phía Tây Nam có núi Bích Kê, hai ngọn núi đối nhau, tương truyền là nơi thờ thần Kim Mã và thần Bích Kê. Thần Kim Mã giống như hình con ngựa, thần Bích Kê giống hình con gà.

(6) *Vương Bao*. người ở đất Thục đời Hán, tự là Tử Uyên, trong thời vua Hán Tuyên Đế, bị triệu vào triều ứng chiếu làm bài *Thánh Chúa Đắc Hiền Thần Tụng*, lại được trao chức Gián nghị đại phu, sau phụng sứ đến Ích Châu cúng tế thần Kim Mã Bích Kê. Ông có làm những bài phú *Cam Tuyền, Động Tiêu* còn truyền ở đời.

3)- *Phiêu diểu (1) Bích Kê chi thần :*
縹 渺 碧 雞 之 神

4)- *Quy lai quy lai.*
歸 來 歸 來

5)- *Hán đức vô cương,*
漢 德 無 疆

6)- *Trạch phối Tam hoang,*
澤 配 三 皇

7)- *Quảng hồ Đường Ngu.*
廣 乎 唐 虞

8)- *Hoàng long hiện hề,*
黃 龍 見 兮

9)- *Bạch hổ nhân,*
白 虎 仁

10)- *Quy lai, quy lai,*
歸 來 歸 來

11)- *Khả dĩ vi luân.*
可 以 為 倫

12)- *Quy lai tường hề,*
歸 來 翔 兮

13)- *Hà sự Nam hoang (2) ?*
何 事 南 荒

Dịch nghĩa :

1)- Sứ giả cầm cờ tiết,

2)- Cung kính mời rước Kim Tinh Thần Mã

3)- Và thần Bích Kê ở chốn cao xa :

(1) *Phiêu diểu*, dáng cao xa, dáng mơ hồ không rõ ràng, có có không không.

(2) *Nam hoang*, miền Nam xa xôi.

4)- Hãy trở về triều, hãy trở về triều.

5)- Đức nhà Hán vô biên,

6)- Ân trạch của nhà Hán sánh với Tam hoàng,

7)- Rộng hơn của vua Đường Nghiêu và Ngu Thuấn.

8)- Rồng vàng hiện lên,

9)- Cọp trắng nhân từ.

10)- Hãy trở về triều, hãy trở về triều.

11)- Có thể làm đạo lý.

12)- Hãy trở về triều, bay liệng mà đi,

13)- Còn có việc gì ở cõi phương Nam xa xôi ?

Dịch thơ :

Cầm cờ tiết ra đi sứ giả,
Tìm Kim Tinh Thần Mã khẩn cầu,
Thần Bích Kê chốn núi cao,
Hãy về cho gấp, về mau triều đường.
Của nhà Hán vô cương công đức,
Ân trạch thì sánh bực Tam hoàng,
Hơn Đường Ngu vẻ thênh thang,
Cho nên đã thấy rồng vang hiện ra.
Lại vô cùng nhân hoa cọp trắng.
Hãy mau mau về thẳng triều đình.
Để làm đạo lý sinh linh.
Liệng bay mà trở về nhanh cho rồi.
Việc gì nữa ở nơi Nam phục ?

Theo sách *Hán Thư*, Dương Hùng quái lạ về Khuất Nguyên không được vua khoan dung mới làm bài Ly Tao rồi tự trầm mình xuống sông mà chết.

Đọc bài văn Ly Tao mà thương cảm, Dương Hùng cho là người quân tử gặp thời thì làm lớn, không gặp thời thì làm như con rồng con rắn ẩn lánh cho yên thân. Gặp thời hay không gặp thời đó là số mệnh, sao lại trầm mình như vậy ?

Dương Hùng bèn làm những thiên *Phản Tao* và *Quảng Tao* để đáp lại.

Họ Vương ở Điều Khê phê bình Trần Phiền (1) chính đã dẫn những lời này.

[18a] Phép khảo hạch các lại viên của Kinh Phòng và 72 điều của Lưu Thiệu, sử không chép.

Theo *sách Thông Khảo*, Kinh Phòng tâu về *Khảo Công Khóa Lại Pháp* (phép khảo hạch công khóa các lại viên) như sau :

Mỗi huyện có một viên lịnh, một viên thừa và một viên úy coi sóc.

Nếu dân trọng giáo hóa không phạm pháp thì các viên chức ấy được thiên chuyển.

Có trộm cướp mãn ba ngày mà không hay biết, đó là việc của viên úy.

Nếu viên lịnh hay biết thì viên lịnh được tự ý trao chức cho hai viên úy.

Mọi việc cuối cùng đều suy theo phép ấy.

Lưu Thiệu làm ra phép *Đô Quan Khảo Khóa* có 72 điều để khảo hạch các quan, đại lược như sau :

Muốn cho các châu quận khảo sĩ thì phải do bốn khoa, bốn khoa này đều bắt chước giống nhau, rồi sau mới xem xét mà tiến

---

(1) *Trần Phiền*, người ở Bình Dư đời Đông Hán, tự là Trọng Cử, người ngay thẳng nghiêm nghị, tiết tháo cao khiết, trong thời Hán Hoàn Đế làm Thái thú ở Lạc An, ở Dư Chương, làm đến chức Thái úy. Khi vua Linh Đế lên ngôi, Đậu Thái Hậu lâm triều, ông được làm chức Thái phó, được phong Cao Dương hầu, cùng với cha của Đậu Hậu là Đậu Vũ lo việc triều chính, trưng dụng danh hiền, kẻ sĩ đều theo về. Về sau cùng Đậu Vũ mưu giết bọn hoạn quan Tào Tiết Vương Phủ, bị họ sửa chiếu giết chết

cử lên hoặc đưa vào công phủ, mỗi khi xem xét người, thì viên trưởng lại lấy công mà thiên chuyển, kế đến cho bổ quận thú, hoặc theo trật mà ban tước.

Đến các chức công khanh và nội chức đại thần cũng đều noi theo đó mà khảo hạch.

[18b] Hồ Trí Đường nói : "Người mà nhiều nhàn hạ thì hơn người ta không xa mấy".

Lời này xuất phát từ Tuân Tử.

Theo sách *Thục Chí*, Bàng Thống (1) làm công tào ở quận, mỗi khi khen ai thì khen quá cái tài của người ấy. Người ta lấy làm lạ hỏi ông. Ông đáp : "Nay đạo thuần nhã đã đổi phế, người lành thì ít, người dữ thì nhiều. Nay cất nhắc mười người thì được năm người giỏi thì còn có thể tôn sùng khuyến lệ thế giáo. Quá khen như thế là để cho người có chí tự cố gắng".

Lời nói của vua Thái Tông nhà Tống gốc ở lời này.

Sách *Thiếu Vi Thông Giám* bản in có chỗ sai.

Ở phần *Tấn Ký*, Ôn Công dẫn câu nói của Tuân Tử : *"Kiêm tinh dị năng dã, kiên ngưng chi nan diên"* (2) [illegible] nghĩa là : Gồm thâu thì dễ, còn định yên giữ vững thì khó.

Ở phần *Đường Ký*, nhà chép sử luận về Tùy Dượng Đế có nói : "Đại phương (3) triệu loạn, toại đăng trừ vị [illegible] nghĩa là : Đất mở cơn biến loạn, cho nên ta mới lên ngôi Thiên tử".

Mỗi lần đọc đến đấy, tôi đã trộm nghi ngờ. Khi đọc sách *Tuân Tử*, thấy viết chữ *kiên ngưng* [illegible] và đọc *Chính Sử* thấy viết chữ *Thiên phương* [illegible] (*Câu Thiên phương triệu loạn, toại*

---

(1) *Bàng Thống*, người ở Tương Dương nước Thục đời Tam Quốc, tự là Sĩ Nguyên, Tư Mã Huy khen ngợi gọi là Phụng Số (*chim phụng con*), được Thục Tiên Chủ cho giữ Lôi Dương, về sau đánh Lạc Huyện bị trúng tên mà chết

(2) Câu của Tuân Tử trong thiên Nghị Binh có chữ *diên* mà nguyên bản chép thiếu.

(3) *Đại phương* (*đại*: to, *phương*, vuông), đất (*theo quan niệm người xưa, trời tròn đất vuông*.

đăng trừ vị [illegible], nghĩa là : Trời vừa mở cuộc biến loạn, cho nên ta mới lên ngôi Thái tử), bấy giờ tôi mới thấu hiểu.

[19a] Phần *Phù Thụy Chí* trong sách *Tống Thư* chép như sau :

Thuật sĩ đời Hán nói : "Hình cờ vàng và lọng tía hiện ra ở khoảng sao Ngưu sao Đẩu, thì có khí tượng thiên tử ở Giang Đông".

Cho nên Điêu Huyền lấy việc đó nói với Tôn Hạo (1).

Bài văn của Từ Lăng (2) cũng chép như sau :

Hoàng kỳ tử cái Kim Lăng chi vương khí trường cửu 黄旗紫蓋金陵之王氣長久, nghĩa là : Hình cờ vàng lọng tía hiện ra thì khí tượng đế vương ở Kim Lăng được lâu dài.

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* chép : Lúc du học ở Thái học, Thôi Ân (3) có dâng lên bốn bài *Tứ Tuần Tụng* (bài tụng việc vua đi tuần thú bốn phương), tiếc rằng không thấy được toàn văn.

TÂY TUẦN TỤNG
(Bài tụng về việc đi tuần thú phương Tây)

1)- *Duy thu cốc ký đăng*
惟 秋 穀 既 登

2)- *Thượng tương tỉnh liễm*

---

(1) *Tôn Hạo*, vua mất nước của Đông Ngô thời Tam Quốc, cháu nội của Tôn Quyền, dâm đãng bạo ngược không trau giồi đức chính. Quân Tấn đánh xuống phương Nam, hãm kinh đô Kiến Nghiệp, Tôn Hạo ra đầu hàng. Nhà Tấn phế Tôn Hạo xuống làm Quy Mệnh hầu. Nước Ngô mất.

(2) *Từ Lăng*, người thời Nam triều, tự là Hiếu Mục, lúc bé thông minh viết được văn, đầu tiên làm quan cho nhà Lương, làm Thông trực tán kỵ thị lang, vào nước Trần làm quan Ngự sử trung thừa, lúc ấy An Thành Vương cầm quyền hoành hành, Từ Lăng liền đàn hặc, danh tiếng rạng rỡ từ đấy. Sách của ông có : *Từ Hiếu Mục Tập*, *Ngọc Đài Tân Vịnh*.

(3) *Thôi Ân*, người ở đất An Bình đời Đông Hán tự là Đình Bá, học rộng có tài, làm văn rất giỏi, lúc trẻ cùng nổi danh với Ban Cố và Phó Nghị, viết nhiều thơ phú minh tụng.

上 將 省 斂

3)- Bình trật (1) Tây thành (2).

平 秩 西 成

4)- Tuần thú vu tây giao.

巡 狩 于 西 郊

5)- Nhân tư vạn vật

因 茲 萬 物

6)- Ngưng đức hoãn tục

凝 德 緩 俗

7)- Tích kỷ xuân du

昔 既 春 遊

8)- Kim nãi thu dự.

今 乃 秋 豫

Dịch nghĩa :

1)- Lúa mùa thu đã chín.

2)- Vua sắp ra xem gặt lúa.

3)- Công việc làm lúc lúa chín vào mùa thu đã làm xong.

4)- Vua đi tuần vùng phía Tây,

5)- Nhân nay vạn vật

6)- Đạo đức đã thành tựu, phong tục đã hòa hoãn.

7)- Xưa đã dạo chơi xuân.

8)- Nay lại đi dạo vui chơi mùa thu.

Dich thơ :

Lúa mùa thu chín rồi.

---

(1) *Bình trật*, trật tự công việc làm đã đồng đều.

(2) *Tây Thành*, mùa thu vị ở Tây, lúc ấy vạn vật đều thành thục.

Xem gặt vua theo thời.
Công việc mùa thu dứt,
Tây giao tuần thú chơi,
Hôm nay nhân vạn vật
Tục hoàn đức thanh rồi.
Đã dạo xuân ngày trước.
Nay vui thu thảnh thơi.

ĐÔNG TUẦN TỤNG

(Bài tụng về việc vua đi tuần phương Đông)

1)- *Ô (1) ! Hoàng (2) duy liệt (3) !*
於 皇 維 烈

2)- *Doãn địch (4) quyết luân*
允 迪 厥 倫

3)- *Toản vương mệnh,*
纘 王 命

4)- *Dận Hán huân,*
胤 漢 勳

5)- *Củ Khôn độ dĩ phạm vật,*
矩 坤 度 以 範 物

6)- *Quy Kiền tắc dĩ đào quân,*
規 乾 則 以 陶 均

7)- *Nãi mệnh Thái bộc (5) huấn lục trâu (6) :*
乃 命 太 僕 訓 六 騶

8)- *Nhàn lạc mã huấn sư [19b] đồ,*
閑 駱 馬 訓 師 徒

9)- *Thăng cửu long chi hoa kỳ,*
升 九 龍 之 華 旗

10)- *Kiến thúy nghê chi tinh mao.*

建 華 猊 之 旌 旂

11)- Bao hồ cẩu (1) chi nguyên lão (2),

褒 胡 耇 之 元 老

12)- Thưởng hiếu hạnh chi tuấn nông.

賞 孝 行 之 駿 農

Dịch nghĩa :

1)- Ôi ! công nghiệp của vua lớn lao thay !

2)- Đã chân thành noi theo đường đạo lý.

3)- Nối mệnh trời của vua,

4)- Kế công nghiệp của nhà Hán,

5)- Noi phép độ của đất để khuôn mẫu vạn vật,

6)- Theo phép tắc của trời để đào tạo muôn loài,

7)- Bèn sai quan Thái bộc huấn luyện sáu viên đánh xe của vua :

8)- Tập luyện ngựa lạc (*ngựa trắng bờm đen*) và dạy dỗ quân sĩ.

9)- Trương lên cờ bông có thêu chín con rồng,

10)- Dựng cờ tinh (*có lông bò gắn ở đầu gù*) có hình con sư tử xanh biếc.

11)- Khen ngợi bậc nguyên lão già cả,

---

(7) *Ô !*, tiếng than khen.

(8) *Hoàng*, lớn lao.

(9) *Liệt*, công nghiệp. Câu *Ô ! Hoàng duy liệt* bắt chước theo câu *Ô ! Hoàng Vũ Vương, Vô canh duy liệt* (nghĩa là : Ôi ! Vũ vương lớn lao thay ! Công nghiệp của ngài không có gì sánh bằng) trong thiên *Vũ* phần *Chu tung* trong kinh *Thi*.

(10) *Doãn địch*, thành thật noi theo.

(11) *Thái bộc*, chức quan coi giữ xe ngựa của vua trong thời nhà Tần, nhà Hán.

(12) *Trưu*, quan nuôi ngựa, kỵ sĩ, quan đánh xe của vua.

(1) *Hồ cẩu*, người già cả.

(2) *Nguyên lão*, cựu thần có danh vọng.

12)- Tặng thưởng nông phu mạnh khỏe có hiếu hạnh.

Dịch thơ :

Ôi ! Nghiệp vua vô cùng vĩ đại !
Đạo lý thu nơi mãi chân thành.
Mệnh trời kế tiếp thuận hành,
Nối theo nghiệp Hán sẵn danh bấy nay.
Noi phép đất đặt bày khuôn mẫu,
Theo độ trời đào tạo muôn loài.
Chức quan Thái bộc vội sai :
Sáu viên dành ngựa miệt mài luyện trau,
Tập ngựa lạc, dạy mau quân đội,
Trương cờ hoa rõ chói chín rồng.
Thúy nghê cờ ấy dựng xong.
Tuổi cao nguyên lão tỏ lòng ngợi khen,
Hiếu hạnh nông dân bèn tặng thưởng.

NAM TUẦN TỤNG
(Bài tụng về việc vua đi tuần thú miền Nam)

1)- *Duy hưu chưng (1) chi hồng đức,*
惟 休 徵 之 鴻 德
2)- *Doãn thiên phú nhi vô di,*
允 天 覆 而 無 遺
3)- *Tráng vân (2) hành chi phổ huệ (3),*
壯 雲 行 之 溥 惠
4)- *Thục vũ (4) thi ư thực lễ.*

---

(1) *Hưu chưng (hưu*, đẹp; *chưng, đẹp), đẹp đẽ.*
(2) *Tráng vân*, đám mây to.
(3) *Phổ huệ*, ân huệ rộng khắp.
(4) *Thục vũ*, mưa lành

淑雨施於庶黎

Dịch nghĩa :

1)- Đức của vua lớn lao và đẹp đẽ,

2)- Thật như trời che phủ không bỏ sót ai,

3)- Như ân huệ rộng khắp của đám mây bay to lớn

4)- Đổ mưa lành xuống dân đen.

Dịch thơ :

Đức vua lớn đẹp vô cùng,
Như trời cao phủ chẳng hong sót ai,
Như ơn cả đám mây bay,
Đổ mưa lành xuống khắp bầy dân đen.

BẮC TUẦN TỤNG

(Bài tụng về việc vua đi tuần thú miền Bắc)

I

1)- Ung dung (1) thanh miếu,
雍容清廟
2)- Mật (2) nhu vô ngu,
謐爾無虞
3)- Thuy củng mục mục,
垂拱穆穆
4)- Thần hanh hóa khu.
神行化驅

Dịch nghĩa :

(1) *Ung dung*, ôn hòa thong thả.

(2) *Mật*, thanh tĩnh yên lặng.

1)- Ung dung ngôi miếu thanh tịnh,

2)- Yên lặng không có điều lo,

3)- Rủ áo khoanh tay cung kính,

4)- Lấy giáo hóa mà khu sử (*sai khiến*) nhân dân rất mỹ mãn như thần thánh thi hành.

Dịch thơ :

Miếu đường thanh tĩnh ung dung,
Cho nên lặng lẽ, lòng không ưu hoài,
Uy nghi rủ áo khoanh tay,
Đã dùng giáo hóa khiến sai như thần.

II

1)- Ân khiết hưởng kỳ.
禋 潔 享 祈

2)- Hâm (1) thường (2) bách thần.
歆 嘗 百 神

3)- Viên thủy phú (3) chinh,
爰 始 賦 政

4)- Thụ vụ vu nhân.
授 務 于 人

Dịch nghĩa :

1)- Cúng tế tinh khiết để thần hưởng mà cầu phúc,

2)- Trăm vị thần nếm hưởng lễ vật cúng tế.

3)- Rồi mới ban cho chính lịnh,

---

(1) *Hâm*, nói thần linh hưởng lấy mùi vị lễ vật dâng cúng.

(2) *Thường*, nếm.

(3) *Phú*, cấp cho.

4)- Trao công việc cho mọi người.

Dịch thơ :

Tế tinh khiết cầu phúc lành,
Bách thần thụ hưởng, long thanh cam thông.
Rồi ban chính lịnh cho xong,
Mọi người đều được trao công việc làm.

Sách *Trang Tử* (1) chép : Khổng Tử nói với Sở Vương : "Tôn Thúc Ngao (2) chỉ ngủ ngon và cầm cây lông (3) mà người nước Sính rút quân về".

Trong sách *Văn Tuyển*, bài văn bia của Chử Uyên làm có câu : *Tuy vô thụ thận xuất xa chi phong, diệc hữu cam tẩm bỉnh vũ chi tích* [illegible], nghĩa là : Tuy không có phong cách nhận phần thịt cúng tế và đem xe đi đánh, nhưng cũng có công ngủ yên cầm cây lông mà lui được giặc.

[20a] Sách *Văn Hiến Thông Khảo* có chép bài Phá Trận Nhạc Từ như sau :

1)- Thụ luật từ Nguyên thủ,
受 律 辭 元 首
2)- Tướng tướng thảo bạn thần,
將 相 討 叛 臣
3)- Hàm ca Phá Trận Nhạc,
咸 歌 破 陣 樂
4)- Cộng thưởng thái bình nhân
共 賞 太 平 人

---

(1) Thiên *Từ vô quỷ* trong sách *Trang Tử*.

(2) *Tôn Thúc Ngao*, người nước Sở thời Xuân Thu, tính cung kính cẩn kiệm, thay Ngu Khâu làm Tể tướng nước Sở, thi hành chính giáo, dẫn dắt nhân dân, chỉ trong ba tháng mà nước Sở được đại trị.

(3) *Bỉnh vũ*, cầm cây lông chim. Người múa hát thường cầm cây lông kết bằng lông chim trĩ để che mình.

Dịch nghĩa :

1)- Nhận quân luật bái từ Vua,

2)- Tướng võ và tướng văn đi đánh kẻ bề tôi phản nghịch,

3)- Đều hát bài nhạc Phá Trận,

4)- Để cùng thưởng thức lạc thú của người dân đời thái bình.

Dịch thơ :

Nhận quân luật từ Vua dừng tiến,
Quan võ văn chinh chiến phản thần,
Hát bài Phá Trận vang rân,
Để cùng thưởng thức đời dân thái bình.

Tôi ngờ rằng bài hát *Phá Trận* tức là bài *Thất Đức Ca* (bài hát bảy đức) mà Bạch Lạc Thiên (*Bạch Cư Dị*) đã nói đến.

Theo sách *Đường Thư*, nước Tề làm bài hát *Bạn Lữ Khúc*, nước Trần làm bài *Ngọc Thụ Hậu Đình Hoa*. Nay thấy chép ở sách *Lý Thái Bạch Thi Chú* có câu :

Bích nguyệt dạ dạ mãn
璧　月　夜　夜　滿
Quỳnh thụ triêu triêu tân.
瓊　樹　朝　朝　新

Dịch nghĩa :

Trăng tròn đêm đêm đầy,

Cây ngọc sáng sáng mới.

Dịch thơ :

Trăng tròn đêm đêm càng đầy đặn.
Cây ngọc thì sáng sáng mới tươi.

Lại thấy trong sách Văn Hiến có câu :

Ngọc thụ hậu đình (1) hoa
玉 樹 後 庭 花
Hoa khai bất phục cửu
花 開 不 復 久

Dịch nghĩa :

Cây ngọc trổ hoa ở hậu cung,

Hoa nở lại không được lâu.

Dịch thơ :

Hậu đình cây ngọc trổ bông,
Hoa xinh chen nở mà không lâu dài.

Chỉ có hai bài này còn có thể khảo cứu được, còn những bài khác thì đều thiếu cả.

Bản chép ở các nhà có bài như sau :

1)- Đình tiền ngự liễu thôi lục.
庭 前 御 柳 催 綠
2)- Hạm ngoại cung hoa thổ hồng.
檻 外 宮 花 吐 紅
3)- Uyên ngõa (2) sổ hàng nguyệt lộ.
鴛 瓦 數 行 月 露
4)- Long kỳ vạn đội xuân phong.
龍 旗 萬 隊 春 風
5)- Thị thần vũ đạo tề bái,
侍 臣 舞 蹈 齊 拜

---

(1) ***Hậu đình*** tức hậu cung.

(2) ***Uyên ngõa*** tức ***Uyên ương ngõa*** là thứ ngói có đôi, miếng ngửa, miếng úp.

6)- Thánh thọ [20b] Nam sơn dữ đồng.
聖 壽 南 山 與 同

Dịch nghĩa :

1)- Trước sân cây liễu của vua đua sắc xanh,

2)- Ngoài lan can hoa ở cung đình trổ màu hồng.

3)- Ngói uyên ương mấy hàng ở trong sương có ánh trăng.

4)- Cờ thêu rồng muôn đội trong gió xuân.

5)- Bầy tôi hầu hạ nhảy múa cùng kính bái,

6)- Chúc tuổi thọ của vua chồng chất lên cao như ngọn núi Nam.

Dịch thơ :

Trước sân ngự liễu xanh tươi.
Lan can hoa trổ khắp nơi ửng hương.
Ngói uyên mấy dãy trăng sương,
Gió xuân, muôn đội đã trương cờ rồng.
Thị thần nhảy múa lạy chung,
Chúc mừng Thánh thọ sánh cùng Nam Sơn.

Bài thơ này là của Phùng Diên Kỷ (1) làm, thấy chép ở sách *Nghệ Văn Loại Tụ*, chớ không phải chính văn của khúc hát này.

Theo sách *Đường Thư*, khi vua Cao Tổ khắc phục được kinh thành có ban hành mười hai điều ước pháp (*pháp luật ràng buộc nhân dân phải noi theo*): Giết người, trộm cướp, phản quân đội, phản nghịch đều phải giết chết và trừ bỏ những cấm lệnh hà khắc

(1) *Phùng Diên Kỷ*, người ở Quảng Lăng đời Nam Đường, một tên nữa là Diên Tự, tự là Chính Trung, đầu tiên thờ Liệt Tổ, làm Bí thư lang, lúc vua Nguyên Tông lên ngôi, rất được quý chuộng trọng dụng, làm quan đến chức Tả bộc xạ Đồng bình chương sự, khi cầm quyền thì lập đảng lo việc riêng tư, kỷ cương đổ nát, cho nên khi nhà Chu đem đại quân tiến vào, phải mất trọn cả vùng Giang Bắc.

tàn bạo.

Nay các sách đều không thấy chép mười hai điều ước pháp ấy ra thế nào.

Mục *Lễ Lãm Thư* trong sách *Sách Phủ Nguyên Quy* chép như sau :

Lúc mới làm Tần Vương, Đường Thái Tông trưng cầu những kẻ bề tôi ở nơi đồng nội cỏ cây(1), đặt nhà trạm để cầu khẩn triệu vời. Cho nên nhiều người hiền tài đều từ phương xa tựu đến.

Lúc ấy trong nước mới được dẹp yên, nhà vua mới dũng khí kinh luân *(sửa sang sắp đặt việc chính trị)*, để tinh thần vào văn nghệ, nhân đó mới mở học quán để tiếp đãi kẻ sĩ trong bốn phương.

Nhà vua lại xuống sắc chỉ nói như sau :

"Ngày xưa nước Sở tôn trọng bậc hiền tài, vui theo "đạo đức, trước hết cử họ Thân, họ Mục; nước "Lương tiếp đãi kẻ sĩ, quý chuộng đạo đức, trọng "dụng họ Trâu, họ Mai, [21a] đều bắt chước theo khuôn "mẫu về việc trau giồi của người trước và để "tiếng thơm cho công nghiệp đời sau.

"Tự xét mình đức bạc, đa tạ bậc hiền sĩ (2), "núi cao thì "để người ta ngưỡng trông (3) "lại không thể ngưỡng mộ được hay sao ?

"Cho nên hương lan vẫn dượm thì nghĩ nhớ sâu xa "đến bậc quan chức (4) "tới chơi; đan quế (5) "mới rườm rà thì "mong mời rước được kẻ sĩ hào tuấn.

"Thế rồi, mạ trong vườn càng ít mà không lưu lại "được con

(1) Nguyên văn : *Trưng cầu thảo mãng*. Thiên *Vạn Chương* trong sách *Mạnh Tử* có câu : *Tại dã viết thảo mãng chi thần*, nghĩa là : Sống ở đồng nội gọi là kẻ bề tôi nơi thảo mãng.

(2) *Cát sĩ*, thiện sĩ, hiền sĩ.

(3) *Nguyên văn : Cao sơn ngưỡng chỉ*, nghĩa là : Núi cao thì để người ta ngưỡng trông. Câu này xuất xứ ở thiên *Xa Hạt* thuộc phần *Tiểu Nhã* trong kinh *Thi*

(4) Nguyên văn là *Quan cái* là áo mão xe long của quan chức cao cấp Quan to.

(5) *Đan quế*, loại cây quế có vỏ đỏ, ngụ ý nhân tài.

ngựa tơ trắng (1) "của bậc hiền tài; cây cao vừa "mới bay lên thì thẹn tiếng chim kêu oanh oanh tìm bạn (2).

"Sở dĩ mong được bậc hiền tài trau giồi bồi bổ "những điều khiếm khuyết của mình, cho nên ngồi "nghiêng (3) "không chán ở sân Tề để "đợi hiền, mở tiệc ở quán Yên để đãi khách".

Rồi vua Thái Tông cử những hiền sĩ vào những chức sau đây:

- Đỗ Như Hối giữ chức Đại hành đài ty Huân Lang trung.

- Phòng Huyền Linh, Vu Chí Ninh giữ chức Ký thất khảo công Lang trung.

- Tô Thế Trường làm chức Quân tư Tế tửu.

- Tiết Du giữ chức Thiên sách phủ ký thất.

- Diêu Tư Liêm, Chử Lượng giữ văn học.

- Lục Đức Minh, Khổng Dĩnh Đạt giữ chức Đại học Bác sĩ.

- Lý Đạo Huyền giữ chức Chủ bộ.

- **[21b]** Lý Thủ Tố giữ chức Thiên sách Thương tào.

- Ngu Thế Nam giữ chức Vương phủ ký thất Tham quân.

- Thái Doãn Cung, Tiết Nguyên Kính, Nhan Tướng Thì giữ chức Tham quân.

- Hứa Kính Tông giữ chức Tống châu Tổng quản Hộ tào.

- Cái Văn Đạt giữ chức Thái học trợ giáo.

- Tô Húc giữ chức Tư nghị điển tiêm.

Có người lìa sông Hoài hàng ngàn dặm mà đến, có người đến

---

(1) Đoạn này lấy ý ở thiên *Bạch Câu* thuộc phần *Tiểu Nhã* trong kinh *Thi : Hạo hạo bạch câu. Thực ngã trường miêu*... (Ngựa tơ lông trắng đẹp thay ! Hễ ăn lúa mạ vườn này của ta...). Đại ý của thiên *Bạch Câu* là ân hận không lưu giữ được người hiền cỡi ngựa bạch câu.

(2) Đoạn này lấy ở thiên *Phạt mộc* thuộc phần *Tiểu Nhã* trong kinh *Thi : Thiên vu kiều mộc, Oanh kỳ minh hĩ, Cầu kỳ hữu thanh*... (Thẳng lên cây vòi vọi vút cao, Oanh oanh cất tiếng thanh tao, Kêu lên tìm bạn hợp nhau vui hòa...). Đại ý của thiên *Phạt Mộc* là nhóm bạn ăn uống vui chơi cho thỏa tình giao hảo.

(3) *Trắc tịch*, ngồi nghiêng để chờ đợi bậc hiền tài.

nước Triệu vui mừng yết kiến ba lần, có người rủ quần nơi phủ đệ, nhận chức làm tôi ở nước Phiên, dẫn lễ độ mà thành phép tác, làm văn mà vịnh thơ Phong (*thơ Quốc phong*), thơ Nhã (*Thơ Tiểu Nhã và Đại Nhã*), nhàn hạ tự đắc (*ưu du*) nơi Mạc phủ (1).

Đó là việc dùng người đáng khen cả.

Phải cho vị bổn quan kiêm chức văn học sĩ.

Đến khi Tiết Du mất, nhà vua lại vời quan Tham quân lục sự ở châu Đông Ngu là Lưu Hiếu Tôn vào Văn quán, rồi sai Khố trực Diêm Lập Bổn vẽ hình tượng, lại đề tên họ, tự hiệu, tước vị, quê quán và xuống sắc lịnh cho quan Văn học là Chử Lượng làm bài tán về bức vẽ đóng thành một quyển gọi là *Thập Bát Học sĩ* (18 vị học sĩ), vẽ chân [22a] dung đem cất ở thư phủ.

Các bậc hiền sĩ đều được cấp dưỡng bằng những món trân hào và được chia làm ba phiên luân lưu túc trực ở trong các. Mỗi khi có việc quân quốc, các vị học sĩ đều được tham yết vua.

Các vị học sĩ thảo luận về sách vở, thương lượng xác đáng những lời xưa, khảo xét việc nên hư có khi đến nửa đêm mới ngủ.

Nhà vua ngự đến với dung sắc ôn tồn với lễ nghi trọng hậu.

Do đó thiên hạ đều theo về triều đình.

Kẻ sĩ kỳ tuấn đều lo bắt chước theo. Người thời bấy giờ ngưỡng mộ việc ấy cho việc vào Văn Quán như lên cõi Doanh Châu (*cõi tiên*).

Sách *Sách Phủ Nguyên Quy* chép như sau :

Đường Thái Tông bảo Huyền Linh (2) và Như Hối : "Các khanh làm chúc Bộc xạ phải mở rộng tai mắt hỏi thăm tìm kiếm bậc hiền triết, những người có vũ nghệ mưu lược có tài trị quân thì cho gánh vác việc biên phòng, những người thông kinh sử trau

(1) *Mạc phủ*, phòng do màn căng lên trong quân lữ, phủ của tướng quân.

(2) *Phòng Huyền Linh*, người ở đất Lâm Tri đời Đường, tên Kiều, tự là Huyền Linh, rộng thông sử sách, lúc Đường Thái Tông làm Tần Vương, làm Hành quân ký thất tham quân, được phòng Lâm Tri Hầu khi Thái Tông lên ngôi, làm đến chức Tả bộc xạ, ở ngôi Tể tướng được 15 năm.

dồi đạo đức thông hiểu tính lý thì dùng làm thị thần (*quan hầu cận vua*), những người trong sạch hiền lành có tài cán và [**22b**] xử sự công bằng thì cho gánh vác những việc khó khăn, những người có học thức, hiểu cổ kim, thông đạt việc chính thuật thì cho gánh vác việc trị người. Đó là công việc làm lớn lao và tăng ích cho ta (1).

Gần đây nghe thấy các khanh lo việc từ tụng xử án ngày ngày không được rảnh rang thì làm sao giúp Trẫm tìm kiếm bậc hiền tài".

Nhân đó, nhà vua xuống sắc lịnh cho Thượng thư dạy : Các vụ nhỏ nhặt thì giao cho quan Tả thừa và Hữu thừa. Chỉ những việc đại sự oan uổng cần phải tâu lên thì mới giao cho quan Bộc xạ.

Những điều đó được ghi chép rất minh bạch.

Sách *Thiếu Vi Thông Giám* chép : Vua Đường Thái Tông cố sức làm việc nhân nghĩa, thương xót nhân dân mà không thấy có chính lịnh thực tế. Sách *Cương Mục* cũng không có chép.

Sách *Sách Phủ Nguyên Quy* chép : Mới lên ngôi vua, Đường Thái Tông xuống chiếu tha những tù nhân bị giam, thả về những kẻ bị lưu đày, sáu châu ở Quan nội được miễn hai năm thuế má, toàn thể trong nước (2) được miễn làm xâu (3) một năm, ban cấp gạo vải lụa cho người già cả 80 tuổi trở lên, thương xót giúp đỡ người không vợ, không chồng, mồ côi, không con cái, ban cờ biển để cao những nhà có hiếu nghĩa.

Năm thứ hai, nhà vua lại [**23a**] xuống chiếu đại xá. Bài chiếu ấy có câu : ***Di tai Trẫm thân*** 移災朕身 , nghĩa là : Đổ hết tai họa của thiên hạ vào bản thân của Trẫm.

Năm thứ ba, nhà vua lại xuống chiếu cấp cho những nhà có hiếu nghĩa và những người già cả tuổi cao thóc và lụa có cấp bậc

---

(1) *Hoằng tích*, làm lớn lao và tăng ích.

(2) *Suất thổ*, toàn bộ cảnh vực.

(3) *Cấp phục*, miễn làm xâu.

khác nhau.

Về phụ nữ thì từ tháng giêng trở về sau hễ sinh con trai được ban cấp cho một thạch (1) thóc.

Nhà vua ra lệnh cho các châu huyện cứu chẩn hạng cùng dân và những nhà mới trốn tránh trở về.

Đó là những việc thực tế khi thi hành chính sách vương đạo.

Phần *Nho Học Truyện* trong sách *Đường Thư* chép : Lúc Đường Cao Tổ mới nhận mệnh trời, trường Quốc Tử Giám mới lập, sinh viên có 72 người, vua xuống chiếu chọn lấy con em và cháu của các quan từ Tam phẩm trở lên cho vào học. Trường Thái Học có 140 sinh viên, chọn lấy con em của các quan từ Ngũ phẩm trở lên cho sung vào học. Trường Tứ Môn có 130 học sinh chọn lấy con em của các quan từ Thất phẩm trở lên cho vào học.

Cái tên *Tứ Môn Quán* bắt đầu đặt ra từ đời Hậu Ngụy. Người ta cho Tứ Môn Quán tức là Tứ Môn của trường Thái Học là không phải.

Bài tán về mười tám vị học sĩ trong Doanh châu (2) do Chử Lượng làm nay không thể khảo cứu ra được.

Xem ở sách *Tam Tài Đồ Hội* có một bài tán. Bài tán ấy của Tô Húc như sau :

1)- *Nghiệp mẫn du nghệ,*
業 敏 游 藝

2)- *Cung cần đái kinh,*
躬 勤 帶 經

3)- *Thư truyền trúc bạch*
書 傳 竹 帛

4)- *Họa mỹ đan thanh.*

---

(1) *Thạch*, 4 đấu là 1 thạch

(2) Văn Quán do Đường Thái Tông lập ra được người đương thời ngưỡng mộ gọi là Doanh châu (*cõi tiên*).

貌 美 丹 青

Dịch nghĩa :

1)- Đã trót thông minh vui thích với lục nghệ,

2)- Tấm thân siêng cần mang theo kinh sử,

3)- Tên họ được chép trên trúc, trên lụa để truyền lại đời sau.

4)- Chân dung được tô vẽ đẹp đẽ thành nét đỏ xanh.

Dịch thơ :

Về lục nghệ trót thông minh,
Siêng cần mang lấy sử kinh bên người,
Tên đề trúc bạch truyền đời,
Chân dung tô vẽ đẹp tươi sắc màu.

Thấy ở trong sách *Thuyết Phu phần Đại Đường Tân Ngữ* lại có một bài tán. Bài tán ấy của Lục Đức Minh (1) như sau :

1)- *Kinh thuật* (2) *vi quý.*
經 術 為 貴

2)- *Huyền phong* (3) *khả sư.*
玄 風 可 師

3)- *Lệ học phi viễn.*
勵 學 非 遠

4)- *Thông nho* (4) *tại tư.*
通 儒 在 斯

Dịch nghĩa :

---

(1) *Lục Đức Minh*, người ở Ngô Huyện đời Đường, tên là Nguyên Lãng, tự là Đức Minh, trong thời Đường Cao Tổ, làm bác sĩ ở Quốc Tử Giám.

(2) *Kinh thuật* tức là *Kinh học* là nghiên cứu kinh truyện, phân tích nghĩa lý.

(3) *Huyền phong*, đức giáo của thiên tử.

(4) *Thông nho*, nhà nho có kiến thức sâu rộng.

1)- Việc nghiên cứu kinh truyện là quý.
2)- Đức giáo của thiên tử đáng bắt chước theo.
3)- Gắng học, không xa nữa.
4)- Bậc thông nho ở đây rồi.

Dịch thơ :

Nghiên cứu truyện kinh là quý thật.
Đức giáo của vua rất đáng noi.
Gắng công học, chẳng xa xôi.
Thông nho những vị ở nơi đây mà.

Vua Đường Thái Tông có làm bài lục, gọi là bài Kim Kính (bài lục Gương vàng). Những lời thiết yếu trong ấy như sau :

- *Chí trị vị thường nhiệm bất tiếu. Chí loạn vị thường nhiệm hiền. Nhiệm hiền hưởng thiên hạ chi phúc. Nhiệm bất tiếu ly thiên hạ chi họa.* 至治未嘗任不肖. 至亂未嘗任賢. 任賢享天下之福 任不肖罹天下之禍. (Đời thịnh trị chưa bao giờ dùng người hư hỏng. Đời quá loạn chưa bao giờ dùng người hiền tài. Dùng người hiền tài thì hưởng được cái phúc của thiên hạ. Dùng người hư hỏng thì mắc vào cái họa của thiên hạ.).

Về sau vua Tuyên Tông (*847-859*) đọc đi đọc lại câu ấy ba lần mới thôi,

Bài lục này thấy chép ở sách *Cổ Văn Uyên Giám*.

Sách *Sơ Học Ký* (1) chép : Vua Đường Thái Tông có ban cho Tiêu Vũ bài thơ nhu sau :

1)- *Tật phong tri kính thảo.*
疾風知勁草
2)- *Bản nhật thức thành thần.*

(1) *Sơ Học Ký*, tên sách, có tất cả 30 quyển do nhóm Từ Kiên đời Đường phụng sắc soạn ra, chọn chép những phần thiết yếu trong kinh sử văn chương, xếp theo từng loại, chia ra 26 bộ, 313 mục, phần đầu kể sự, phần cuối là thi văn, những bài chọn trích đều ở sách cổ từ đời Tùy trở về trước.

惛 日 識 誠 臣

3)- Dũng (24a) phu an thức nghĩa ?

勇 夫 安 識 義

4)- Trí giả tất hoài nhân.

智 者 必 懷 仁

Dịch nghĩa :

1)- Khi gió mạnh mới biết cây cỏ cứng.

2)- Ngày biến loạn tối tăm mới biết tôi trung.

3)- Kẻ vũ phu làm sao biết được điều nghĩa ?

4)- Người trí tất nhiên phải nhớ điều nhân.

Dịch thơ :

Gió dữ, biết cỏ nào cứng cỏi
Rõ tôi trung, ngày rối âm u.
Biết chi điều nghĩa vũ phu ?
Con người trí phải lo tu nhân nghì.

Đường Văn Hoàng (*Đường Thái Tông*) bảo Ngụy Trưng (1) rằng : "Điềm lành chưa đến ư ?"

Chính sử không thấy chép việc này.

Sách *Sách Phủ Nguyên Quy* chép như sau :

- Đầu niên hiệu Trinh Quán (*627*) móc ngọt (*cam lộ*) giáng xuống ở Trường An.

- Ở Định Châu, người ta nói sao Cảnh Tinh (2)*Cảnh Tinh*,

(1) *Ngụy Trưng*, người ở đất Khúc Thành đời Đường, tự là Huyền Thành, ham đọc sách, đầu tiên theo Lý Mật về với nhà Đường, dưới thời vua Thái Tông làm Gián thi đại phu, làm quan đến chức Quan lộc đại phu, được phong Trịnh quốc công, người có chí đảm, dám can vua, vua Thái Tông phải kính nể, có góp phần trong việc soạn Chu Sử, Tùy Sử, soạn sách *Loại Lễ* 20 quyển.

sao này xuất hiện ở nước có đạo đức.) xuất hiện.

- Ở Cử Châu, chim phụng hoàng xuất hiện.

- Năm Trinh Quán thứ hai (628 ở Trường An, người ta dâng lên vua lúa hột to (*gia hòa*).

- Năm Trinh Quán thứ tư (*630*) chim sẻ đỏ xuất hiện ở huyện Vạn Niên.

- Năm Trinh Quán thứ năm (*631*) mây lành (*khánh vân*) xuất hiện ở Tuấn Châu, suối nước ngọt tuôn chảy ở phía Tây điện Đan Tiêu.

Vua sai các quan từ bậc công khanh trở lên đi xem và nhân đó vua ban cho bầy tôi rượu và lụa có khác nhau theo phẩm trật.

Sách *Đỗ thị thông điển* chép như sau :

Bài minh của Vũ Hậu khắc trên cái đỉnh ở Dự Châu :

1)- Hy Nông thủ xuất
羲 農 首 出

2)- Hiên Hạo ứng kỳ
軒 昊 應 期

3)- Đường, Ngu kế chủng
唐 虞 繼 踵

4)- Thang Vũ thừa thì
湯 武 乘 辰

5)- Thiên hạ quang trạch
天 下 光 宅

6)- Vực nội ung hi
域 内 雍 熙

7)- Thượng huyền giáng giám
上 玄 降 監

8)- Phương kiến long kỳ (cơ)

方 建 隆 基

Dịch nghĩa :

1)- Vua Phục Hy vua Thần Nông ra đầu tiên.

2)- Vua Hiên Viên vua Thiếu Hạo đúng kỳ sinh ra.

3)- Vua Đường Nghiêu vua Ngu Thuấn nối gót theo.

4)- Vua Thành Thang, vua Vũ Vương thừa thời thế lên ngôi.

5)- Thiên hạ được đầy đủ dồi dào.

6)- Trong nước thuận hòa sáng sủa.

7)- Trời cao soi xét.

8)- Mới dựng lên nền tảng lớn lao.

Dịch thơ :

Phục Hy Thần Nông ra trước cả
Hiên Viên Thiếu Hạo đã nối theo
Đường Nghiêu Ngu Thuấn tiếp sau
Vua Thang vua Vũ cùng nhau ứng thời
Thiên hạ đã khắp nơi giàu có
Trong nước thì sáng tỏ thuận hòa
Trời cao soi xét cho ta.
Lớn lao nền tảng dựng ra vững vàng.

Sách *Hầu Chinh Lục* chép : Vua Đường Tuyên Tông (*847-859*) nói với quan Tể tướng rằng :

Thanh sơn bất yếm thiên bôi tửu
青 山 不 厭 千 杯 酒
Bạch nhật duy tiêu nhất cuộc kỳ
白 日 惟 消 一 局 棋

Dịch nghĩa :

Thưởng thức núi xanh thì uống ngàn chén rượu cũng không chán.

Trọn một ngày chỉ đủ tiêu một ván cờ mà thôi

Dịch đối :

Núi xanh nào chán ngàn chung rượu,
Ngày trọn chỉ tiêu một ván cờ.

Làm vua mà ưa rượu thích cờ, lêu lổng như thế thì làm sao trị dân được ?

Sách *Tân Đường Thư* chép : Sử đời Ngũ Đại không chép chiếu lịnh. Phần ghi chép công việc thì nhiều giản lược khiến người đọc không thể không có điều bất mãn. Nhờ có sách *Sách Phủ Nguyên Quy* còn có thể khảo xét được. Nếu không thì những việc xưa trải qua các đời đều mất cả không còn lưu truyền.

Trong sách *Sách Phủ Nguyên Quy* có thiên *Xá Hựu* (tha thứ) chép 14 đạo chiếu thư của vua Đường Cao Tổ và Đường Thái Tông. Những chiếu thư ấy đều là thể thống và đại quy mô để bình định thiên hạ và giữ gìn thiên hạ.

Văn thể những chiếu thư ấy cũng không phải biền ngẫu (*có từng cặp đối nhau*), Âu Dương Tu đã xén bỏ cả.

[25a] Sách *Tả Truyện* mỗi khi chép việc các nước đều nói : *"Lễ dã"*.

Chữ *Lễ* ở đây là gồm cả pháp luật chế độ mà nói.

Vậy mà các nho sinh đời sau làm sách *Lễ Nghi Chú* chỉ lấy năm điều *cát, hung, quân, tân, gia* (1) để phân chia sách *Lễ Nghi Chú* ra từng tiết mục mà làm lễ, lấy *thực, hóa, binh, hình, quan chế, tuyển cử* phân biệt ra làm sách *Lễ Nghi Chí*, mà cái ý của người xưa không còn nữa.

---

(1) *Cát*, là *cát lễ*, việc cúng tế trời đất thánh thần. *Hung* là *hung lễ*, việc tang ma. *Quân* là *quân lễ*, việc cúng tế trong quân đội khi hành quân. *Tân* là *tân lễ*, việc đón tiếp tân khách. *Gia* là *gia lễ*, việc cưới hỏi

Sách *Huỳnh Tuyết Tùng Thuyết* chép : Người đời trước chia sách ra từng tiết mục, và dùng phần đầu phần cuối mà bao gồm. Tiết thứ nhất chép việc khẩn yếu. Tiết thứ hai chép những câu hay. Tiết thứ ba chép những sự thực xưa.

Như sách *Tư Trị Thông Giám* của Tư mã Ôn Công (*Tư Mã Quang*) thì có thể xem và có thể bắt chước theo.

Sách *Thượng Thư* (kinh Thư) chép riêng từng việc.

Sách *Xuân Thu Biên Niên Thông Ký* là tổ của môn Sử học.

Sách *Hán Sử* bắt chước theo sách *Thượng Thư.*

Sách *Thông Giám* bắt chước theo sách *Xuân Thu.*

Mỗi sách đều lập thành một phái riêng, nhưng mình theo cả hai cũng không hại gì.

Chu Tử (*Chu Hy*) nói : "*Sách Thông Giám khó* [25b] xem hơn sách *Hán Sử.* Ở sách *Hán sử*, mọi việc được chép thông suốt từ đầu đến cuối.

Sách *Thông Giám* là loại biên niên, việc cứ theo từng năm mà chép qua.

Vả lại cũng nên xem sơ qua *Chính Sử* một lần rồi hãy xem đến sách *Thông Giám.*

Người đời sau thích xem sách biên niên mà bỏ phế sách kỷ truyện có được không ?

Nhưng Ôn Công (*Tư Mã Quang*) có nói : "Tôi làm sách *Tư Trị Thông Giám*, chỉ thấy có Vương Thắng Chi đòi xem qua một lần, còn người khác, đọc được mấy tờ đã xếp quyển lo ngủ. Sách này (*Tư Trị Thông Giám*) đã giản lược mà còn thế, huống chi chính sử.

Sách *Cương Mục* của ông Khảo Đình (*Chu Hy*) thật là loại sách Xuân Thu. Nhưng Chu Tử chỉ mới thảo ra phần *Phàm Lệ* và phần *Đề Yếu.* Phần Mục thì giao cho Nột Trai Triệu Su Uyên trích nhặt biên ra, thật khác nhau rất xa, bèn gửi được hai ba quyển để Chu Tử hiệu chính. Xem những thư từ gửi qua gửi lại thì có

thể thấy rõ việc ấy.

Cho nên Chu Tử có nói : "Phần *Cương* thì muốn cẩn thận nghiêm chỉnh mà [**26a**] không sơ sót, phần *Mục* thì muốn rõ ràng đầy đủ mà không lộn xộn tạp nhạp.

Nhưng tuổi già nhiều bệnh, chưa kịp đính chính từng điều, cho nên quy mô về việc trị nước trải qua các đời và lời nghị luận còn có nhiều chỗ phải gọt sửa mà đến nay vẫn chưa làm được".

Người đời sau đều cho sách ấy là do bậc đại hiền viết ra mà không dám bàn nghị phê phán, như thế cũng là chưa khảo xét kỹ vậy.

Người nhà Nguyên viết sử đất Tống, bậc nhà nho thấy xa hiểu rộng cho là rườm rà.

Nhưng nhà Tống (*960-1276*) đã trải qua hơn 300 năm, văn vật, chế độ, chiếu lịnh, tấu nghị quá nhiều làm sao mà đếm cho xiết, thế mà những ký, chí, truyện ghi chép còn chưa được phân nửa.

Vua Hiến Tông (*1465-1486*) nhà Minh sai các bề tôi Nho học soạn sách *Thông Giám Cương Mục* nhà Tống và nhà Nguyên, đại khái nói rõ ràng dấu vết việc trị, loạn, hưng, suy, còn việc binh mưu quốc kế, lại trị, dân chính thì sơ lược và bỏ sót khá nhiều, khiến người đọc thật không vừa [**26b**] ý.

Tiết Ứng Dụ nhà Minh soạn sách *Thông Giám Cương Mục* nhà Tống và nhà Nguyên, bắt chước theo Ôn Quốc Công (*Tư Mã Quang*), tuy chưa rõ ràng bằng sách *Tư Trị Thông Giám*, nhưng cương điều rất chu tất.

Hợp ba sách ấy mà đọc thì có thể được đầy đủ hoàn toàn.

Chu Tử biên tập sách *Tống Danh Thần Ngôn Hạnh* có hai tập, tiền tập và hậu tập. Phần *Bổn Truyện*, *Biệt Lục*, *Gia Ký*, *Tạp Biên* trích chọn đã tường tận, cân nhắc cũng khéo, sự tích chép rõ ràng khiến người đọc rất dễ mở mang. Còn *Chính Sử* thì phần nhiều không thu thập biên chép, thật quá sơ sót.

Một câu hay nửa lời của bậc tiền bối có thể để cho mình thực hành trọn đời, lại có thể chép biên sót lược được hay sao ?

Nhà Nguyên soạn ba bộ sử : *Tống Sử, Liêu Sử* và *Kim Sử* ngang hàng nhau, nhưng thật đã lầm ở việc không phân biệt chính triều và nhuận triều (*ngụy triều*).

Nhưng nước Liêu nước Kim lập quốc hàng trăm năm, điển chương và văn vật không kém gì của triều Hậu Ngụy. Nếu y theo lệ sách *Tấn Thư*, lấy nhà Tống làm [27a] chính kỷ, lấy nước Liêu nước Kim làm tái kỷ thì đều mai một thất truyền.

Nay về ba nước Tống, Liêu, Kim đều làm sử riêng khiến chế độ của một đời được chép rõ ràng trong sử sách, việc đó thật đáng khen.

Nhưng trong *Kim Sử* những việc khen vua nhà Tống, việc đánh nhà Tống thật không đúng chính lý.

Còn *Tống Sử* thì không chép việc Đoan Bính cũng đáng bàn nghị, bởi vì quan chép sử chưa kịp điểm duyệt hay có điều kiêng ky tránh né vậy.

Bài biểu của Lý Quang Tán đời Tống có câu : *Khởi nhược hồi loan phục đô đồn binh Thượng Đảng* 豈若回鑾復都屯兵上黨, nghĩa là : Há bằng quay xa giá về kinh đô và đồn binh ở Thượng Đảng ?

Chữ *hồi* 回 (là trở về, quay về) và chữ *phục* 復 (là trở lại) trong câu trên là điệp ý.

Xét ở sách *Danh Thần Tấu Nghị* thấy chép bài biểu ấy, chữ *Tuấn Đô* là nói Biện Kinh.

Thiên *Khải Phong* thuộc phần *Bội Phong* trong kinh *Thi* có câu : Tại *Tuấn chi hạ* 在浚之下, nghĩa là : Ở dưới ấp Tuấn nước Vệ.

Vậy Tuấn Đô tức Biện Kinh.

Sách *Tống Sử* chép lầm chữ *Tuấn Đô* ra *Phục Đô*.

Sách *Bút Lục* của Vương Tăng chép như sau :

Vua Thái Tổ nhà Tống đi chơi ở Tây Đô. Trương Tề Hiền (1) mặc áo vải hiến dâng phương sách. Vua Thái [27b] Tổ vời Trương Tề Hiền đến, cho ngồi mà trần bày việc ấy trước mặt vua.

Văn Định (*Trương Tề Hiền*) lấy tay vạch đất điều trần mười phương sách :

1)- Hạ Tinh Phần (*hạ châu Tinh châu Phần*).

2)- Phú dân (*làm cho dân giàu có*).

3)- Phong kiến (2).

4)- Đôn hiếu đễ (*trau chuộng hiếu đễ*).

5)- Cử hiền (*tiến cử người hiền tài*)

6)- Thái học (*mở trường Thái học*).

7)- Tịch điền (*ruộng dành cho vua tự ra cày lúc đầu mùa*).

8)- Tuyển lương lại (*tuyển chọn quan lại tốt*).

9)- Trừng gian (*trừng trị kẻ gian*).

10)- Tuất hình (*thận trọng việc hình phạt.*).

Nay sách *Cương Mục* không thấy chép mười phương sách này.

Vua Thái Tông nhà Tống sai các bề tôi Nho học soạn những bộ sách : *Sách Phủ Nguyên Quy, Thái Bình Ngự Lãm, Văn Uyển Anh Hoa,* mỗi bộ một ngàn quyển, đều là sách đại văn tự (*loại sách lớn lao*).

Sách *Tống Danh Thần Ngôn Hạnh Lục* chép sử và truyện các bề tôi nổi tiếng :

Khấu Công bị biếm (*bị giáng chức quan*), chết ở Lôi Châu. Vua xuống chiếu đưa linh cữu về chôn ở Lạc Dương. Khi linh cữu

---

(1) *Trương Tề Hiền*, người đời Tống, tự là Sư Lượng, bề tôi được yêu chuộng của Tống Thái Tông, trong thời vua Chân Tông, làm Binh bộ Thượng thư, Đồng trung thư môn hạ bình chương sự, sau làm Tư không, tên thụy là Văn Định, có viết sách *Lạc Dương Tân Thân Cựu Văn Ký*.

(2) *Phong kiến*, Thiên tử lấy tước vị và đất đai phong cho chư hầu và khiến chư hầu kiến quốc ở đất được phong ấy.

đi ngang qua đất Công An, dân chúng đều ra đón rước cúng tế, đốn tre cắm xuống đất, treo giấy tiền mà đốt.

Những ngọn tre ấy lại mọc và lên măng thành tre. Người ở kinh đô cho là thần, gọi tre ấy là Tướng Công Trúc, nhân đó mới [28a] lập miếu ở một bên mà cúng tế.

Sách *Bút Lục* lại chép như sau :

Khấu Công bị giáng chức đi ra Lôi Châu, trên đường ra đất Công An, đốn tre cắm trước miếu thần và khấn chúc rằng : "Nếu lòng này mà phụ triều đình thì tre này không sống. Nếu lòng này không phụ triều đình thì tre này phải sống mọc lên lại".

Tre ấy quả nhiên mọc lên lại.

Hai thuyết không giống nhau.

Chu Tử nói : "Thuyết trước là đúng".

Sách *Thông Giám* chép : Vương Khuê (1) ở trai cung (2) làm thơ được vua Thần Tông trao chức Tham tri.

Theo sách *Loại Tụ* thì hai kỳ tế Đại xã, vua phần nhiều sai quan cận thần ra tế.

Vương Khuê làm quan 20 năm, trong khoảng niên hiệu Hy Ninh *(1067-1078)* làm Hàn lâm học sĩ, lại bị vua sai đi, bèn đề thơ ở Trai Cung. Bài thơ ấy như sau :

1)- Lân kê vị xướng hiểu sam (3) thôi.
鄰 雞 未 唱 曉 驂 催
2)- Hựu hướng Linh đàn ẩm tửu bôi.
又 向 霊 壇 飲 酒 杯
3)- Tự tiếu trị lung tri bất túc.

(1) *Vương Khuê*, người ở đất Hoa Dương đời Tống, tự là Vũ Ngọc, đỗ tiến sĩ cập đệ, văn chương tao nhã đẹp đẽ, điển sách của triều đình đều do tay ông viết ra, làm quan đến chức Thượng Thư Tả bộc xạ. Sách của ông viết có Hoa Dương Tập.

(2) *Trai cung*, cung dành cho thiên tử trai giới.

(3) *Sam*, chiếc xe thắng ba ngựa

自笑治聾知不足

4)- Minh niên cương kiện canh trùng lai.

明年強健更重來

Dịch nghĩa :

1)- Gà láng giềng chưa gáy sáng, xe ba ngựa đã thúc giục lên đường để đi xa.

2)- Lại đến linh đàn uống chén rượu.

3)- Tự cười mình trị bệnh điếc mà biết rằng trị chưa đủ.

4)- Sang năm mạnh khỏe sẽ trở lại đây.

Dịch thơ :

Xe ngựa giục, gà chưa gáy sáng,
Đến linh đàn uống cạn rượu ngay.
Cười mình trị điếc chưa đầy.
Sang năm mạnh khỏe về đây hẹn rồi.

[28b] Bởi vì từ xưa tục truyền : Uống rượu tế thu xã thì trị được bệnh điếc.

Sách *Lữ Thị Đồng Mông Huấn* chép như sau :

Y Xuyên tiên sinh (1) nói : "Đời người có ba điều bất hạnh (*chẳng may*) :

1)- Trẻ tuổi mà thi đỗ cao.

2)- Nhờ thế lực của phụ huynh mà làm quan.

3)- Có tài cao và giỏi văn chương.

Chu Tử bảo : "Những việc trái đời ấy nếu mắc phải mà không hiểu thì sẽ chậm trễ (2) cả một đời, lại không rảnh rang để suy

(1) *Y Xuyên tiên sinh*, tức Trình Di đời Tống.

(2) Nguyên văn : *Đam các* 耽擱 là trì trệ

xét nghĩa lý, chỉ từ bề ngoài xem được lớp da, đã vội bảo rằng mình đã hiểu được, đã không rảnh rang để nghiên cứu tinh vi, lại bị người ta xem mình là tiên sinh trưởng giả thì đã tự cao không chịu đi hỏi kẻ dưới".

Sử chép : Lý Định nói : "Tô Thức làm thơ chế nhạo, chỉ trích lấy một câu để chứng thực việc ấy".

Trong sách Quảng Thâu Ký [29a], Trương Ô Đài thi án chép rất rõ ràng như bài :

QUAN TRIỀU THI

(Thơ về việc xem thủy triều)

1)- Ngô nhi sinh trưởng hiệp đào uyên
吳 兒 生 長 狎 濤 淵

2)- Mạo lợi vong thân bất tự liên
冒 利 忘 身 不 自 憐

3)- Đông hải nhược tri minh chúa ý.
東 海 若 知 明 主 意

4)- Ưng tri xích lỗ (1) biến tang điền.
應 知 斥 鹵 變 桑 田

Dịch nghĩa :

1)- Trai tráng nước Ngô sinh trưởng *(ở miền biển)* đã quen với biển cả ba đào.

2)- Mạo hiểm vì lợi mà quên mình không tự xót thương mình.

3)- Biển Đông nếu hiểu ý của nhà vua sáng suốt.

4)- Thì phải biết biến đất mặn thành ruộng dâu.

Dịch thơ :

(1) *Xích lỗ*, đất mặn có thể làm muối chứ không thể trồng trọt.

Trai Ngô quen biển cả ba dao
Ham lợi quên mình chẳng xót đau.
Đông hải nêu cao lòng thanh chưa.
Biết đem đất mặn biến nương dâu.

VỊNH CỐI (1) THI

(Thơ vịnh cây cối)

1)- Lẫm nhiên tương đối cảm tương khi.
凜 然 相 對 敢 相 欺

2)- Trực cán lăng vân vị túc kỳ.
直 幹 凌 雲 未 足 奇

3)- Căn đáo Cửu tuyền vô khúc xứ
根 到 九 泉 無 曲 處

4)- Ta gian duy hữu trập long tri
些 間 惟 有 蟄 龍 知

Dịch nghĩa :

1)- Đáng kính sợ đối lẫn nhau, dám đâu khinh nhục nhau ?

2)- Thân cây cao thẳng vượt từng mây chưa đủ là lạ kỳ.

3)- Rễ ăn đến cõi Chín suối mà không có chỗ cong co.

4)- Ở mấy chỗ ấy chỉ có con rồng ẩn nấp hiểu biết.

Dịch thơ

Đáng kính sợ dám đâu khinh nhục ?
Đủ lạ chi, cao vút mây chong.

(1) *Cối*, cây cối thuộc loại cây tùng, thân giống cây tùng, lá giống lá cây bách, gỗ dùng về kiến trúc.

Rể ăn Chín suối chẳng rong.
Biết ranh chỗ ấy chỉ ròng ăn thân.

TẠP THI

(Thơ lặt vặt)

1)- Trượng lê quả phạn khứ thông thông,
杖 藜 裹 飯 去 匆 匆
2)- Quá nhãn thanh tiền (1) chuyển thủ không.
過 眼 青 錢 轉 手 空
3)- Doanh đắc nhi đồng âm ngữ hảo,
贏 得 兒 童 音 語 好
4)- Nhất niên cường bán tại thành trung.
一 年 強 半 在 城 中

Dịch nghĩa :

1)- Chống cây gậy bằng gỗ lê, đùm cơm mà đi gấp.

2)- Đồng tiền qua mắt mình thì hết sạch chỉ còn tay không.

3)- Được đứa trẻ có tiếng nói dẹp đẽ.

4)- Một năm quá nửa ở trong thành.

Dịch thơ

Gậy lê, cơm bọc, bước nhanh.
Đồng tiền qua mắt chuyển thành tay không.
Trẻ thơ tiếng nói dẹp lòng,

---

(1) ***Thanh tiền***, đồng tiền ngày xưa đúc bằng đồng và kẽm có màu xanh, cho nên gọi là ***thanh tiền***.

Một năm quá nửa ở trong vòng thành.

*

* *

1)- Lão niên bát thập tự yêu liêm,
老 年 八 十 自 腰 鐮
2)- Tàm quý xuân sơn tuẩn (1) quyết (2) cam.
慚 愧 春 山 筍 蕨 甘
3)- Khởi thị văn Thiều giải vong vị ?
豈 是 聞 韶 解 忘 味
4)- Nhĩ lai tam nguyệt thực vô diêm.
邇 來 三 月 食 無 鹽

Dịch nghĩa :

1)- Già đã tám mươi tuổi mà lưng phải đeo dao lưỡi liềm.

2)- Thẹn thùng cho mình phải vào núi trong mùa xuân tìm măng tre và rau quyết ngọt để ăn.

3)- Há là vì nghe khúc nhạc Thiều (3) mà quên mùi thịt (4) ?

4)- Ba tháng gần đây đã ăn không có muối (*ăn lạt*).

Dịch thơ :

Lưỡi liềm tám chục lưng mang,
Núi xuân tìm kiếm quyết măng thẹn người.
Nghe Thiều, ăn há quên mùi ?

---

(1) ***Tuẩn***, **măng tre.**

(2) ***Quyết***, **một thứ rau để ăn.**

(3) ***Thiều, tên khúc nhạc do vua Thuấn sáng tác.***

(4) **Sách *Luận Ngữ* có câu : *Tử tại Tề văn Thiều tam nguyệt, bất tri nhục vị*, nghĩa là : Khổng Tử ở nước Tề, được nghe khúc nhạc Thiều luôn ba tháng ăn không biết mùi thịt.**

Đã ăn không muối một thôi ba trường.

Tô Đông Pha nói : "Văn của Giới Phủ (1) chưa ắt là không hay, nhưng lỗi ở việc ưa khiến người ta đồng với [29b] mình.

Đất mà tốt thì cùng sinh ra mọi vật mà không cùng sinh ra một thứ.

Chỉ có đất hoang, đất xấu, đất mặn thì mới thấy mọc đầy một thứ tranh vàng lau trắng.

Đó là cái đồng của họ Vương (*Vương An Thạch*)".

Chu Tử nói : "Vương An Thạch nói thế chưa đúng. Nếu cái học của ông là đúng khiến người người đồng như mình để cùng vào chỗ đúng thì sao lại không được ?

Nếu khiến trông ra thấy đều là một thứ lúa nếp lúa kê mà không có cỏ dại chen mọc vào thì sao lại không thể được ?

Chỉ vì cái học của Kinh Công (*Vương An Thạch được phong Kinh quốc công*) tự nó đã có chỗ chưa đúng vậy."

Từ nhà Đường trở về sau, các quan ở kinh đô sai người và lại viên dò xem triều đường có làm việc gì, có sai khiến ai, có trao chức quan cho ai thì biên vào giấy báo cho biết, gọi là *triều báo.*

Lại viên và người của các quan ở ngoài quận lưu lại ở kinh để (2) hễ có nghe được điều gì thì ghi chép vào miếng giấy để báo cho biết, gọi đó là *để báo.*

Hai loại báo cáo này đều tùy theo sự việc mà sao chép.

Kinh quốc công Vương An Thạch chê sách Xuân Thu là loại triều [30a] báo vụn vặt, ý nói sách Xuân Thu ghi chép vụn việc

(1) *Giới Phủ*, tức Vương An Thạch, người ở đất Lâm Xuyên đời Tống, tự là Giới Phủ, hiệu là Bán Sơn, tính hiểm độc và tự tin, nghị luận cao kỳ, văn chương hiểm hóc, đỗ Tiến sĩ làm Tể tướng triều Tống Thần Tông, được phong Kinh quốc công, định ý cải cách chính trị, lập ra tân pháp Nông điền thủy lợi, Quân thâu, Thanh miêu, Bảo giáp, Mộ dịch, Bảo mã, Phương điền quân thuế đem ra thi hành mà mong thành công quá gấp, dùng người không xứng đáng, công hiệu chưa thấy mà tệ loạn sinh ra, bèn tự xin ra bổ ở ngoài mà mất.

(2) *Kinh để*, nhà trọ ở kinh đô.

việc các nước mà lời văn thì nhiều chỗ sót thiếu.

Trong bộ *Thuyết Phu*, bài *Nam Tống Thị Lệ Ký* gọi là tiểu kỷ thì có *Ban Triều Lục*, *Cung Triều Báo* và *Duyệt Quan Đồ*.

Trong sách *Chu Tử Toàn Thư*, Chu Hy nói có đọc một đoạn di bút của hai ông họ Trần luận về các sai lầm của học thuật họ Vương (*Vương An Thạch*) rất là khúc chiết.

Giả sử Kinh quốc công (*Vương An Thạch*) có sống lại cũng phải chịu thua mà khuất phục không có lời nào chối cãi được.

Sách *Tính Lý Đại Toàn* (1) đã ghi chép thiếu châm chước.

Chu Tử bảo học trò rằng : "Sách vở ghi chép, dẫu có giải thuyết rõ ràng sao bằng tận mắt nghị luận với nhau, một lời nửa câu cũng có chỗ làm cho mình thông hiểu. Cho nên người ta có câu : *"Dữ quân nhất dạ ngữ, thắng độc thập niên thư"* 與君 夜語,勝讀十年書, nghĩa là : Cùng anh nói chuyện một đêm còn hơn đọc sách trong mười năm.

Một đêm nói chuyện cùng anh,
Còn hơn đọc sách một mình mười năm.

[**30b**] Chu Biện (2) vâng mệnh đi sứ nước Kim có làm bài văn tế vua Tống Huy Tông, nay thấy chép ở sách *Chu Văn Công Tập* như sau :

1)- Ổi (3) dĩ phàm dung.
猥以凡庸

2)- Ngộ mông tuyển trạch.

---

(1) *Tính Lý Đại Toàn*, tên sách, có tất cả 17 quyển do nhóm Hồ Quảng đời Minh phụng sắc soạn ra, chọn lấy những thuyết của các nhà Nho đời Tống, tất cả có 120 nhà.

(2) *Chu Biện*, người ở đất Vụ Nguyên đời Tống, tự là *Thiếu Chương*, hiệu là *Quan Như cư sĩ*, mới 20 tuổi đã vào trường Thái học, tự xin đi sứ sang nước Kim, thủ tiết không chịu khuất, khi hòa nghị thành được trở về. Ông có viết những sách *Sinh Du Tập, Thư Giải, Khúc Vĩ Cựu Văn, Phong Nguyệt Đường Thi Thoại*.

(3) *Ổi*, lạm

誤蒙選擇

3)- *Mậu lâm phong thảo, bị vũ lộ ư đương niên.*

茂林豐草被雨露於當年

4)- *Tuyệt đảng thù lân, mạo phong sương ư tương lão.*

絕黨殊鄰冒風霜於將老

5)- *Tiết thượng chi mao (1) tận lạc.*

節上之旄盡落

6)- *Khẩu trung chi thiệt đồ tồn.*

口中之舌徒存

7)- *Thán mã giác chi vị sinh, hồn tiêu tuyết giáo.*

嘆馬角之未生魂消雪窖

8)- *Phan long nhiêm nhi mạc đãi, lệ sái băng thiên.*

攀龍髯而莫逮淚洒冰天

Dịch nghĩa :

1)- Lạm dùng kẻ tầm thường.

2)- Lầm lẫn đội ơn vua tuyển chọn.

3)- Nơi rừng rậm rạp cỏ um tùm, chịu mưa và móc đương năm ấy.

4)- Xa thân thích cách láng giềng, mạo gió sương lúc sắp già nua.

5)- Trên cây tiết mao, lông đà rụng hết (2),

6)- Ở trong miệng, lưỡi hãy vẫn còn (3).

7)- Than thở sừng ngựa chưa mọc (4), hồn tiêu nơi hang tuyết.

---

(1) *Tiết mao*, vật của vua ban cho sứ giả cầm để làm tin, có lông đuôi con ly ngưu gắn ở đầu gù.

(2) *Trên cây tiết mao, lông đà rụng hết*, ý nói thời gian trải qua đã lâu.

(3) *Ở trong miệng, lưỡi hãy vẫn còn*, ý nói Chu Biện đi sứ sang nước Kim bị giữ lại, thủ tiết không chịu khuất

(4) *Ngựa mọc sừng* tức *Mã sinh giác*, việc không bao giờ có. Yên Đan đi sứ sang nước Tần bị giữ lại. Yên Đan xin về, vua Tần bảo : "Chừng nào con quạ bạc đầu, con ngựa mọc sừng thì cho ngươi về", ý nói : không hy vọng có ngày trở

8)- Vin râu rồng(1) mà không kịp, lệ rảy giữa trời băng.

Sách *Chu Văn Công Tập* lại sơ lược chép bài chế của vua Cao Tông sai Chu Biện vâng mệnh đi sứ như sau :

1)- Trẫm phương y đồng Tấn quốc, dụng Ngụy Giáng dĩ hòa Nhung.

朕方倚同晉國用魏絳以和戎

2)- Khanh kỳ viễn thể Hầu sinh, ngự Thái công nhi quy Hán.

卿其遠體侯生御太公而歸漢

Dịch nghĩa :

1)- Trẫm vừa dựa theo gương nước Tấn đã dùng ý kiến củ Ngụy Giáng (2) giảng hòa với rợ Nhung.

2)- Khanh nên bắt chước Hầu Sinh (3) đánh xe đưa Thái Công về bên Hán.

Chu Biện là chú họ của Chu Tử (*Chu Hy*).

Sách *Tống Sử Thông Giám* chép bức thư viết tay của Nguyên Hựu Hoàng Hậu (4) khiến Khang Vương lên nối ngôi. Đó là [31a] lời văn sâu rộng.

---

về.

(1) ***Râu rồng*** tức ***Long nhiêm***, theo sách *Sử Ký*, Hoàng Đế lấy đồng ở núi Thú Sơn đúc cái đỉnh ở dưới núi Kinh Sơn, khi cái đỉnh đúc thành có con rồng thòng cái râu xuống rước Hoàng Đế. Hoàng Đế lên cỡi, quần thần và hậu cung theo lên hơn 70 người, rồng mới bay lên đi. Còn những tiểu thần không được theo lên mới nắm râu rồng, râu rồng rụng rớt xuống làm rơi cây cung của Hoàng Đế. Trăm họ ngưỡng mộ Hoàng Đế đã lên trời mới ôm cây cung và vin râu rồng mà kêu khóc.

(2) ***Ngụy Giáng***, làm quan đại phu nước Tấn đời Xuân Thu, dưới thời vua Điệu Công, Sơn Nhung Vô Chung Tử xin giảng hòa. Ngụy Giáng nói giảng hòa với Sơn Nhung có 5 điều lợi, bèn minh ước với rợ Nhung.

(3) ***Hầu Sinh***, tức ***Hầu Công***, người đầu đời Hán. Hán Vương sai Hầu Công đi thương thuyết với Hạng Vũ. Hạng Vũ và Hán Vương định hòa ước chia đôi thiên hạ, Hầu Công đánh xe rước cha mẹ vợ con của Hán Vương, được Hán Vương phong Hầu Công làm Bình Quốc Quân.

(4) ***Nguyên Hựu Hoàng Hậu***, Hoàng hậu của vua Tống Triết Tông.

Toàn bức thư ấy thấy chép ở sách *Tứ Tục Văn Tông* như sau:

1)- Tỉ dĩ địch quốc hưng sư
比以敵國興師

2)- Đô thành thất thủ.
都城失守

3)- Xâm triền cung khuyết, ký nhị đế mông trần (1).
侵纏宮闕既二帝之蒙塵

4)- Vu cập tông banh (2), vị tam linh (3) chi khải bốc.
誣及宗祊謂三靈之啓卜

5)- Chúng khủng Trung nguyên chi vô thống
衆恐中原之無統

6)- Cô linh cựu bật dĩ lâm triều.
姑令舊弼以臨朝

7)- Tuy nghĩa hình ư sắc, nhi dĩ tử vi từ (4).
雖義形於色而已死為辭

8)- Nhiên sự bách ư nguy, nhi phi quyền mạc tế.
然事迫於危而非權莫濟

9)- Nãi dĩ suy lung chi chất
乃以衰癃之質

10)- Khởi ư nhàn phế chi trung.
起於閑廢之中

11)- Nghinh trí cung vi
迎置宮闈

12)- Tiến gia vị hiệu
進加位號

---

(1) ***Mông trần*** (phủ bụi), nói vua chạy ra ngoài tránh nạn.

(2) ***Banh***, lễ tế ở cửa tông miếu.

(3) ***Tam linh***, Trời, Đất và Người - Mặt trời, Mặt trăng và Tinh tú.

(4) Chữ *từ* ở đây phải hiểu theo động từ, để đối với chữ *tế* ở dưới.

13)- *Cử Khâm Thánh dĩ hoan chi điển.*
舉欽聖已還之典

14)- *Thành Tĩnh Khang dục phục chi tâm.*
成靖康欲復之心

15)- *Vĩnh ngôn lịch số chi trung.*
永言曆數之中

16)- *Tọa thị bang gia chi phúc.*
坐視邦家之覆

17)- *Phủ cung độc cảm,*
撫躬獨感

18)- *Lưu thế hà tùng?*
流涕何從

19)- *Điền duy (1) Nghệ tổ chi khai cơ,*
緬惟藝祖之開基

20)- *Thực tự cao khung chi quyến mệnh (2).*
寔自高穹之眷命

21)- *Lịch niên nhị bách, dân bất tri binh,*
歷年二百民不知兵

22)- *Truyền tộ cửu quân, thế vô thất đức.*
傳祚九君世無失德

23)- [31b] *Tuy cử tộc hữu Bắc viên chi hấn.*
雖舉族有北轅之釁

24)- *Nhi phu thiên đồng tả đản (3) chi tâm.*
而敷天同左袒之心

(1) ***Diễn duy***, suy nghĩ xa xôi.

(2) ***Quyến mệnh***, đoái thương mà sai khiến.

(3) ***Tả đản***, Chu Bột đời Hán toan giết họ Lữ để khôi phục họ Lưu, nhưng sợ lòng quân không theo, bèn ra lệnh rằng: "Ai theo về họ Lưu thì vén ống tay áo tả lên (*tả đản*). Quân sĩ đều một lòng bênh vực nhà Hán, cùng vén ống tay áo bên tả. Vì thế mà Chu Bột trừ được họ Lữ, khôi phục nhà Hán. ***Tả đản*** là bênh vực.

25)- *Nãi quyến hiền vương.*
乃眷賢王
26)- *Việt cư cựu phục.*
越居舊服
27)- *Dĩ tuận quần tình chi thỉnh*
已徇群情之請
28)- *Tỵ ưng thần khí (1) chi quy*
俾應神器之歸
29)- *Do Khang Để chi cựu phiên*
由康邸之舊藩
30)- *Tự Tống triều chi đại thống.*
嗣宋朝之大統
31)- *Hán gia chi nguy thập thế nghi Quang Vũ chi trung hưng.*
漢家之危十世宜光武之中興
32)- *Hiến Tông chi tử cửu nhân, duy Trùng Nhĩ chi thượng tại.*
獻宗之子九人惟重耳之尚在
33)- *Tư nãi thiên ý*
茲乃天意
34)- *Phù khởi nhân mưu ?*
夫豈人謀
35)- *Thượng kỳ trung ngoại chi hiệp tâm.*
尚期中外之協心
36)- *Đồng định an nguy chi chí kế.*
同定安危之至計
37)- *Thứ trăn tiểu khế,*
庶臻小愒

(1) ***Thần khí***, ngôi vua.

38)- Dụng để phi bình

用底丕平

39)- Viên ba cao ư đa phương

爰播告於多方

40)- Kỳ thâm minh ư dư ý.

期深明於予意

(Bài này viết theo thể biền ngẫu, từng cặp đối nhau).

Dịch nghĩa

1)- Gần đây : vì nước địch khởi binh,

2)- Đô thành phải thất thủ.

3)- Quân địch xâm phạm bủa vây cung khuyết khiến hai vua phải bỏ chạy ra ngoài.

4)- Và hại đến tông miếu, bảo rằng tam linh (Trời, Đất và Người) đã bói sang vận mới.

5)- Dân chúng sợ cõi Trung Nguyên (*nước Tàu*) thiếu người thống trị.

6)- Chỉ cho quan chức cũ lâm triều.

7)- Tuy nghĩa đã lộ ra ở sắc diện, mà đã lấy cái chết để khước từ.

8)- Nhưng việc bức bách nguy hiểm, nếu không quyền biến thì không thể cứu vãn được.

9)- Mới nghĩ đến ta với tư chất yếu đuối bệnh hoạn,

10)- Đưa ta ra từ nơi nhàn phế,

11)- Đón về chốn cung vi.

12)- Thăng cho ngôi vị và tước hiệu.

13)- Cử hành điển lễ lúc bà Khâm Thánh Hiến Túc Hoàng Hậu đã trở về.

14)- Mà làm thành cái lòng muốn khôi phục của vua Tĩnh Khang (*niên hiệu của vua Tống Khâm Tông, 1126*).

15)- Mãi nói rằng lịch số truân chiên,

16)- Mà đành ngồi xem nước nhà nghiêng đổ.

17)- An ủi mình mà riêng cảm

18)- Tuôn nước mắt vì đâu ?

19)- Suy nghĩ xa xôi đến Nghệ Tổ đã mở nền,

20)- Thật tự trời cao đoái thương mà sai khiến.

21)- (*Nhà Tống*) trải qua hai trăm năm, dân chúng không biết việc binh đao.

22)- Truyền phúc được chín đời vua, ở thế không có làm điều thất đức.

23)- Tuy toàn tộc có mối hiềm khích khi đi lên phương Bắc.

24)- Nhưng khắp trời đồng một lòng bênh vực.

23)- Ta mới quyến luyến Hiền Vương.

26)- Hiện ở xa nơi đất cũ,

27)- Đã theo lời cầu thỉnh của dân chúng

28)- Để đáp ứng với việc quy hoàn ngôi báu.

29)- Từ phiên trấn cũ ở Khang Đế.

30)- Lên ngôi đại thống của Tống triều.

31)- Nhà Hán đời thứ mười nguy khốn phải có cuộc trung hưng của vua Quang Vũ (1).

32)- Vua Hiến Tông có chín người con trai, nhưng chỉ có Trùng Nhĩ (2) là sống còn.

33)- Ấy là ý trời,

34)- Há là mưu của người ?

35)- Mong mỏi trong ngoài đồng lòng

36)- Cùng định kế lớn an nguy.

37)- Ngõ hầu đi đến việc tạm yên

38)- Mà tiến tới thái bình

39)- Vậy bá cáo ở khắp nơi

40)- Mong dân chúng rõ thấu sâu xa ý của ta.

Xét theo đấy nước địch là nước Kim, mà toàn thiên không dám nói rõ đến nước Kim, sợ giặc thật quá lắm !

Thời nhà Tống có nhiều người có tài viết văn và tâm thuật không đoan chính. Như Nhan Kỳ (1) thảo tờ [32a] chiếu cho Trương Bang Xương (2) tiếm vị có câu :

- "*Vô đức giả vong, tri âu ca chi dĩ khứ.*
無德者亡知謳歌之已去
- *Đương nhân bất nhượng, tín lịch số chi hữu quy*".
當人不讓信曆數之有歸

(Hai câu biền ngẫu đối nhau).

---

(7) *Quang Vũ*, Hán Quang Vũ Đế, cháu 9 đời của Hán Cao Tổ, tên Tú, lúc bé lo việc cấy gặt, lớn lên hiểu đại nghĩa kinh Thư, cuối đời Vương Mãng, cử binh ở Thung Lăng, đánh bại quân của Vương Mãng ở Côn Dương, rồi tiến quân khắc phục Trường An, Vương Mãng tự thiêu mà chết, Hán Quang Vũ Đế lên ngôi, định đô ở Lạc Dương lập triều đại Đông Hán, trung hưng được nhà Hán, ở ngôi được 33 năm, tên thụy là Quang Vũ.

(8) *Trùng Nhĩ*, con thứ của vua Tấn Hiến Công đời Xuân Thu, em của Thái tử Thân Sinh, tên là Trùng Nhĩ. Nàng ái thiếp Linh Cơ của Hiến Công giết Thái tử Thân Sinh, Trung Nhĩ phải chạy sang nước Địch. Hiến Công mất, ngôi truyền cho Hoài Công. Tần Mục Công ghét Hoài Công mới tìm Trùng Nhĩ cấp cho quân đội đưa về làm Tấn Hầu, tức là Tấn Văn Công, làm minh chủ chư hầu.

(1) *Nhan Kỳ*, người đời Tống, tự là *Di Trọng*, trong niên hiệu Kiến Viêm làm quan đến chức Môn Hạ thị lang.

(2) *Trương Bang Xương*, người ở đất Đông Quang đời Tống, tự là *Tử Năng*, trong niên hiệu Tĩnh Khang, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Thiếu Tể. Khi quân Kim hãm Biện Kinh bắt hai vua nhà Tống đi về Bắc, Trương Bang Xương nhận sách phong của quân Kim làm Sở Đế, chiếm cả nội đình hơn 40 ngày, sau đến Đông Kinh xin Khang Vương lên ngôi, được phong Đông An quận vương, bị Lý Cương hạch tội, dời đi ở Đàm Châu, được lệnh phải tự sát.

Dịch nghĩa :

- Không có đủ đức thì mất, biết rằng cuộc âu ca thái bình đã qua rồi.

- Làm điều nhân thì không nhường, tin lịch số đã định sẵn.

Về sau, khi vua Cao Tông (*1127-1161*) lên ngôi, Nhan Kỳ dâng tờ biểu tạ lỗi có câu :

- "*Phu tử phó Phật Hật* (1) *chi triệu, ý dục tôn Chu.*

夫子赴佛肸之召意欲尊周

- *Kỷ Tín* (2) *thừa Hán Vương chi xa, thệ tương cuống Sở*".

紀信乘漢王之車誓將誑楚

(Hai câu biền ngẫu đối nhau).

Dịch nghĩa

- Khổng Tử đi đến theo lời vời của Phật Hất, là ý muốn tôn nhà Chu.

- Kỷ Tín đi xe của Hán Vương, thề sẽ gạt Sở Vương Hạng Vũ.

Chuyện này thấy chép ở sách *Thuyết Phu*.

Nhạc Vũ Mục (3) tài năng và phẩm chất cao siêu, thơ cũng

---

(1) *Phật Hất* làm chức Trung mâu tể cho quan đại phu họ Triệu nước Tấn thời Xuân Thu. Phật Hất vời, Khổng Tử muốn đi (Luận ngữ).

(2) *Kỷ Tín*, tướng quân của Hán Vương. Hạng Vũ vây Hán vương ở Huỳnh Dương rất ngặt, Kỷ Tín xin đi xe của Hán Vương với mui vàng cờ tả đạo ra đầu hàng để gạt Hạng Vũ. Hạng Vũ thiêu chết Kỷ Tín. Nhờ đó Hán Vương được thoát thân.

(3) *Nhạc Vũ Mục* tức *Nhạc Phi*, người ở đất Thang âm đời Tống, tự là *Bằng Cử*, thờ mẹ rất có hiếu, nhà nghèo cố học hành, trong niên hiệu Tuyên Hòa ra ứng mộ đi đánh quân Kim, lắm lần phá được quân Kim được vua Cao Tông tự tay viết 4 chữ *Tinh trung Nhạc Phi* và chế cờ ban cho, phá quân Lý Thành, dẹp yên Lưu Dự, chém Dương Yêu, làm quan đến chức Thái Úy, cả phá quân Kim ở Chu Tiên trấn, muốn độ quân qua sông đánh quân Kim, lúc ấy Tần Cối cố sức nghị hòa, giáng kim bài triệu Nhạc Phi về và vu cáo bắt Nhạc Phi hạ ngục mà giết. Vua Hiếu Tông truy phong tước quan và ban tên thụy cho Nhạc Phi là *Vũ Mục*. Vua Minh Tông truy phong Nhạc Phi tước *Ngạc Vương*

thanh nhã điêu luyện.

Sách *Tống Nguyên Thi Hội* có chép vài ba chương. Có bài đề ở chùa Phiên Dương Long Cự tự như sau :

1)- Nguy thạch sơn tiền tự
危石山前寺

2)- Lâm tuyền thắng phục u
林泉勝復幽

3)- Tử kim chư Phật tướng
紫金諸佛相

4)- Bạch tuyết lão tăng đầu
白雪老僧頭

5)- Đàm thủy hàn sinh nguyệt
潭水寒生月

6)- Tùng phong dạ đái thu
松風夜帶秋

7)- Ngã lai chúc long ngữ
我來囑龍語

8)- Vị vũ tế dân ưu
為雨濟民憂

Dịch nghĩa

1)- Ngôi chùa trước hòn núi đá cao vút.

2)- Rừng suối, cảnh thắng lại thanh u.

3)- Các tượng Phật thếp vàng màu tía.

4)- Đầu nhà sư già bạc như tuyết.

5)- Nước đầm lạnh lẽo mọc lên mặt trăng.

6)- Gió ở ngàn thông ban đêm đượm hơi thu.

---

và đổi tên thụy là *Trung Vũ*.

7)- Ta đến bảo con rồng :

8)- - "Hãy làm mưa mà cứu dân đang lo âu".

Dịch thơ

Chùa trước núi cao vút,
Suối rừng đẹp nhã u.
Vàng tươi pho tượng Phật.
Bạc phếu đầu thầy tu.
Mặt nguyệt lạnh đầm nước.
Gió tung đêm khí thu.
Ta cùng rồng dặn bảo :
"Mưa xuống cứu dân sầu".

Chùa ngay trước núi vút cao,
Suối rừng thắng cảnh thanh tao u nhàn.
Những pho tượng Phật tía vàng,
Bạc đầu như tuyết rõ ràng sư ông.
Nước đầm lạnh lẽo trăng lồng,
Ban đêm thu đượm gió lùng lắt lay.
Dặn rồng ta để nơi đây :
"Hãy tuôn mưa xuống cứu ngay dân sầu".

Sách *Thang Âm Từ Miếu Ký* chép sự tích và văn chương của Nhạc Phi khá [32b] rõ ràng.

Bài biểu của ông về cuộc hòa nghị với nước Kim có câu :

"Tuy Tần thị chi thập ngũ thành chung vi ngô hữu,
雖 秦 氏 之 十 五 城 終 為 吾 有
Nhiên Thương U(1) chi lục bách lý thượng niệm bỉ khí".

---

(1) *Thương U*, tên đất ngày xưa, vì có Thương Thành ở đất U Trung, cho nên được gọi là Thương U.

然商於之六百里尚念彼欺

(Hai câu biền ngẫu đối nhau).

Nghĩa là :

Tuy mười lăm thành của họ Tần cuối cùng là sở hữu của ta.

Nhưng sáu trăm dặm của đất Thương U còn lo họ lừa dối.

Nhà Nam Tống (1) có quân Bối Ngôi, Phạm Thạch Hồ nói : "Người ở Yên Trung gọi bình rượu là ngôi. Bình rượu của đại tướng đều giao cho người thân cận đi theo mang lấy, cho nên gọi là *bối ngôi* (bối là mang theo ở lưng ngôi là bình rượu). Hàn Thế Trung (2) và Nhạc Phi lấy tên bình rượu đặt tên đội thân quân.

Sách *Ủy Hạng Tùng Đàm* chép : "La Quán Trung (3) ở đất Tiền Đường (4) tên Bổn, người đời Nam Tống (5) soạn tiểu thuyết hàng mấy mươi bộ, như truyện *Thủy Hử*, kể việc bọn Tống Giang

---

(1) *Nam Tống*, đối với Bắc Tống mà nói, nhà Tống từ vua Cao Tông dời về phương Nam giữ vùng phía Nam sông Hoài, sông Hán, được sử gọi Nam Tống, có 7 đời vua, được 149 năm, khởi từ năm 1128 đến năm 1276 thì dứt, mất nước về nhà Nguyên.

(2) *Hàn Thế Trung*, người ở đất Diên An đời Tống, tự là Lương Thần, dũng mãnh thiện chiến, tung quân từ thuở nhỏ, đã đánh bại Tây Hạ, bắt Phương Lạp, nhiều chiến công, làm quan đến chức Gia Châu phòng ngự sứ. Khi vua Cao Tông dời về phương Nam đến Tiền Đường, bọn Miêu Truyền, Lưu Chính Ngạn làm phản cướp vua. Hàn Thế Trung đánh phá Hàng Châu đuổi bắt được bọn Miêu Truyền, Lưu Chính Ngạn ở Ngu Lương mà giết cả. Ngột Thuật nước Kim đem binh 10 vạn xâm phạm phương Nam, Hàn Thế Trung đem 8 ngàn quân đóng đồn ở Trấn Giang cả phá quân Kim ở Hoàng Thiên Đãng. Quân Kim và Lưu Dự hợp binh chia đường đến đánh phá bị Hàn Thế Trung phục kích hơn 20 chỗ, cả phá được bọn giặc. Tần Cối cầm quyền chủ hòa nghị. Hàn Thế Trung chỉ trích, bị Tần Cối thu binh quyền, từ đó ở ẩn nơi Tây Hồ, không bàn luận việc binh, thường mang rượu cỡi lừa tiêu dao, ngày về già ưa đạo Phật, đạo Lão tự gọi mình là Thanh Lương cư sĩ.

(3) *La Quán Trung*, các từ điển đều chép là người cuối đời Nguyên, người đất Hàng Châu tên Bổn, tự là Quán Trung, có soạn nhiều bộ tiểu thuyết, như Tam Quốc Chí Thông Tục Diễn Nghĩa, Thuyết Đường, Phấn Trang Lâu, Thủy Hử Truyện từ hồi 70 trở về sau, Kim Thánh Thán cũng đoán là do La Quán Trung viết nối theo.

(4) Các từ điển đều chép ở đất Hàng Châu.

(5) Các từ điển đều chép người ở cuối đời Nguyên.

gian trá trộm đạo, trót lọt, mưu cơ khéo léo rất rõ ràng, nhưng biến trá trăm đường, hại tâm thuật của con người, về sau con cháu ba đời đều câm.

Đạo trời ưa [33a] trở lại, cho nên việc báo ứng là như thế.

Bộ *Tam Quốc Diễn Nghĩa* cũng do La Quán Trung viết ra, ông đã dựa vào chính sử dựng ra những việc không có phần nhiều không gần với lẽ phải. Các nhà nho trên đời không tin sách của Trần Thọ (1) mà tin sách này của La Quán Trung.

Sách này đã không có kiến thức chân chính, lại có những lời nói, những câu ngạn ngữ ở làng quê vốn không phải là chính pháp làm văn. Lại có người dùng những lời ấy mà khoe khoang là tân kỳ, rồi dương dương tự đắc mà không biết là đã lầm vậy.

Họ Phan ở Dương Tiết tổng luận các triều đại đã trải qua của Trung Quốc thật là thuần hậu thâm thúy và vĩ đại. Thật là một áng văn trứ danh của ngàn xưa.

Đọc sách *Thiếu Vi Thông Giám* thấy đặt họ Phan ở Dương Tiết đứng đầu các thiên mà không thấy chép là người thời nào.

Sách *Minh Sử Tập Lược* cũng không thấy chép đến.

Sách *Thuyết Phu* chép bài *Tuyết Đình Tạp Ngôn* có câu: Họ Phan ở Dương Tiết lúc trẻ thờ Ngụy triều (2) làm sai tờ biểu trần tình.

Bài này cũng không chép xuất xứ của ông như thế nào.

Gần đây, xem sách Minh sử bản mới khắc thấy ở phần *Liệt Truyện* [33b] chép : Phan Vinh, tự là *Kiêm Dung*, người ở đất Long Khê, trong năm Chính Thống thứ 13 (*1448*) đời vua Anh Tông nhà Minh, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Thượng thư bộ Hộ, thọ 78 tuổi được tặng chức Thái tử Thái Bảo.

---

(1) *Trần Thọ* người ở đất An Hán đời Tấn, tự là Thừa Tộ, đầu tiên làm quan cho Thục, với chức *Quan Các lịnh sử* làm lần bị khiển truất, vào nhà Tấn làm chức *Trứ Tác lang*. *Ông có soạn sách Tam Quốc Chí*.

(2) *Ngụy triều*, triều giặc, triều không chính đáng, nhưng có lẽ là triều nhà Ngụy, chữ Ngụy (là nhà Ngụy) viết lầm ra chữ *Ngụy* (là giặc).

Tuyên Du đời Tống nói : "Hiệu đính sách vở như quét bụi, quét mặt này thì mặt kia bụi đóng".

Sách *Giáp Ất Thặng Ngôn* của người Minh chép : "Lưu Tử Huyền đi sứ nước Triều Tiên trở về nói : "Sách vở của nước này phần nhiều Trung Quốc không có. Vả lại những sách ấy thật sạch sẽ tốt lành, không có một chữ nào là không bắt chước theo Triệu Văn Mẫn, bị giống người Ải Nô (tức Ainu, một chủng tộc ở phía Bắc nước Nhật Bản ngày xưa) tàn hủy.

Nước Triều Tiên bị vua Đường Cao Tông tiêu diệt. Đến thời Ngũ Đại, đời Tấn, Vương Chiêu khôi phục được nước ấy và gồm thêm được đất Tân La, đất Bách Tế mà sử không chép rõ sự tích.

Họ Vương làm vua truyền nước cho con cháu, trải qua đời Tống, đời Nguyên, đến đầu đời Minh, họ Lý mới thay thế làm vua cho đến ngày nay, trong khoảng 700 năm mới thay đổi [34a] hai họ. Đó cũng là điều đáng thẹn của Trung Quốc.

二姓亦中國之所愄也

芸臺類語卷之七終

戴淄榮字兼用龍溪人正統三年進士仕至户部尚書年七十八贈太子太保

宋宣獻謂校書如拂塵一面拂一面生

明人甲乙剩言曰列子張湛解還言彼國書最多中國所無者且諸本精良無一字不做遂文破焉矮奴戕毀耳按鄭解爲呂馬宗所藏至五代晉時王昭侵其國併有新羅百濟史不能得其事蹟王氏傳國歷宋元至明初李氏代之以至于今七百年間無易

還之報如此按三國演義亦貫中作也傍依正史從這

空說多不近理世儒不信陳壽書而信此已無其見

且里談鄉話原非作文正法乃有用其語而況以為

新奇洋洋自得不知陋者

陽節潘氏總論歷代醇漓卓蒂真千古名文讀史識

通鑑以附諸篇端不載何辰人明史綱略亦不已說郭

錄雪亭雜言有云陽節潘氏以史事爲綱目陳諸表

之謬亦不載公當處如何近覽新刻明史兒列傳

詳其陳和金表有句云雖秦氏之十五城無爲吾有

然商於之六百里尚念彼歟

南宋有背嵬軍范石湖曰燕中以酒瓶爲嵬其大

者酒瓶皆今觀隨人負故號背嵬韓岳取其名以

爲親軍

委巷叢談云錢塘羅瀚貫中名本南宋時人撰小說數

十種如水滸傳序宋江等事奸盜脫綱機巧甚詳

然變詐百端壞人心術其後子孫三代皆啞天道好

詔有曰無德者亡知寵欲之已去當仁不讓信屑數
之有歸及後爲亭部伍乃退謝表云夫子佛肸之
召意欲尊周紀信乘漢王之車譬猶沮楚此見於說
邪
岳武穆才品高邁詩亦清工宋元詩會錄三數章具
邇翻陽龍居寺曰危石山前寺林泉勝復幽紫金諸
佚相白雪老僧頭潭水寒生月松風夜帶秋我來囑
龍語爲雨濟民憂暑汾陰事祠廟記載公事跡文章頗

雖舉族有北轅之釁而敷天同左袒之心乃眷賢王
越居舊服已徇羣情之請俾膺神器之歸由康邸之
舊藩嗣宋朝之大統漢家之厄之十世宜光武之中
興獻宗之子九人惟重耳之尚在兹乃天意夫豈人謀
尚期中外之叶心同定安危之至計庶臻小愒圖底丕
平爰播告於多方期深明於予意按此以金爲敵國
金當不敢顯言其畏虜甚矣
宋臣多能文者而心術不端如顏岐草張邦昌僭位

詞也具全見於四續文宗云此以敵國興師鄰域失
守侵纏宮闕既二帝之蒙塵誕及宗祊謂三靈之改
卜眾恐中原之無統姑令舊弼以臨朝雖義形於
色而以死為辭然事迫於危而非權莫濟乃以衣
癈之質起於殘閒廢之中迎置宮闈進加位號舉欽聖
已還之典成靖康欲復之心永言曆數之屯坐視邦
家之覆撫躬獨感流涕何從緬惟藝祖之開基寔自
高穹之眷命歷年二百民不知兵傳祚九君世無失德

朱弁奉使金有祭徽宗文今見於朱文公集云猥以凡庸誤蒙選擇茂林豐草被雨露於萬年飽賞殊隣冒風霜於將老節上之旄盡落口中之舌徒存嘆馬角之未生魂消雪窖攀龍髯而莫逮淚灑冰天又畧載高尊命弁奉使詔曰朕方何同晉國用魏絳以和戎卿其遠體使生鄉太公而歸漢弁來子之族叔也

宋史通鑑載元祐皇后命康王嗣統手書乃汪藻之

報意以雜記諸國事而文多成闕耳說部南宋市隸記所謂小紀有班姻嫁自供朝假有閒官閣

朱子全書內有讀兩陳取遺墨論王氏學術之差一段甚爲曲折荊公復出亦勦取無辭矣性理之味殊欠斟酌

朱子語門人曰誠之葉牘縱說得分明何以當面議

論一言半句使有通達處所謂共君一夜話勝讀十年書

已地之美也同於生物不同所生惟荒瘠斥鹵之地彌望皆黃茅白葦此則王氏之同也朱子曰說得未是若公之學是使之同己俱入於是何不可之有若使彌望皆黍稷都無稂莠亦何不可只為荊公之學自有未是處耳

唐以來官京使人吏伺候朝堂有興作差除以片紙錄報謂之朝報外官人吏留京邸有聞以片紙錄報謂之邸報二者皆隨事抄記荊公詆春秋為斷爛朝

張烏臺詩案錄之甚詳如觀潮詩云吳兒生長狎濤淵冒利忘身不自憐東海若知明主意應知斥鹵變桑田詠檜詩云凜然相對莫敢相欺直幹凌雲未足奇根到九泉無曲處世間惟有蟄龍知雜詩云杖藜裹飯去匆匆過眼青錢轉手空贏得兒童音語好一年強半在城中老年八十自腰鐮慚愧春山筍蕨甘豈是聞韶解忘味邇來三月食無鹽

東坡曰介甫之文未必不善也而其患在好使人同乎

益古傳飲秋社酒能治聾
呂氏童蒙訓曰伊川先生言人生有三不幸少年登
高科一不幸藉父兄之勢爲美官二不幸有高才能
文章三不幸朱子謂便是這事難被這些不能解
耽閣了一生更無暇仔細理會義理只從外面見得皮
膚便說我已會得無暇講究精微又被人以先生長
者目我更不去下問
史載李定言蘇軾作詩謗訕只節取一句按廣輿記

立廟其旁

又戴筆錄曰公赴貶雷州道出公安剪竹禱於神廟之前祝若心負朝廷此竹必不生若不負朝廷此竹[枯]當再生其竹果生二說不同朱子曰前說爲是

通鑑王珪齋宮賦詩神尊遂拜參知按類聚大社二祭多差近臣珪在兩禁二十年熙寧間爲翰林學士復被差題詩於齋宮曰鄰雞未唱曉鐘催又向靈壇飲酒杯自笑治聾知不足明年強健更重來

祖呂主使坐令面陳其事文定以手畫地條陳十策
一下并汾二富民三封建四襃孝悌五舉賢六太
學七籍田八選吏九懲奸十恤刑令綱目不載
宋太宗命儒臣纂府元龜太平御覽文苑英華各
一千卷皆大文字也
宋名臣言行錄載史及名臣傳曰寇公歿(死)於雷州
詔逐至洛陽過公安民皆迎祭斷竹揷地挂紙錢
焚之尋復生笋成竹都人神之號曰相公竹因

正世紀二氏爲載紀則皆混及夫傳矣今各自爲書使一代制度之詳燦然簡策是可取也惟金史中稱宋主佐伐宋等事甚非正理宋史不書端昌事亦爲可議蓋史官未及點閱或有所避諱故耳

宋李光贊表壹若四臺便都屯兵上黨四後字頗疊按名旦奏議載此表後都字謂汴京也詩云在浚之都鄙汴京宋史誤作浚字耳

王曾筆錄云太祖幸西都張齊賢以布衣獻策太

意明薛應旂作宋元通鑑取法涑公雖未及資治通鑑之詳綱條最爲周悉合三書讀之可得其全矣

朱子集宋名臣言行有前後二集本傳別錄家記雜編採摭既詳拾擇亦善事迹燦然讀之最易開發人意正史多不收載疎濶甚矣先輩一言半語可以終身行之者畧之可乎

元修三史宋遼金並列誠謬於正潤之別雖然遼金立國百年典章文物不減後魏若依晉語書例以附爲

無說落目欲詳備而無冗煩筆晚年多病未及一一訂
定故歷代經國規模議論猶或多所刊落致令歉
然後世盡出大賢親筆遂不敢擬議是亦未之考
也

元人修宋史達儒以爲煩冗然宋三百年文物制度
詔令奏議何可勝數記志傳所載猶未及十也明憲
宗命儒臣修宋元通鑑綱目大槩詳於治亂興衰
之迹而與謀國計吏治民政遺略頗多觀者猶不滿

看不如看史漢（漢史）事多畢穿通鑑是逐年事逐年過了且草草看正史一上都未看他後人乃好編年而廢紀傳可乎然温公有曰某作通鑑惟王勝之要看過一要他人讀書數紙已掩卷思睡此書簡要尚爾況正史乎

考亭綱目實春秋朱子只草凡例使安其目則委訥齋趙師淵某編相去殊遠遂便尋得二三卷以次第是正觀杜業書札可見朱子同云綱欲謹嚴而

左傳於諸國事每曰禮也禮者典法度而言後世儒
生修礼儀註遵正以吉凶軍賓嘉五者節目儀註
爲禮食貨兵刑官制選舉各別爲志而古意不存矣
營雲叢說曰前說單節書並用首尾爲第一節其繫
要第弍節其婦句第三節其故實君溫公觀命資治通鑑
可觀可法
尚書每事分載春秋編年通紀史學之祖也漢史效尚
書通鑑做春秋各成一家不妨並行朱子謂通鑑難

方建隆基

侯鯖錄唐宣宗謂軍相曰青山不厭千杯酒白日維
消一局棋如此安能治民

新唐書五代史不載詔令記志敘事頗多簡畧覽者
不能無憾頗有冊府元龜猶可考鏡不然歷代故事
湮沒不傳矣元龜中有赦宥篇載高祖太宗詔書十
四道皆定天下守天下之大規模體統文體亦非斯
偶歐公書刊之

夫安識義智者必懷仁

唐文皇謂魏徵曰符瑞來至矣正史不載其事按冊府元龜貞觀元年甘露降安長定州言景星見莒州鳳凰見二年長安獻嘉禾四年赤雀見於萬年縣五年嶲州慶雲見醴泉出甘雷敏西命公卿以上示之因賜酒帛有差

杜氏通典載武后豫州鼎銘有云羲農首出軒昊應期唐虞繼踵湯武承天下光宅域內雍熙上玄降鑒

瀛州十八學士褚亮為贊今不可考見於三才圖繪有一蘇勗贊曰業茂游藝躬勤帶經書傳竹帛焉美丹青見於說郛內大唐新語又有一陸德明贊曰經術為貴玄風可仰勵學非違通儒在斯

唐太宗著錄名曰金鏡具要語云至治未嘗任不肖至亂未嘗任賢任賢享天下之福任不肖罹天下之禍儆宣宗讀此三復乃已是錄見於古文淵鑑

初學記太宗賜蕭瑀詩疾風知勁草昏日識誠臣君

下大赦詔有移災朕身之語三年四月又詔孝義之家與高年鰥粟絹有差婦女正月以來生男賜粟一石令州縣賑恤竄民與初還逃戶比行王道之寔也

唐書儒學傳高祖始受命國子始置生員七十二員詔取三品以上子弟若孫爲之大學百四十員取五品以上子弟充之四門學生百三十員取七品以上子弟爲之四門館名創置始自後魏後人以爲郎大學之四門非也

處事公平者任以劇務有學通古今識達政術者任以理人此乃宰相之弘益也比聞聽受辭訟日不暇給安能助朕以求賢哉因勅尚書細務屬左右丞惟枉屈大事合奏聞者關於僕射此所載殊為明白

此徵通鑑言太宗力行仁義勤恤庶民不見政令之實綱目亦無之元龜載上於初即位詔原免禁囚放還流人關內六州免二年租調率土給復一年竊入行以上米綿帛優恤鰥寡孤獨旌表孝義門閭二年又

圖籍之書府諸學士並給珍膳分為三番更直宿閣下每軍國務靜參謁歸休即便引見討論典籍商確前言考其得失或夜分乃寢降以温顏禮數甚厚由是天下歸心奇傑之士咸思自效時人仰慕謂之登瀛洲

册府元龜唐太宗文皇謂玄齡如晦曰公為僕射當廣開耳目訪求賢哲有武藝謀畧材堪撫眾者任以邊事有經明德修性理通博者任以寺臣有明幹清謹

李守素王府記室參軍虞世南參軍蔡允恭薛元
敬顏相時宗州總管戶曹許敬宗太學助教蓋文達
咨議典籤蘇勗等或背淮而至千里或適趙以欣三
見或能並袂卿筆委質藩維引礼度而成典則暢文辭
而詠風雅優游幕府是用嘉焉宜令并以本官兼文
學士又薛收平復徵東虞州錄事參軍劉孝孫
入文館尋遣庫直閻立本圖其狀貌且題名字爵里乃勅
文學褚亮為之贊稱勒成一本卷號十八學士寫真

咸以著績前修垂芳後烈顧惟菲薄多謝古人高山
仰止能無景慕是以芳蘭始被深思冠蓋之遊丹桂
初叢庶延俊髦之士既而場苗益寡空留皎皎之思駒
喬木從遷終愧嚶嚶之友所以冀通規正補其闕如
無敢側席無倦於齋庭問延有待於燕館爲以大行
臺司勳郎中杜如晦記室考功郎中房玄齡于志寧
軍咨祭酒蘇世長天策府記室薛收文學姚思廉褚
亮大學博士陸德明孔穎達主簿李道玄天策倉曹

南山與同此乃南唐馮延巳所作藏於淨華文類叢非此曲正文

唐書高祖克京城約法十二條殺人劫盜背軍叛逆者死悉除苛禁暴令今合書亦不見十二條如何

冊府元龜礼覽書云唐太宗初爲秦王徵求草莽致辟招聘苟自遠而至於辰海內初平帝乃銳志經綸怡神藝文因開學館以待四方之士又降旨曰昔楚國尊賢樂道先於申穆梁邦接士貴德遺於枚

文献通考破陣樂辭曰受律辭元首冲將相討叛
臣咸歌破陣樂共賞太平人歟白樂天所謂七德歌
即此

唐書齊作伴侶曲陳作玉樹後庭花今二曲見於
李太白詩註有云墜月夜夜滿瓊樹朝朝新見於文
献有曰玉樹後庭花花開不復久止此二節可考餘則
並缺諸家寫本有庭前御柳雀綠欄外宮花吐紅鶯
瓦衍數月露龍旗萬隊春風侍臣舞蹈齊拜聖壽

徒升九龍之華旗建翠蕤之旌旄褰翔鶩之元老棠
孝行之駿褒向迹頌曰惟休焉之馮德允天覆而無
遺私雲行之澤惠淑雨施於庶黎北迹頌曰雍容清
廟謐爾無虞垂拱穆乂神行化軀禮凜享祈歆嘗百
神爰始賦斂役務于人
莊子孔子謂楚王曰叔孫敖甘寢秉羽而郢人投兵
文選褚淵碑文所云雖無受脤出車之亂亦有甘寢
秉羽之績

宋書符瑞志云漢世術士言黃旗紫蓋見於斗牛
之間江東有天子氣故刁玄以此說孫皓徐陵文云
黃旗紫蓋金陵之王氣長久
類聚載崔駰遊太學辰正四巡頌頗佳惜不見其全
其西巡頌曰惟秋殺氣登上將省斂平秩西成巡狩
于西邦因茲萬物凝德綏浴昔既春遊今乃秋豫東
巡頌曰於皇維烈允迪厥倫纘王命衛漢勳雍坤度以
範物規乾則以陶鈞乃命太僕訓六騶閱路馬戒師

胡致堂謂人多暇日則出人不遠語出荀子

蜀志龐統為郡公曹每所稱述多過其才人怪問之答曰當今雅道陵遲善人少惡人多今拔十得五猶可以崇邁世教使有志自勵宋太宗語本此

少微通鑑刊本拼晉紀溫公引荀子曰庶并易能也堅凝之難唐紀又位論隋帝有云大乃羊亂逆登儲位毋寧放之後讀荀子見作堅凝字正文見作天方字方信豁然

京房課吏法與刘劭七十二條吏不載按通考房奏考功課吏法令丞尉理一縣崇教化亾犯法者轉遷有盜賊滿三日不覺者尉事也令覺之自除二尉負其率相准如此法也

劉劭作都官考課之法七十二條考覈百官其略欲使州郡考士必由四科皆有效法然後察舉或辟公府每視人長吏轉以功次補郡守者或就秩而加賜爵至于公卿及内職大臣亦皆考之

文選六臣註有王褒碧鷄頌曰持節使者敬移金精
神馬縹緲碧鷄之神歸來歸來可以為倫漢德無涯
澤配三皇廣乎唐虞黃龍見兮白虎仁歸來歸來
可以為倫歸來翔兮何事南荒
漢書楊雄怪屈原王不容作離騷自投江悲其文以
為君子得其辰則大行不得其辰則龍蛇遇不遇
命也何必沉身哉乃作反離騷廣騷諸篇苕溪王氏評
陳蕃正列此語

日夕不聞與商量商略豈足於術藝能沾沾自喜者哉

漢郊祀志云武帝使乘大總小方斷碁碁自相觸擊

武帝故事又云人常于微所樹蛤蚙散十枚大令矜自相擊憣憣竟廷中去地十餘丈觀者駭然

繁露出逸周書王會解註云冕旒似露向垂也有聯貫之象春秋屬辭比事仲舒書名春秋繁露益取諸此

機巧皆不可以形諸見聞故公孫弘註握奇經云近
古以來其文不滿尺多憑口訣以相傳授況漢所設
車騎材官猶不失寓農遺意歲長都試以兵法部勒
有事徵發下虎符參驗大約如此非有因長改變
如唐宋以後故史家不登記錄
氣同則從聲比則應公孫弘引呂覽語
古傳風后握奇經三百八十字公孫弘解註其端究
兵法詳矣當武帝有事匈奴此正常人思用所長之

草九莖連葉宮童効異披圖按諜玄氣之精回復
此都蔓蔓日茂芝生天花太始三年行幸東海獲赤
鴈乃作詩曰象載瑜西食甘露飲榮泉赤鴈集六紛
員殊翁雜五彩文神所見施福祉登蓬萊結無極元
鼎五年得鼎汾陰乃作詩曰景星顯見信星彪列象
載昭庭日親以察參侔開闔爰推本紀汾脽出鼎皇
祐元始此殊有光秦風首
漢兵志無非班孟堅因陋就簡也兵事尚神密制度

誼賈治安策中有曰屠牛坦一朝解十二牛蔡獻記
曰孔子辰人師古註事見管子
武帝辰三老茂上書班史不載茂姓荀悅乃云令
狐茂
漢書季帝曰匈奴圍高帝於平城噲不能解圍天
下歌之曰平城之下亦誠苦七日不食不能彀弩今
歌吟之声未絶通鑑載列此歌語便不明白
漢書元封元年芝生甘泉齋房乃作歌曰齋房產

士大夫漢楊顒引之
說苑四云堯舜相見不違桑陰文王舉太公不以日
夕故聖賢之接也不待久而親廣博物志堯得舜於
服澤之陽南面而與之語扆龍堆而蔭鬣桑桑陰
未移而堯志得此二說足以補史記之闕
魏無知公子無忌孫漢史不載受封於何地後魏書序
傳乃曰高帝封為高良侯唐書世系表又云梁侯
不知何據

冥冥何辰且此歆與前不同

鄒王上梁王書云申屠狄蹈雍之河服虔注曰狄之末

世人也韓詩外傳云申屠狄非世將自投于河崔嘉

闔而止之狄曰桀殺龍逢紂殺比干而亡天下吳殺

子胥陳殺洩治而亡其國故亡國殘家無非聖智

不用故也遂抱石而沉于河其特世與服注異又其

事亦見於莊子呂覽竝並不言何特人

周礼考工記云坐而論道謂之三公作而行之謂之

相任車以致於齊暮宿郭門之外桓公郊迎客夜開
門辟任車爝火甚盛從車者甚眾戚飯牛車下望公
而悲擊牛角而疾歌文選註商歌曲月出東門兮厲
石班上有松柏兮青且蘭麤布衣兮縷縕衣不遇兮
堯舜牛兮努勞力食細草大臣在爾側且當與爾適楚國
蓋戚衛人商金聲清故以為曲應劭又曰齊桓公夜
迎客甯戚擊牛角高歌南山岏峨白石爛生不逢堯
與舜禪短布單衣適至骭從昏飯牛薄夜半長夜

也是事人曰作渠日興沮人是憶此謂表裏相合物之所出而落邑之道如此天作人也作富人作治衆治不倦射賦辰鄰今詠八外紀有刑截太過遂使文章不達徼

山海經言有翕州之山五彩之鳥仰天名曰鳴鳥爰有百樂歌儛之風外紀所謂祝融聽鳴鳥以爲樂歌探此文也

呂氏春秋曰甯戚吹千佰公因韶無以自達於是爲商

逆之齊師果至命夜長發兵奮敵覆滅因釋之壽以大夫蓋恥因為歎以得爵祿也後逆廢其學以似齊東野人語恐非寔事

大戴禮誥志篇子言衆公曰戶及之曆丑建於孟帝於辰泮氷蟄發百草權輿瑞雉無釋物與歲俱生于東以順四辰卒於東方（冬分）於辰鷄三號卒明載于犖已撫十二月節卒于丑日月成歲（之歷 至平）再閏以順天道此謂卢計月天曰作派（明）日與惟天是歲也曰作昌日與惟

蒯徹對高祖曰跖之狗吠堯堯非不仁狗固吠非其主
全用戰國策貂勃對田單語
論語公冶長在縲絏之中而非其罪廣博物志長能
通鳥語貧而閑居無以給食有鳥飛鳴其舍呼曰南
山有虎駝羊宜急取之冶長如其言往山中果得其
羊及亡羊者跡之亦得其角以為偷訟於官魯君繫
之獄吾聖人為之白亦不能解木鵲復鳴其獄舍
曰齊人侵疆宜急禦之獄吏白於君不聽姑從其言

琵而爲彈無禮

孫卿子曰瓠巴鼓瑟遊魚出聽

淮南子曰楚國亡其猿而林木爲之殘註殘林以求之

也百家書曰宋城門失火因汲池水以灌沃之池中空竭

魚悉呈露魏杜弼檄梁語本此

顏推之曰太史公記寧爲雞口無爲牛後此是刪戰國

策耳延篤戰國策音義云尸雞中之主從牛子然則

口當爲尸後當爲從俗誤寫耳

淮南子云柒之刀句船仲鉤索鐵鈲金作炉紀訛爲能仲鉤索漢儒穿鑿又以能伸鐵鉤爲句以索爲下文謂索伐有施氏求有施之罪而索伐之也其強解至此

淮南子曰伯牙鼓琴而鴻駟馬仰秣註仰卬頭仰謂馬笑也

淮南子曰瓠巴鼓瑟而淫魚出聽註云巴楚人素善瑟有潛魚長丈餘出於水而聽之列子曰瓠巴鼓

者今見於孔叢子書中

說苑所序淑沫古工先秦諸言善行微成因循誠論

鴻雅不無不雜廣處細論可以考鑑韓詩外傳嚴引而

富且多古言俗論但微有倚敢不如心書之富評

楊子雲訪其異國殊語為方言十五卷循劉歆謂之曰

非淡泊之才沉藝之思不能經年銳精以成此書

仲長統荀悅皆漢之醇儒也昌言申鑒明事情張名

實不侍於道德仁義可以知其經濟之學

國用兵之術古書之淵奧莫過乎此留侯學之所以能
為帝者師而身名並泰也有以占驗樞于房亦淺矣
漢書陳平好讀書治黃帝老子之術有田三十畝張
良亦只兵法是漢初言詩書者沿法叟尋法賈新語
最為醇正共七篇之流冰乎每奏一篇高帝輒善之卒
啟漢詩書之治此實其王佐之才矣
陳勝初起郎知求聖人之後聘迎孔鮒尊為太師博
士雖其事無成亦可謂卓識矣惜又書無有表章

殆勝於淮南子
晏子春秋聖人千慮必有一失愚者千慮必有一得字
不卑引之
呂氏春秋葛天氏之樂也八士從牛尾投足參差而舞
亂之而歌八終一曰載民云云高誘註投足猶蹀足也載
逸氏逸言總萬物之紀之八篇名意投足郡撥世遊散
之類也
素書言修身接物之道陰符言天地人物之秘三略治

其人則存失其人則亡亦此意但聖人語自千正荀子言
有治人無治法使覺處徹
韓非子曰郢人有遺燕相書夜書而火恬燭者曰舉
燭乃誤書舉燭舉燭非書意也燕相受書而說曰
舉燭者尚明也尚明者舉賢而用之也乃以白王王
大悅國以治國則治矣非書意也此可知燕相人替
心誠好善致知日所見皆是真機至理
呂氏春秋言治者猶有叔高借彩光茲意夜要約

有氣格

莊子曰天人之情目欲綦色耳欲綦聲口欲綦味鼻欲綦臭心欲綦佚五綦人情之所不免也養五綦者有具無具則五綦不可得而致故明君必先治其國然後百樂得其中憶信所言也從古治國乃所以為求遂樂遂情欲之具乎

夫子答哀公曰文武之政布在方策其人存則其政舉其人亡則其政息荀子謂法不能獨立類不能自行得

之學揣摩疑非此書也

列子當周威王時文體已稍變其書時出儷語如曰不施不惠而物自足不聚不斂而己無愆曰日日進錦衣早早進玉食曰心營世事慮終鐘家萊曰冬裘夏葛水舟陸車曰聲振林木曰響遏行雲曰衣短褐有脈絡之温且戒嚴有禍槃之味曰君自皆安物我皆利蓋與左國異矣 左傳中只有一語五巢隨滿樊 此戒嚴矣

列子莊子所謂隱居放言者也要之列有神韻莊

盜賊無有此老子有激之言三曰歸在下一曰大樸

既散巧利愈多所以愈生盜賊也孟子痛言利而

朱子亦有佛獄與此一意

柔弱者生之徒堅繮彊者死之徒以國譬之越曰

踐瑰硆破藹梅無爭其與勳然夫差先齊晉亡蜀漢

先吳亡嬴秦符堅隋煬叔二世亡柴周先南唐亡金

先宋亡大畢可驗

陰符主微玄妙情悖朱子謂非知道者不能行蘇張

朱子曰只以曾子問中言禮數證之則述而不作信
而好古皆可見聃周史官掌國之史籍三皇五帝之
書如五千言亦或有是語而老子傳之未可知也蓋
列子引皇帝書即老子谷神不死章也
道德五千言經國治世之書子由謂其道以清靜無
為尊為虛無應物為用慈儉不爭為行僅舉大略非
能盡柱史之旨者
絕聖棄智民利百倍絕仁棄義民復孝慈絕利棄巧

省食矣王好劍客而國士輕死持世俱不相應

管子相齊其事業之本乃在內業一篇一篇之中不過

內靜外敬四字

曾華謂老人之文蜀古列子之文和緩莊子之文激烈

品評甚當莊子多悲憤世之言其荒唐其謬闊妄

處乃借此以發其議論耳

朱子立言據訓未嘗不以老子為異端楊龜山曰論語

謂老彭老子也老子五千言以自然而言謂之不作可也

之道也管子上談天地之紀下究人物之情明道德懷仁義總名是而不失於奇怪詳刑法而平歸於忠厚究其旨歸與王道何異韓商之說偏重刑名不能不偏相去豈直逕庭而已哉

管子學問純正而敘事簡要發其偉才卓識胸中傾吐無非至理韓子文氣非不瓌偉奇傑而始言道德終歸道德奇刻片語之下無復餘味與管殊不相似

管子疑後人纂雜非全書如曰楚王好細腰而美人

從學于吳延壽延壽又當宣帝世是編書之傳已久而謂始於哀平之世可乎

京房易以初爻管十日上旬二爻管十日中旬三爻管十日下旬

管子具王佐之才其書淵微精緻明正條達經濟足用爛然在目諸篇論治俱有本原內業篇論治心主靜又與大學𢾘適相合亟讀數過便覺心源通活世務諳合與未讀時全別彼公謂其術類商鞅言如歸非仲

而刊落秦火之後古書散逸久矣卒有數種可考豈宜
一槩律以六經之正而不信乎孝經緯天子以春秋屬
商孝經屬參
京房學原於緯書八卦自用其數八純卦自初變爲
某一世以至於五其上爻不變復變第四爻爲遊魂後
下擧內卦變第三爻爲歸魂是一卦八卦與易經次序
異耳又六神六甲配十二爻十干覩京氏易者一旨其考
變占精矣古來相傳愿臆豈眾不可誣也易當元帝世

秘五行五岳八氣八風九州九道四維四瀆與天西北爲天門東南爲地戶諸儒之論多所據依春秋緯言天官星象甚衆其曰天如雞子天大地小表裏有水地承氣而立載水而浮天轉如車轂之過則渾天之說也王者父天於圓立母地於方舉則二鄧之說也尚書緯云地有四游東西南北不越三萬里張子正蒙有取焉周天三百六十五度四分度之一（一度爲千九百三十一里）蔡氏書傳有取焉是皆足以資考究廣見聞不可以爲虛僞

無之詬是書求工於秘府耳王莽僞造符命與此何干東漢之世所稱赤伏符會昌符皆係別書不及七緯又諸儒好引緯書中片言半句以符合於吾古國號此較文理自覺不通攷三國蜀志勸進昭烈表可見劉晨輔附會非緯書旨也今觀乾坤鑿度所論九宮八卦多機蘊奧語其云易變易也程本取之通卦驗所云正其本而萬物理禮記引之云其他納甲卦氣世應諸法郭京用以占筮至今盡應如響河圖括地象言天地之

不能言其義則與本學者何異

漢張衡以中興之後儒者爭為圖緯上言劉向父子閱定九流而無讖錄則知圖讖成於哀平之世虛偽之徒要世取資援六經緯與孝經緯是為七緯共三十五篇目秦苻堅嚴禁後讖字始絕唐宋之世無陂道者今其書亡逸說郛止收數十篇章係重複其見於註疏也皆無之竊以為緯書雖不出於聖人而必博洽大儒掇拾上古記傳以成之非賢良者所能及也劉向九流

職以體王命左傳詩事君之禮敢不盡情致奉總役
樹之風聲昭德塞違不殞其名死而利國以為己榮
茲心不爽思而能力不為邪為古之遺直咸無不端
句使能植
宣帝立穀梁春秋夏侯勝尚書劉歆謂其適而廢
之學通而立之
師曠之音公輸之械由基之射王良之路御一藝名世古
今莫倚以其精也誦詩讀書而不能知其人學禁而

貴在天為仁由己以道事君死而後已毛詩詩無卑
維歷其又濟又多士多士文王以寧顯允君子大猷是
經聿修厥德令終有俶勉爾瑕思我言維服盜言孔甘
其何能淑謂人罔極有靦面目周易謙卑以自牧謙
而愈光進德修業既有典常諱光日新始于四方小
人勿用君子道長周官詩惟王建國設官分職進賢興
文功時文孔極極除其不蠲無敢反側以德詔爵允
臻其極下其可任以告于正學其戒禁治其政令各修乃

唐世謂能通三傳儀禮者盡使敵官其重如此求初尚
有諸科進士人各專門學問精詣元明無之
晉傅咸集經傳中語爲詩見於初學記今錄之孝經
詩立身行道始於事親上下無怨不惡於人孝無終
始不離其身三者備矣以臨其民以孝事君不離令名
進思盡忠退則不爭匡救其惡從言不生孝悌之至
通於神明論語詩守死善道危而不持直哉史魚可
謂大臣見危受命能致其身克己復禮學優則仕富

所本幾然取於古註亦十七八漢儒之餘片文隻字收拾訓釋更相傳受使千百世之下得以見遺文而求聖賢之心知作者之意漢唐諸儒之功也明成祖命儒臣纂五經四書大全毛詩主朱集傳易主程傳朱子本義書主蔡傳春秋主胡傳禮記註陳澔集說標表極粹無可議者然自宋以上疏註盡廢不用亦缺矣茲欲附纂古註于集傳之下使覽者得知源委以資考究雖似煩蕪亦一一還舊觀覺得全集大成也

又謂孝經論語爲九經又加春秋三傳孟子爾雅爲謂之十三經自宋時先儒表章庸學與論孟別爲四書明定學制以四書與五經並行而孝經爾雅周禮儀禮不以命題學者鮮能通其訓詁古經之廢亦不能無咎

五經焚於秦而復於漢箋註之家往往各以所學自名鄭玄孔穎達集其大成也自宋程朱集傳出而古註疏遂廢矣夫道至宋而後明濂洛關閩之說有自昔

芸臺類語卷之七

書籍七

解難云典謨之篇雅頌之聲不溫純深潤則不足以揚洪烈而彰緝熙蓋大味必淡大音必希徐幹中論曰日習則學不忘自勵則身不墮亟聞天下之大言則志日廣五經者群聖相因之書也凡後學者大義為先物名為後大義舉而物名從之皆名言也

古經有六樂亡於秦止曰五經後世以周禮儀禮為七經

苕溪類語卷七

之定法也

芸臺類語卷之六終

嵌（陷反陷入中也）於所印書板盔內（音對盃器也又枯也）如有字韻內別無，隨手令刊匠添補，疾得完備。作盔安字刷印法：曰用平直乾板一片，量書面大小，四圍作欄，右邊空，候擺滿盔，自右邊安置界欄，以木榍（音屑溪滑丸物也）榍之。界行內字樣，須要個個修理平正。先用刀削下諸樣小竹片，以別器盛貯。如有低邪，隨字形襯帖榍之，至字體平穩，然後刷印之。又以棕刷順界行豎直刷之，不可橫刷。印紙亦用棕刷順界行刷之。此用活字板

樣抄寫完備擇能書人取梳製大小寫出各門字樣
糊於板上命工刊刻稍留界路以憑鋸截又有語助
辭之乎也者字及數目字并尋常可用字樣各分
為一門多刻字數約為三萬餘字寫畢一如前法
分載五號監韻活字板式于後其餘五聲韻字倣此
取字法曰背元寫監韻另寫一冊編成字號每冊
各門各字俱計數號與輪上門類相同一人執韻
依號數喝字一人於輪上元布輪字板內取摘字只

無所不可試佳法也
夢餘錄云人家多鴻鑄活字頗便于用其法蓋本於慶
曆間市衣畢升為活本法用膠泥刻字火燒令堅作
鐵板二密布字印一板印刷一板布字更互用之瞬
息可百板其費比銅字又廉矣噫微心機事愈奇
曷有窮極
三才圖會有印活字法其寫韻刻字法曰先照監
韻內可用字數分為上下平去入五聲為號頭校勘字

右上大指面襯其活而覆以次指面然後挾起故不三條具紙每見汝輩以指爪撮紙甚非吾意先正於書籍敬謹如此

金臺記聞云古書多重手抄唐五代唐爲道始令鏤板印行自後刊刻益多判辰毘陵人又用銅活爲活字視印板尤爲便巧而布置間訛謬尤甚愚謂每書印板工費浩費浩煩難於措辦雖於截對刻爲活字不過三千餘易於傳帶而印諸書移換合合無

顏氏家訓曰借人書籍須加愛護先有闕壞就為補治此亦士大百行之一也

梁谿漫志溫公讀書堂文書萬餘卷公朝夕閱累數十年皆新若手未觸者公嘗語其子曰吾嘗以上伏及重陽間視天氣晴明日即設几案于當日所列群寫於上以暴其腦故今日必視几案淨潔藉以裀褥然後看之或欲行看即承以方板未嘗敢空手捧之恐手汗漬及觸動其腦看竟一段即側

者各有其說臨謂置紙在旁觀其大小濃淡形勢而學之若臨石之臨摹謂以薄紙覆上隨其曲折婉轉用筆曰摹硬黃謂置紙熨斗上以蠟塗儼如魚枕明角毫釐必見響搨謂以紙覆其上就明窗牖間臨而摹之

文字之精神存於人心文字之形在於簡策世人雖或至愚未嘗不敬重紙雖或至慳未嘗不燒燭求書籍

費工必欲摹倣古書無惜紙筆先得位次記骨
格腕指既甚精神自留輪扁所謂大匠斵輪不徐
不疾得之於心應之於手學書至此然後為妙
陳眉公岩棲考事有二節最好一曰著述家不可批
駁先賢但當拈己之是可證人之非一曰手死心閑則
思心死手閑則臥心手俱閑則著書作字心手俱死
則思早畢其事以寧吾神
虞世南說闕云辨博書畫如臨摹硬黃響搨四

留自某高子式云學書之法每日只書一二字或只學其一點一畫一撇一捺一字之中古人於縱橫疎密起伏照應回低向背俱有餘意從此進步自生精采即一悟百然後玩其行欵探其遍悩覓古人之命意如在目前而精髓悉為我有矣今人伸紙臨摹不下數千字譬之走馬看山遠處何曾領略遽按此說誠善但士大夫長者欲學古人書法則可初學小子已識未足安知收處一字一點某目

爲有餘巧爲而置栖爲大小無不諧備又曰少在
代筆令詩圓轉句使何學具次識法力使無度具
次而置合宜其次紙筆精佳其次變法適懷縱捨
規矩又曰真草用筆如畫沙泥則其道至矣曾公
學此五年而後成書法豈易言哉吾嘗適台溪得
見公所書大唐中興頌字大逾寸遒勁妙悄後人題
味滿涯無空處殊莫能彷彿其萬一噫卓乎其
不可及也

編綴上爲其中多名言至理後有依倣而爲之者覺莫能及然愚考歐公集古云梁武帝得羲之所書千字命周興嗣次韻今官帖有漢章帝所書百餘字有海鹹河淡之說蓋前世學書者多爲此語不獨見於羲之

顏真卿得筆法十二意於張長史其論旨示最爲詳備觀其言平爲橫直爲縱均爲間密爲際鋒爲末力爲骨體輕爲曲折決爲牽掣補爲不足損

閭多事推某盈几不相酬答則犯夜偈我手見截答
簡札不容公門下代為捉刀也來世猶然
韓尊儒每得晚公一帖必送致師帳薪揆年內十數
斤一日公在翰苑以里邸製與論冗儒學日作啟簡
以閣啟旨使人立庭下督索公笑謂曰豈然入官
今日斷省
梁武帝教諸王書令殷鐵石於鍾王書中搨一千字
不重者每字片紙雜碎無序令周興嗣韻之一夕

虛而寬歐陽公當使指運而腕不知黃山谷言用筆之法欲雙鉤迴腕掌虛指實以無名倚筆則有力肥字須要有骨瘦字須要有肉皆不外晉人之論耳學書至晉而講究詳矣

顏之推云真草書迹微留餘意尺牘書疏千里面目也承晉宋餘俗相與事之故無頓狼狽者以此知古人工書良由精習遺酬答皆是親筆觀嵇康與山濤書曰素不便書又不喜作書而人

子便不足言但得點畫耳
潛確居類書云執筆合法而背面同合法平直方
圓合法偏旁布合合法變化合法方謂楷書鍾繇二
王智永虞世南歐陽詢顔真卿七合家乃合楷
正法餘不過真書耳黃庭經樂毅論謂之小楷盖
筆欲小而督中楷法也假近使中竹得經論二真書
以此驗之信然劉伯升小變楷法謂之行書帶真謂
之真行帶草謂之草行坡公言但筆盡是法要訣

著紙易則不足大指當微側以甲肉際當管旁則善
又有中筆之法中指主鉤用力全在於是又曰微斂
筆端草書便提挈其筆署書宜雖互有不同其大
要一也

張懷瓘曰篆籀八分隸書草書飛白行書通謂之八
體而右軍皆在神品王右軍書筆陣圖後云欲書
須乾研墨凝神靜思預想字形大小偃仰平直振動
令筋脉相連意在筆前然作字若平直相似狀如算

得筆說

張懷瓘書斷曰羊欣筆陣圖云筆可吞豪錨的前敘成筆思三思月以趣其頓韻者如流何使虎作書旨衛夫人筆陣圖曰頭長一寸管長五寸真書云筆頭二寸一分執之行草亦然至唐虞世南筆髓論又云用筆手執臨虛筆長不過六寸捉管不過三寸真一行二指覆掌虛指明腕豎粗述又云真書捉管端四寸行四寸草四寸擎三分而一分着紙勢則有餘擎一分而三

廢矣晉人隸字又務姿美妍巧今之真書乃晉隸之翻轉也

蘇勗載記云石鼓文謂之獵碣共十鼓其文則史籀所錄周宣王所刻歸之有石鼓歎歐公疑古無言其可疑者三四然猶云退之好古不妄取以為信又曰字畫非史籀不能作是鼓原在陳倉唐鄭餘慶取置鳳翔夫子廟中宋徽宗世還汴金人取之置之太學戟門內元明及今朝因之僕奉使循北京曾觀學宮

李史得一紙子
大四画

宋陳子兼此閣云古人寫書每用黃紙以蘗染之黃蘗都黃柏也所以辟蠹故曰黃卷有誤字以雌黃黃滅之其紙色相類耳故可否又早謂之雌黃天下萬國書法不同但中花則方直外番多旁行蒼頡字此謂之古文其別出者世謂之古文奇字周宣王世太史史籀始略變古法文為大篆秦李斯又略變籀法文為小篆程邈又變為隸字以便官府漢興因之而篆

大齊禮也妾樓也以特樓見也衣隱也雲障也此類皆

有義理非附會也

劉向別錄云讎校書二本一人讀一人貳視如怨家

故曰讎書

東方朔傳曰止輒乙其處謂有所絕止點而記之曰乙

今人讀書删截以筆上乙下同此

韓愈有登岣嶁山岣嶁山尖神禹碑字青石赤形摹奇事

處迹怪鬼莫窺道士獨上偶見之 山在衡山南出碑七十三字土人傳摹本昌黎侯

英倍英曰賢萬人曰傑萬傑曰聖白虎通漢儒註釋如曰就有功之表也夏大也一說中也周至也密也唐蕩也虞樂也謚引也引治禮之迹也義宜也時書也君群也下所歸心也臣堅也當志聖固也父矩也以法度教子也子孳也孳孳無已也舅舊也姑故也嫂叟也也妹末也夫扶也以道扶接也姊服也以禮屈服也朋黨也友有也弟悌也心順行篤也族聚也性生也男任也任功業也女如也妻齊也與

禮司常职云車旗會同置旌門郎㸦門也後世置
軍中牙門將又有牙兵至於軍百早犯軍吏兩曲亦
名焉南史謂說取雅天子正衙從謂亦名正衙是
牙旗字亦因兩取假
郭忠恕佩觿論字學甚詳其言曰夏楚声兵由心話
殊人用其鄉相傳承一同言異字同于異言或失在
淺浮或滞於沉濁
禮別名記云五人曰伍十人曰甚百人曰旅千人曰

類必共之故曰什器也出征皆必祭禡算吉而後行
故曰[illegible]
石林燕語曰唐初未有押字但草書其名以為私
記故號花書此爲五花判事之訟
類聚引石林曰近代選曹補授先具小官於前次寫
假官於後行爲相銜又近代謂府廷爲衙字本作牙
訛爲衙詩祈父予王之爪牙故軍中前大旗爲牙旗
蓋按通鑑註曰黃帝出軍訣云牙旗者將軍之旗周

是古者以簡長一尺短者半之魏王後謂司馬懿曰
以竹簡呂氏備言半簡也
折衝折其兵衝也戰國策蘇秦曰百人之衝折之衽
席之上呂氏春秋曰折衝廟堂之上文中子曰折衝樽
俎可也何必遼遠
韓子曰人希見生象而得死象之骨按其圖則可以
想其生故諸人之意想皆謂之象也
山堂肆考云古人行師五人為伍二伍為什則會聚之

眾口鑠金

漢霍光傳使者亭干 註 一縱一橫為亭干

楚辭倚匹字 註 四人為倚二人為匹

漢書隨而媒孽其短 註 媒酵 音教 字出 酒孽麴也謂釀成其罪也齊人名麴餅曰媒

風俗通秦築長城土皆紫色謂之紫塞南徼土色丹謂之丹徼塞道塞更以徼道也

音噭 漢書 註以音為戶邏噭中岩 顏註謂啟下小

淮南子草木共者爲本皮者爲末窩散大者爲有
而小者爲星
鑿圓而柄方史記持方柄納圓鑿其能入乎註工人
斷木以方筍而納之圓凡不可入也淮南子曰萬民
各欲於其知僞以求柄鑿於世註乃云鑿孔也柄筍
也工人剡木以入鑿又郎受之二說不同
衆口爍金字出乜谷風俗通俗說有美金衆口毀其
誣皆言其不純賣金欲其售取火燬以觀其真此爲

叢因襲以尊縮取其堅篆令人以一冊為一帙也

後漢吳祐傳以火炙簡令汗取其青易書不復蠹謂之汗簡古者以三尺竹簡書法律於其上所謂刑書故云三尺之法

淵鑑龜有靈德善潛而不忘於吞故古者寶藏背有龜形於其上而人見寶墨者曰寶藏不飾

叔孫傳及九賓擯傳證臚眾也眾遞相傳也

古以洗馬名官文獻曰洗先也猶馬為太子先導也

鑑戒錄云前史稱腰帶十圍此圍蓋叙兩手大指相合為一圍即今之一搦也

歐陽歸田錄唐人奏事非表非狀謂之牓子宋人謂之劄子

說鈴言鯖云觚者學書之牘或以記事削木為之或六面或八面皆可書以有圭角故謂之觚文選之條觚進牘

宋真宗嘗命校寫白樂天集色以竹帙帙如細簾因

蓋有依憑吉慶之意

西溪叢語曰自後魏以及齊梁間每遇燃燃香先熏

其手或以香不散行謂之行香唐初因之

道書以一卷爲一句陶九成說郛用之以一條

爲一則洪景盧容齋隨筆用之

宋祈筆記造屋勢有曲謂之庯峻庯屋不平也甬

道通鑑注云如唐史城之類禁垣牆如街衢巷

爾雅曰五達謂之康六達謂之莊

刀爲部參同契以人負告爲造如凡之類益術數學
語假借依附雜以戲笑乎如將貞字爲項以叱爲七
安可用此文字音浚讀乎愚謂此論甚正世所謂梅
花易數托名邵子乃以字畫測人禍福附會鄙淺十中
一二不足信也
陳右山金陵人喜解字以同田爲富貧爲分貝爲貪
花嚴表義曰卍字本非正字周長壽二年權制此文
此是西域萬字書佛胸吉祥相也今器用多刻是字

文選曹公檄吳將校部曲文年月日子註發檄時也
然則日子時也非某日也
長園雜記云壹貳參肆伍陸柒捌玖拾阡陌等字相
傳始於明初刑部尚書開濟所定然宋邊實崑山誌
已有之蓋錢穀之數易字以防奸吏竄改耳
顏之推曰春秋說以人十四心爲德詩說以二在天下
爲酉漢書以泉化爲白水真人新語以金昆爲銀國
志以天上有口爲吳晉書以黃頭小人爲恭宋人以呂

在水中則活失水則醉如一坭泥然
海廣方言以海風為颶颶者懼也諸說者又作颱謂
具四方之風也說頗鈴粵述記每年日月颶信人又
諺云俗名報
圣字字典音窟謂致力於地謂之圣與聖字音義殊
別謂之俗借用之非也
宋曹彬奉敕差往江南句當公事俗呼平聲非也按
通鑑唐以來多稱句當軍國重事註句古侯反當丁浪反字典句音鉤當平声

陸羽茶經云凡酌置諸碗令沫餑均沫餑湯之花也
花之薄曰沫厚曰餑註書字並本草餑均茗沫也蒲
笏反今俗多呼餑者
茶經云籯一曰籃一曰籠一曰筥以竹織之受五升
註漢書籯音盈竹器也今國俗以居成反中饋錄
云白麪一斤蓋三錢八水洩和為餅劑條為小塊桿
閣綠豆粉為餑餑與國音同
醉如泥漢周澤能改齋錄曰南國有虫無骨名曰泥

順今俗常道此語

劉向新序田饒對哀公曰食其食者不毀其器蔭其樹者不折其枝此古人忠厚之道俗謂食其果者番其樹意亦相類

說苑樹桃李者夏得休息秋得其實焉世謂狄仁傑桃李皆在公門正用此字

三國誌註袁尚使李孚以鼓一中初更也到鄴亦類俗語

楊子曰震風凌雨而後知夏屋之為帡幪世俗帡幪之説本此

北周書長孫澄言於太祖曰自頂至足皆是明公恩造後人遂有頂踵皆恩之説

文鑑魏野詩有名閙富貴有無事小神仙杜詩已訴徵求貧到骨俗常道之

北齊顏氏家訓云諺謂積錢千萬不如薄藝隨身

僧贊寧筍記云諺言恭敬不如從命謫訓不如從

果言覆米毋於渭可又泉異記云張鎰曾人語任調悍相思內外初無其人甥李通解云任調反調反語是饒甜饒甜無逾甘草此爲珍藥珍藥是張鎰反語邸舅名也公甚悅俄載訶下悍相是唐人已好反語矣

明人俗呼小鑼云作匏捍謂之鳴鑼邸邑起更打鼓謂之藏雷（本國謝會 蘇雷郎此）擧鼓曰俗說用如虎不用如鼠漢書東方朔難客云用之則爲虎不用則爲鼠

人稱祖師之始

吳夫差都姑蘇啓蛇門以壓越人越爲雷門之以禳

之擊大鼓於雷門之下而蛇聞焉後漢書王孫傳

敢持布鼓過雷門蓋喻文才淺者不達聖人之門也

俗說本此

酉陽俎雜梅伯成善占夢有李伯令使弟取水百

斛於涇河道間未至夜夢洗白馬詣伯成占之伯成曰凡人

好反語洗白馬瀉白水或有風水之虞乎數日弟至

舊唐書曰吐蕃潜將婦人嫁與維州門子門子首守城門之人也今通以稱家僮

通鑑曹操司馬興常謂等人曰註云等人首立等以募人及等者謂之等人

鄉會中首選者俗謂之首科亦有所本居录觀会記云居宣宗長鄭顥子將門子首科及第聲名籍甚

漢外戚傳定陶丁姬易祖師丁將軍寬之玄孫此後

人呼父爲耆呼俗爲爺聲音太平相似回紇呼多爲亦類本國音亦類此相近青箱雜記云嶺南風俗相呼不以行第唯以各人男女小名呼其父母元豐中吳處厚官大理斷賓州奏案有民韋遨子名滿即呼遨作父滿韋全女名插娘即呼全作父插娘庶女名睡娘即呼庶作父睡妻作嬸睡娘此即嶺外常俗大意以年長不斥其名因以子女之名呼之耳

說鈴言鯖云人言的當者謂之的一確二

揚雄反騷云成鼻祖於汾陽註云始祖也惠帝紀耳孫

註玄孫之子

陸游筆記云在南鄭見西陲俚語謂父曰老子雖年

十七八有子亦稱老子乃悟西陲人所謂大范老子老者蓋

尊之以為父也建炎初盜呼宗澤為宗爺爺亦此比

也

鼠璞云浙人呼父為爹 文咲件 北方呼父為爹 文徒何 矣

衆人情辭声口無論古今遠近大畧相同
張咏詩江南閙殺老尚書一作平声按宋平仲琐璵新論
云尚書與尚食尚公主同世俗相承以平声呼誤矣
説鈴言鯖云老子曰唯之與呵相去幾何唯皆應唯
速而呵長今諸司在上前皆曰呵而引長其聲即此按
國俗答應輒曰夜者或是呵聲之轉歟
淮南子曰擧大木前呼邪許後亦應之此擧重勸力之
歌也今俗呼為河那此

書亦作此字

墨莊漫錄世俗以阿阿則則爲嘆息之聲

通鑑五代梁紀李稚蠻酋長號錭金堡三王 註錭音

刁么反蠻語多也大也

隨居嘉話錄云崔湜常輕張嘉貞呼爲張底後會商量數事驚羡久之謂同官曰知張底乃我輩一班人知無二字究然今人說口頭話又小說所謂人家有約伯掌爲定及衣冠中喜酒果壓驚之類與今俗無異大減

加偏旁順口稱呼不入平上去入四韻故彼方不能舉其
聲記錄易差
涼王蒙遜駡其臣曰敢研研然似是土音史記謂有
其音而無其義甚是後註云加研字義同花飾則非
也本國俗說曰謦謦偉戾之意曰珍珍不怍之意曰
炭炭安舒之意皆類此
山堂肆考云禾不因播樹而自生者曰穭穭與稆同又
草名穭葵唐詩云門前生穭葵今國音呼禾為穭俗

化州人於野外稱芽以告曰芽雷州有芽村吴州有芏芽鎮其為於山者謂凡曰骨我曰㝵謂無尾曰屈屈音人無情義亦曰僭以手覆物曰揞庵上声

男道雜識言王聖美云經傳中有無嬸與妗字者其曰嬸乃叔母二字合呼妗乃舅母二字合呼也

雜志有云黄州俗醉為直呼吟為𡏖今國俗呼吟為𡏖者亦似之潜確書說南國俗呼天為需地為得日為靈月為燙其差如此蓋國音本無正字只借此北字微

音動人瘦也歪音終人亡絕也⿱不行音擺不能舉足也⿰女大音大女大及婿也閂音權門橫閂也此數甚多

說鈴脈賸云粵中語少正音書多俗字其字之隨俗⿰王共峃如厔音穩喬音⿰禾垂奀音芒山之岩洞為⿱山缶音

⿰昜力水之磯激為泵音流音聘蓄水之処為氹音珥通水之道為圳音浸路之隘為卡為音雜按今兩廣公文

移遞有用卡字即是隨土俗書也

廣東新語云廣東謂物小者皆曰仔⿺辶力鯁直首皆曰頸

用之楚人發語之辭曰羌曰蹇平語之辭曰些一經爲宋玉用後世遂爲佳句今武陵人平語皆曰建京口人曰兒淮南人曰嗎猶楚人之曰些也彼本國俗語亦嘗曰嗎又曰兮竊意尚書中都字亦古人發語辭先儒謂都者君子之居歎美之則曰都似爲附會

桂海志曰邊遠陋俗牒訴券約皆用土書字雖野陋而偏旁亦有依附奀音矮辭切不長也𡘫音穩坐穩也仦音嫋小兒也𡿦音勒岩窟也閄音隱坐于門中隱也奀字典此少

二首六身是春秋已有隸字
中國記字義理在字不在音外國記音義理在音不
在字中國文字從見處生想悟以音求之則差矣學
外國聲音從聞處生神識以字求之則窒矣
朱考亭答楊元範書云字書音韻是經中一事世儒
多不留意然不知如此等不理會都枉費了無限亂說
牽補而卒不得其本意亦甚害事也
蔡寬夫詩話云五方之音各不同自古文字曷嘗不隨

便而莫能延也按譯典有經律論三藏自漢以後代有翻譯想亦未得其真以聲音不相通也唐玄奘師譯經高尊詔大臣閱看有未穩當詔隨意潤色若然則今之梵唄豈必皆大雄氏之語乎漢文多子類唐文多集類四十二章譯於漢舒緩方正似子體楞(音陵)嚴經譯於唐光麗豐縟似集體試細玩之自見語意不同非內典有異也潤者之異也

先儒言隸書起於程邈然左傳有止戈為武與亥有

西洛人得天下之中丁曰不然四方各有方言惟律書然後爲正

楊雄好從郡國上計吏訪問。方言著輶軒語可謂有志然其作古文奇字則過也程子謂篆變爲隸由難入易故可行推反隸爲奇字由易入難故遂廢

漢身毒國後訛爲乾篤又訛爲竺天竺先儒謂其言無正音譯者但取其語與中國相近者言故隨辰變更而莫能定也

形質可以指論而得名者之外則天之所以為天何以便有此名蓋出於自然之理聲音發於其氣遂有此名字如聽聲之精者便知人性善卜者知人姓名理猶此也愚按邵子言數理程子言理必合二說觀之乃為備

天下聲音言語處處不同至於為文作詩則平仄上下去入無不相同有此自然之正音也昔寇公與丁晉公同在政事堂日閒論及天下語音何處為正寇公曰

之外總之歌在口中以律呂之九宮往來輪轉如琴瑟之絃如簫之孔如鐘磬之在懸自合至六聲漸高而清自六至合聲漸低而濁待此九宮之聲音凡歌八口皆合律呂矣

以工論音樂頗為詳備其琴之句按挑絃瑟之搯作司儀笙簫塤箎以管洞竿龍笛之吹與祝敔鐘磬諸鼓之和擊各有譜法今不必載

程子曰凡物之名字自有音義至理相通除其他有

歌乃樂之生凡八音皆以和歌古之歌雅頌其法不傳今只一字一韻審其喉舌唇齒以定其音律凡字俱有聲有音聲部字也音部落韻也字有不能合音律者也而以落韻合之如大成所用合四上尺工六等字合字屬宮出於喉而四字屬商出於齒而後落於舌之此根上字屬角出舌上而落於上齶之邊外尺字屬徵出於舌頭而落於上齶之邊而工字屬羽出於唇而落於二齶之鼻孔六字屬少宮而出於喉而落於喉

黃鐘調四曰八声商七調第一運越調第二運大石調第三韻高大石調第四運雙調第五運小石調第六運歇指調第七運林鐘調五曰上平声調為徵声商角同用宮逐羽音此教坊俗樂之名而非古樂旋相為宮之意但以平上去入分配五音往又不相合不若辨字之清濁高下審之喉舌齒唇而歸於五音之律總以合四工上尺二九五六九字譜之正宮各有七調而元声大概依稀可惟可謂今樂猶古樂也

徵如其數音有其聲無其調一曰平声羽七調第一韻運中呂調第二運正平調第三運高平調第四運仙呂調第五運黃鍾調第六運般涉調第七運高般涉調二曰上聲角七調第一運越調第二運大呂調第三運高大石調第四運雙調第五運小石調亦名正調第六運歇指調第七運林鍾調三曰去声宮七調第一運正宮調第二運高宮調第三運中呂調第四韻道調第五運南宮調第六運山呂調第七運

譜非惟古樂之正要皆當日所用也今太常樂亦仍十六聲之舊而用者只黃鐘之合太簇之四姑洗之二中呂之上蕤賓之构林鐘之尺南呂之工應鐘之九清黃鐘之六清太簇之五其餘皆設而不用猶隋所謂啞鐘也蓋諸祭祀所歌奏定不出黃鐘中呂之二均爲已足矣然蕤賓之勾變徵声也宮調多不用之而用者只九聲耳九声合配五音出於喉舌唇齒牙而俗樂家乃以平上去八分之以配宮商角

竊惟達音律者必於此而斡旋之庶律均鐘以耳齊聲以聲定律而訂黃鐘之宮準此中聲均茲十六聲。次第又以十六聲而齊六器聲高則抑而下之聲下則引而上之過不及則損益而酌中之遂器而調合使眾器音之翕合不相凌奪破之奏者如出一人合作於一堂之上將見八風從律氣無滯音亦無散陽剛物備而樂成矣

十二律呂兼四清聲樂家相傳有十六色字母為之

均其聲自諧七音之叶四聲合有條理無以平八風重
濁以去上輕聲清皆不諧合六器之定琴琴瑟无雅琴
必每調而改絃瑟必每調而拔柱上下相生其理至
妙宮為君為父商為臣為子宮商和則君臣父
子和徵為火羽為水南方火位北方水澤宅常使水
尊衰火聲盛則可助南而抑北宮為夫徵為父婦商
為父宮定徵之子常欲以子助母婦助夫而後聲成
文徵盛則宮唱而有和商盛則徵有子而生生之不

器器之得失則聲之得失也八音惟革木不係於律其餘六器音清濁高下必隨器管齊一之樂始和也總衆音言之金欲應石石欲應絲絲欲應竹竹欲應匏匏欲應土而八音器之音要必根祖於黄鍾鎚器爲有不同皆充諸矣世知以七律爲一條調而未知度曲之義知以一律配一字而未知求言之音七律者如以黄鍾爲宮使以林鍾爲徵太蔟爲商南吕爲羽姑洗爲角應鍾爲變宫甤賓爲變徵此七律自爲一

楷之八音以爲樂器是以古者神瞽考中音而量之以別長短廣狹大小輕重皆有數數者陰陽屈伸往來之跡也三三迭運九九相承天地萬物之所生太和元氣之所鐘其聲律家謂之九聲中之道也和之至也故形和則氣和氣和則聲和聲和則天地之和應矣黃鐘者天地陰陽之運也五聲之本生於黃鐘之律九六相生陰陽順應而生律十有二陽六爲律陰六爲呂八音之氣皆以是爲準毫不可違是以聲出於氣

隂意亦不能外康節聲音之數也

上古之樂和由聲下後世之樂不和由聲高聲下由人心靜而不覺聲高由人心急而好爭人心之变生於氣而成於化治亂從之音貴中和古聲下者心後世高下耳歷觀六朝五代樂聲每高國祚每促唐宋中樂亦然

闕里志曰周礼太師掌六律六同又合陰陽之聲以作樂與同掌六律六同之和以辨天地四方陰陽之聲

然在目天地之道民物之則古今之事華夷之情盡於此矣

宋儲泳祛疑說云覆射之法甚多惟一法用七言詩兩句首括天下字凡有音者皆已羅而不遺兩詩各四十九字總括諸韻合成反切故天下字無不知無可求者字之音難寫者字之體必能通文理而後可盡否則徒然耳然立法簡妙不可以智識推度愚按泳說大槩如此而不載其詩遂使好談前知者無從測

圖以聲配日月星辰以音配水火土石遇奇數則聲爲清音爲闢遇偶數則聲爲濁音爲翕聲爲律音爲呂律爲唱呂爲和有其聲而無其音者調不出則爲小圈而圍之有其音而無其字者切不出也則爲小圈而方之見於經世書所載至於以聲起數以數合卦則祝鈐爲詳而人未之見也竊以先生能前知其術必在於此恨其法不傳耳惟竊聲音之全數則吉凶成敗治亂興衰緩急剛柔遲速遠近惊

回回書女眞書梵西史曰梵書西洋書文義殊別亦寫一國之聲音耳豈可執正音而求之哉

非翻切則音字不能通非訓詁則意義不能別有翻切不得疑字盡而音不盡也有訓詁不行處是意而義不是也

先儒謂東方之音在齒言西方之音在唇言南方之音在牙言北方之音在喉言所以言語不同也

康節以正聲之平上去入正音之開發收閉列而爲

芸臺類語卷之六

音字六

文字從聲音起聲音從性命起乾道變化萬物各正其性命有性命便有形體有形體便有聲音聖人作文字所以寫其聲音也六書之法其要歸於象形會意而已音無窮而字有限中州隸字上古以來之正音也海外萬國山川僻遠輕重清濁之氣隨處不同其語尤爲難辨故自各製文字梵書番書

無雅先正之語爲常有秋令此哉

歐陽武筆云作詩須多誦古今人詩其他文字皆然

故本語國先輩嘗謂盡記千詩百賦五十策文可

以決科矣

芸臺類語卷五終

者常患於缺落無才者常苦於拘泥而心之所發皆[illegible]
其真矣故愚常以為詩之要有三焉曰情曰景曰事
天籟內鳴情動乎機景限外發景觸乎意印古從今
記行述蹟事究乎收覽之精神雖作者非一端其大槩
不出乎此三要之中尤以溫柔敦厚為本體勢音趣
音節格調皆餘論也夫情者人也景者天也事有合
天人兼之也以情參景以景會事遇事發言因言
成聲境不期到而自到語不期工而自工可以上追

唯其大槩有二曰優游不迫曰痛快詩之極致有一曰入神詩不必太著題不必多使事押韻不必有出處用事不必拘來歷下字貴響造語貴圓意貴透徹語貴脫洒語忌直意忌淺脈忌露味忌短音韻忌散緩亦忌促迫詞氣可頡頏不可乖戾言詩至此無餘蘊矣然試論之詩之起緣乎人心也三百篇多出於田夫閨婦而後世文士不之能及以其真也漢魏樂府歌行猶有古意自是而後聲律束之音韻限之有才

字莫若練句練句莫如練格天下之詩莫出乎二句一曰意句二曰境句境句易琢意句難製

司空圖曰詩品有二十四雄渾沖澹纖濃沉著高古典雅洗鍊勁健綺麗自然含蓄豪放精神縝密疎雅清奇委曲實境悲慨形容超詣飄逸曠蕩流動

許彥周云詩法有五曰體製曰格力曰氣象曰興趣曰音節詩之品有九曰高曰古曰深曰遠曰雄曰渾曰飄逸曰悲壯曰淒婉其用工有三曰起結曰句法曰字

辭尚意而典處不得遺詩有四離雖期道情而離
僻深雖用經史而離書生雖尚高逸而離迂遠雖欲
飛動而離輕浮詩有六迷以虛誕而為高古以緩漫
而為中澹以錯用意而為獨善以詭怪而為新奇以爛
熟而為態約以氣力大弱而為容易詩有六至至險而
不僻至奇而不差至昍[illegible]而自然至苦而無跡至近
而意遠至放而不迂詩有七德一識理二高古三典麗
四風流五精神六質幹七體裁釋普聞著詩論云練

卷五

唐詩所以擅名者由次科以此人爭刻意用工自示

十四

以賦取人進士不留意於詩故罕有可稱

羅大經曰作詩要健字撐拄要活字斡旋

古人之談詩法者多矣唐釋皎然著詩式云詩有四不氣高而不怒力勁而不露情多而不暗才贍而不踈

詩有四深氣象氤氳由深於體勢意度盤礴由深於作用用筆不滯由深於聲用對事不直由深於義類

詩有二廢雖欲廢巧尚直而思置不得寘雖欲廢

珊瑚詩話曰前人作詩未知和韻自唐白樂天元微之為二浙觀察使往來置郵筒唱和始依韻

解縉云學詩先除五俗後極三來五俗一曰俗體二曰俗意三曰俗句四曰俗字五曰俗韻三來者神來情來氣來也

蓼花洲閒錄云深於詩者盡欲慕唐人清態悠遠一以主其格諸意清切脫灑孤邁不知清極則志飄感深則氣謝

引之辭施之新獄而無所滯於觀聽耶

唐李肇國史補序曰言報應叙鬼神述夢卜近帷箔則去之紀事實採物理辯疑惑示勸懲則書之歐陽公歸田錄以此為法

呂東萊文鑑有立例有止編其文理佳者有其文止如此而衆人以為佳者有其文雖不甚佳而其人賢名微恐其湮沒亦編其一二篇者有文雖不佳而理可取者法亦嚴矣選州之後乎有過之者

又可知矣

隋唐之間文教興行家絃戶誦益無人而不讀書識字也以諸曹司判試叅之

唐御史臺記云裴琰之作同州司戶不爲案牘刺史李崇義怪之琰之尚問其佐文案幾何對曰二百餘命每案後連紙千張諮主者略言其意倚柱而斷之辭理縱橫文花燦爛案達崇義仍未之奇此四五十案詞彩彌精豈非匹夫匹婦皆通曉文衣故斯儀徵

者只有數篇見於文選所載而其餘並屬子虛偽有矣通觀唐宋書目並無一所謂漢賦者惟文選註尚有引用一二語而求其全篇者不可復得豈有千餘篇皆不足傳耶故知古人文學千載烟煙不可磨滅者亦自有天幸也

古人讀書不苟如賀知章唐玄宗召問曹植鸴居賦何爲追叔崇伺指意安在即句句解釋纍纍數百言若非篤篤詳覈安能如此即此一端而其胸中怀抱之素

古書未有刻板手抄皆讀字字精意後世只憑印板草畧看過正文都不記憶更不能知其意味噫可嘆言哉

文章之傳與不傳亦有數存焉觀班固兩都賦序言武宣之世崇禮考文言語侍從之臣如如相如壽王等朝夕論思日月獻納而公卿大臣如董仲舒蕭望之亦嘗嘗閒作及孝成之世論而錄焉蓋奏御者千有餘篇漢之文章炳焉與三代同風其盛如此今傳於世

舉中選之文諷誦摹倣擇取經中可為題目之句以
意扭捏妄作主張此考亭之所嘆而後來之通弊也
何行而可變人心反古道乎取士不專寔行詔學不
專經術則不能禁其浮泛之操慣讀書不觀大旨命題
不舉正義則不能責其剪裂文雜凡為科舉之學可
嘗不趨時好上以是求下以是應固應如此且漢儒以
經義決獄及斷論朝廷大事後世專緣飾有一二
奏疏徵引經傳又多散漫而不切今人厭看鄙為迂闊

稷談稷契讀書不知句讀下視服鄭比世之大庙生美才句似之也此其訓示後學最為迂厚學乎老杜莊詩云文章千古事得失寸心知作者皆殊別聲名豈浪爭吾人反觀內省如何縱是才思艷藻獨步一世要亦不出前輩畛域藩籬之外乃矜高逞怪輕肆排毀不亦怪妄乎天下文章天下之公意見人人各別辨析可也詆罵不可也

南宋之末治經者不讀本文與先儒傳註但取近代科

後人高談六經爛熟語孟旁貫子史道理政事津了
在口吻間而考其施設悠悠泛泛茫無歸宿鮮能植
之實用也雖其書具事多亦奚益耶伊川云讀書得
一尺不如行得一寸呂藍曰讀書不須多讀得一字行
得一字先覺之學如此

皇甫湜與李生書曰近來風教偷薄爭爲虛張以相
高詩未有劉長卿一句已呼阮籍爲老兵筆語未
有駱賓王一字已罵宋玉爲罪人書字未識偏旁高

皆可圖畫考其田朱栽其長短十得四五足應當
世之務不似古人窮天鑿玄攝於無難算於無思
然後能為學也故曰生百代之下求必為不牢此說
誠濾然可喜然古後之人氣稟不同源安亦異古人
學務實後世學務名古人學得一句行一句得一字
行一字後人學不能行且如管荀申商之學雖云偏
駁然其方術議論自成一家即其書而考其行事無
一不合者下至蘇張之徒亦皆實用非是托之空言

卷五

遷固只緣寫事書之原無心為文故佳宋初則有意於以修史為文故不佳劉元城有言新唐書序事好簡畧其辭故事多鬱而不明其進書表曰事增於前文省於舊唐書所不足兩漢書者在此耳可為定案張文潛云以言語句讀為奇反覆咀嚼卒亦無有文之陋也此論切中後世之弊杜牧言生百代之下未必為不幸以其書具而事多自漢以來有國者成敗興廢事業蹤跡一二億萬有黃黑白虛寔

文辭 文

宋祁筆記曰文有屬對平昃用事者供公家一辰宣讀施行以便快然不可施之史傳余修唐書未見唐人一語一今可載於傳者惟舍對偶之文近高古乃可著於篇大抵史要近古以對偶之文入史策非所施云此論未是史以記事事因文顯非詳載之則沒其實矣何必論昔人文章之體裁乎且自三代至唐宋文體不知幾變必擇近古之文始著於史則亦罕矣

宋朝楊大年宋莒公所與詔詞婉美純厚而其爲人
亦類文章
王洙談錄王公訓諸子云壯年爲文當以氣燄爲主
悲哀憔悴之辭慎不宜法此亦當知
朱弁曰良工不示人以璞恐人見其斧鑿痕跡也黃
魯直常得宋祁唐史章一冊歸而熟視文章日進政
蓋見其竄易句字與初造意不同而識其用意故也
朱子曰人要會作文讀取一部西漢文歐陽文南豐

是以文章爲意也文者聖人假之以達其心達則已窮理則已非故高之下之詳之器之也故文之同異在氣格之高下思致之淺深不在磔裂章句隳廢聲韻則其見識又高人數等矣晉公事卷平正光輝疏通圓活其氣象已出其於此故標出之以爲世法

王安國嘗語吳凝厚曰文章格調須是官樣凝厚又曰文章雖亦出於心術而宜有兩等有山林草野之文其氣枯零憔悴有剛健臺閣之文則其氣温潤豐縟

考五

觀裴度答李翱論文書見之其言相如子雲賈誼馬
遷仲舒劉向之文品評悉當又謂不詭其辭而辭自
麗不異其理而理自新亦為知言又謂典謨訓誥
風國雅頌文言繫辭至易至直雖大繇天地細入無
間而奇言怪語未之或有意隨文而可見事隨意而
可行其可文而文之何常之有尤是至論如語李翱曰
觀弟近日作詞大旨常以今人之文多偶對儷句屬綴
風雲羈束聲韻為文之病故以雅辭遠致一以矯之

十

燦爛

宋葉適嘗云經欲精史欲博文欲肆政欲通王洙曰經書養人原本史書開人材思

李翱曰義深則意遠意遠則理辯理辯則氣厚氣厚則辭盛辭盛則文工歐陽公亦曰欲將文章須勤讀書讀書而多爲之自工世固未有游學懶拓并而能以文稱也

才情開闊之人氣宇常高眼孔常大非凡下所及也

之中時論為難永叔亦謂為文有三多看多做多商量多是也

吳萊曰胸中無三萬卷書眼中無天下奇山川未必能文

坡公曰凡文字須令氣象崢嶸采色絢爛漸老漸熟乃造平淡

讀書貴於偶見云文章貴於風行水上纍星麗天益風取其傾揚回旋自起花紋星取其布置勻整自生

六經其亦見於此

曾丕曰爲文以意爲主以氣爲輔以辭爲衛千古名家之作不外此數語咏子桓所能道得其亦有所傳者乎

文章佳妙者人詩謂之八斗之才原於謝靈運嘗言天下才共有一石子建獨占八斗我得一斗眾人共分一斗

說死丟學者當取三多讀書多持論多著述多三者

卷五

呂居仁曰學者須做有用文字不可盡為虛言有用文字是也議論文字須以董仲舒劉向為主周礼新序說苑之類皆當貫穿熟考

曹丕典論曰奏議宜雅書論宜理銘誄宜實詩賦宜麗是謂四科

文心雕龍曰論說辭序則易統其首詔策章奏則書發其源賦頌歌讚則詩立其體銘誄箴祝則禮總其端記傳移檄則春秋為根曾南豐云文章原本

五

聖之說皆不可入此正當今學者之病凡此數語無
非指示學者讀書之法聊拈出之
顏之推曰自古文人多陷輕薄原其所積文章之體標
舉興會發引性靈使人矜伐故忽於操持過於進
取愚以為此是少學問之涵養為氣之所動耳興會
性靈原自平淡一經標發愈見從容故聖人曰興於
詩又曰辭達而已矣又曰行有餘力則以學文文章之
體本從學問中打踏出來豈有使人矜伐之理

邵子曰能讀書人天下少

朱子曰凡看文字諸家說異同處最可觀某舊日看文專看異同處又曰看註解時不可遺了緊要字

又曰讀書須是將本文熟讀字字咀嚼教有味若有理會不得處深思之又不得然後却將註解看方有意味又曰看解說不可專拘他說不求是非便道先聖言語皆的當如遺書中語豈無過當失寔處亦有說不及處又云初看時便先斷以己意前

使事難於意立使事多難於遣辭又云恒在牢記則謹書
日見進益又云桓溫見八陣圖以爲常山蛇勢非特用
兵亦文章法文章要宛轉回復首尾俱應乃爲盡善
此皆名言也
昔人謂作詩作文記事雖多只恐不化蓋謂宜將古
人語意融練一新不當蹈襲耳
文子曰上學以神聽中學以心聽下學以耳聽耳聽
學在皮膚心聽學在肌肉神聽學在骨髓

情

坡公曰意盡而言止者天下之至言也然言止而意不

盡尤爲極致如礼記左傳可見

張子曰讀書少則無由考校得義精書須成誦精思

不記則思不起但通貫得太原後書亦易記於不疑

處有疑方是進矣說郛云讀書百遍其義自己見正

與此合

捫虱新語云文章不使事最難使事多亦最難不

詩體變矣

讀左國而知古人記事之詳極至私談牝語說处閒卜無所不書亦未嘗見其繁也讀唐宋史而知後人記事之畧極至奏章對疏典憲條目多所遺漏亦未嘗見其簡也

左傳中敘王諸晉城戌周一段史記樂毅答燕王書三國志諸葛亮遺劉王書條暢闊爽愚謂最讀此文字當入妙境益讀書須看得神情為文亦貴有神

論衡曰望豐屋知名家觀喬木知舊邦洪文在國聖世之驗也國君聖而文人聚聖賢定意於筆筆集成文文具情顯俗人以文章為技藝者未識此耳莊子淮南文章之祖史記左傳史學之祖楚詞辭賦之祖

古未有子書也管仲作之於齊莊周韓非荀況從之篇目皆成議論而書體變矣古未有詞賦也屈原唱之於楚宋玉唐勒景差和之於司司皆尚馳騁而

豹澤其毛修飾縕依表裏一致朱子謂威儀之中度言語之當理皆文也又云教以禮樂射御書數之文豈有人既從事於此而謂有歉於德行者乎觀人者正當於此論不宜歧視

六藝之教文事從武備兼全故入則為公卿出則為將帥其用無所不適九能之選政事詞章一體故入可替王言出可宣大命其施無所不宜隆古人才迥絶後世凡以此也為學而不偏適全備可乎

朱子曰言之無文行之不遠四教必先之以文約禮必先傳文未嘗指爲末事論語志於道據於德依於仁游於藝亦只平面說去不曾分本末毛詩傳說九能云建邦能命龜田能施命作器能銘使能造命升高高能賦師旅能誓山川能說喪紀能誄祭祀能說君子能九者可謂有德音可以爲大夫周家取士大槩如此是可謂爲末事乎大抵發外之英華由於積中之和順故有德者必有言有行者必有學鳳攔其翮

芸臺類語卷之五

文藝五 凡四十八條

子曰辭達而已矣達者平易之謂也朱子曰道理少處却多在平易又云讀者寧詳無畧寧下無高寧拙無巧寧近無遠沈約亦曰文章當從三易易見事易識字易誦讀也

文章者立身之大本經世之大路唐人言取士必以德行為先文藝為末蓋為當日書判言耳非通論也

芸臺類語卷五卷六

不及五六萬支粮則有調還則無戍攻之壞一何至
此將領權貴占兵私役卒不可以究稽故也

芸臺類語卷四終

明以總兵官鎮軍為正兵副總兵分領三千為
奇兵遊擊分領三千往來防禦為遊兵參將分守
各路東西策應為援兵設官置將已屬陣法
明制每衛設五千戶所以五千六百人為一衛一千一
百二十人為一千戶所一百二十人為一百戶所天下
內外衛凡五百四十七所凡二千五百九十三其後
額存寔亡兵勢遂弱府兵之法其果無弊乎
明十二團營軍三十八萬嘉靖中籍只四十萬為寔

二年詔曰皇運伊始戎政肇修兩置軍旅初分府衛計戶充兵統足用事遂使二十一入募六十出軍既憚勤苦咸規匿避不有釐革將何激致理其令天下衛士取年二十五以上者充十五年即放出頻經征鎮者十年放出此蓋以當日人戶繁多有隱漏之意觀下此詔則民四十歲與三十五歲已為汰老之軍一村尚自幾人替代行之十有餘年而充隊伍者遂少矣

不稟便乃罷團教停番上盡廢府衛遂成矣大中從之勢為皆耳考世府元龜自見

史稱唐府兵自成丁從軍六十而免其家又免雜徭役以貧弱逃亡略盡至於無兵可交似不宜只是也開元全盛民戶富饒如關內關外八百餘府皆材邑逃亡無人為兵何以治世禁衛闕額不補戍邊遣名不除當時識有此弊然責民戶填替豈盡無人張說欲變法借以使逋逃應省募為言乎按唐宗先天

數向是在於甲夏自可羅兵既無金革之事是亦
農桑之業自今以後諸軍兵健並宜停遣其現在鎮
兵並一切放還自是內而宿衛外而邊鎮皆用募兵
而府兵之法遂盡廢矣國初府兵止給番上宿衛無
有更守邊人情所安是以長存中葉聞設藩鎮邊役
久戍人情不便是以法壞
明皇詔募情願客戶放還征戍民兵其意未嘗不善
當辰識自能於此整理外雖用募兵內仍用民兵此一

宿衛然在邊者猶仍更戍至二十五年以邊方底
平欲減停征徭與民休息召宰相與諸節度使計議
各量事鎮閑劇審計兵防健兒合作定額委節度
於諸色征行人內及客戶召募丁壯情願充健兒長
作邊軍者歲終甲遵二十六年大赦詔書有曰朕
每念黎甿艱於征戍親戚多別離之怨關山有往復
之勞何嘗不惻隱於心寤寐增嘆所以別遣召募
以邊軍賜之厚賞便令常住今諸軍所召人

唐之府兵變爲長從蓋到開元時勢自應如此李泌論之已詳按玄宗即位之二年吐蕃入寇大募勇士皆親征諸將討破之於是詔以沿邊鎮軍每年更代兵不識將將不識兵其西北軍鎮宜加兵數先以側近兵充並精加簡擇戴士別爲隊伍專令教練不得役使八年又詔令二京諸州揀取十萬兵皆做當役差科惟令團伍教練是已有漸變長從之意至十八年始明詔取關西府兵中及白丁二十萬人爲長從

宋史蔡延慶知渭州嘗請安南行軍法請傚其制部分正兵弓箭手人馬團爲九將合百隊分左右前後四部隊有駐戰拓戰之別步騎器械每將皆同以蕃兵人馬爲別隊各隨所居分隸焉諸將之數不及正兵之半乃所以制之處老弱於城砦設兵遠近而爲區別使蕃漢無得相雜以爲其變神宗善之李家兵法見取於中朝如此伐破邕廉南平占牢戰無不勝良有以夫

死蠻人隔山相遇役喚笳盡此答我送數鼓邛封
棒其椎髻乃知匹石劉昇之說古人不誣
大理古南詔也地連西戎產馬名蕃其馬為西南番
之最已見於宋人虞衡志所稱今雲南之開化
廣西之泗城田州百色地方多出良馬人民販買波
及鄰壤本國宣光高平頗有產馬廣南處富安府
產馬不多千百成群如牛羊然客商歸人皆乘馬
以馬馱貨轉販

矛之技廢而不講習更經於不復見敵一不中棄之
以逐反妄之諸盜之手改其初用之以威天下而其
後以亡國又云自秦以下民之鋒白刃者不可勝算
然火器未入中國尚有堅城可守今歐閩縱橫名都
巖哭皆以爲得我火器雖孟賁之勇墨翟之智無所
展施生民之初衣殊深五行之殺氣盡究靡爛其民
以諸鋒刃千百過之
山壑各族最精射弩箭頭有毒藥中猶數飄痒則而

問初宣府總兵官神銃國家所重在邊墩堡量給以壯軍威無輕給正統間邊將立神鎗句帶以火器外造恐傳習漸洩敕止之其慎惜如此澄常著南翁夢錄言李陳雜事多與國史合今見載於說郛明史七卿年表有黎澄為兵部尚書

閲人綏寇記畧有一段議論亦可見銃礮為用利害相半其言曰兵法五火只於焚爇礮則因燃焚石以代人也自永樂中得西洋大小火礮之法而弓矢戈

戰隨宜兩用為行軍要器通記有言國初只有五軍營中前左右後是也永樂初始以龍旗下三千胡騎立三千營後南伐於胡李聲得神鎗火箭之法立神機是為大三營後孫樹聲云蔡澄李聲子明以為戶部尚書善制鎗為朝廷制神鎗今凡祭兵器并祭澄殊域周咨錄云明漢蒼弟蒼澄進神鎗法詔官之則此器傳于中國矣自蒼澄明史云永樂親征漠北夜大王辰初得安南神鎗法郎學之寵怡引去又宣德

曰無以鑄兵故以銅三鐘一也季武子以免齊之兵作林鐘而銘魯功二也戰國策董安子治晉陽宮之室皆練銅為柱質趙襄發而用之有餘銅三也

明史兵志言古所謂礮皆以機發石元初得西域礮攻金蔡州城始用火然造法不傳後亦罕用至明成祖平交阯得神機鎗礮法特置神機營肄習制用生熟赤銅相間其用鐵者建鐵柔為最良西鐵次之大小不等大者發用車次及小者用架用椿大利守小利

其廢民

明緒崇禎世給事劉懋請裁省店驛意以蘇民力也而河北游民藉食郵資至是遂無所仰食相率為寇考之御史姜思睿疏云各道貧民千百為群任輦輿以續命者饑餓待死散而為寇懋亦悔為此言故為政而不通民情不度後害見得一邊遺了一邊者非識治也

三代兵器皆用銅左傳楚子賜鄭伯金既而悔之盟

田神田寺田各有尺寸數目官陂官池民居渠水各
有長閭區畝畚待王制遺意民生其間相安相養庶
幾富饒無有樓之則文景之盛夫何遠哉
爾雅邑外曰郊郊外謂之牧牧外謂之野周礼曰凡國
野之道十里有廬廬有飲食三十里有宿宿有路室
路室有委五十里有市市有候館候館有積以待朝
聘之官後世驛亭旅館何莫非古遺意然修繕亦宜
量辰節力故照刻自成都至白水多作傳舍曹孫知

瀕水不期淪浸有力之家度視田形築土作堤環而
不斷内容頃畝千百皆為祿地請將成屯令兵衆分
土起工亦做此向後有圩田疊為圩岸捍護外水雖
有水患皆可救禦寔近古之上法將來之永利富國
富民無越於此按這二條本國舊規亦已施行今澤
田海田並有堤塘圩岸羅列樣護頃畝分別渠溝
通達且有須知簿具載地面東西北南四至以正社
村經界人且列一二三四等以定稅額高下官田民

居者爲坊村有里長正村坊正之設益做周禮比長閭胥里宰之制明一里百户立十長輪年應役十年而周當年謂之見役輪當謂之排年此外又分爲區以督稅賦謂之糧長

元儒虞集言燕京之東瀕海數千里蘆葦之場也而海潮日至淤爲沃壤宜用浙人之法築堤捍水爲田聽富人欲官者合其衆分以地官定其畊三年而征其稅明王元輪作三才圖會言江淮之間地多藪澤或

今下手書賈公彥曰漢世下手書若今畫指券豈
今細民鬻妻子者乎不然則今俾券不能書者畫
指節及江南田宅契亦用手摹也
周禮司民自生齒以上皆書于版歲登下其死生及
三年大比以萬民之數詔司寇以分田里以令貢賦以
制祿食以起田役以作軍旅皆自審民數始唐制則
三年一選戶籍明制則十年一造戶籍
唐令以百戶為里五里為鄉在邑居者為坊在田野

承符人刀手刀也擱子鋪戶郎家 楨假 人也庫子手
給納戶解戶郎家衙前者也先正謂邑胥之役除監
獄守庫外凡直廳守門跟道者可用雇役之法農
遂耕種官得使令又可收市井游手是一舉而三得
也
活翁雜記曰小羣云聽賣買以質劑司市云以質
劑結信而止獄質人云大市以質小市以劑鄭康成
註云質劑爲兩書一札同而別之長曰質短曰劑者

準備正仗於殿前陳列地理志十道諸州郡貢物甚多
唐初行租庸調法民有常調役有常日代宗世命刺
史縣令據見在實戶量貧富等第科差不得依舊
限宋以衙前主官物以里正衙戶長鄉書手督課賦
稅以耆長弓手壯丁逐捕盜賊以承符人力手力散從
給使令縣曹司雜職占侯揀掐人各以鄉戶等第
定差明制差役有里長甲首老人即宋之里長戶長
耆長也弓兵民壯即宋弓手壯丁也皂隸禁子即宋

令所在編戶情願住者即隨入簿籍差科賦斂仍
與本計會停徵如情願歸貫及據令式不合附者
先牒本貫知會到責收後遞還情願附籍待到
本鄉遞免今年租賦課役如滿百戶以上各令本貫差
官就戶受領其天下勾徵逋懸及貸糧種子地稅在
百姓未納者自去年以前並放免此亦兼見稽明仁
厚之意故文獻通考稱之
唐制天下諸州所貢土產之物每年冬至後到京

開元間有詔以諸勑勾徵延限未納已歷年序或論
沒而重被徵收或逃亡而勘當隣保今茲貧弱何
以獲安今後有欺隱當勾者宜因當年事速去年
亦在通勾隔年以去不在勾限其官典隱欺盜在
限內者不在此例此後世查所追剛之吏皆所當知
法也
戶口國之大計玄宗命宇文融簡括亦未嘗不是
如今諸州背軍逃忘者命限百日內自首準令式

布政司俾歷於按察司而督撫則撫綏之者一省之內凡户愉田土賦役農桑必總之布政司凡均徭關稅貪酷奸暴必總之按察司兩司堂上官勢難當遍力難兼理故每省計遠近設分守巡道今之督察料理應呈請者呈請兩院施行應牌劄者牌劄各州縣條議

唐明宗世吏部官敘封謬濫令史決杖郎中罰俸勑旨省司甚好云欺即難恕錯即可矜

州縣軍鎮傾因唐末藩鎮跋扈久歷歲辰未能釐革政途不一何以教民其婚田雜訟賦稅丁徭合是令佐之職其偷姦捕盜庇護方民合是軍鎮警察之職今後各守職分專切提撕如所職疏遺各行役責其州縣不得差監徵軍將下縣庶期靜辦無使煩勞

明朝在外官制呂坤有明職一篇盡之矣其略曰一省人物分治於州縣兼治於府監臨於巡道統爲於

按館有抵犯準律科懲其訴事文狀或自手寫或是
顧人並於狀後書其姓名并住址處所如無人寫狀許
遞白紙所言事條並須爲己如或虛訴是抵何私鞫
得具情節嚴議斷如所經處所斷遣不平致詣朝廷
長吏准勾當行歷罰三年初賦税婚田以來州縣之
職盜賊烟火元係巡鎮之司各有區劃不相踰越或
侵職分是紊規繩竊慮所在職員尚循舊弊須明
條貫以正紀綱京兆鳳翔府同華邠鄜耀等州所管

三口

之一

以見清理獄訟之政所謂紀綱條目不過如此國太
祖廣順二年勅致理安邦必先刑政分爭辯訟各有
職司內則臺省官僚外則州縣曹局共承委寄同
體憂勤司眾務之有條則庶民之無怨比來百姓許
訟不得越次訴論近日如有便詣朝堂不經州縣宜
再止絕免致踰遠今後百姓凡有訴論及言災沴吉
訴於縣如不治即訴於州州治不平訴於觀察使或
斷遣不當即可詣臺省如或越次訴論所司不得承

令百官各錄當本司公事巨細一一抄寫集成卷軸
兼繪粉壁書在公廳使庶僚則守法奉公宰臣則
提綱振領必當彝倫攸叙所謂至道不煩其間或
有未可便行曾經釐革事件即要逐有司申中書
門下當更參酌覆奏施行此宜不易之言古今論治
不越於此
歷代立法損益煩簡雖有不同各以適時使民為善
至分曹定司防弊禁非則古今一揆也錄後周二詔

革弊自今朝要並監軍使子弟一切不得將行先在
軍中亦宜勤還破敵叙功事歸察寔且虛妄事若
醜冒行惠不惧於法不畏於神凡在庶僚亦宜自戒宜
示中外令知此悵
書曰監于成憲其永無愆祖宗法度固已備後世之所
宜遵守自無煩於更改也但患有司遺忘廢弛而不
舉耳唐明宗有詔云守程度者心逸日休率胸臆者
心勞日拙律令格式凡關庶政且有區分宜準舊制

矣近來諸軍滋弊尤甚乃至委畨中事意憂及破
敵立功觸類憑虛皆非徑寔或久在行陣久被廢棄
或不識軍戎虛霑爵賞銀章紫綬無汗馬之勞厚
祿崇班皆親援而致使藏士失望僥倖覓馳爵言其
由寔在於此且古者士農異處軍國殊容所以國學
上庠以教冑子棧車表路用訓戎師豈有家襲弓裘
身參卒伍斯乃假名進取具理照然皆因主將有私
遂乃公行竊託已往之過朕亦不言將來自新必期

詔曰王者制軍詰暴師旅惟貞飲至勞旋賞罰必信易曰在師中吉承天寵也傳曰賞不失勞俾人勸也若續舊典何以成化諸軍節度使等委用在重鎮奉謀受律共侍捷歸而甄賞叙勳卒多非寔且爲名者以信御下爲臣者以忠奉上信不可失忠不可虧朕保而行之庶能激勵且在前立功皆令簡覆至於叙錄亦委別人狀以將者國之腹心朝之方岳舍此不用誰則竭誠所以每立一功咸委敘錄惟心之道斯亦極

定尊卑官以分職務階以敘勞勳以敘功四者各不相蒙有官卑而品階高者有勳階卑而官爵高者宋朝列銜凡階高官卑則稱行階卑官高則稱守官與階同則無行守字今制惟以官爲定爲是官則以勳階爵隨之無復敘功敘勞之意

竊名八籍冒功取官古人已有此弊讀唐玄宗天寶十二年之詔而想見當日戎勳同至溫和溢於言表然盡委敘之習至於唐季亦不能罷也其詔今錄之

不預樞務故知曾局雖分而綱領不能不一樞柄終有所歸人主所親信使典樞密者大要不過一二人無並用六部之理勢之所趨然也

癸漢世封諸侯猶有國邑曾祿始置名號侯至五大夫與舊列侯問內侯凡六等以賞軍功後世虛封自此始

唐時慶賞有曰　爵一等有賜加一階有賜勳一轉無有定例明王磐曰唐制有勳有階有官有爵爵以

政事用數人則相倚政事則諧和相倚則遷延自古輔弼之地多不過左右二相周三公論道不常備員六卿分職各率其屬而冢宰居長然其究也權為卿士唐設尚書六部分二十四司以治事然國初更有令僕中閒更有他官同中書門下平章事參總之明初革中書省分立六部吏部尚書為首僕中閒命詞臣入內閣辦事後以尚書兼大學士為之長自是閣老號為宰相而六部遂為有司之用不帶閣銜者

漢晉以前官制職次皆無從品元魏始置正九品各有正從迄今不改

漢成帝始置尚書員五人光武分為六曹并一令一仆是為八座尚書六曹原象文昌六星

翰林學士詔言制敕畫書冊命起草進書宋陸游記蘇子容詩云起草才多封卷速把麻人眾引聲長蓋昔辰宣制皆蔓延其聲如歌詠之状

用人之道一則專二則分三則雜吳仲長統云用一人則

外留人役微不足適用三年闕胡三省註通鑑又云選法之壞至宋極矣吏部註擬率一官而三人共之居之者一人未至者一人伺之者又一人稍有美闕伺之者又不特一人也豈止適用三年闕哉此可見銓選之冗古後一轍

明制在外府州縣正佐在内大小九卿之屬選授銓除盡由吏部初用拈鬮法萬曆中員識外郎倪斯蕙建議掣籤遂為永制

丈七尺徑二寸半凡十舉後手待閑距出處無過二尺員米者員五斛行二十步皆爲中第此法當世亦足得人如嘉手儀中員米科之數惜後世皆不能舉行

唐高宗世裴行儉設長名榜凡選人集吏部者待者留不得者放宋白曰長名榜定留放留者入選放者不得入選

唐中宗世崔湜鄭愔以宰相掌銓衡傾附勢要數

唐六典武舉以七等閱人一曰射長垛三十發二曰射騎三曰馬槍四曰步射中（中音眾）五曰材貌六曰言語七曰舉重七等各分次上上與次第以五次上為第試法簡易如此弓槍並以中否為高下無鬪鎗鬪弓楯諸法賣買者無所售材貌以身長六尺為次上言語以有神采堪統領者為次上亦足觀人

唐兵部武選試課之法以射騎及翹關負米翹關長

秉等四人由吏上曰用人雖不專一途然御史國之
司直必須有學識達治体廉正不阿者乃可用之
若刀筆吏知利不知義知刻薄不知大體用之任風
紀使人輕視朝廷遂黜秉等為序班諭自今御史勿
復用吏流流品自此始分矣
宋高宗立博學宏詞科凡三寸題制誥詔表露布檄
箴銘記贊頌序內雜出六題分為三場每場體制一
古一今南渡以後得人為盛

見於之觀奏記
聽雨起譚云唐宋人無有書進士于官銜之上迨元
猶然独楊維楨當元季書李黼榜進士至有刻之
印章後人乃效以為故事
明初三途並用薦舉一途也進士監生一途也吏員
一途也成祖在北京命尚書方賓簡南京御史之才
者呂升賓奏御史張循理等二十八人可用上問
其出身賓言循理等二十四人由進士及監生洪

唐宣宗雅尚文學尤重科名大中二年鄭顥知舉後上索科名記顥表曰自武德以後便有進士諸科出鶯谷而飛鳴聲花雖茂經鳳池而閱是史策不書所傳前代姓名皆是諸私家記錄虔承聖旨敢不討論臣尋委祠部員外郎趙璘採訪諸家科目記撰成十二卷自武德元年至本朝謹專上進方候無強敕今付翰林自今放榜後並寫諸及第人姓名及所試詩賦題目進入內仍仰所司逐年編次此

四十以下立於西廊皆再拜又揖榜中年長者一人狀元拜之又揖年少一人拜狀元是進士甲榜三人資望隆重之論但拜黃甲之禮如此則是黃首尚榜也甲者科甲也敘同年禮文拜無他意最後人乃以進士出身爲黃甲似無所據榜眼之稱亦起於元明間摭言曰唐神龍以來杏園宴後皆於慈恩寺塔下題名同年中推善書者書記之他日有至相將者則朱書之此即題名碑記之始

中余中為狀元乞宴罷探花以厚風俗從之陞因
此兩試以第三人為探花耳說郛南宋周密撰唱
名記第一名初授承務郎第二名第三名並文林郎
第一甲賜進士及第第二甲同進士及第第三甲第
四甲進四士出身第五甲同進士出身上御殿唱名
賜狀元等三人酒食五盞餘人各賜餅飯前三名
進謝恩一首旬日朝謝又數日拜黃甲敘同年其
後三名設椅于堂上東西相向四十以上立於東廊

唐因隋設進士科所謂狀頭者名在榜首耳探花亦是賜宴曲江辰主擇年少一人使採名花無別意義是後因未有三魁之名宋太宗始分甲第有賜及第出身其第一甲賜進士及第或至三四十人亦未嘗以待三人然蘇老泉之文曰今進士三人之中釋褐之日天下望為卿相不十餘年未有不為兩制者意宋世擢升一甲雖多而受資遷則以上三人為重也東軒筆錄謂集選年少三人為探花熙寧

志編曰場中閱文之日甚從初九舉子八場十一治謄完第一場文十二第二場出題十五治謄完十六第三場出題二十外三場文治謄完會取卷二十九出榜草榜已定于二十五六又有出簾宴出題宴五日一大宴三日一小宴甚誤閱文又曰制藝不足知人必策乃見經濟旁傳今一切置之不問初場取之空策亦中初場不取錦繡策無暇閱矣此皆識者之所不滿也

有二一則考官受賂或受囑記或與全篇一家分傳
謄寫一則老儒更文場屋一人傳十十人傳百考官
不暇參稽宋度尊朝言者謂胥濫之弊惟在鄉試
遂命覆試如此弊習參於後世無不酷肖是豈士
子聞見所及而師敎之風俗多澆人心多險防窒固
難鈐束亦易惟有操守開通識鑑明斷使人真具誠
而不敢肆不至遺濫太過斯可矣
明制只試三期通閱三卷一槩體出榜然王父條求

義理古今人心所同也然忏詐生于其心亦所同然有
不待假尋故典祖述步武而自相懸合觀宋史選舉
志理宗朝命題苟簡或執偏見臆說互相背馳士子
眩惑莫知適從而舉人之弊凡五曰傳義曰換卷
曰易號曰卷子出外曰謄錄滅裂諫官至於卷請防
戢嚴禁令彌封官離封卷匿其聯號法上一字許同
下二字許異及立賞格許告捉懷挾題傳草代名
八試之人又有言舉人程文雷同一字不差其弊

使中使從取之然猶疑其或泄也如兵籃本是詩題儒者通天地人本是論題皆臨辰易之

文獻通考曰宋世試場所謂本經義疏不通記出處而已如呂中公試卷問子謂子產有君子之道四焉所謂四者何也對曰其行己也恭其事上也敬其養民也惠其使民也義謹對考官批于界行之上記則曰通不記則曰不通十問之中四通則合格古法爾易如此

張士遜以監察御史為巡補官因白主司有親戚在
試當引乞出以避嫌主司不聽士遜乃自言引去真
宗是之遂詔舉人與試官有親嫌者移試別頭授
隋唐嘉話錄云武后以吏部選人多不實乃令試
日自糊其名以暗考定等第判之糊名蓋自此始時
未施於禮部耳若考試官引嫌則始于宋
曲諸舊聞曰宋仁宗于科舉尤念慮每至殿試之
年所出三題有大臣在王京與近畿州縣者多密

燕譚錄云進士之舉至本朝尤重而沿革不一開寶六年御殿講武殿覆試自此始賜詩自興國三年呂蒙政榜始分甲第自興國八年王世則榜始賜袍笏自祥符中姚曄榜始賜燕自呂蒙正榜始賜同出身自王世則榜賜制科出身自咸平陳堯咨榜始唱名自雍熙二年梁灝榜始彌封謄錄覆考掛榜皆始於景德祥符之間

貽謀錄曰宋真宗試進士初用糊名以革容私之弊

唐以詞賦取士押韻不拘平仄次第宋初因之太平興國三年始詔進士律賦平仄次第用韻而考官所出韻題必用四平四仄自此格調整齊殊可觀聽燕翼貽謀錄云舊制殿試皆有黜落臨辰取旨有累經省試取中而擯於殿試者故張元以積忿降元昊大爲中國之患於是群臣建議歸咎於此嘉祐三年始詔進士與殿試者皆不黜迄今不改是一叛逆之賊爲天下後世士子無窮之利

出身者始着錄官板而在行公政直選補館敘
臺部御史郎仕進資途極為超拔是制科重於明經
進士而出身重於及第也自宋初削平諸國選人雅
在州縣官員不充始令禮部所擧皆得免試有司經
行補授太宗親試擧人優者賜及第其次賜出身
同出身進士免試於吏部經赴敘試承遂為永制有
非特特開制科則八格者隨其高下定為一等二等
三等四等呼為大科重於進士明經亦不常下詔

因親其所加恩群下者厚矣

漢魏以降秀才孝廉二科獨重隋始置進士科唐因之然國初以考功員外郎主試得第者中籍中書中間改命禮部侍郎主之明經科亦然秀才科國初尚有之中間寖廢特請設制科其名不一視進士科爲尤重蓋唐制以明經進士爲及第宏詞拔萃爲出身及第者雖有籍王府而未階仕牒猶經吏部關試府辟署始得入仕初仕不過郎椽縣佐年久方得平遷

宰相加階賜爵之外各予一子官尊號推恩諸致仕官量與進改加尊推恩內外文武職掌官五品以上祖父見在無官者各授一官代宗即位赦書諸州刺史與一子官南郊赦書武德功臣子孫各與一人官寶應功臣三品以上各與一子官諸道節度使各與一子官五品以上升階防禦經畧各與一子官六品官升階州縣長官各與一子官穆宗即位赦書文武官有母者並加封號如已郡夫人者許別授

同亦爲太減損矣明朝卿又甚焉且下月俸只給米一
石薪炭馬芻咸資于皂不得不遣半歸使備所用京
官皆然皂亦樂得歸耕官皂兩便吏猶有訐都御
史顧佐於宣宗謂受皂隸賂放歸楊士竒爲辨宣
宗始知朝臣之艱從求迹有柴薪皂隸之設許之徵
錢代役

百官蔭敘雖有定例格外加恩亦所以爲教孝教之
道也玄尊開元中祀右土耕藉田二大禮畢慶詔書

以取貲號私覲官冊曰使外國人不足于貲宜上請
安有貿官取錢沂上疏所宜貴之冊帝命有司與之
冊府元龜曰文宗有詔曰仕雜工商寔因鬻爵其
八番使舊例與私覲官十員宜停別與錢五十貫文
度支給付
唐正一品官月俸只三十緡錢田祿米不過七百石
蓋不及於漢之縣令漢令猶得千石唐從一品官六
百石益與漢之家令守丞正同雖古後所當輕重不

字項巾紅綠搭膊

明制文官補服詩云一二仙鶴與錦鷄三四孔雀雲雁飛五品白鷴惟一樣六七鷺鷥鸂鶒宜八九品官并雜職鵪鶉練鵲與黃鸝風憲衙門專執法特加獬豸邁倫彝武官補服詩公侯駙馬伯麒麟白澤裘一二繡獅子三四虎豹優五品熊羆俊六七定為彪八九是海馬花樣有犀牛

唐書韋丹往使新羅故事凡使外國賜州郡十官賣

領飾緣亦綾裳是緣赤羅蔽膝大帶赤白二色白紗黑履二品至九品並如之慶會朝服一品亦色衣裳中單蔽膝大帶紗履同前二品至九品亦如之止以冠有多少梁帛帶有金玉銀銅錫鉛綾花有異樣小綬環有玉金銀銅之異爲尊卑之別耳朝侍公服自一品至九品亦皆赤色只以花樣有大小與無花又帶有玉犀金銀之不同爲列士庶四角巾雜色盤領衣皂襴圓頂巾皂衣樂藝青出百爲佛衣爲學巴

上服小科細綾及羅其色朱七品以上服龜甲花綾其色綠九品以上服絲布雜小綾其色青庶人服細綾絁布其色黃白文宗定袍襖制度三品以上對孔雀綾袍襖四五品交枝綾六品以下小團果綾無花綾又定衫布制度文武常參官外州府四品以上官通用絲帛不得有花綾其經商百姓不得著色緣綾羅

明制群臣陪祀祭服一品青色皂緣中單俱用皂

字今既陷身訟向曰仰查史集此

唐太宗賜蘊古以束帛胡三省註唐制凡賜十段

其率絹三疋布三端綿四匹纊四屯若雜綵十段則

絲布二疋紬二疋綾四疋若賜蕃客錦綵率十段則

錦一張綾一匹縵四匹綿四屯凡特恩賜一具者畫

給之一副者減給之正冬之會稱賜束帛有差者五

品以上五疋六品以下二疋命婦視其夫子

唐制三品官以上服大科細綾及羅其色紫五品以

上覽耳

胡三省通鑑注曰本朝假手爲相省吏忘其名凡文書準字皆去十後世遂因而不改

太平廣記云官私文書一手至十字用同音字多畫如壹貳至玖拾者始於明太祖世戶部尚書開濟所定以防奸私竄改之弊

冊府元龜記魏獻文帝詔書刺史守令到官之日仰自舉民望忠信以爲選官隋唐詔令文書皆用仰

尺廣狹方正稱量之形勢以白泥四隅梁亦其列衍
樹植道其有事刀家白續道興諸道州潕造院傳
邊教書皆有木夾范成大虞衡志云宋紹興間安南
與廣西帥司用兩漆板夾繫文書刻字其上謂之木
夾

漢官儀曰諫院章表皆皂囊封事宋史曰周世宗
北征在道閱四方文書得帛囊中有木三寸餘題
曰點檢作天子竊意道術之士有前知者故書以進

高宗幸杭州以道路泥濕許百官通用双鸞觜子至今因之一品二品八檯三品以下四檯庶人二檯

唐制諸人民得旌表門閭有廳事步欄門前列棨樹烏頭正門閥閱一丈二尺二柱相去一丈柱端安冒瓦桶墨染號為烏頭築双闕一丈在烏頭之南三尺々寸夾欄十五步槐柳成列至五代晉世以正廳烏頭門等事不載今文只令於其人所居之前量地之宜高其外門門安綽楔門外左右各建一臺高一丈五

三騎四品五品二騎六品以下一騎若城外不在此限婦人本朮乘車唐制平用簷子制定外命婦一品二品中書門下三品母妻金銅飾簷子舁八人三品金銅飾簷子舁六人如尚書省御史臺郎鍮石飾簷子舁四人四五品銅石飾簷子舁四人六品以下畫奚一作奚車簷子舁四人胥史及商賈妻子不得乘奚車及簷子老病者乘當轝車及籠兜舁二人制限之嚴如此大臣侍從自輿八敘者爲異恩自來

第出給左魚一隻到州県官吏取州庫右魚契合
郎差人送左魚納省以免往来勞費文宗世始令新除
官自牒當省請右魚屬歸本郡契合再差人納省
以免往来勞費至周世宗始詔以諸道牧守每遇除授
特降詔書何假符契其銅魚並停罷
唐玄宗世定郵驛條式應給紙券其常參官在外
除授及休暇往来並給券此後兵部給牌驛遞之始
事罰諸文武朝參一品七騎二品五騎三品及散官

品許服花隼及班隼及玉服青碧者許通服綠具
諸部四客女奴婢通用青碧庶人通用黄白皂
漢文帝初與卅郡守爲銅虎符竹使符符各分其半
右留京師左以與之漢高祖頒銀兎符於諸郡符
改爲銅魚符每内庫每卅有銅魚八隻一隻大七隻
小兩隻左五隻右具右銅魚一隻長留在内一隻留
本卅庫逐季押報平安左魚五隻皆次第字號每新
刺史到郡差人到省請領左魚當司覆奏内庫次

後又詔一品以下文官並帶手巾算袋子刀礪石其
武官欲帶巾袋者亦請文武官三品以上服紫金玉
帶四品服深緋金帶五品服淺緋金帶六品服深綠
銀帶七品服淺綠銀帶八品九品服深青並鍮石帶
庶人並銅鐵帶睿宗詔文武官依故事帶手巾算
袋武官帶七事鞊韘並足其腰帶一品以下五品以上
用金六七用銀八九用鍮石其袋着紫者金袋着銀緋
者銀袋至文宗又定一品二品許服玉及通天犀三

鄭藏古印製甚小文字亦細正如後世之私刻才子與遊故便於佩藏

宋米芾書史云印文須細圈須與文等填篆自有法近世填皆無法如三省銀印只篆文皆反戾故用水無一字相不破罷御史臺印左戾史字倒為八用朱必有中丞得免者宣與印如亡字自置鮮有慢命者人家私印大主言為也

唐高宗初命京官職事四品五品並給隨身魚袋

襃貶訓戒之詞豈可使其人初不之覩請朝官以
上在京閤門宣賜在外本州使宣賜執政又設膠軸
之費一歲不過數萬既賜祿位不當遂其膠紙之費
請凡中外除授並宣賜官誥授告身者中書切行制
辭也散牒者中書所錄爲照驗也宋世大小官猶有
行詞辭授之至元明世遂直以敕授而卑者不復行
辭矣
宋陳子兼記聞唐印文如絲髮宋印文如筋愚按說

頒下外縣並用黃紙其承制誥之司量為卷軸然唐
六典又云敕書頒下外縣皆用絹
唐誥身初用紙肅宗朝有用絹貞元初始用綾五品
以上用大花異綾紫羅褾檀木軸六品以下朝官並用
裝褫與大花綾褾餘小花綾紙通用素綾褾檀木軸
命婦邑號許受花素紙小花諸色綿褾紅寸軸吏部
給誥身凡責其人輸朱膠綾軸錢分給朝臣朝臣官
貧不辦者多須敕牒而已明宗長興中劉岳言誥身有

迎嚴卬嚴甫之哉

蔡邕獨斷云漢制逐狩校獵還公卿以下陳洛陽都亭街上乘輿到公卿下拜天子下車公卿親識顏色然後還宮是禮視後世更為親歷

江鄰幾雜記云蘇子容判禮院言今禁中但聞金掌餘樂俺而不聞宜罷遣學史第見其筆嘆于樂之不備久矣

唐太宗詔用麻紙寫敕高宗以白紙多蟲蛀令尚書

於庚申年傳作三百餘年凡五庚申

宋史禮志凡立春翰林進號傳誦付樞密樞院每夕

猶字令衛士相應為識此後世口號之所由始

朱子曰古者屋無廊宇三公露立於槐下九卿露立

於棘下當朔會有雨即止

叢様云唐制日未明七刻鼓一鼓為一嚴侍中奏開

宮門中門五刻鼓二鼓為二嚴 夜 群臣並集朝堂未明

一刻 三鼓為三嚴 侍中令以下詣西閣奉

顏氏家訓曰漢魏以來謂之甲夜乙夜丙夜丁夜戊夜又云一鼓二鼓三鼓四鼓五鼓亦云一更二更三更四更五更皆以五為節西都賦亦云衛以嚴更之署所以爾者假令正月建寅斗柄夕則指寅曉則指午矣自寅至午凡歷五時冬夏之月雖復長短參差然辰間遼闊盈不至六縮不至四進退常在五者之間更歷也經也故曰五更琥邪求太祖只則陳傳有只怕五更頭之說迄今京師部縣悉打六更太祖得國

長慶元年詔七月六日是皇太后生日百僚命婦宜
于光順門進名參賀朕門內與百僚相見此受賀
之始也明朝聖節亦循是禮百官朝賀如元旦儀
周必大玉堂雜記引錢惟演語曰翰林學士文太平之
節共年百二十緡寺中設齋今遂五十千與樞密
使同閣通唐歐陽修歸田錄曰三班院使臣數百人
每歲醵錢飯僧進香合以祝聖壽謂之香錢古人已
有此禮蓋祝時君之之至請

歲則皆具札告于元祖登集宴會以詩文器玩衣服相賀嘉喜而百日與週歲之札為甚重焉周歲設百玩列兒面觀其所取亦與江南恰同而茶典識錄宮中起居儀例有三朝滿月一醮二醮三醮百晬頌晬等凡以上節次並支賜銀帽

唐開元十七年八月上以生日宴百官於花萼樓下張說源乾曜請以每歲八月初五日為千秋節布于天下咸得宴樂休暇三日此生日置節之始也樸宗

文珍寶服玩置之前觀其發意所取以驗貪愚廉智
名為戲兒視表某某喜喜玉壺將已亦云當晬周晬
日又毋以百玩之具謹于席托上陳又曰從何俗如
家者婦產三日成足且兒已作國曲設陪孔同則古
人則重三日接子之禮亦同王人生滿七日則滿月而
兒設世今從方俗合歡動嘉又皆如人中國俗
人家生子三日而會親人不問俗生兒三日只備設
筵所共於宴之物且延至七日九日及兩月百日等

幣少有不備用相責望非禮也

通典云唐睿宗世唐紹表云士庶親迎之日下俚庸鄙多有障車邀其酒食以此風轉盛上及王公乃多聚集徒侶遮擁道路留滯淹辰邀至財物遂使障車比既通於聘財請一切禁斷從之此即今之攔街閙組錢也

顔氏家訓云江南風俗兒生一期爲製新衣盥浴裝備男用弓矢紙筆刀女則尺刀針縷並加飲食之物

凡與言人稱彼祖父世世父世母及長姑皆加尊字自叔以下則加賢字尊卑之義也南人賓主不迎賓(相見)至降手而不揖送客下庭而已北人迎送並至門相揖見則揖古之道也吾吾上迎揖同禮凡條文答佈八幣純帛無過五兩註五兩十端也富者無過貧者亦可以及或云五兩文爾雖行米手曰計繁簡則是以利言也後世民俗輕薄往往論財禮索取銀錢官品之長又欲以勢世求而盛送奩

忌隻之說至冠笄亦然北齊李渾弟繪年六歲求
入學家以偶年俗忌不許諷竊學之遂通急就章
傳而志自秦同書文並用李斯作倉頡篇中車令趙高作爰歷篇
太史敬作博學篇文園今但似凡將篇黃門令游作急就篇
顏氏家訓士大夫子弟年數歲以上莫不被教多者
或至禮傳少者不失詩論及至冠昏性體稍定因此
天機倍加訓誘世人冠昏未學便稱遲暮因循面
墻亦為愚耳梁朝皇孫以下總丱之年皆必先入
學

說文曰古者為堂自半以前虛之謂之堂自半以後實之謂之室

張子理窟曰凡人家正廳即所謂廟也猶天子受正朔之設人不可常以為祭祀吉凶冠昏之事於此行之禮殿謂之殿

王充論衡曰世諱無以著相似為其不同也姓相代婦為修家之人異人來代已也此俗至今猶忌

說郛男人入學多用七歲九歲蓋俗有男忌雙女忌

今人家立春之日多剪綵或裁金花紙帖宜春二字

按晉傳咸鷰賦已言御青衣以贊辰着宜春之嘉祉

晉人歲時記立春之日剪綵為燕戴之帖宜春二字

唐千金月令日立春日帖宜春二字于門宋人歲辰

記除夕帖天行帖進財于門楣今俗略同

明蘇祐璅言古人宮室門東偏向故謂西南為奥

西北為屋漏

禮記以西為尊南向為尚北向為僂

烹宰害物命也況存仁心兼保厚福格神延紀將必
用之享于克誠豈云在物
商書有巫風之說巽卦有巫史之占周礼設司巫官
掌群巫之政令有男巫有女巫祭祀祈禳咸須焉巫
固以通鬼神不可廢也觀左傳所載歷又可驗後世
流於妖誕啟釁禍福故多嚴其禁
漢武祀太一自昏至明此後代上元日放燈之所
自始

引之日金銀錢寶皆寓以形朱子又云來初言札者
遂作紙衣冠不用紙錢不知紙錢紙衣冠有何分別
紙錢自唐肅宗中太乙使王璵所作直衣冠起自
五代
朝野僉載云嶺南風俗家有人病先殺雞鵞等以
祀之將為修福若不差即次殺太牢以禱之此俗至
今猶然古人非笑之矣欲求生反殺生此鬼神之所
惡中州祈禱只以香燭紙錢紙馬花果素餚不關虔

謂之盂蘭會盆掛冥衣財服在上焚之陸游曰俗以
七月望日具素饌享先織竹作盆盎貯紙錢盛以一
竹焚之釋氏要覽云梵言盂蘭猶漢言救倒懸
唐通鑑肅宗以王璵領祠祭使璵祈禱或焚紙錢類
巫覡王璵傳曰漢以來葬者皆有瘞錢後世里俗稍
以紙寓錢為鬼事王璵乃用為禳祓
宋子曰古人以玉帛後來易以錢至玄宗鬼神事
繁矣什多錢璵作紙錢易之首異璵又載玄宗發

本朝每月吉朔茶酒四長春以寒食夏以端午秋以重陽冬以冬至每祭訖則藏主於北壁又室欲食則稱家有無祭器坐席亦不可稍用廟門北祭則嚴向之朱子訶之曰廟當南向坐東西

或問俗節之祭何如朱子曰韓魏公處得好謂之節祠殺于正祭俗節如清明寒食端午中元重陽節之類朱子又言先王蓋祭不言義理

夢花錄云中元置其器錄長以竹木三腳如燈窩狀

有之今以燕器代祭器常饌代俎肉楮錢代幣帛亦以平生所用是謂從宜也立祠堂亦正合四事存之意蓋程子已有言行事不可全泥古須視時之風氣自不同所以不得不與古異如今人面貌與古不同若全用古物則不相稱雖聖人復作須有損益朱子又嘗言聖人有作古禮未必盡用須別有措置程子曰古之大夫必建宗廟廟必東向太祖東面左昭右穆男女異位姑婦之位亦同太祖之設其主皆列於

有節有司歲舉行之大明制府州縣各立社稷壇先
農壇風雲雷雨山川城隍壇與厲壇歲辰致祭於以
祈福報功迎佑消沴蓋亦事神治民之大端也
禮曰凡祭有其廢之莫敢舉也有其舉之莫敢廢也
此可見古人敬慎之至後世誠宜有沿古敬昔已致之
尊廟發置之神同以使欲之已修之壇遂已立之城隍
必欲更之不其難矣
朱子曰禮立盈盞之器乃古人所用故當辰祭享者

也而可不慎哉

高不除太平府志人物雜云台宜鄉貫歲丑上一重

人主居官任德而八台賢必隱者功于民於士或歛 宜見都爾人冊

於者有同祥傳聞者無異辭然後爲之造司立之明

廷或合食配享承千秋之世互在官爲台宜治能否

表八鄉賢

周禮自王都至於國里通得祭社禝者承以來又令

郡縣皆祭風雨雷師壇神壇所在皆有而事只

宋道跋以下每歲春秋丁祭後三日州守二平學之師生行禮閣老蔣覺爲之記略曰宜於其地而去後見思是謂之名宦生於其鄉而沒其祭是謂之鄉賢如文翁之化於蜀郡來邑之化於侗鄉皆名宦也凡有道德教於鄉者沒則祭於瞽宗鄉先生沒則祭之於社皆鄉賢也宦業如是而祀之則凡士而居官者勤賢德如是而祀之則凡士而居鄉者亦無不勸禮行乎一室而風動乎一郡扶世植民所關非淺鮮

安設神牌每年春秋致祭為盛典
宋唐以來今天下州府縣皆立學然廟學寔兼創
廟以祭祀先聖自大成殿以至東西兩廡戟門櫺星
門學以講習生員自明倫堂以至左右兩齋號房射
圃及儒學門與夫庫廒庖廚各有其所
我明弘治中旨令天下郡邑建名宦鄉賢祠以為
世勸正德末督學劉君鄒廷僉全州建祠於學西
左祀名宦自宋刺史柳開以下右祀鄉賢自宋孝子

毋求端木仲子卜子有子右先賢毋子宰子言子顓
孫子朱 毋涯毋伯牛毋求
明世宗詔天下立啟聖祠於廟學之左以追隆所
生又領曾以下諸賢父亦以次從祀此寔長本弘源
昭德報功之大義也今清朝雍正元年春奉旨追封
夫子五世祖木金父公為肇聖王高祖祈父公為裕聖
王曾祖防叔公為詒聖王祖伯夏公為昌聖王父叔
梁公為啟聖王改啟聖祠為崇聖祠俊昭穆位次

欽篪遺事從吾知悉今敢器而遂爲主是宋尚不得
僭化先聖之論也
明世宗以制作禮樂自任嘉靖十一年始改定文宣
王號爲至聖先師孔子改大成殿爲先師廟易塑
像以木主改從祀諸賢封號稱爲先賢先儒某姓名
蓋用元人吳澄之議也今清朝因之
中國文廟四配位二龕左復聖顏子述聖子思子右
宗聖曾子亞聖孟子十二哲正一龕左先賢閔子

日祀以為上太祖御製祭文頒為定式其言無祀鬼
神悽慘之狀無不周悉
淵鑑云城隍自三國以來因事而祭其立祠則見于
唐李德裕之在成都宋以來天下通祀
明洪德元年令郡縣各立山川壇制與社稷同
白獺髓云趙從善尹應天府日招喬生在家塾訓子
弟有會喬生教弟舍以旦望從孔聖令匠以公庫擇
木儀制轉造禮器依常供奉行禮尚書賞于田疇之

始謂之儺漢唐以後皆有其祀以歲終享百神報成
功也明制考之古有驅儺之禮見於周官月令論語
考漢志先儺一日大儺選中黃門子弟百二十人為
侲子逐疫唐從猶存明制無之
禮言王興與諸侯大夫祀泰厲公厲族厲五祀有
所歸乃不為厲是三代以來已有厲祭明制天下京
師府州縣各立厲壇每歲三祭春清明秋七月望冬
十月朔內命京尹外命守令主之先期牒城隍神主

皆列爲堂號羅堂每朔望之次日祭之益有其物則有其神也判剏於山川壇側立旗纛神祠春秋遣旗手衛官致祭又令天下軍衛皆立祠以霜降日將且致祭京師所祭之神則曰旗頭大將六纛大神五方旗神主宰戰船金鼓角銃砲弓弩飛鎗飛石之神及陣前陣後神祇五唱等衆外衛所祭則曰總軍才六纛之神

大蜡之祭三代有之夏曰嘉平殷曰清祀周曰蜡秦

合此禮甚美何以獲福
書救日禮瞽奏鼓嗇夫馳庶人走白虎通云古人救
月食夫人擊鏡孺人擊杖庶人之妻楔檮
詩云經始靈臺靈臺所以望雲祲察災祥之見五經
通義曰靈臺制度積土築層且高九仞上平無屋
高九仞者極陽之數上平無屋望氣之顯著
唐制節度使陛辭日賜雙旌雙節行則建節立六纛
入境築節樓春朔望祭六纛旌節門旗藏之公宇私室

隋書經籍志道家有消災度厄之法依陰陽五行術數推人年命書之如表章之儀并具贄幣燒香陳讀云奏上天曹請為除厄謂之上章夜中於星辰之下陳鋪設酒脯餅餌礼物歷祀天皇太一五星列宿為書如上章之儀名之為醮又以木為印刻日月星辰於上吸氣執之以印疾病多有愈者此後世齋醮之所由起也按礼天子祭天地朝日夕月禜星諸侯祭社稷士祭其先今以一民而僭用天子之禜越

周禮祭之日汜埽灑水後埽反道剗苗土反之令新土在上鄉爲田燭鄉民各於田首設燭炤路後世行大禮有司剗削道路沿途放燈籠燃燭亦古意也

周禮國大旱師巫而舞雩董梁制四月後旱則祈雨行七事一理冤獄及失職二賑鰥寡孤独三省徭寬賦四薦舉賢良五退貪邪六會男女恤怨曠七徹膳弛樂然後祈於社稷群祀不效然後大雩此法亦善蓋先責諸己後求諸神之意隋唐皆然明無雩壇之祭

意事之

適旨灶下灰木不可焚香事神亂壇不可燒供上眞

草木狀云降香可降神

世說註孫盛誕云晉初河内溫縣領校向雄送獄中

不見星郎輒隨紀送洛値大熱郎送中多渴死法當

甚重太守呂雄杖之是古人祭中皆取諸郎儀送納之

驗唐宋之制大祀或以太尉或以左右僕射有官盥視

啟書之至

用鬱鬯未有焚香郎如西京雜記有被下香爐劉向
銘博山爐每以薰燒未以祭祀漢武帝世渾邪王降得
其金人之神置甘泉宮其祭不用牛牢惟焚香禮拜
焚香始見於此然吳傳所稱張津為交州刺史燒香
讀俗邪道書于吉之精舍焚香皆是私家所用未有
通國以香祀神者程大昌曰梁武祀天始用沉香祀
地用上和香以地于人近宜加雜馥即合諸香為之張
子曰祭則香茶非古也香必焚柴之意茶則用生人

長以下諸學所行香投明儒宋濂謂古者求神於陰陽既奠焫音熱蕭合羶薌音膋音今用薰香代之爲簡血膋曰祭寓吾誠不尋在物礼從宜而可以義起以今日之初祀先代之神正不必泥二説不同禍意披既爲是然朱子有曰謁先聖行香不是古礼捻香不當叩頭只直上捻香了却出旁頭而降拜則今行香當隊此

古者尊廟之祭焫蕭合膋香詩曰取蕭祭脂礼云灌

芸臺類語卷之四

典禮四 凡一百二十條

雲麓漫鈔云禮焚柴泰壇周禮升禋禋焚牲首皆求神之義後世不焚柴而焚香蓋西方出香佛氏動輒燒香取其清淨故作法事則燒香誦呪道家亦燒香解穢與吾教不同今人祀夫子祀社稷于迎神之後奠幣之前三上香禮家無之郡邑或用之

明志云太祖命每月朔望祭酒以下行釋菜禮郡縣

古堂類語卷四

Vân Đài Loại Ngữ

Nguyên tác : **LÊ QUÝ ĐÔN**
Bản dịch : **TẠ QUANG PHÁT**

TẬP 2

Chịu trách nhiệm xuất bản :
QUANG HUY

Biên tập : **DIÊN KHÁNH**
Trình bày sách : **NHẤT NHÂN**
Sửa bản in : **DIÊN AN**

In 1.000 cuốn khổ 14,5 x 20,5 tại Xí Nghiệp In Số 5, số 02 Tân Thành Q.5, TP. HCM. Số xuất bản : 247/CXB-03VHTT ngày 15/8/94. In xong và nộp lưu chiểu tháng 1-1995.